SAMSUNG

MÀN HÌNH LFD
Sổ tay Hướng dẫn Sử dụng

ME95C

Màu sắc và hình dáng có thể khác nhau tùy theo sản phẩm và để cải tiến hoạt động, các thông số kỹ thuật có thể sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước.

BN46-00354C-02

Mục lục

Trước khi sử dụng sản phẩm

Bản quyền 7

Lưu ý an toàn 8
Biểu tượng 8
Làm sạch 8
Lưu trữ 9
Điện và an toàn 9
Cài đặt 10
Hoạt động 12

Chuẩn bị

Kiểm tra các thành phần 15
Tháo gói bọc sản phẩm 15
Kiểm tra các thành phần 16

Các linh kiện 19
Pa-nen điều khiển 19
Mặt sau 21
Điều khiển từ xa 22
Kết nối Sử dụng Cáp Stereo IR (được bán riêng) 25

Trước khi Lắp đặt Sản phẩm (Hướng dẫn Lắp đặt) 26
Góc nghiêng và xoay 26
Thông gió 26

Kích thước 27

Lắp đặt giá treo tường 28
Lắp đặt bộ giá treo tường 28
Thông số kỹ thuật của bộ giá treo tường 29

Điều khiển từ xa (RS232C) 30
Kết nối cáp 30
Kết nối 33
Các mã điều khiển 34

Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

Trước khi kết nối 43
Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối 43

Kết nối với máy tính 44
Kết nối bằng cáp D-SUB (Loại analog) 44
Kết nối sử dụng cáp DVI (Loại kỹ thuật số) 44
Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI 45
Kết nối bằng cáp HDMI 45
Kết nối bằng cáp DP 46

Thay đổi Độ phân giải 47
Thay đổi độ phân giải trên WIndows XP 47
Thay đổi độ phân giải trên Windows Vista 47
Thay đổi độ phân giải trên Windows 7 48
Thay đổi độ phân giải trên Windows 8 48

Kết nối với thiết bị video 49
Kết nối sử dụng cáp AV 49
Kết nối bằng cáp thành phần 49
Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI 50
Kết nối bằng cáp HDMI 50

Kết nối với hệ thống âm thanh 51

Kết nối màn hình ngoài 51

Plug In Module 52

Lắp PIM GIÁ 52

Thay đổi Nguồn vào 53
Source 53

Sử dụng MDC

Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control 55
Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control 55

Cài đặt/Gỡ bỏ chương trình MDC 57
Cài đặt 57
Gỡ bỏ 57

MDC là gì? 58
Kết nối với MDC 58
Quản lý kết nối 61
User Login 62
Auto Set ID 63
Tạo bản sao 64
Tái xử lý lệnh 65

Bắt đầu sử dụng MDC 66
Bố cục màn hình chính 67
Menu 67
Điều chỉnh màn hình 69
Tính năng nâng cao 72
Điều chỉnh âm thanh 74
Thiết lập hệ thống 74
Cài đặt Công cụ 83
Chức năng khác 86

Mục lục

Quản lý nhóm 87
Quản lý lịch trình 89
Hướng dẫn xử lý sự cố 91

Điều chỉnh màn hình

Picture Mode 93
Nếu nguồn tín hiệu đầu vào là PC, DVI hoặc DisplayPort 93
Nếu nguồn tín hiệu đầu vào là AV, Component, HDMI1, HDMI2, HDMI3 93

Backlight / Contrast / Brightness / Sharpness / Colour / Tint (G/R) 94

Screen Adjustment 95
Picture Size 95
Position 97
Zoom/Position 97
PC Screen Adjustment 98
Resolution Select 98

Auto Adjustment 99

Rotation 99

Aspect Ratio 100

Advanced Settings 101
Dynamic Contrast 102
Black Tone 102
Flesh Tone 102
RGB Only Mode 102
Colour Space 102
White Balance 103
10p White Balance 103
Gamma 103
Motion Lighting 104

Picture Options 105
Colour Tone 106
Colour Temp. 106
Digital Noise Filter 106
MPEG Noise Filter 106
HDMI Black Level 107
Film Mode 107
Motion Plus 107
Dynamic Backlight 108

Reset Picture 108

Điều chỉnh âm thanh

Sound Mode 109

Sound Effect 110

Sound on Video Call 111

Speaker Settings 112

Reset Sound 113

Mạng

Network Settings 114
Kết nối với Mạng có dây 114
Cài đặt mạng có dây 115
Kết nối với Mạng không dây 116
Cài đặt mạng không dây 117
Thiết lập mạng Thủ công 117
WPS(PBC) 118

Network Status 119

Wi-Fi Direct 119

Soft AP 120

AllShare Settings 120

Device Name 120

System

Multi Control 121
Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control 121

Time 122
Clock Set 122
Sleep Timer 122
On Timer 123
Off Timer 124
Holiday Management 124

Front Logo Light 125

Menu Language 126

Mục lục

Rotate menu **127**

Device Manager **128**
Keyboard Settings 128

Eco Solution **129**
Energy Saving 129
Eco Sensor 129
No Signal Power Off 129
Auto Power Off 129

Security **130**
Safety Lock 130
Button Lock 130
Change PIN 130

PIP **131**

Triple Screen **132**

Auto Protection Time **133**

Screen Burn Protection **134**
Pixel Shift 134
Timer 135
Immediate display 136
Side Grey 136

Ticker **137**

Video Wall **138**
Video Wall 138
Format 138
Horizontal 138
Vertical 139
Screen Position 139

Source AutoSwitch Settings **140**
Source AutoSwitch 140
Primary Source Recovery 140
Primary Source 140
Secondary Source 140

General **141**
Max. Power Saving 141
Game Mode 141
BD Wise 141
Menu Transparency 141
Sound Feedback 142
Auto Power 142
Standby Control 142
Lamp Schedule 143
OSD Display 143
Power On Adjustment 143
Temperature Control 143

Anynet+ (HDMI-CEC) **144**
Anynet+ (HDMI-CEC) 144
Auto Turn Off 145
Xử lý sự cố đối với Anynet+ 146

DivX® Video On Demand **148**

Play Mode **148**

Magic Clone **149**

Reset System **149**

Reset All **150**

PC module power **150**
Synced power-on 150
Synced power-off 150

Hỗ trợ

Software Update **151**
By USB 151

Contact Samsung **151**

Contents Home **152**
MagicInfo Lite 152
MagicInfo Premium S 152
MagicInfo Videowall S 152
AllShare Play 153
Source 153

AllShare Play

AllShare Play là gì? **154**
Đọc thông tin sau trước khi sử dụng AllShare Play bằng thiết bị USB 154
Sử dụng thiết bị USB 156
Kết nối với PC thông qua mạng 157
Sử dụng tính năng AllShare Play 158

Sử dụng tính năng AllShare Play cơ bản **159**
Sắp xếp danh sách tập tin 159
Phát tệp đã được chọn 160
Sao chép tệp 160
Tạo Playlist 160

Mục lục

My list **161**
Tùy chọn My list 161

Videos **162**
Phát Video 162

Photos **163**
Xem Ảnh (hoặc Slide Show) 163

Music **164**
Phát Music 164

Menu Tùy chọn phát Videos / Photos / Music **165**

Định dạng tệp AllShare Play và phụ đề được hỗ trợ **167**
Phụ đề 167
Độ phân giải hình ảnh được hỗ trợ 167
Định dạng tệp nhạc được hỗ trợ 168
Các định dạng video được hỗ trợ 168

MagicInfo Lite

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Lite player **170**
Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Lite player 170

Phê duyệt thiết bị được kết nối từ máy chủ **175**

MagicInfo Lite **177**
MagicInfo Lite player 177
Local Schedule Manager 180
Content manager 187
Settings 189
Khi nội dung đang chạy 191

MagicInfo Premium S

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Premium S Player **193**
Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Premium S Player 193

Phê duyệt thiết bị được kết nối từ máy chủ **199**

MagicInfo Premium S **201**
MagicInfo Premium S Player 201
Local Schedule Manager 204
Template Manager 211
Content manager 214
Settings 216
Khi nội dung đang chạy 218

MagicInfo Videowall S

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Videowall S Player **220**
Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Videowall S Player 220

MagicInfo Videowall S **223**
Settings 223
Khi nội dung đang chạy 224

Hướng dẫn xử lý sự cố

Các yêu cầu trước khi liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung **225**
Kiểm tra sản phẩm 225
Kiểm tra độ phân giải và tần số 225
Kiểm tra những mục sau đây. 226

Hỏi & Đáp **236**

Các thông số kỹ thuật

Thông số chung **238**

Trình tiết kiệm năng lượng **240**

Các chế độ xung nhịp được đặt trước **241**

Mục lục

Phụ lục

Hãy liên hệ SAMSUNG WORLD WIDE **243**

Trách nhiệm đối với Dịch vụ thanh toán (Chi phí đối với khách hàng) **252**
Không phải lỗi sản phẩm 252
Hỏng hóc sản phẩm do lỗi của khách hàng 252
Khác 252

Chất lượng hình ảnh tối ưu và ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh **253**
Chất lượng hình ảnh tối ưu 253
Ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh 254

License **256**

Thuật ngữ **257**

Chương 01
Trước khi sử dụng sản phẩm

Bản quyền

Nội dụng của sách hướng dẫn này có thể thay đổi để cải thiện chất lượng mà không cần thông báo.

© 2013 Samsung Electronics

Samsung Electronics sở hữu bản quyền đối với sách hướng dẫn này.

Cấm sử dụng hoặc sao chép một phần hoặc toàn bộ sách hướng dẫn này mà không có sự ủy quyền của Samsung Electronics.

Microsoft, Windows là các nhãn hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation.

VESA, DPM và DDC là các nhãn hiệu đã đăng ký của Video Electronics Standards Association.

Quyền sở hữu tất cả các nhãn hiệu khác được ghi nhận cho chủ sở hữu tương ứng.

Lưu ý an toàn

Thận trọng

NGUY CƠ ĐIỆN GIẬT, KHÔNG MỞ

Thận trọng : ĐỂ GIẢM THIỂU NGUY CƠ ĐIỆN GIẬT, KHÔNG THÁO NẮP MÁY. (HOẶC LƯNG MÁY)

NGƯỜI SỬ DỤNG KHÔNG THỂ BẢO DƯỠNG CHI TIẾT NÀO BÊN TRONG.

HÃY CHUYỂN TẤT CẢ CÔNG VIỆC BẢO DƯỠNG CHO NHÂN VIÊN ĐỦ TRÌNH ĐỘ.

Biểu tượng này cho biết có điện áp cao bên trong.

Tiếp xúc với bất kỳ chi tiết nào bên trong sản phẩm này đều rất nguy hiểm.

Biểu tượng này báo cho bạn biết rằng tài liệu quan trọng liên quan đến hoạt động và bảo trì đã được đưa vào sản phẩm này.

Biểu tượng

Cảnh báo

Có thể xảy ra chấn thương nghiêm trọng hoặc tử vong nếu không tuân theo các hướng dẫn.

Thận trọng

Có thể xảy ra thương tích cá nhân hoặc thiệt hại tài sản nếu không tuân theo các hướng dẫn.

Các hoạt động được đánh dấu bằng biểu tượng này là bị cấm.

Phải tuân thủ các hướng dẫn được đánh dấu bằng biểu tượng này.

Làm sạch

— Hãy cẩn thận khi làm sạch vì màn hình và bên ngoài của các LCD tiên tiến dễ bị trầy xước.

— Tiến hành các bước sau khi làm sạch.

— Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

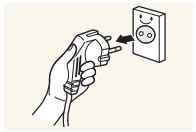

1 Tắt nguồn sản phẩm và máy tính.

2 Rút dây nguồn khỏi sản phẩm.

— Giữ cáp nguồn ở phích cắm và không chạm vào cáp với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.

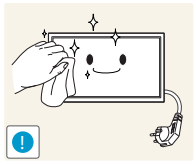

3 Lau sản phẩm bằng miếng vải sạch, mềm và khô.

- Không sử dụng chất làm sạch có chứa cồn, dung môi hoặc các chất có hoạt tính bề mặt.

- Không phun nước hoặc chất làm sạch trực tiếp lên sản phẩm.

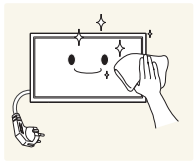

4 Làm ướt miếng vải mềm và khô với nước rồi vắt kỹ để lau bên ngoài sản phẩm.

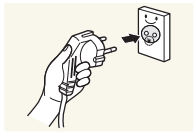

5 Cắm dây nguồn vào sản phẩm khi kết thúc quá trình làm sạch.

6 Bật nguồn sản phẩm và máy tính.

Lưu trữ

Do đặc tính của các sản phẩm có độ bóng cao, việc sử dụng máy làm ẩm UV ở gần có thể tạo ra các vết ố màu trắng trên sản phẩm.

— Liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng nếu cần làm sạch bên trong sản phẩm (phí dịch vụ sẽ được áp dụng).

Điện và an toàn

— Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

Cảnh báo

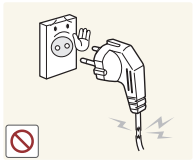

Không sử dụng dây nguồn hoặc phích cắm bị hỏng, hoặc ổ cắm điện bị lỏng.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

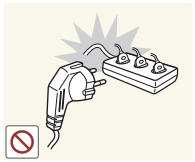

Không sử dụng nhiều sản phẩm với một ổ cắm nguồn duy nhất.

- Ổ cắm nguồn bị quá nhiệt có thể gây ra hỏa hoạn.

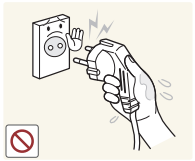

Không chạm vào phích cắm nguồn với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.

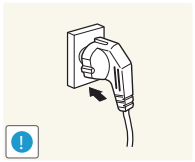

Cắp phích cắm nguồn vào hết cỡ để không bị lỏng.

- Kết nối không chặt có thể gây ra hỏa hoạn.

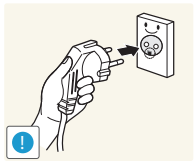

Cắm phích cắm nguồn vào ổ cắm nguồn được tiếp đất (chỉ các thiết bị được cách điện loại 1).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc thương tích.

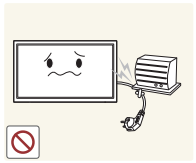

Không bẻ cong hoặc giật mạnh dây nguồn. Cẩn thận để không đặt vật nặng lên dây nguồn.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

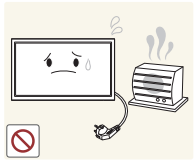

Không đặt dây nguồn hoặc sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

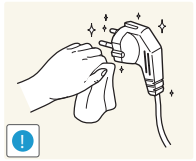

Lau sạch tất cả bụi bẩn xung quanh chân phích cắm nguồn hoặc ổ cắm nguồn bằng miếng vải khô.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn.

Thận trọng

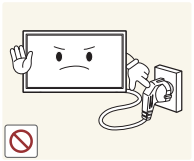

Không rút dây nguồn trong khi sản phẩn đang được sử dụng.

- Sản phẩm có thể bị hỏng do sốc điện.

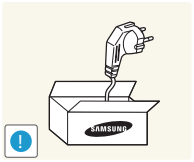

Chỉ sử dụng dây nguồn do Samsung cung cấp kèm theo sản phẩm của bạn. Không sử dụng dây nguồn với các sản phẩm khác.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

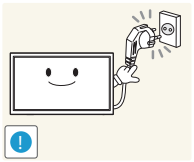

Đảm bảo ổ cắm điện sẽ được sử dụng để cắm dây nguồn không bị cản trở.

- Phải rút dây nguồn để ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm khi xảy ra sự cố.
- Lưu ý rằng sản phẩm không được ngắt điện hoàn toàn bằng cách chỉ sử dụng nút nguồn trên điều khiển từ xa.

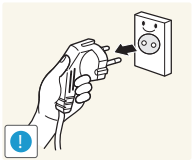

Giữ phích cắm khi rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Cài đặt

Cảnh báo

Không đặt nến, nhang đuổi côn trùng hoặc thuốc lá trên đỉnh sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn.

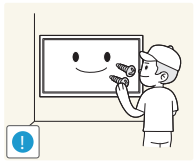

Nhờ kỹ thuật viên lắp đặt giá treo trên tường.

- Có thể xảy ra thương tích nếu việc lắp đặt do người không đủ trình độ tiến hành.
- Chỉ sử dụng tủ được phê duyệt.

Không lắp đặt sản phẩm tại những nơi thông gió kém như giá sách hoặc hốc tường.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.

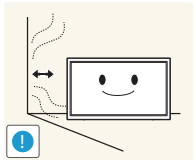

Lắp đặt sản phẩm cách tường ít nhất 10cm để đảm bảo thông gió.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.

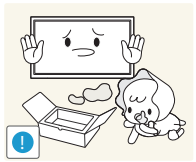

Giữ túi nhựa đóng gói ngoài tầm với của trẻ em.

- Trẻ em có thể bị ngạt thở.

Không lắp đặt sản phẩm trên bề mặt không vững chắc hoặc rung động (giá đỡ không chắc chắn, bề mặt nghiêng, v.v.)

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng và/hoặc gây ra thương tích.
- Sử dụng sản phẩm ở khu vực có độ rung quá mức có thể làm hỏng sản phẩm hoặc gây ra hỏa hoạn.

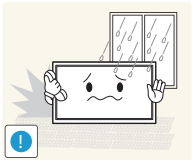

Không lắp đặt sản phẩm trên xe hoặc ở nơi tiếp xúc với bụi, hơi ẩm (nước chảy nhỏ giọt, v.v.), dầu hoặc khói.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

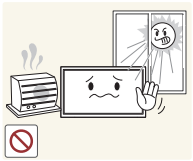

Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, nhiệt hoặc đồ vật nóng như bếp.

- Tuổi thọ của sản phẩm có thể bị giảm hoặc có thể xảy ra hỏa hoạn.

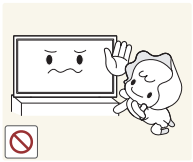

Không lắp đặt sản phẩm trong tầm với của trẻ em.

- Sản phẩm có thể bị đổ và làm cho trẻ bị thương.
- Vì mặt trước của sản phẩm nặng, nên hãy lắp đặt sản phẩm trên bề mặt phẳng và chắc chắn.

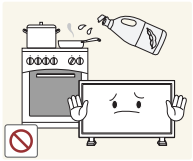

Dầu ăn, chẳng hạn như dầu đậu nành, có thể làm hỏng hoặc làm biến dạng sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm trong bếp hoặc gần kệ bếp.

Thận trọng

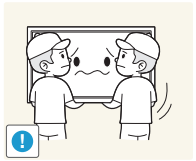

Không làm rơi sản phẩm trong khi di chuyển.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.

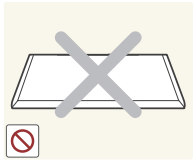

Không đặt úp mặt trước của sản phẩm xuống.

- Màn hình có thể bị hỏng.

Khi lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc trên giá, đảm bảo rằng cạnh dưới của mặt trước sản phẩm không nhô ra ngoài.

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng và/hoặc gây ra thương tích.
- Chỉ lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc giá đúng kích thước.

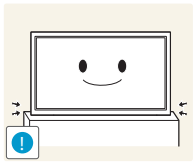

Đặt sản phẩm xuống nhẹ nhàng.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.

Lắp đặt sản phẩm ở nơi khác thường (nơi tiếp xúc với nhiều hạt mịn, hóa chất, nhiệt độ quá cao/quá thấp hoặc độ ẩm cao hay nơi mà sản phẩm hoạt động liên tục trong thời gian dài) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất của sản phẩm.

- Đảm bảo hỏi ý kiến Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung nếu bạn muốn lắp đặt sản phẩm ở nơi như vậy.

Hoạt động

Cảnh báo

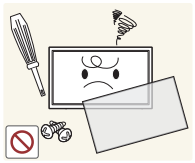

Có điện cao áp bên trong sản phẩm. Không tự tháo, sửa chữa hoặc sửa đổi sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.
- Hãy liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung để sửa chữa.

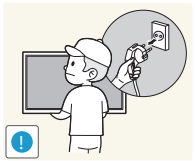

Trước khi di chuyển sản phẩm, hãy tắt công tắc nguồn và rút cáp nguồn cũng như tất cả các cáp được kết nối khác.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

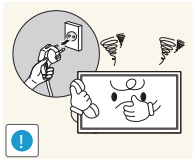

Nếu sản phẩm phát ra tiếng động bất thường, mùi khét hoặc khói, hãy rút dây nguồn ngay lập tức và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

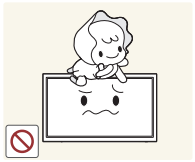

Không để trẻ em đu lên sản phẩm hoặc trèo lên đỉnh sản phẩm.

- Trẻ em có thể bị thương hoặc chấn thương nghiêm trọng.

Nếu sản phẩm bị rơi hoặc vỏ ngoài bị hỏng, hãy tắt công tắc nguồn và rút dây nguồn. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

- Tiếp tục sử dụng có thể gây ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

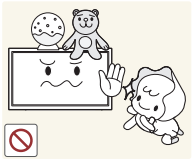

Không để vật nặng hoặc những thứ mà trẻ thích (đồ chơi, kẹo, v.v.) trên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm hoặc vật nặng có thể đổ khi trẻ cố gắng với lấy đồ chơi hoặc kẹo, gây ra thương tích nghiêm trọng.

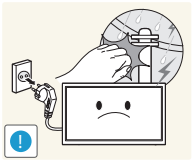

Khi có chớp hoặc sấm sét, hãy tắt nguồn sản phẩm và rút cáp nguồn.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

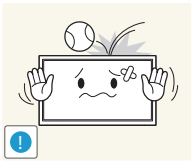

Không làm rơi các đồ vật lên sản phẩm hoặc gây ra va chạm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

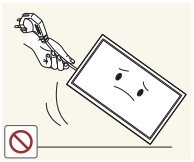

Không di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn do cáp bị hỏng.

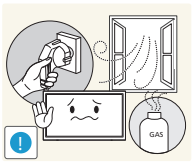

Nếu phát hiện rò rỉ gas, không chạm vào sản phẩm hoặc phích cắm nguồn. Đồng thời, thông gió khu vực đó ngay lập tức.

- Tia lửa điện có thể gây nổ hoặc hỏa hoạn.

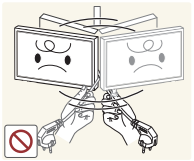

Không nâng hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn do cáp bị hỏng.

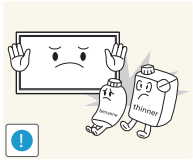

Không sử dụng hoặc cất giữ các bình xịt dễ cháy nổ hoặc chất dễ cháy gần sản phẩm.

- Có thể xảy ra nổ hoặc hỏa hoạn.

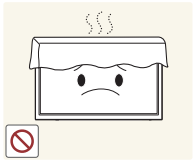

Đảm bảo các lỗ thông gió không bị khăn trải bàn hoặc rèm cửa che kín.

- Nhiệt độ bên trong tăng lên có thể gây ra hỏa hoạn.

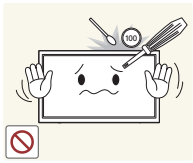

Không nhét các vật bằng kim loại (đũa, đồng xu, kẹp tóc, v.v.) hoặc các vật dễ cháy (giấy, diêm, v.v.) vào sản phẩm (qua lỗ thông gió hoặc các cổng vào/ra, v.v.).

- Đảm bảo tắt nguồn sản phẩm và rút dây nguồn khi nước hoặc các vật chất khác rơi vào sản phẩm. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

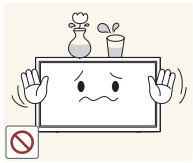

Không đặt các vật chứa chất lỏng (bình, lọ, chai, v.v.) hoặc đồ vật bằng kim loại trên đỉnh sản phẩm.

- Đảm bảo tắt nguồn sản phẩm và rút dây nguồn khi nước hoặc các vật chất khác rơi vào sản phẩm. Sau đó, liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

Thận trọng

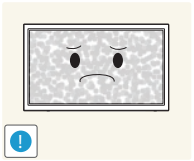

Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.

- Kích hoạt chế độ tiết kiệm điện hoặc trình bảo vệ màn hình bằng hình ảnh chuyển động nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài.

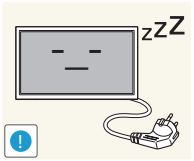

Rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài (trong kỳ nghỉ, v.v.).

- Bụi bẩn tích tụ kết hợp với nhiệt có thể gây ra hỏa hoạn, điện giật hoặc rò điện.

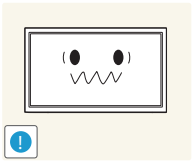

Sử dụng sản phẩm ở độ phân giải và tần số khuyến nghị.

- Thị lực của bạn có thể bị giảm.

Không lật ngược hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách giữ chân đế.

- Sản phẩm có thể đổ và bị hỏng hoặc gây ra thương tích.

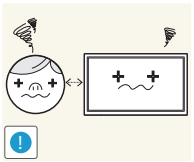

Nhìn màn hình ở khoảng cách quá gần trong thời gian dài có thể làm giảm thị lực của bạn.

Không sử dụng máy làm ẩm hoặc bếp lò quanh sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.

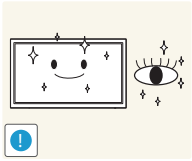

Để mắt bạn nghỉ ngơi trên 5 phút sau mỗi giờ sử dụng sản phẩm.

- Mắt của bạn sẽ hết mỏi.

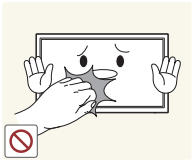

Không chạm vào màn hình khi đã bật sản phẩm trong một thời gian dài vì màn hình sẽ trở nên nóng.

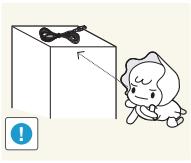

Cất giữ các phụ kiện nhỏ ngoài tầm với của trẻ em.

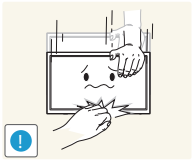

Hãy thận trọng khi điều chỉnh góc của sản phẩm hoặc độ cao chân đế.

- Tay hoặc ngón tay của bạn có thể bị kẹt và bị thương.
- Nghiêng sản phẩm ở góc quá lớn có thể khiến sản phẩm bị đổ và có thể gây ra thương tích.

Không đặt vật nặng lên sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.

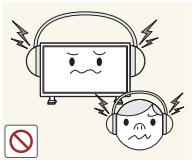

Khi sử dụng tai nghe, không vặn âm lượng quá cao.

- Nghe âm thanh quá to có thể làm giảm thính lực của bạn.

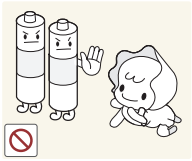

Cẩn thận không để trẻ em ngậm pin trong miệng khi tháo gỡ ra từ bộ điều khiển từ xa. Cất giữ pin ở những nơi trẻ em hoặc trẻ sơ sinh không thể lấy được.

- Nếu trẻ em đã nuốt phải pin, hãy liên hệ ngay với bác sĩ của bạn.

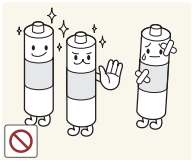

Khi thay pin, hãy lắp đúng cực tính (+, -).

- Nếu không, pin sẽ bị hư hỏng hoặc gây hỏa hoạn, gây thương tích cho người sử dụng hoặc thiệt hại tài sản do rò rỉ hóa chất trong pin.

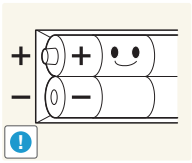

Chỉ sử dụng những pin đủ tiêu chuẩn chuyên dùng, không dùng chung pin mới và pin cũ cùng lúc.

- Nếu không, pin sẽ bị hư hỏng hoặc gây hỏa hoạn, gây thương tích cho người sử dụng hoặc thiệt hại tài sản do rò rỉ hóa chất trong pin

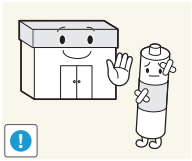

Không được thải bỏ pin (và các pin sạc) theo cách thông thường và chúng phải được hoàn trả lại để tái chế. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả lại các pin đã qua sử dụng hoặc pin sạc để tái chế.

- Khách hàng có thể trả lại pin đã dùng hay pin sạc cho trung tâm tái chế công cộng địa phương hoặc cho các cửa hàng bán cùng loại pin hay pin sạc đó.

Chương 02
Chuẩn bị

Kiểm tra các thành phần

Tháo gói bọc sản phẩm

— Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

1 Tháo thiết bị khóa màu đen ở đáy hộp.

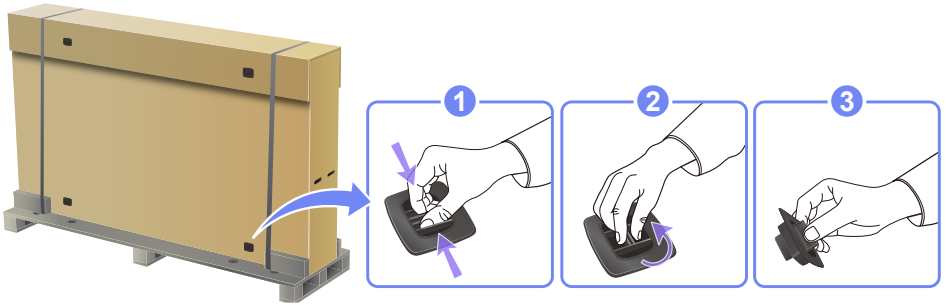

2 Giữ các rãnh để tháo hộp đóng gói.

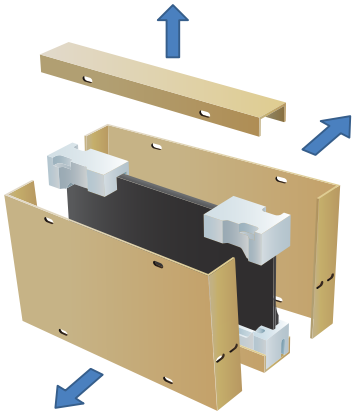

3 Kiểm tra để đảm bảo rằng không thành phần nào bị thiếu trong hộp đóng gói.

Tháo bỏ miếng gỗ dán và xốp bảo vệ.

— Bề ngoài của các thành phần thật có thể khác so với hình ảnh trình bày.

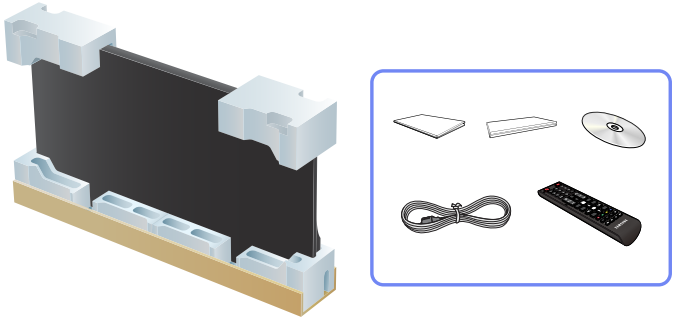

4 Cất hộp ở nơi khô ráo để sau này sử dụng khi di chuyển sản phẩm.

Kiểm tra các thành phần

- Liên hệ với nhà cung cấp nơi bạn mua sản phẩm nếu có thành phần nào bị thiếu.
- Bề ngoài của các thành phần và chi tiết bán riêng có thể khác so với hình ảnh trình bày.

Các thành phần

— Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.

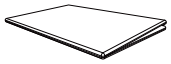

Hướng dẫn cài đặt nhanh

Thẻ bảo hành

(Không có ở một số khu vực)

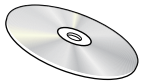

Tài liệu hướng dẫn sử dụng

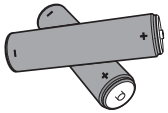

Pin (T.23)

(Không có ở một số khu vực)

Điều khiển từ xa (T.22)

(AA59-00714A)

Dây điện nguồn

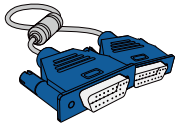

Cáp D-SUB (T.44)

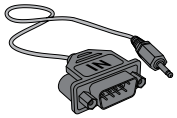

Bộ điều hợp RS232C(IN)

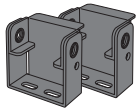

PIM GIÁ (2 Chiếc)

Các phụ kiện được bán riêng

– Có thể mua các chi tiết sau đây tại cửa hàng bán lẻ gần nhất.

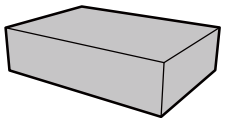

Bộ giá đỡ treo tường

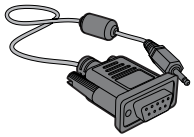

Cáp stereo RS232C (T.58)

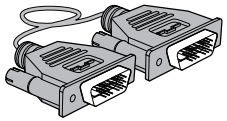

Cáp DVI (T.44)

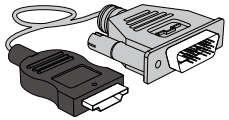

Cáp HDMI-DVI (T.45)

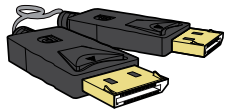

Cáp DP (T.46)

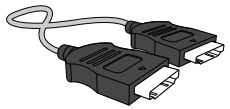

Cáp HDMI (T.45)

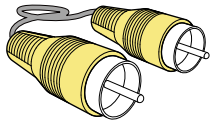

Cáp video (T.49)

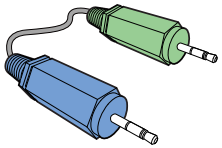

Cáp stereo (T.25)

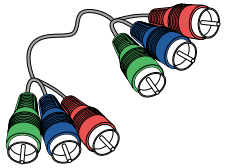

Cáp bộ phận (T.49)

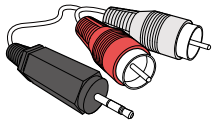

Cáp stereo RCA (T.51)

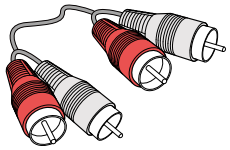

Cáp RCA (T.49)

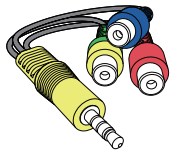

AV/Bộ điều hợp thành phần (T.49)

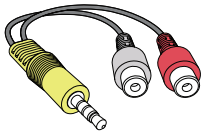

Bộ điều hợp ÂM THANH (T.49)

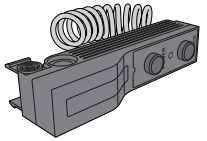

Bộ cảm biến bên ngoài (T.25)

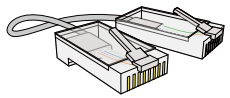

Cáp LAN

- Có thể sử dụng bộ điều hợp RS232C để kết nối với màn hình khác bằng cáp RS232C loại D-SUB (9 chốt).
- Đảm bảo là bạn kết nối mỗi bộ điều hợp với đúng cổng RS232C IN hoặc OUT trên sản phẩm.

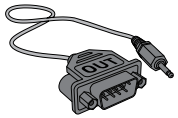

Bộ điều hợp RS232C(OUT)

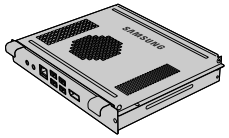

PIM

Các linh kiện

Pa-nen điều khiển

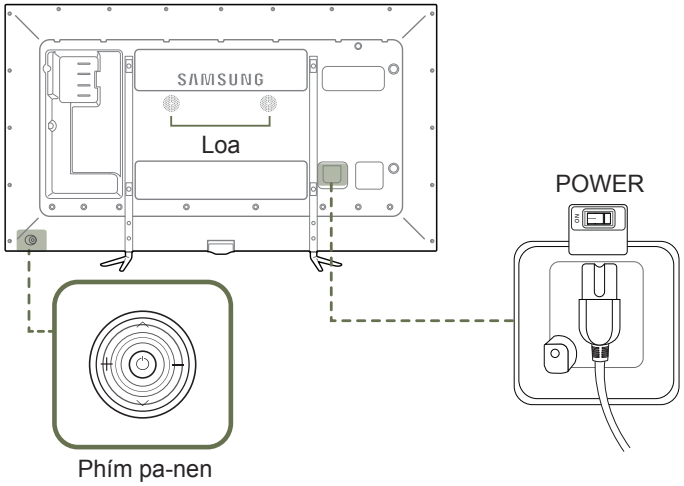

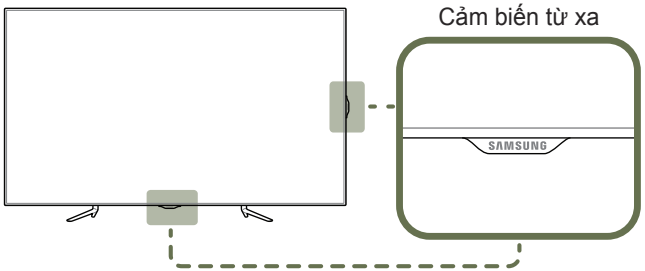

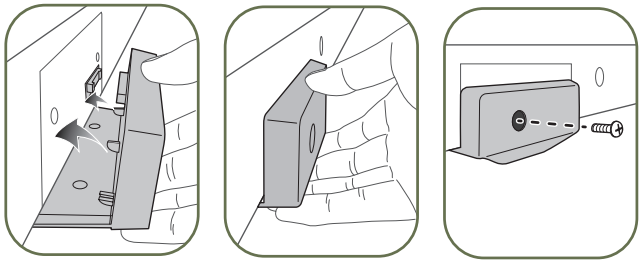

— Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày.
Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

Phím pa-nen

Nút	Mô tả
	Bật nguồn sản phẩm. Nếu bạn nhấn nút ⏻ khi sản phẩm đang bật, trình đơn điều khiển sẽ được hiển thị. — Để thoát khỏi trình đơn OSD, nhấn và giữ phím pa-nen trong tối thiểu là một giây.
	Di chuyển tới trình đơn bên trên hoặc bên dưới. Bạn cũng có thể điều chỉnh giá trị của tùy chọn.
	Di chuyển tới trình đơn bên trái hoặc bên phải. — Bạn có thể điều chỉnh âm lượng bằng cách di chuyển phím pa-nen sang trái hoặc sang phải khi trình đơn điều khiển không hiển thị.
Cảm biến từ xa	Nhận tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa. — Sử dụng các thiết bị màn hình khác trong cùng một không gian như điều khiển từ xa của sản phẩm này có thể làm cho thiết bị màn hình vô tình bị điều khiển. — Phát hiện cường độ ánh sáng xung quanh gần màn hình được chỉ định và tự động điều chỉnh độ sáng màn hình. — Điều chỉnh độ sáng từ **Front Logo Light**. — Được gắn ở mặt trước phía dưới của sản phẩm khi mua. Có thể tháo gỡ và di chuyển về bên phải của sản phẩm nếu xoay màn hình.

— Nếu bạn nhấn nút ⏻ trên phím pa-nen (T.19) khi sản phẩm đang bật, trình đơn điều khiển sẽ được hiển thị.

Trình đơn điều khiển

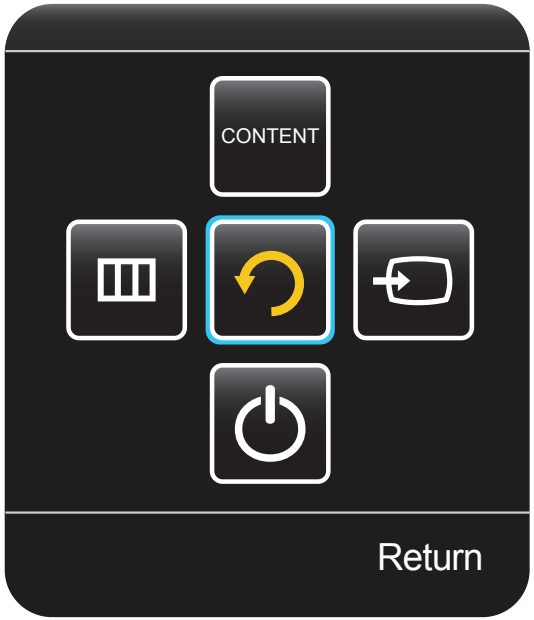

Nút		Mô tả
	Source	Chọn nguồn tín hiệu đầu vào được kết nối. Di chuyển phím pa-nen sang bên phải để chọn **Source** trong trình đơn điều khiển. Khi danh sách nguồn tín hiệu đầu vào được hiển thị, di chuyển phím pa-nen lên hoặc xuống để chọn nguồn tín hiệu đầu vào mong muốn. Tiếp theo, nhấn phím pa-nen.
	MENU	Hiển thị trình đơn OSD. Di chuyển phím pa-nen sang bên trái để chọn Trình đơn trong trình đơn điều khiển. Màn hình điều khiển OSD sẽ xuất hiện. Di chuyển phím pa-nen sang bên phải để chọn trình đơn mong muốn. Bạn có thể chọn mục trình đơn phụ bằng cách di chuyển phím pa-nen lên, xuống, sang trái hoặc sang phải. Để thay đổi cài đặt, chọn trình đơn mong muốn và nhấn phím pa-nen.
CONTENT	**Contents Home**	Chuyển sang chế độ **Contents Home**. Di chuyển phím pa-nen lên trên để chọn **Contents Home** trong trình đơn điều khiển.
	Power off	Tắt nguồn sản phẩm. Di chuyển phím pa-nen xuống dưới để chọn **Power off** trong trình đơn điều khiển. Tiếp theo, nhấn phím pa-nen.
	Return	Thoát khỏi trình đơn điều khiển.

Mặt sau

— Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

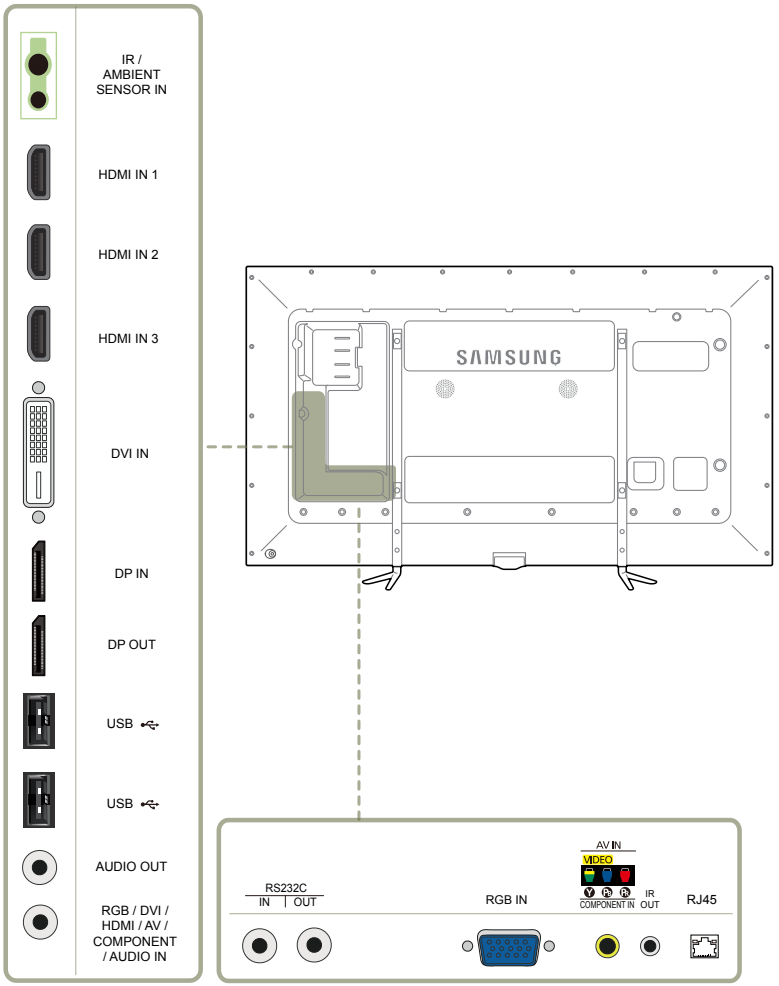

Cổng	Mô tả
IR / AMBIENT SENSOR IN	Cắm nguồn vào bảng cảm biến bên ngoài hoặc nhận tín hiệu cảm biến ánh sáng.
HDMI IN 1, HDMI IN 2, HDMI IN 3	Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp HDMI.
DVI IN	Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp DVI hoặc cáp HDMI-DVI.
DP IN	Kết nối với PC bằng cáp DP.
DP OUT	Kết nối với sản phẩm khác bằng cáp DP.
USB	Kết nối với thiết bị nhớ USB.
AUDIO OUT	Kết nối với âm thanh của thiết bị nguồn tín hiệu.
RGB / DVI / HDMI / AV / COMPONENT / AUDIO IN	Nhận âm thanh từ PC qua cáp âm thanh.
RS232C IN	Kết nối với MDC bằng bộ điều hợp stereo RS232C.
RS232C OUT	
RGB IN	Kết nối với thiết bị nguồn bằng cáp D-SUB.
AV IN / COMPONENT IN	Kết nối với thiết bị nguồn bằng bộ điều hợp thành phần/AV.
IR OUT	Nhận tín hiệu điều khiển từ xa qua bảng cảm biến bên ngoài và xuất tín hiệu qua LOOP OUT.
RJ45	Kết nối với MDC bằng cáp LAN.

Điều khiển từ xa

— Sử dụng các thiết bị màn hình khác trong cùng một không gian như điều khiển từ xa của sản phẩm này có thể làm cho thiết bị màn hình vô tình bị điều khiển.

— Nút không có mô tả trong hình ảnh bên dưới không được hỗ trợ trên sản phẩm.

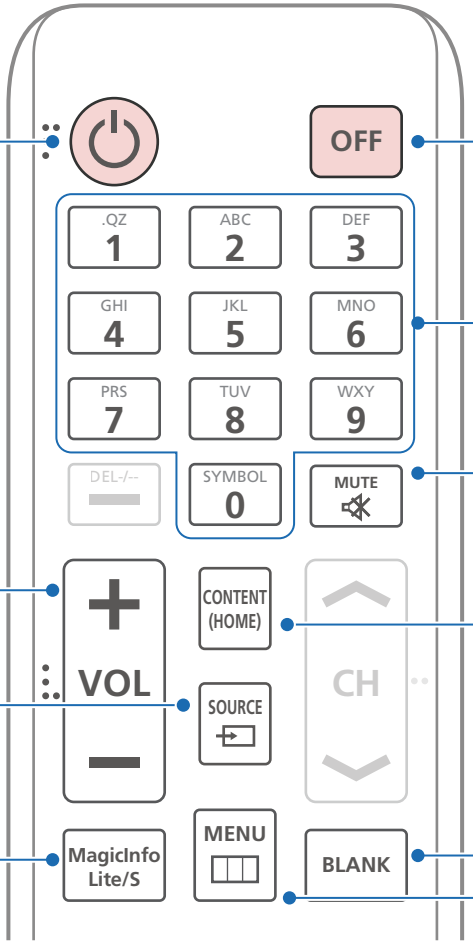

Bật nguồn sản phẩm.

Tắt nguồn sản phẩm.

Các nút số
Nhập mật khẩu vào trình đơn OSD.

Tắt âm thanh.
Ngừng tắt tiếng: Nhấn lại MUTE hoặc nhấn nút điều chỉnh âm lượng (+ VOL -).

Điều chỉnh âm lượng.

Nút Khởi chạy **Contents Home**.

Thay đổi nguồn vào.

Tạm thời tắt video và tắt âm thanh.
Tắt chức năng BLANK
- Nhấn BLANK thêm một lần nữa.
- Nhấn SOURCE.
- Tắt sản phẩm và sau đó bật lại.

Nút Khởi chạy **MagicInfo Lite**, **MagicInfo Premium S**, **MagicInfo Videowall S**.
Nút có thể thay đổi theo cài đặt **Play Mode**.

Hiển thị hoặc ẩn trình đơn hiển thị trên màn hình, hoặc trở về trình đơn trước.

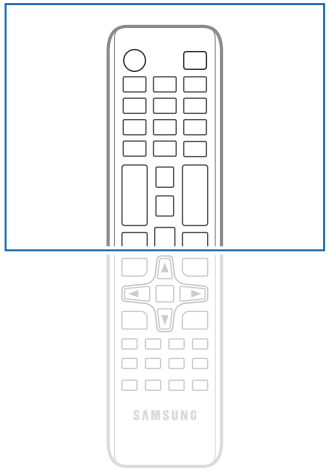

– Các tính năng của nút điều khiển từ xa có thể khác nhau đối với các sản phẩm khác nhau.

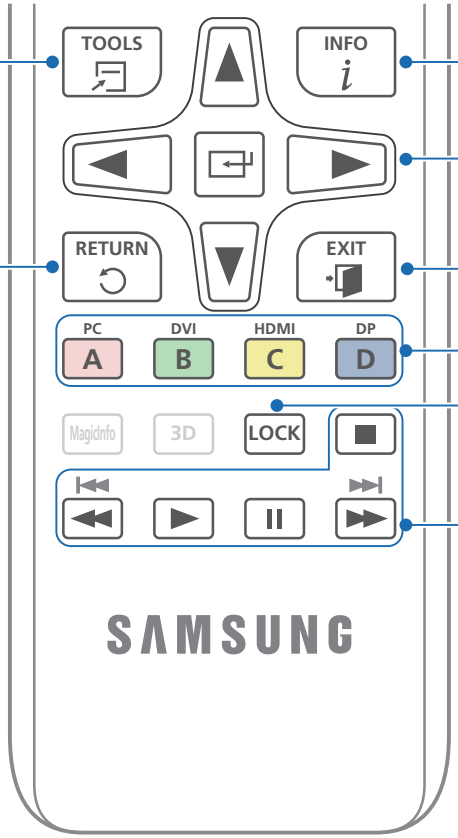

Truy cập nhanh các tính năng được sử dụng thường xuyên.

Hiển thị thông tin về nguồn đầu vào hiện tại.

Chuyển sang trình đơn lên trên, xuống dưới, bên trái hoặc phải hoặc điều chỉnh cài đặt của một tùy chọn.
Xác nhận lựa chọn một trình đơn.

Trở về trình đơn trước.

Thoát khỏi trình đơn hiện tại.

Chọn thủ công nguồn vào được kết nối từ **PC**, **DVI**, **HDMI** hoặc **DisplayPort**.

Cài đặc chức năng khóa an toàn.

Sử dụng các nút trong các chế độ **Videos**, **Photos**, **Music** và **Anynet+**.

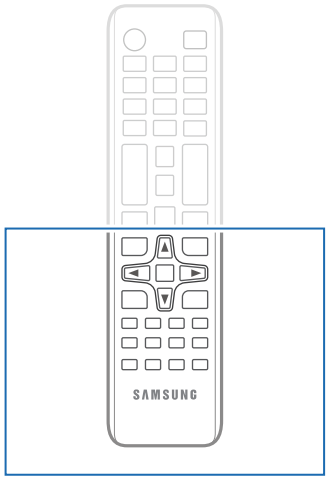

– Các tính năng của nút điều khiển từ xa có thể khác nhau đối với các sản phẩm khác nhau.

Để đặt pin vào điều khiển từ xa

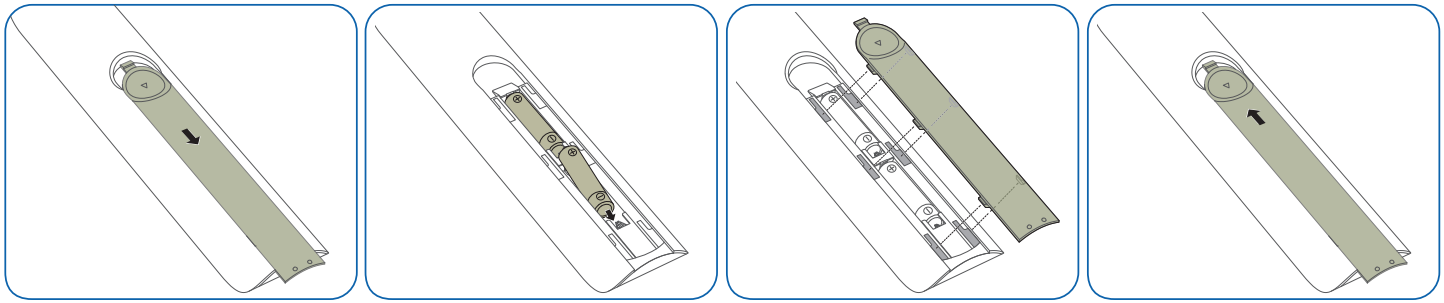

Điều chỉnh OSD với điều khiển từ xa

Nút	Mô tả
	1 Mở trình đơn OSD.
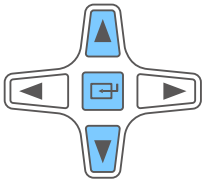	2 Chọn **Picture**, **Sound**, **Network**, **System** hoặc **Support** trong màn hình menu OSD được hiển thị.
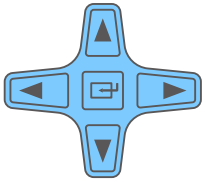	3 Thay đổi cài đặt như mong muốn.
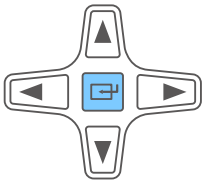	4 Hoàn thành cài đặt.
	5 Đóng trình đơn hiển thị trên màn hình (OSD).

Phạm vi Nhận Điều khiển Từ xa

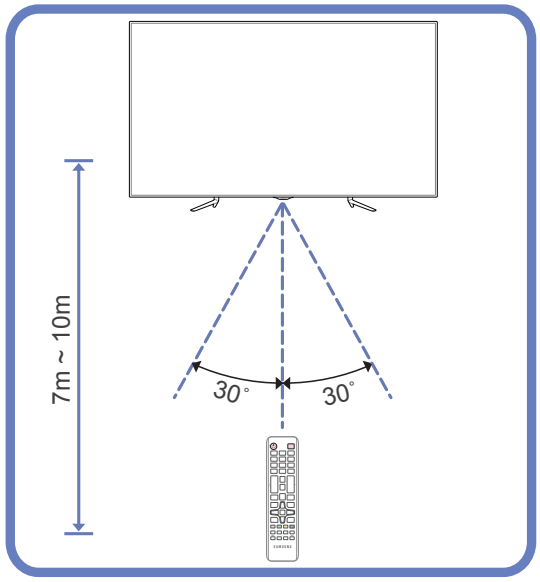

Sử dụng điều khiển từ xa trong phạm vi từ 7 đến 10m từ bộ cảm biến trên sản phẩm với một góc 30˚ từ bên trái và bên phải.

- Đặt pin đã sử dụng ở nơi cách xa tầm tay trẻ em và tái sử dụng.
- Không sử dụng chung pin cũ và mới. Thay cả hai pin cùng lúc.
- Tháo pin ra khi điều khiển từ xa không được sử dụng trong một thời gian dài.

Kết nối Sử dụng Cáp Stereo IR (được bán riêng)

Hãy tắt thiết bị trước khi kết nối Bộ cảm biến bên ngoài.
Hãy bật thiết bị sau khi Bộ cảm biến ngoại tín hiệu được kết nối.

Kiểm soát nhiều sản phẩm màn hình bằng điều khiển từ xa của bạn

- Kết nối cổng **IR OUT** trên sản phẩm với cổng **IR / AMBIENT SENSOR IN** trên sản phẩm hiển thị khác bằng cáp stereo dành riêng.
- Lệnh được gửi từ điều khiển từ xa trỏ vào sản phẩm 1 sẽ được cả hai sản phẩm màn hình 1 và 2 tiếp nhận.

— Hình dáng bên ngoài có thể khác nhau tùy thuộc vào sản phẩm.

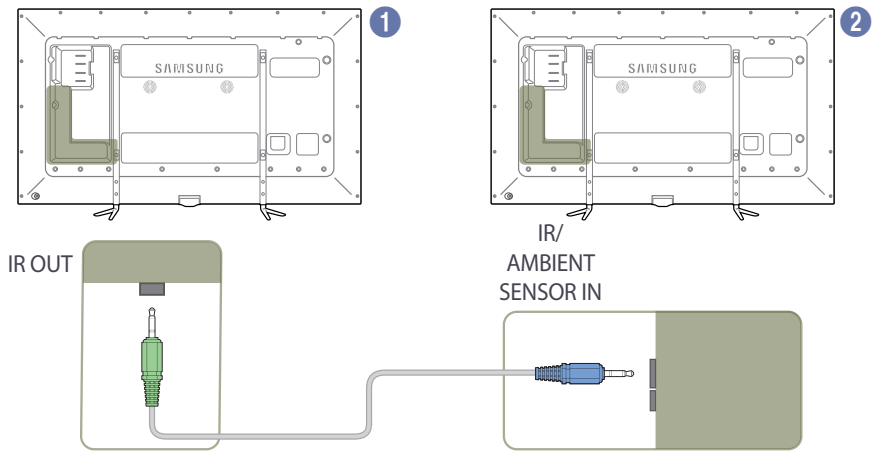

Kiểm soát nhiều sản phẩm màn hình bằng một bộ cảm biến bên ngoài (được bán riêng)

- Lệnh được gửi từ điều khiển từ xa trỏ vào sản phẩm 1 (được kết nối với bộ cảm biến bên ngoài) sẽ được cả hai sản phẩm màn hình 1 và 2 tiếp nhận.

— Hình dáng bên ngoài có thể khác nhau tùy thuộc vào sản phẩm.

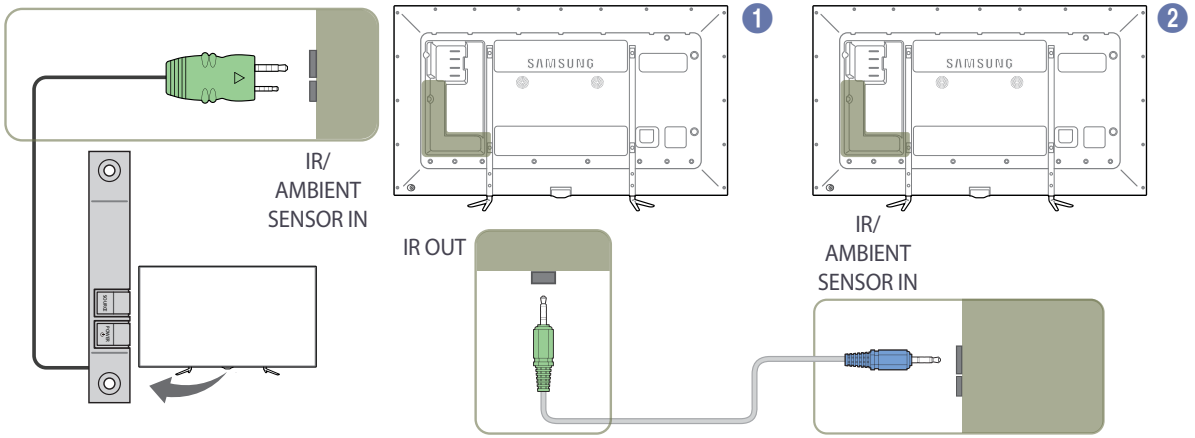

Trước khi Lắp đặt Sản phẩm (Hướng dẫn Lắp đặt)

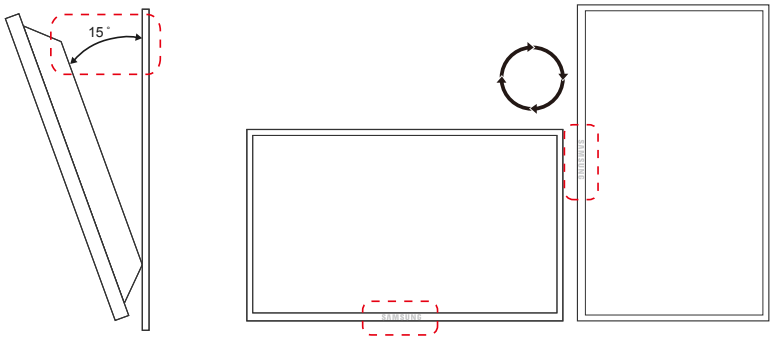

Để tránh thương tích, thiết bị này phải được gắn chặt vào sàn/tường theo hướng dẫn lắp đặt.

- Đảm bảo rằng công ty lắp đặt được ủy quyền lắp đặt giá treo tường.
- Nếu không, giá treo tường có thể rơi và gây ra thương tích cá nhân.
- Đảm bảo lắp đặt giá treo tường được chỉ định.

Góc nghiêng và xoay

— Vui lòng liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của Samsung để biết thêm chi tiết.

- Sản phẩm có thể đặt nằm nghiêng tới tối đa 15˚ so với tường thẳng đứng.
- Để sử dụng sản phẩm ở chế độ thẳng (thẳng đứng), xoay nó theo chiều kim đồng hồ sao cho đèn chỉ báo LED quay xuống phía dưới.

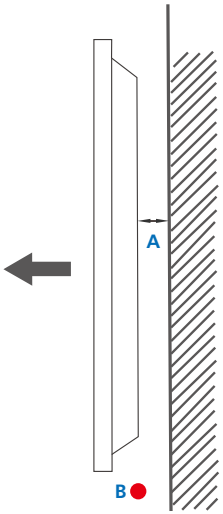

Hình 1,1 Nhìn từ bên

Thông gió

Lắp đặt trên Tường thẳng đứng

A Tối thiểu là 40 mm

B Nhiệt độ xung quanh: Dưới 35˚C

- Khi lắp đặt sản phẩm trên tường thẳng đứng, cho phép ít nhất khoảng cách 40 mm giữa sản phẩm và bề mặt tường để thông gió và đảm bảo nhiệt độ A xung quanh được giữ ở mức dưới 35˚C.

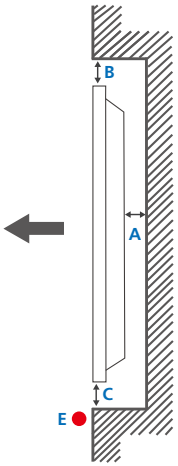

Hình 1.2 Nhìn từ bên

Hình 1,3 Nhìn từ bên

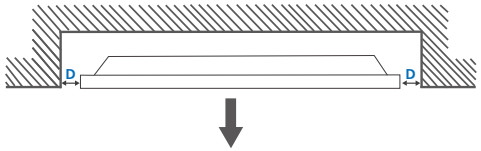

Lắp đặt trên Tường có vết lõm

— Vui lòng liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của Samsung để biết thêm chi tiết.

Nhìn chính diện

A Tối thiểu là 40 mm

B Tối thiểu là 70 mm

C Tối thiểu là 50 mm

D Tối thiểu là 50 mm

E Nhiệt độ xung quanh: Dưới 35˚C

— Khi lắp đặt sản phẩm trên tường bị lõm xuống, cho phép ít nhất khoảng cách như chỉ định ở trên giữa sản phẩm và bề mặt tường để thông gió và đảm bảo nhiệt độ xung quanh được giữ ở mức dưới 35˚C.

Kích thước

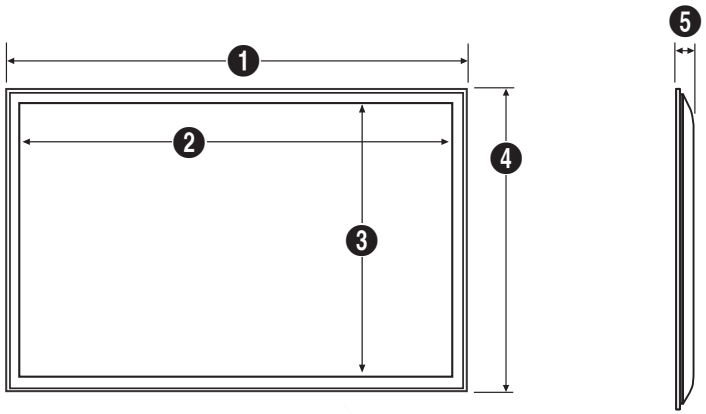

Đơn vị: mm

Tên mẫu sản phẩm	1	2	3	4	5
ME95C	2127,2	2102,6	1185,4	1210,0	45,8

— Tất cả các hình vẽ không nhất thiết phải theo tỷ lệ.
Một số kích thước có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.
Tham khảo kích thước trước khi thực hiện lắp đặt sản phẩm của bạn.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về lỗi gõ phím hay lỗi in.

Lắp đặt giá treo tường

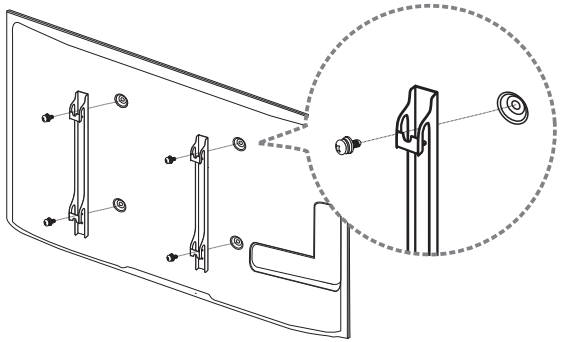

Lắp đặt bộ giá treo tường

Bộ giá treo tường (được bán riêng) cho phép bạn lắp sản phẩm lên tường.

Để biết thông tin chi tiết về cách lắp đặt giá treo tường, hãy xem hướng dẫn đi kèm giá treo tường.

Chúng tôi khuyên bạn nên liên hệ với kỹ thuật viên để được trợ giúp khi lắp đặt giá treo tường.

Samsung Electronics không chịu trách nhiệm về bất kỳ hỏng hóc nào đối với sản phẩm hay thương tích nào đối với bạn hoặc người khác nếu bạn tự ý lắp đặt giá treo tường.

Thông số kỹ thuật của bộ giá treo tường

— Lắp giá treo tường lên tường đặc vuông góc với sàn nhà. Trước khi lắp giá treo tường vào các bề mặt như tấm ốp tường, hãy liên hệ với đại lý gần nhất để biết thêm thông tin.
Nếu bạn lắp sản phẩm trên tường nghiêng, sản phẩm có thể bị đổ và dẫn đến thương tích cá nhân nghiêm trọng.

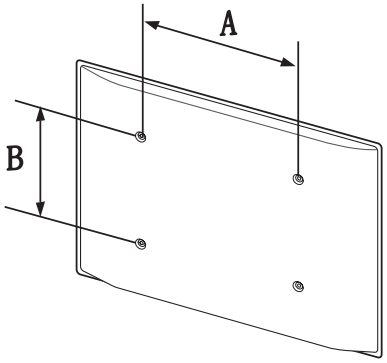

- Bộ giá treo tường của Samsung có hướng dẫn lắp đặt chi tiết và tất cả các bộ phận cần thiết cho việc lắp ráp đều được cung cấp.
- Không sử dụng vít dài hơn độ dài chuẩn hoặc không phù hợp với thông số vít chuẩn VESA. Vít quá dài có thể làm hỏng phần bên trong của sản phẩm.
- Đối với giá treo tường không phù hợp với thông số vít chuẩn VESA, độ dài của vít có thể khác nhau tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của giá treo tường.
- Không vặn vít quá chặt. Vặn quá chặt có thể làm hỏng sản phẩm hoặc khiến sản phẩm bị đổ, dẫn đến thương tích cá nhân. Samsung không chịu trách nhiệm về các kiểu tai nạn này.
- Samsung không chịu trách nhiệm về hư hỏng sản phẩm hoặc thương tích cá nhân khi người tiêu dùng sử dụng giá treo tường không được chỉ định hoặc người tiêu dùng không tuân theo các hướng dẫn lắp đặt sản phẩm.
- Không treo sản phẩm nghiêng quá 15 độ.
- Luôn nhờ hai người lắp sản phẩm lên tường.
- Kích thước chuẩn cho bộ giá treo tường được hiển thị trong bảng bên dưới.

Đơn vị: mm

Tên mẫu sản phẩm	Thông số lỗ vít (A * B) tính bằng milimet	Vít chuẩn	Số lượng
ME95C	900 x 600	M8	L40

— Không lắp đặt bộ giá treo tường trong khi sản phẩm của bạn đang bật. Việc này có thể dẫn đến thương tích cá nhân do điện giật.

Điều khiển từ xa (RS232C)

Kết nối cáp

Cáp RS232C

Giao diện	RS232C (9 chốt)
Chốt	TxD (Số 2), RxD (Số 3), GND (Số 5)
Tốc độ bit	9600 bit/giây
Số bit dữ liệu	8 bit
Chẵn lẻ	Không
Bit dừng	1 bit
Điều khiển luồng dữ liệu	Không
Độ dài tối đa	15 m (chỉ đối với loại có tấm chắn)

- Gán chốt

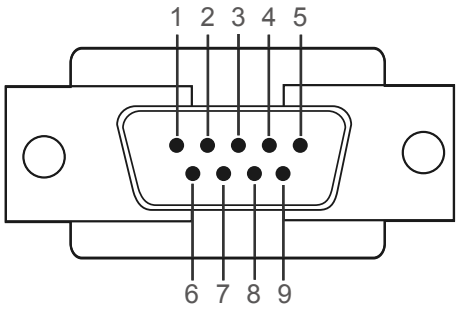

Chốt	Tín hiệu
1	Dò đường truyền dữ liệu
2	Dữ liệu thu được
3	Dữ liệu truyền đi
4	Chuẩn bị cổng dữ liệu
5	Tín hiệu tiếp đất
6	Chuẩn bị gói dữ liệu
7	Gửi yêu cầu
8	Tín hiệu đã rõ ràng để gửi đi
9	Chỉ báo chuông

- Cáp RS232C
  Bộ kết nối: D-Sub 9 chốt với cáp stereo

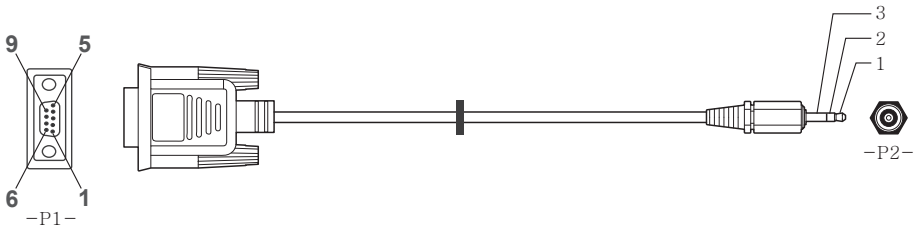

-P1-		-P1-		-P2-		-P2-
Female	Rx	2	-------->	3	Tx	STEREO
	Tx	3	<--------	2	Rx	PHÍCH CẮM
	Gnd	5	----------	5	Gnd	(3,5ø)

Cáp mạng LAN

- Gán chốt

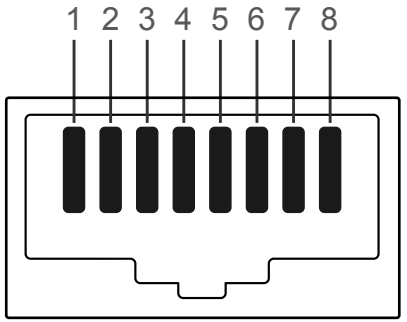

Số chốt	Màu chuẩn	Tín hiệu
1	Trắng và cam	TX+
2	Màu cam	TX-
3	Trắng và xanh lá	RX+
4	Xanh dương	NC
5	Trắng và xanh dương	NC
6	Xanh lá	RX-
7	Trắng và nâu	NC
8	Nâu	NC

- Bộ kết nối: RJ45

Cáp LAN trực tiếp (PC đến HUB)

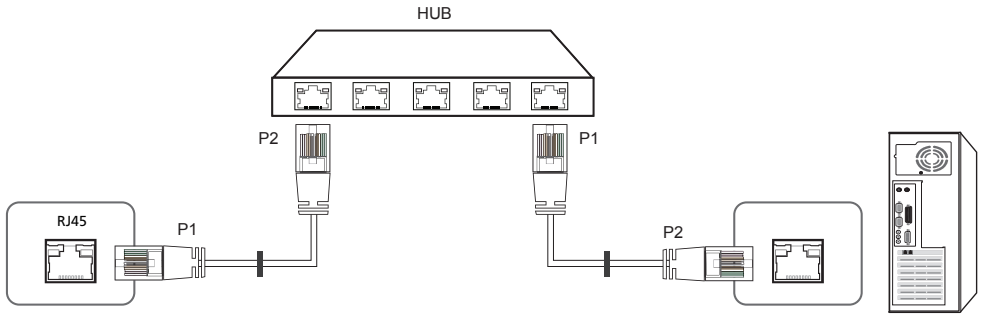

Tín hiệu	P1		P2	Tín hiệu
TX+	1	<-------->	1	TX+
TX-	2	<-------->	2	TX-
RX+	3	<-------->	3	RX+
RX-	6	<-------->	6	RX-

Cáp LAN chéo (PC đến PC)

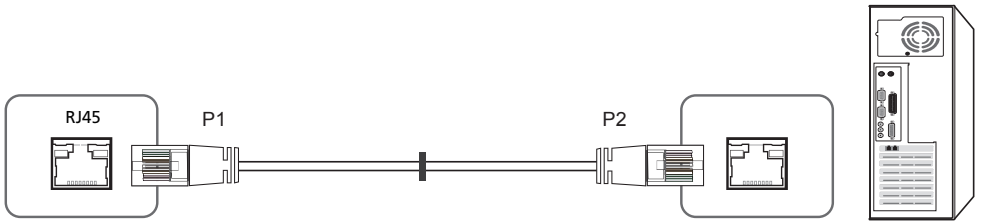

Tín hiệu	P1		P2	Tín hiệu
TX+	1	<-------->	3	RX+
TX-	2	<-------->	6	RX-
RX+	3	<-------->	1	TX+
RX-	6	<-------->	2	TX-

Kết nối

- Kết nối 1

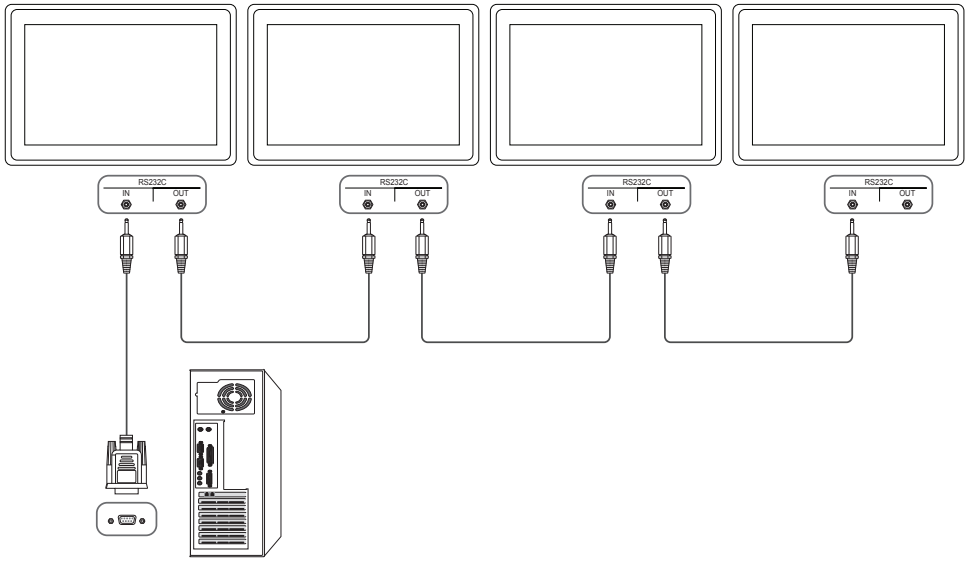

- Kết nối 2

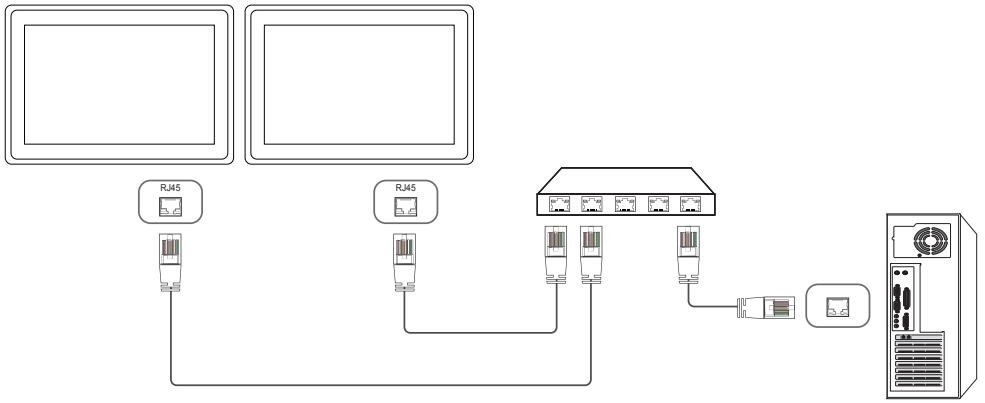

- Kết nối 3

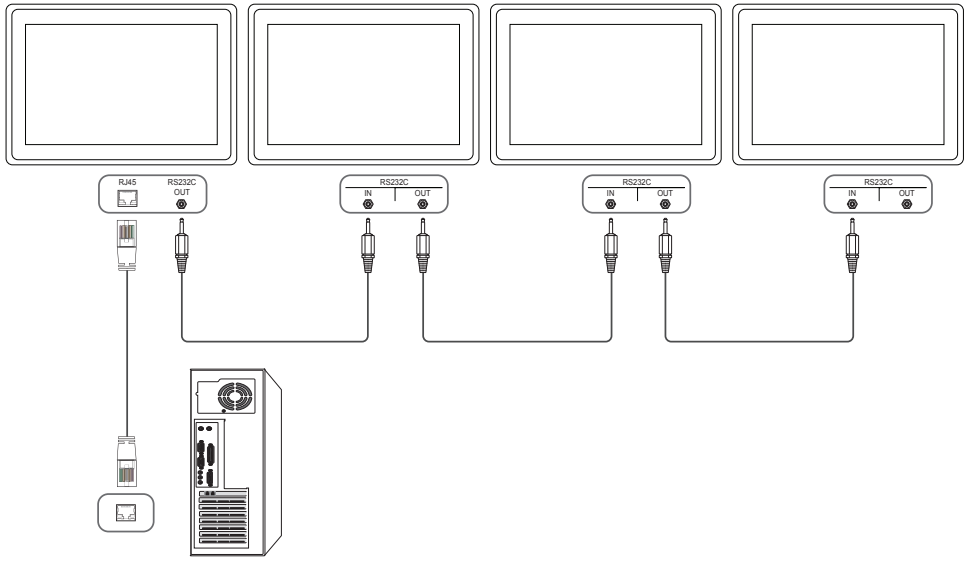

Các mã điều khiển

Xem trạng thái điều khiển (Nhận lệnh điều khiển)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	Loại lệnh		0	

Điều khiển (Cài đặt lệnh điều khiển)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	Loại lệnh		1	Giá trị	

Lệnh

Không.	Loại lệnh	Lệnh	Dãy giá trị
1	Điều khiển nguồn	0x11	0~1
2	Điều khiển âm lượng	0x12	0~100
3	Điều khiển nguồn dữ liệu đầu vào	0x14	-
4	Điều khiển chế độ màn hình	0x18	-
5	Điều khiển kích thước màn hình	0x19	0~255
6	Điều khiển bật/tắt PIP	0x3C	0~1
7	Điều khiển điều chỉnh tự động (Chỉ dành cho PC và BNC)	0x3D	0
8	Điều khiển chế độ tường video	0x5C	0~1
9	Khóa an toàn	0x5D	0~1
10	Bật Tường Video	0x84	0~1
11	Điều khiển người dùng Tường Video	0x89	-

- Toàn bộ liên lạc diễn ra bằng giá trị thập lục phân. Kiểm tra tổng được tính bằng cách cộng toàn bộ giá trị trừ phần đầu trang. Nếu kiểm tra tổng cộng thêm hơn 2 chữ số như hiển thị dưới đây (11+FF+01+01=112), thì chữ số đầu tiên sẽ bị gỡ bỏ.

Ví dụ: Power On (Bật nguồn) & ID=0

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu 1	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		1	**"Power"**	

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu 1	12
0xAA	0x11		1	1	

- Để điều khiển toàn bộ thiết bị kết nối với một cáp tuần tự liên tục không kể ID, hãy đặt ID là "0xFE" và truyền lệnh. Các lệnh được tiến hành bởi mỗi thiết bị nhưng ACK không phản ứng.

Điều khiển nguồn

- Tính năng
  Có thể bật và tắt nguồn sản phẩm bằng PC.
- Xem trạng thái nguồn (Get Power ON / OFF Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		0	

- Cài đặt nguồn BẬT/TẮT (Set Power ON / OFF)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x11		1	"**Power**"	

"**Power**": Mã nguồn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

1: Bật nguồn

0: Tắt nguồn

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x11	"**Power**"	

"**Power**": Mã nguồn sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x11	"**ERR**"	

"**ERR**" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển âm lượng

- Tính năng
  Có thể điều chỉnh âm lượng của sản phẩm bằng PC.
- Xem trạng thái âm lượng (Get Volume Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x12		0	

- Cài đặt âm lượng (Set Volume)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x12		1	"**Volume**"	

"**Volume**": Mã giá trị âm lượng sẽ được cài đặt trên sản phẩm. (0-100)

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x12	"**Volume**"	

"**Volume**": Mã giá trị âm lượng sẽ được cài đặt trên sản phẩm. (0-100)

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x12	"**ERR**"	

"**ERR**" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển nguồn dữ liệu đầu vào

- Tính năng
  Có thể thay đổi nguồn vào của sản phẩm bằng PC.
- Xem trạng thái nguồn tín hiệu đầu vào (Get Input Source Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x14		0	

- Cài đặt nguồn tín hiệu đầu vào (Set Input Source)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x14		1	"**Input Source**"	

"**Input Source**": Mã nguồn vào sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

0x14	PC
0x18	DVI
0x0C	Nguồn tín hiệu vào
0x08	Thành phần
0x1F	DVI_video
0x30	RF (TV)
0x40	DTV
0x21	HDMI1
0x22	HDMI1_PC
0x23	HDMI2
0x24	HDMI2_PC
0x31	HDMI3
0x32	HDMI3_PC
0x25	DisplayPort

— Bạn không thể sử dụng DVI_video, HDMI1_PC, HDMI2_PC và HDMI3_PC bằng lệnh Cài đặt. Chúng chỉ phản ứng với lệnh "Get" (Lấy).

— Mẫu sản phẩm này không hỗ trợ cổng HDMI1, HDMI1_PC, HDMI2 và HDMI2_PC, HDMI3 và HDMI3_PC.

— RF(TV), DTV chỉ có trong các mẫu bao gồm TV.

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x14	"**Input Source**"	

"**Input Source**": Mã nguồn vào sẽ được cài đặt trên sản phẩm.

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x14	"**ERR**"	

"**ERR**" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện.

Điều khiển chế độ màn hình

- Tính năng
  Có thể thay đổi chế độ màn hình của sản phẩm bằng PC.
  Không thể điều khiển chế độ màn hình khi chức năng **Video Wall** được kích hoạt.

  — Chỉ có thể sử dụng điều khiển này trên các mẫu bao gồm TV.

- Xem trạng thái màn hình (Get Screen Mode Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x18		0	

- Cài đặt kích thước hình ảnh (Set Picture Size)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x18		1	**"Screen Mode"**	

"Screen Mode": Mã cài đặt trạng thái sản phẩm

0x01	16 : 9
0x04	Thu phóng
0x31	Thu phóng chiều rộng
0x0B	4 : 3

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x18	**"Screen Mode"**	

"Screen Mode": Mã cài đặt trạng thái sản phẩm

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x18	**"ERR"**	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Điều khiển kích thước màn hình

- Tính năng
  Có thể thay đổi kích cỡ màn hình của sản phẩm bằng PC.

- Xem kích thước màn hình (Get Screen Size Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x19		0	

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x19	**"Screen Size"**	

"Screen Size": kích cỡ màn hình sản phẩm (phạm vi: 0 - 255, đơn vị: inch)

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x19	**"ERR"**	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Điều khiển Bật/Tắt PIP

- Tính năng
  Có thể bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm bằng PC.
  — Chỉ có sẵn ở những mẫu có tính năng PIP.
  — Không thể điều khiển chế độ này nếu **Video Wall** được cài đặt thành **On**.
- Xem trạng thái PIP bật/tắt (Get the PIP ON / OFF Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3C		0	

- Cài đặt PIP là bật/tắt (Set the PIP ON / OFF)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3C		1	"**PIP**"	

"**PIP**": Mã dùng để bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm

1: BẬT PIP

0: Tắt PIP

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x3C	"**PIP**"	

"PIP": Mã dùng để bật hoặc tắt chế độ PIP của sản phẩm

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x3C	"**PIP**"	

"**ERR**" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Điều khiển điều chỉnh tự động (Chỉ dành cho PC và BNC)

- Tính năng
  Tự động điều chỉnh màn hình hệ thống PC sử dụng PC.
- Xem trạng thái điều chỉnh tự động (Get Auto Adjustment Status)
  Không
- Cài đặt điều chỉnh tự động (Set Auto Adjustment)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x3D		1	"**Auto Adjustment**"	

"**Auto Adjustment**" : 0x00 (vào mọi lúc)

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x3D	"**Auto Adjustment**"	

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x3D	"**ERR**"	

"**ERR**" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Điều khiển chế độ Video Wall

- Tính năng
  Chế độ **Video Wall** có thể được kích hoạt trên sản phẩm bằng cách sử dụng PC.
  Điều khiển này chỉ khả dụng trên sản phẩm được bật **Video Wall**.
- Xem chế độ tường video (Get Video Wall Mode)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5C		0	

- Cài đặt tường video (Set Video Wall Mode)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5C		1	**"Video Wall Mode"**	

"Video Wall Mode": Mã dùng để bật chế độ Video Wall trên sản phẩm

1: **Full**

0: **Natural**

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x5C	**"Video Wall Mode"**	

"Video Wall Mode": Mã dùng để bật chế độ Video Wall trên sản phẩm

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x5C	"ERR"	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Khóa an toàn

- Tính năng
  Bạn có thể sử dụng PC để bật hoặc tắt chức năng **Safety Lock** trên sản phẩm.
  Tính năng này vẫn hoạt động không kể bật hay tắt nguồn điện.
- Xem trạng thái khóa an toàn (Get Safety Lock Status)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5D		0	

- Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt khoá an toàn (Set Safety Lock Enable / Disable)

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x5D		1	**"Safety Lock"**	

"Safety Lock": Mã khóa an toàn sẽ được cài đặt trên sản phẩm

1: BẬT

0: TẮT

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x5D	**"Safety Lock"**	

"Safety Lock": Mã khóa an toàn sẽ được cài đặt trên sản phẩm

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x5D	**"ERR"**	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Bật Tường Video

- Tính năng
  Máy tính cá nhân BẬT/TẮT Tường Video của sản phẩm.
- Nhận trạng thái bật/tắt Tường Video

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x84		0	

- Cài đặt bật/tắt Tường Video

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x84		1	V.Wall_On	

- V.Wall_On : Mã Tường Video sẽ cài đặt trên sản phẩm

1: Tường Video BẬT

0: Tường Video TẮT

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'A'	0x84	V.Wall_On	

V.Wall_On : Giống như trên

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x84	ERR	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Điều khiển người dùng Tường Video

- Tính năng
  Máy tính cá nhân bật/tắt chức năng Tường Video của sản phẩm.
- Nhận trạng thái Tường Video

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Kiểm tra tổng
0xAA	0x89		0	

- Cài đặt Tường Video

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Giá trị1	Giá trị 2	Kiểm tra tổng
0xAA	0x89		2	Wall_Div	Wall_SNo	

Wall_Div: Mã bộ chia Tường Video được cài đặt trên sản phẩm

Mẫu Tường Video 10x10

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tắt	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00	0x00
1	0x11	0x12	0x13	0x14	0x15	0x16	0x17	0x18	0x19	0x1A	0x1B	0x1C	0x1D	0x1E	0x1F
2	0x21	0x22	0x23	0x24	0x25	0x26	0x27	0x28	0x29	0x2A	0x2B	0x2C	0x2D	0x2E	0x2F
3	0x31	0x32	0x33	0x34	0x35	0x36	0x37	0x38	0x39	0x3A	0x3B	0x3C	0x3D	0x3E	0x3F
4	0x41	0x42	0x43	0x44	0x45	0x46	0x47	0x48	0x49	0x4A	0x4B	0x4C	0x4D	0x4E	0x4F
5	0x51	0x52	0x53	0x54	0x55	0x56	0x57	0x58	0x59	0x5A	0x5B	0x5C	0x5D	0x5E	0x5F
6	0x61	0x62	0x63	0x64	0x65	0x66	0x67	0x68	0x69	0x6A	0x6B	0x6C	0x6D	0x6E	0x6F
7	0x71	0x72	0x73	0x74	0x75	0x76	0x77	0x78	0x79	0x7A	0x7B	0x7C	0x7D	0x7E	N/A
8	0x81	0x82	0x83	0x84	0x85	0x86	0x87	0x88	0x89	0x8A	0x8B	0x8C	N/A	N/A	N/A
9	0x91	0x92	0x93	0x94	0x95	0x96	0x97	0x98	0x99	0x9A	0x9B	N/A	N/A	N/A	N/A
10	0xA1	0xA2	0xA3	0xA4	0xA5	0xA6	0xA7	0xA8	0xA9	0xAA	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
11	0xB1	0xB2	0xB3	0xB4	0xB5	0xB6	0xB7	0xB8	0xB9	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
12	0xC1	0xC2	0xC3	0xC4	0xC5	0xC6	0xC7	0xC8	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
13	0xD1	0xD2	0xD3	0xD4	0xD5	0xD6	0xD7	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
14	0xE1	0xE2	0xE3	0xE4	0xE5	0xE6	0xE7	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
15	0xF1	0xF2	0xF3	0xF4	0xF5	0xF6	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Wall_SNo : Mã số sản phẩm được cài đặt trên sản phẩm

Mẫu Tường Video 10x10: (1 ~ 100)

Số thứ tự	Dữ liệu
1	0x01
2	0x02
...	...
99	0x63
100	0x64

- Ack

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Giá trị 2	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		4	'A'	0x89	Wall_Div	Wall_ SNo	

- Nak

Đầu trang	Lệnh	ID	Độ dài dữ liệu	Ack/Nak	r-CMD	Giá trị1	Kiểm tra tổng
0xAA	0xFF		3	'N'	0x89	ERR	

"ERR" : Một mã hiển thị lỗi nào đã xuất hiện

Chương 03
Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

Trước khi kết nối

Kiểm tra điều sau đây trước khi bạn kết nối sản phẩm này với các thiết bị khác.
Các thiết bị có thể được kết nối tới sản phẩm này bao gồm PC, máy quay video xách tay, loa, hộp thu phát tín hiệu và bộ đọc đĩa đĩa DVD/Blu-ray.

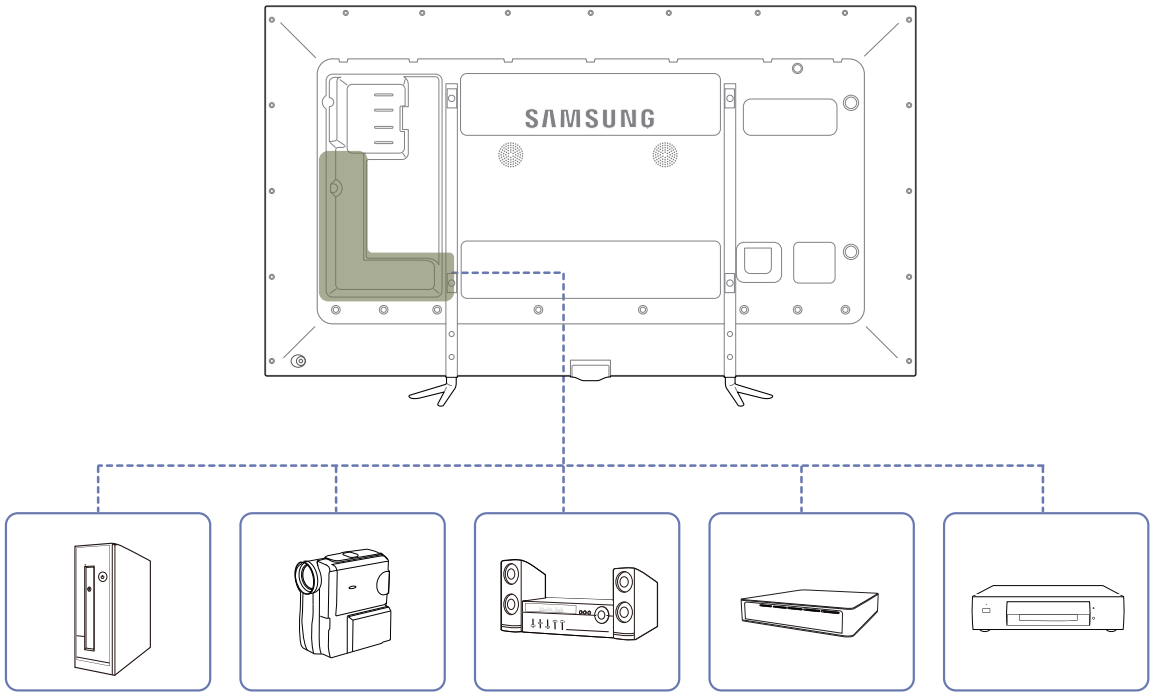

Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối

- Trước khi kết nối một thiết bị nguồn, hãy đọc kỹ sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm.
  Số lượng và vị trí của các cổng trên thiết bị nguồn có thể khác nhau ở những thiết bị khác nhau.
- Không kết nối cáp nguồn cho tới khi hoàn thành toàn bộ các kết nối.
  Kết nối cáp trong khi đang kết nối có thể làm hỏng sản phẩm.
- Kết nối với cổng âm thanh chính xác: trái = trắng và phải = đỏ.
- Kiểm tra loại của các cổng ở phía sau sản phẩm bạn muốn kết nối.

Kết nối với máy tính

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Có thể kết nối máy tính với sản phẩm bằng nhiều cách.
  Sử dụng một phương pháp kết nối phù hợp với máy tính của bạn.

— Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

Kết nối bằng cáp D-SUB (Loại analog)

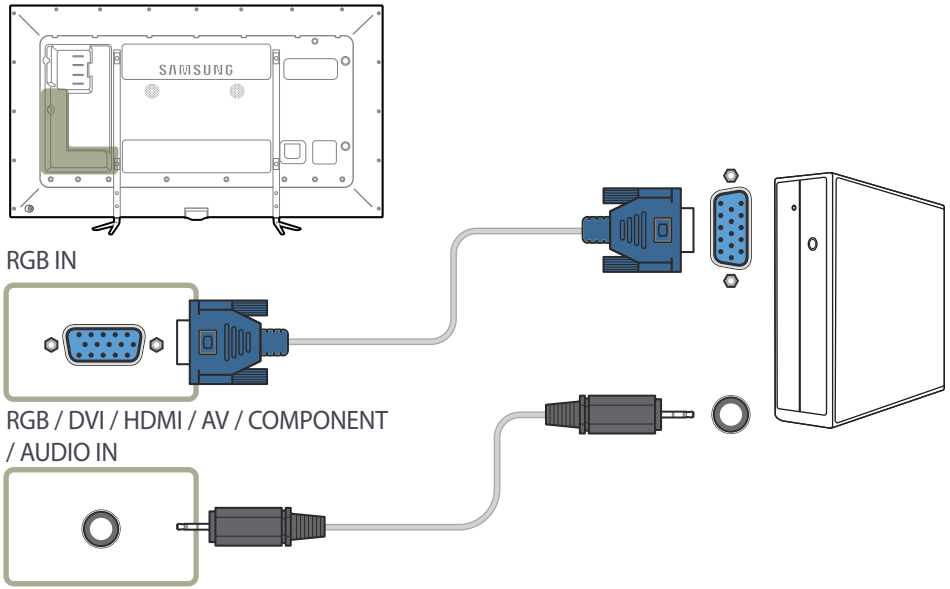

Kết nối sử dụng cáp DVI (Loại kỹ thuật số)

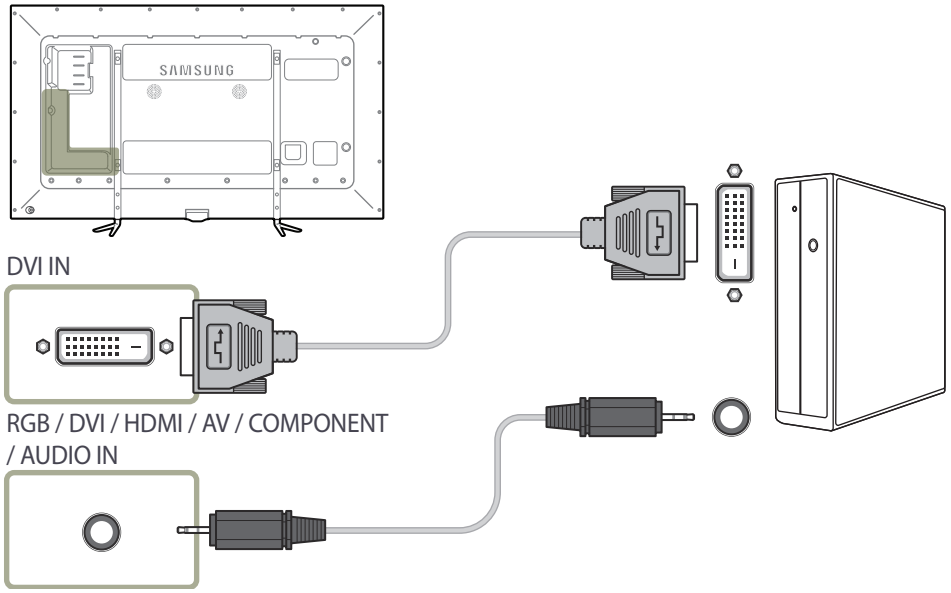

Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI

— Nếu kết nối một PC với sản phẩm, hãy sử dụng cáp HDMI-DVI, hãy cài đặt **Edit Name** thành **DVI PC** để truy cập nội dung video và âm thanh được lưu trên PC.

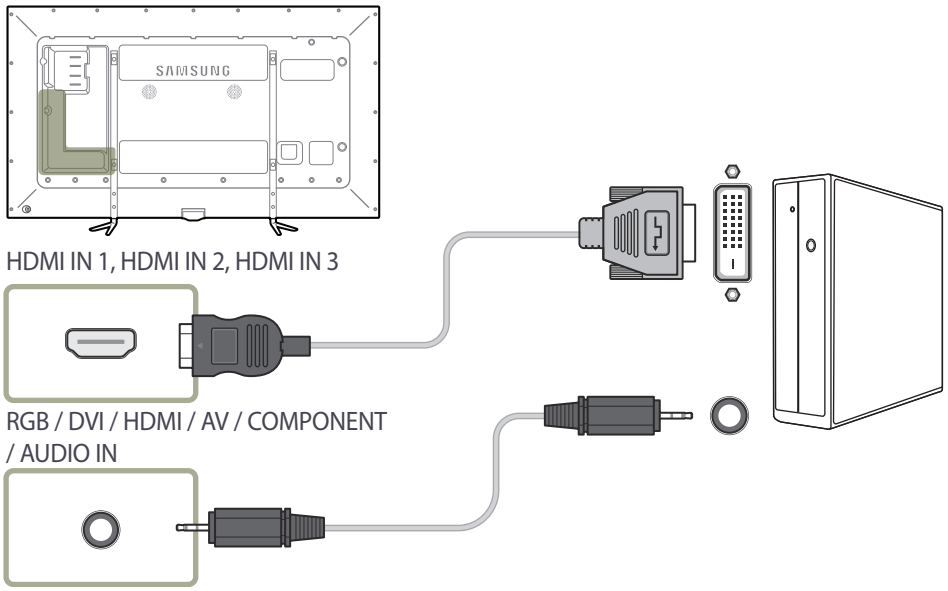

Kết nối bằng cáp HDMI

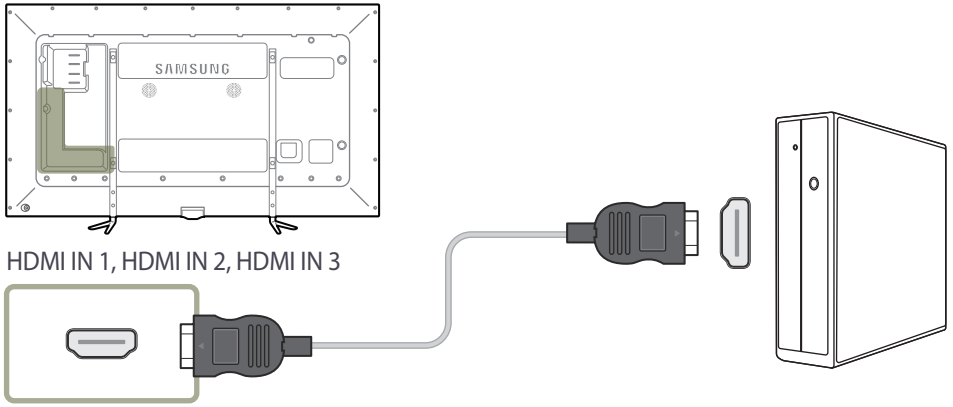

Kết nối bằng cáp DP

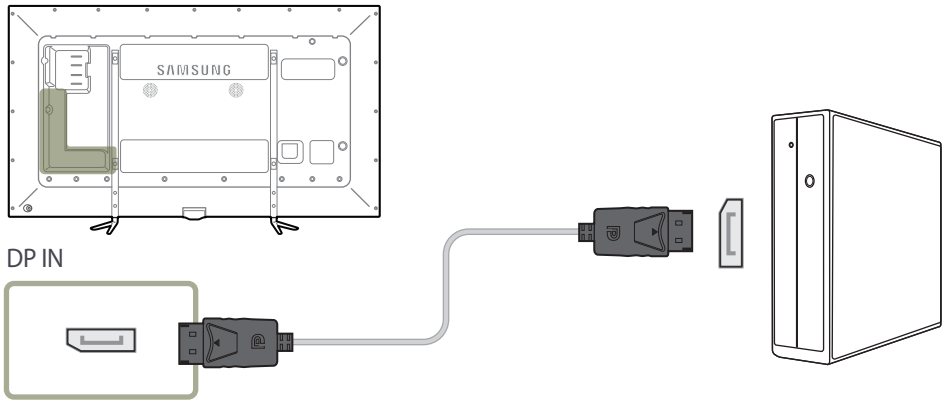

- Thận trọng khi sử dụng DP
  - Để tăng công suất chế độ chờ, sản phẩm sẽ dừng giao tiếp DP khi sản phẩm bị tắt hoặc ở chế độ tiết kiệm điện. Nếu sản phẩm đang ở chế độ màn hình kép bị tắt hoặc chuyển sang chế độ tiết kiệm năng lượng, các thay đổi trong cài đặt màn hình có thể sẽ không được cập nhật. Kết quả là màn hình đầu ra có thể không được hiển thị hợp lý.
    Trong trường hợp xảy ra sự cố này, hãy đặt **Max. Power Saving** thành **Off** trước khi sử dụng sản phẩm.
  - Một số thẻ đồ họa không tương thích với chuẩn DP có thể ngăn màn hình Windows Booting/Bios hiển thị khi sản phẩm ở chế độ tiết kiệm điện. Nếu trường hợp này xảy ra, hãy đảm bảo bật sản phẩm trước khi bật PC của bạn.

Thay đổi Độ phân giải

— Điều chỉnh độ phân giải và tỷ lệ làm tươi trong Control Panel (Bảng điều khiển) trên PC để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.

— Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.

Thay đổi độ phân giải trên WIndows XP

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và thay đổi độ phân giải.

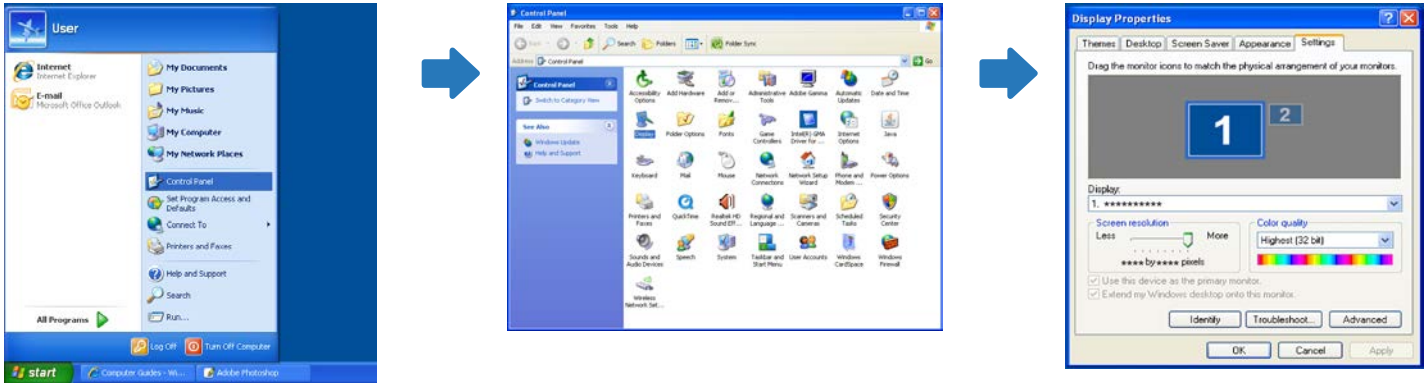

Thay đổi độ phân giải trên Windows Vista

Đi tới **Pa-nen điều khiểnl** → **Thiết đặt cá nhân** → **Thiết đặt màn hình** và thay đổi độ phân giải.

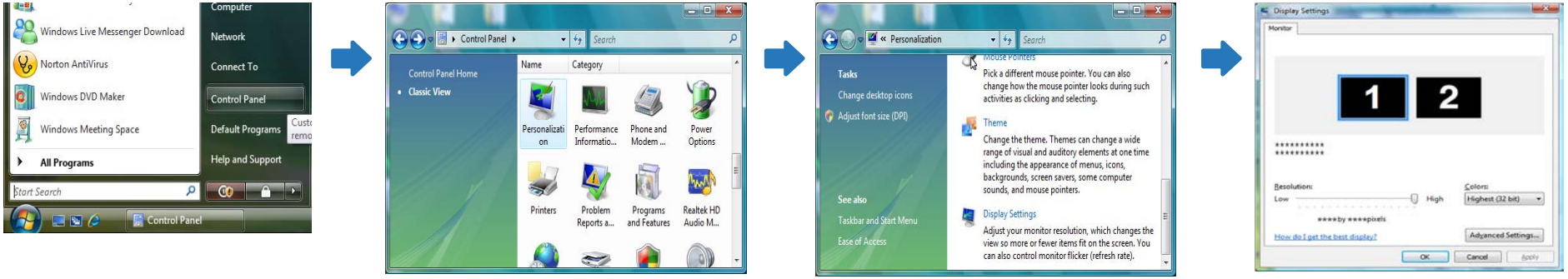

Thay đổi độ phân giải trên Windows 7

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Độ phân giải màn hình** và thay đổi độ phân giải.

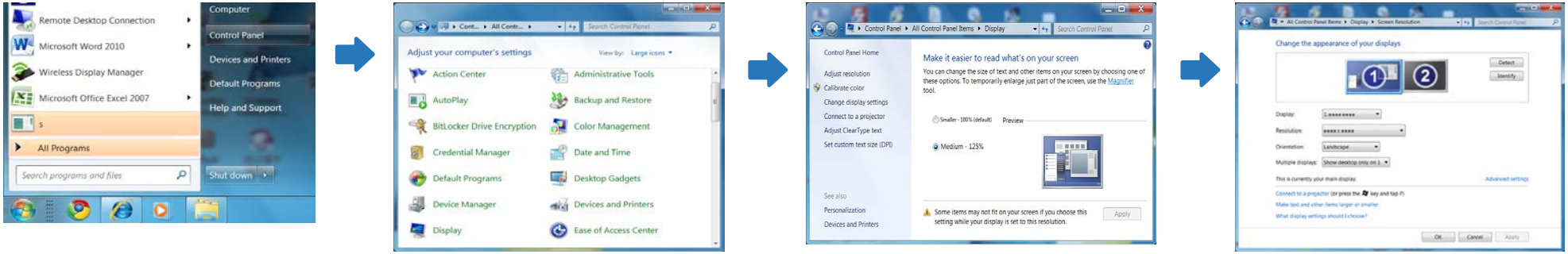

Thay đổi độ phân giải trên Windows 8

Đi tới **Thiết đặt** → **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Độ phân giải màn hình** và thay đổi độ phân giải.

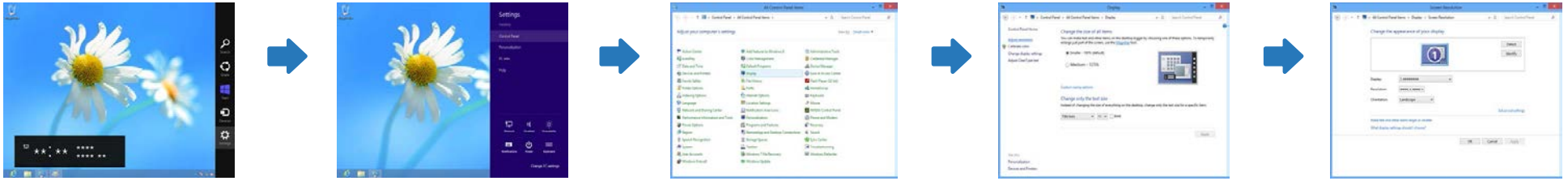

Kết nối với thiết bị video

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Bạn có thể kết nối một thiết bị video với sản phẩm bằng cách sử dụng cáp.
  - Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.
  - Nhấn nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa để thay đổi nguồn.

Kết nối sử dụng cáp AV

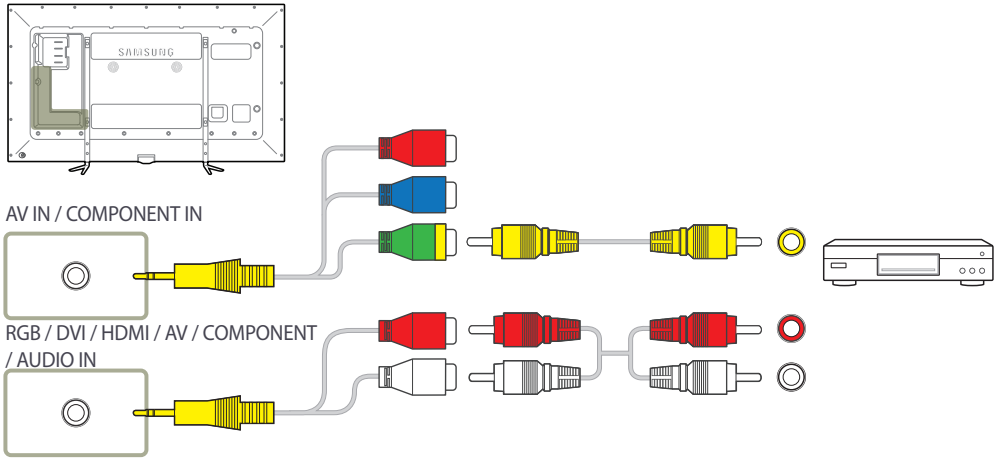

Kết nối bằng cáp thành phần

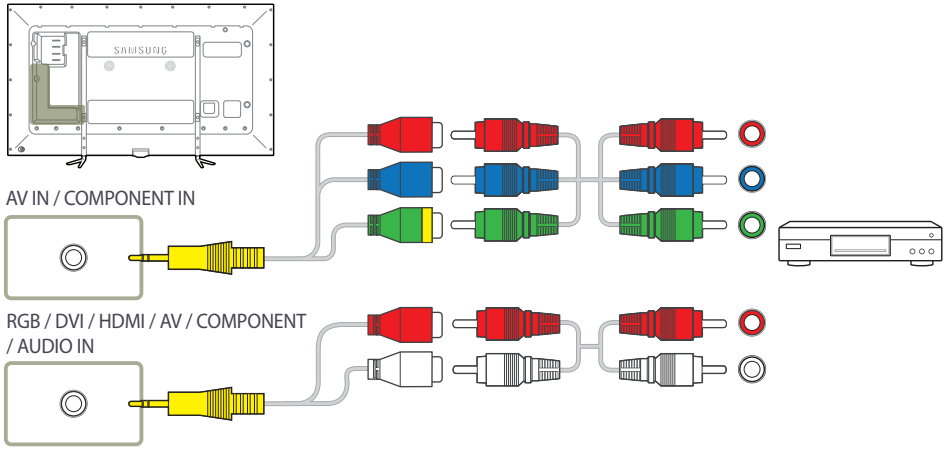

Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI

— Âm thanh sẽ không được kích hoạt nếu kết nối sản phẩm với một thiết bị video sử dụng cáp HDMI-DVI.
Để xử lý vấn đề này, hãy kết nối thêm cáp âm thanh với các cổng âm thanh trên sản phẩm và thiết bị video. Nếu kết nối một thiết bị video với sản phẩm bằng cáp HDMI-DVI, hãy cài đặt **Edit Name** thành **DVI Devices** để truy cập nội dung video và âm thanh được lưu trên thiết bị video.

— Hỗ trợ độ phân giải 1080p (50/60Hz), 720p (50/60Hz), 480p, và 576p.

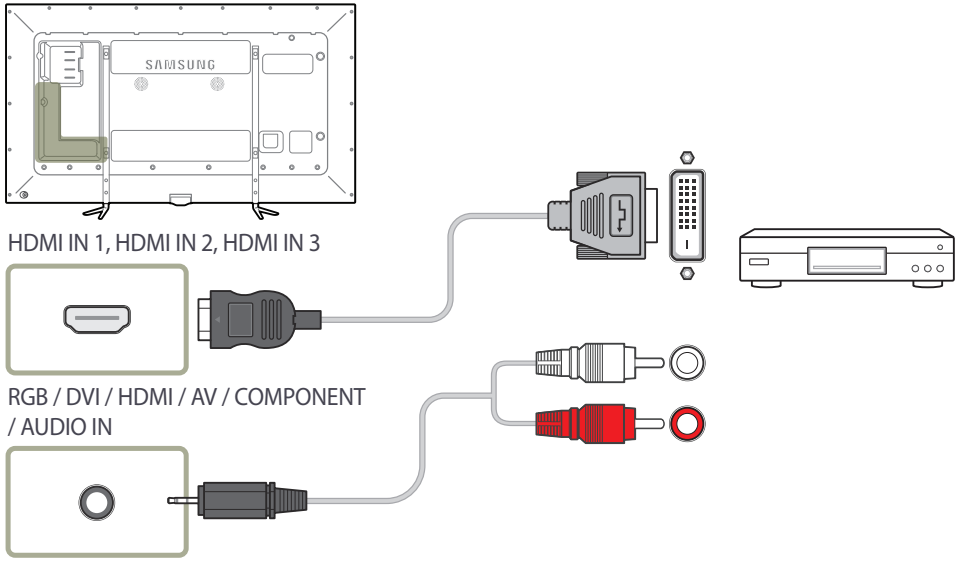

Kết nối bằng cáp HDMI

Sử dụng cáp HDMI hoặc cáp HDMI-DVI (tối đa 1080p)

- Để có chất lượng hình ảnh và âm thanh tốt hơn, kết nối với thiết bị kỹ thuật số bằng cáp HDMI.
- Cáp HDMI hỗ trợ tín hiệu âm thanh và video kỹ thuật số và không yêu cầu cáp âm thanh.
  - Để kết nối sản phẩm với thiết bị kỹ thuật số không hỗ trợ đầu ra HDMI, sử dụng cáp HDMI-DVI và cáp âm thanh.
- Hình ảnh có thể không hiển thị bình thường (hoặc không hề có) hoặc âm thanh có thể không hoạt động nếu thiết bị ngoại vi sử dụng phiên bản cũ hơn của chế độ HDMI được kết nối với sản phẩm. Nếu sự cố này xảy ra, hãy hỏi nhà sản xuất thiết bị ngoại vi về phiên bản HDMI và nếu phiên bản này đã lỗi thời, hãy yêu cầu nâng cấp.
- Chắc chắn sử dụng cáp HDMI có độ dày không quá 14 mm.
- Chắc chắn mua cáp HDMI được chứng nhận. Nếu không, hình ảnh có thể không hiển thị hoặc lỗi kết nối có thể xảy ra.
- Bạn nên sử dụng cáp HDMI cơ bản tốc độ cao hoặc cáp có chức năng ethernet.
  Sản phẩm này không hỗ trợ chức năng ethernet qua HDMI.

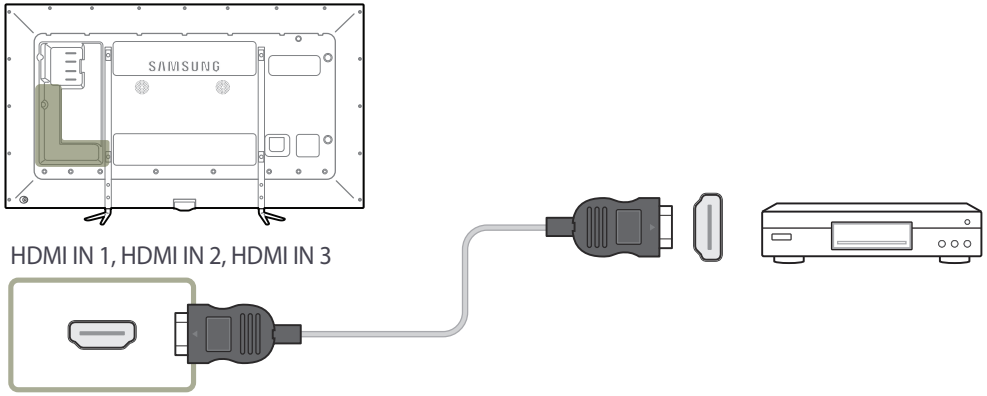

Kết nối với hệ thống âm thanh

— Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

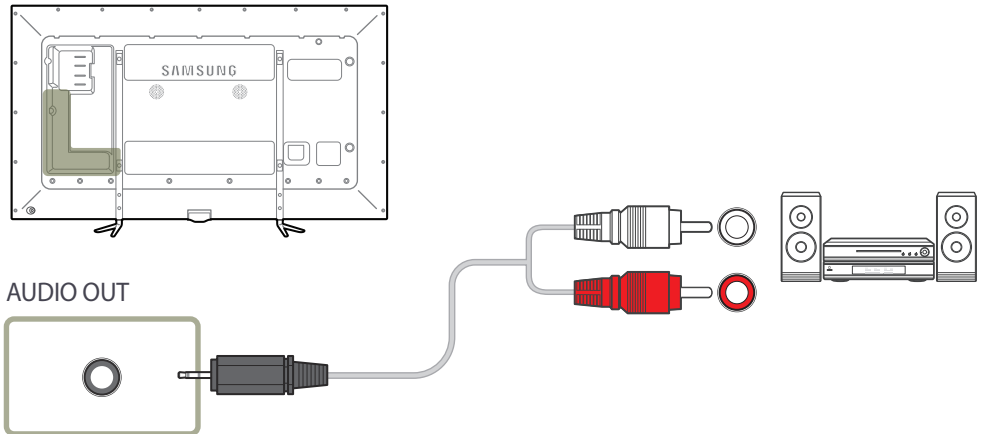

Kết nối màn hình ngoài

— Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

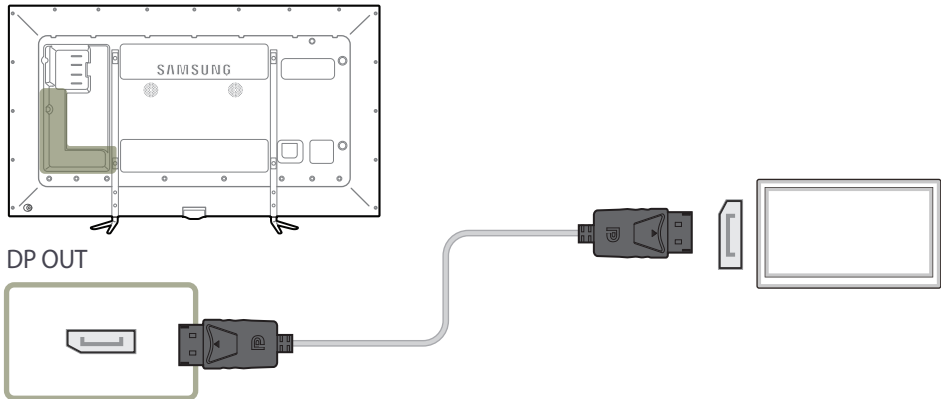

Plug In Module

Để sử dụng **Plug In Module**, đảm bảo bạn kết nối một PIM Samsung (được bán riêng).

Để kết nối một thiết bị do nhà sản xuất khác chế tạo, đảm bảo thiết bị đó tương thích với các tiêu chuẩn Thông số Kỹ thuật Cắm Mở (OPS).

— Để biết thông tin chi tiết về cách kết nối thiết bị, tham khảo hướng dẫn sử dụng được cung cấp khi bạn mua PIM.

— Để có được chất lượng âm thanh tối ưu, đặt cấu hình cài đặt âm thanh HDMI bằng cách sử dụng Pa-nen điều khiển Windows trên thiết bị OPS.
Đối với các sản phẩm do các nhà sản xuất khác chế tạo, thao tác này chỉ áp dụng cho các thiết bị tương thích với HDMI.

— Để kích hoạt đầu ra âm thanh từ sản phẩm có thiết bị OPS không hỗ trợ HDMI, đặt cấu hình cài đặt âm analog bằng cách sử dụng Pa-nen điều khiển Windows, đi tới **Plug In Module** > **Edit Name** và cài đặt nguồn đầu vào là **PC**, **DVI PC** hoặc **DVI**.

Lắp PIM GIÁ

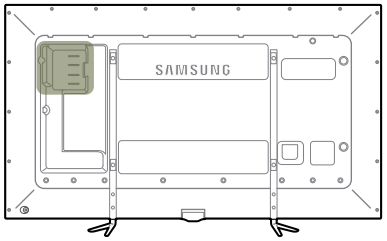

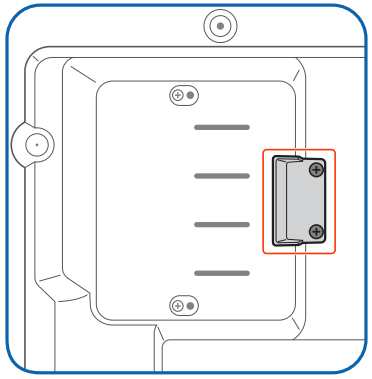

Vặn các vít được đánh dấu rồi tháo PIM NẮP.

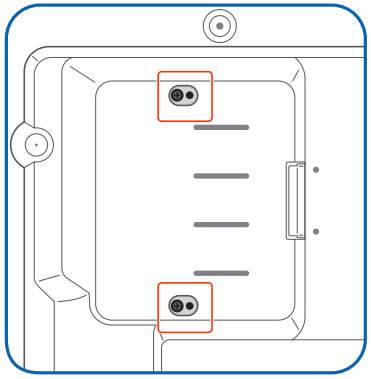

Vặn các vít được đánh dấu.

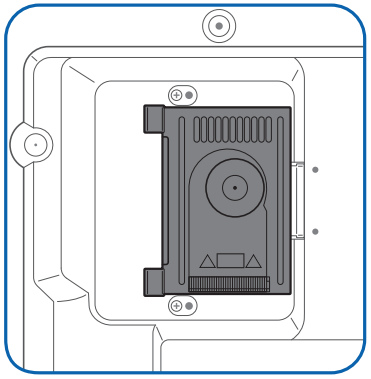

Đặt PIM như trong hình.

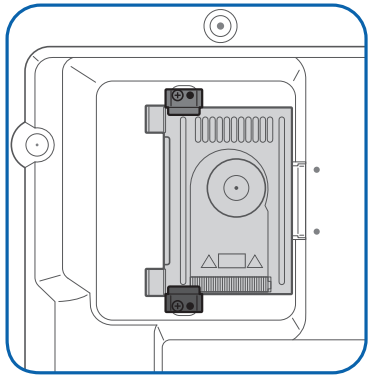

Đặt các PIM GIÁ như trong hình rồi vặn chặt các vít.

Thay đổi Nguồn vào

Source

MENU → **Support** → **Contents Home** → **Source** → **ENTER**

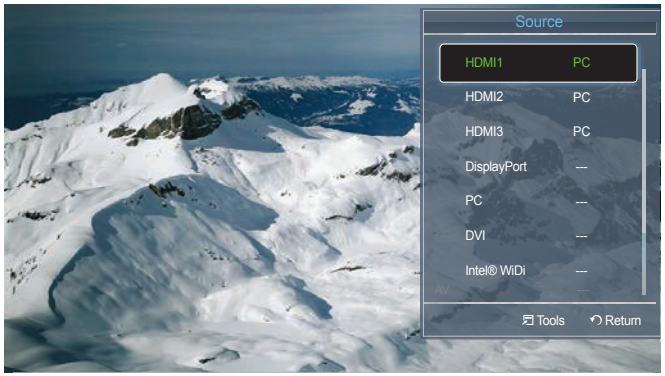

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Source cho phép bạn chọn nhiều nguồn khác nhau và thay đổi tên thiết bị nguồn.

Bạn có thể hiển thị màn hình thiết bị nguồn được kết nối với sản phẩm. Chọn một nguồn từ Source List (Danh sách nguồn) để hiển thị màn hình của nguồn được chọn.

— Bạn cũng có thể thay đổi nguồn vào bằng cách sử dụng nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa.

— Có thể màn hình sẽ hiển thị không đúng nếu chọn một nguồn không đúng cho thiết bị nguồn bạn muốn chuyển sang.

Intel® WiDi là gì?

Với công nghệ màn hình WiDi, bạn có thể ghép nối không dây sản phẩm với máy tính xách tay.
Công nghệ này dựa trên series LAN N không dây được thiết kế để truyền tín hiệu chất lượng cao 720p hoặc 1080p giữa các thiết bị không dây.

Điều này đặc biệt hữu ích nếu bạn muốn kết nối máy tính để bàn hoặc xách tay với màn hình lớn hơn như một sản phẩm.

- Để áp dụng tính năng WiDi, máy tính xách tay của bạn phải đáp ứng các yêu cầu dưới đây.
  (Để biết khả năng tương thích với máy tính xách tay, liên hệ nhà sản xuất máy tính xách tay của bạn.)

— Widi 3,5 được hỗ trợ

Yêu cầu hệ thống

- Bộ xử lý: Intel Core i3 Series
- Đồ họa: Intel HD Graphics
- Bộ điều hợp không dây
  - Intel® Centrino® Wireless-N 1000, 1030
  - Intel® Centrino® Advanced-N 6200, hoặc 6230, 6205
  - Intel® Centrino® Wireless-N + WiMAX 6150
  - Intel® Centrino® Advanced-N + WiMAX 6250
  - Intel® Centrino® Ultimate-N 6300
- Phần mềm: Cần cài đặt Intel® My WiFi Technology (Intel® MWT) 2, Intel®Wireless Display
- Hệ điều hành: Windows 7 32 bit, 64 bit

Kết nối WiDi

1 Từ màn hình **Source**, chọn **Intel® WiDi**.

2 Trên màn hình nền của bạn, khởi chạy Intel® WiDi ( ).

— Ngay khi chương trình khởi động, nó sẽ tìm kiếm các bộ điều hợp có sẵn.

3 Chọn bộ điều hợp chính xác cho chương trình và bấm "Kết nối".

— Nếu không tìm thấy bộ điều hợp bạn chọn, bấm "Tìm kiếm những bộ điều hợp có sẵn".

— Nếu có trên 2 kết quả tìm kiếm phù hợp, kiểm tra ID sản phẩm bạn muốn kết nối.

4 Nhập mã bảo mật vào chương trình WiDi trên máy tính xách tay của bạn.
Lưu ý rằng mã bảo mật sẽ chỉ được hiển thị trên màn hình khi chạy lần đầu.

5 Kết nối đã được thiết lập với máy tính xách tay của bạn. Bây giờ, bạn có thể sử dụng tính năng WiDi để truyền dữ liệu không dây.

Điều kiện sử dụng

- Tần số: 2,4G / 5G
- Phạm vi hoạt động hiệu quả: 0,5m ~ 3m (tối đa 10m) - đây là yêu cầu để giảm thiểu nhiễu điện
- Hoạt động: Vì công nghệ WiDi sử dụng hệ thống codec nén để giao tiếp nên bạn có thể gặp phải sự cố trễ khi truyền tín hiệu hoặc hình ảnh trên màn hình bị lỗi.
  Do đó, bạn nên sử dụng cổng có dây (cổng HDMI hoặc PC nếu có) để đảm bảo hiệu suất vận hành ổn định, tối ưu.

Chương 04
Sử dụng MDC

Wake On LAN(WOL):
Tính năng này cho phép bạn bật sản phẩm bằng cách gửi lệnh được xác định trước từ hệ thống bên ngoài đến sản phẩm thông qua mạng.
Hãy đảm bảo rằng mạng có khả năng trao đổi dữ liệu với PC gửi lệnh đến sản phẩm. Hãy đảm bảo bạn có chương trình có thể tạo tín hiệu Wake on LAN.

Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control

MENU → **System** → **Multi Control** → **ENTER**

Gán một ID riêng biệt cho sản phẩm.

Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control

- **ID Setup**
  Gán một ID cho máy. (Phạm vi: 0~99)
  Nhấn ▲/▼ để chọn một số và nhấn .
- **ID Input**
  Nhập số ID của sản phẩm kết nối với cáp tín hiệu đầu vào để nhận tín hiệu đầu vào.
  Nhập số bạn muốn bằng cách sử dụng các phím số trên điều khiển từ xa.
- **MDC Connection**
  Chọn một phương pháp để kết nối với MDC để nhận tín hiệu MDC.
  - **RS232C MDC**
    Giao tiếp với MDC qua cáp MDC RS232C.
  - **RJ45 MDC**
    Giao tiếp với MDC qua cáp MDC RJ45.

    — Nếu **MDC Connection** được đặt thành **RJ45 MDC** và sản phẩm được tắt nguồn thì chỉ chức năng WOL mới được bật. Giao tiếp MDC sẽ không khả dụng.

    — Chức năng WOL chỉ được bật khi **MDC Connection** được đặt thành **RJ45 MDC**.

- **DisplayPort daisy chain**

  Để hiển thị đầu vào video **DP IN** thông qua cổng ra **DP OUT**, chọn phương pháp kết nối thiết bị từ Chuyển tải luồng đơn (SST) và Chuyển tải đa luồng (MST).

  Clone: Trong chế độ đầu ra Chuyển tải luồng đơn (SST) này, đầu ra màn hình giống nhau được hiển thị trên hai thiết bị màn hình được kết nối.

  — Nếu chọn **Clone**, PC sẽ nhận dạng hai màn hình là một màn hình duy nhất.

  — Chế độ **Clone** được bật nếu nguồn vào là đầu vào kỹ thuật số chứ không phải **DisplayPort**, chẳng hạn như **DVI**, **HDMI1**, **HDMI2**, hoặc **HDMI3**.

  Expand: Trong chế độ Chuyển tải đa luồng (MST) này, đầu ra màn hình khác được hiển thị trên hai thiết bị màn hình được kết nối.

  — Nếu chọn **Expand**, PC sẽ nhận dạng hai màn hình là các màn hình riêng biệt.

  — Chế độ chỉ hoạt động trên PC hỗ trợ DisplayPort 1.2 MST.

  — Đối với các màn hình có độ phân giải HD tối đa (1920x1080), có thể kết nối tối đa bốn màn hình.

Cài đặt/Gỡ bỏ chương trình MDC

Cài đặt

Việc cài đặt MDC có thể bị ảnh hưởng bởi thẻ đồ họa, bản mạch chủ và điều kiện mạng.

1 Đưa đĩa CD cài đặt vào ổ đĩa CD-ROM.

2 Nhấp chuột vào chương trình cài đặt **MDC Unified**.

3 Chọn ngôn ngữ để cài đặt. Sau đó, nhấp vào "**OK**".

Nếu cửa sổ cài đặt phần mềm không được hiển thị trên màn hình chính, hãy cài đặt bằng tệp tin cài đặt **MDC Unified** trong thư mục **MDC** trên CD.

4 Khi màn hình "**Welcome to the InstallShield Wizard for MDC_Unified**" xuất hiện, nhấp vào "**Next**".

5 Trong cửa sổ "**License Agreement**" được hiển thị, chọn "**I accept the terms in the license agreement**" và nhấp "**Next**".

6 Trên cửa sổ "**Customer Information**" được hiển thị, điền đầy đủ các trường thông tin và nhấp chuột vào "**Next**".

7 Trong cửa sổ "**Destination Folder**" được hiển thị, đánh dấu đường dẫn thư mục để cài đặt chương trình vào và nhấp chuột vào "**Next**".

Nếu không chỉ định đường dẫn thư mục, chương trình sẽ được cài đặt ở đường dẫn thư mục mặc định.

8 Trong cửa sổ "**Ready to Install the Program**" được hiển thị, đánh dấu đường dẫn thư mục để cài đặt chương trình vào và nhấp chuột vào "**Install**".

9 Tiến độ cài đặt sẽ được hiển thị.

10 Nhấp chuột vào "**Finish**" trên cửa sổ "**InstallShield Wizard Complete**" được hiển thị.

Chọn "**Launch MDC Unified**" và nhấp vào "**Finish**" để chạy chương trình MDC ngay lập tức.

11 Biểu tượng đường dẫn tắt **MDC Unified** sẽ được tạo ra trên màn hình sau khi cài đặt.

- Biểu tượng cài đặt MDC có thể không được hiển thị tùy thuộc vào hệ thống PC hoặc thông số kĩ thuật của sản phẩm.
- Nhấn phím F5 nếu biểu tượng cài đặt không được hiển thị.

Gỡ bỏ

1 Chọn **Thiết lập** > **Pa-nen điều khiển** trên trình đơn **Bắt đầu** và nhấp đúp vào **Thêm/Xóa chương trình**.

2 Lựa chọn **MDC Unified** từ danh sách và nhấp chuột vào **Change/Remove**.

MDC là gì?

Điều khiển nhiều màn hình "MDC" là một ứng dụng cho phép bạn dễ dàng điều khiển nhiều thiết bị hiển thị cùng một lúc bằng cách sử dụng một máy tính.

Kết nối với MDC

Sử dụng MDC qua RS-232C (tiêu chuẩn truyền dữ liệu nối tiếp)

Cáp nối tiếp RS-232C phải được kết nối với các cổng nối tiếp trên máy tính và màn hình.

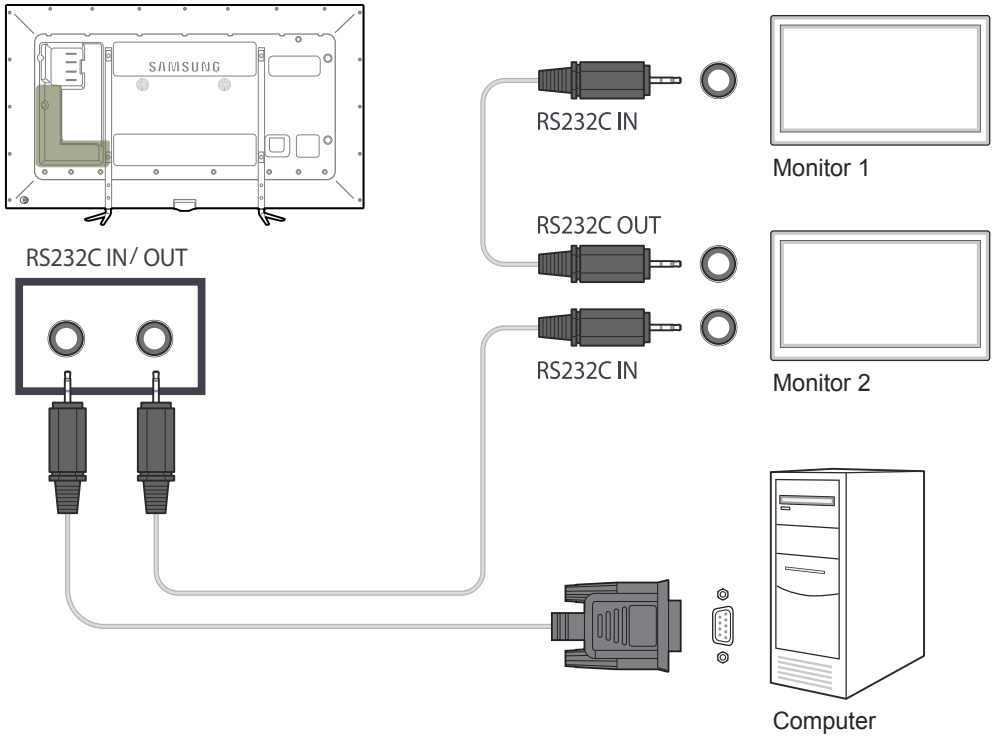

Sử dụng MDC qua Ethernet

Nhập IP cho thiết bị hiển thị chính và kết nối thiết bị với máy tính. Một thiết bị hiển thị có thể kết nối với một thiết bị khác bằng cáp nối tiếp RS-232C.

Kết nối bằng cáp LAN trực tiếp

— Nhiều sản phẩm có thể kết nối được bằng cổng **RJ45** trên sản phẩm và các cổng LAN trên HUB.

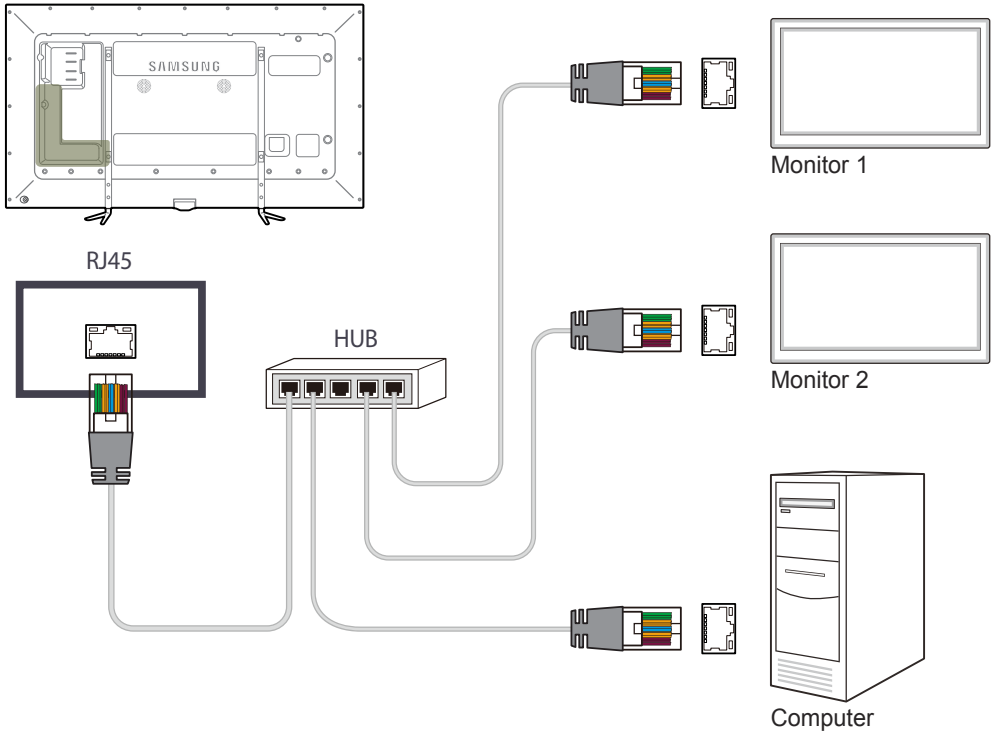

Kết nối bằng cáp LAN chéo

— Nhiều sản phẩm có thể kết nối được bằng cổng **RS232C IN / OUT** trên sản phẩm.

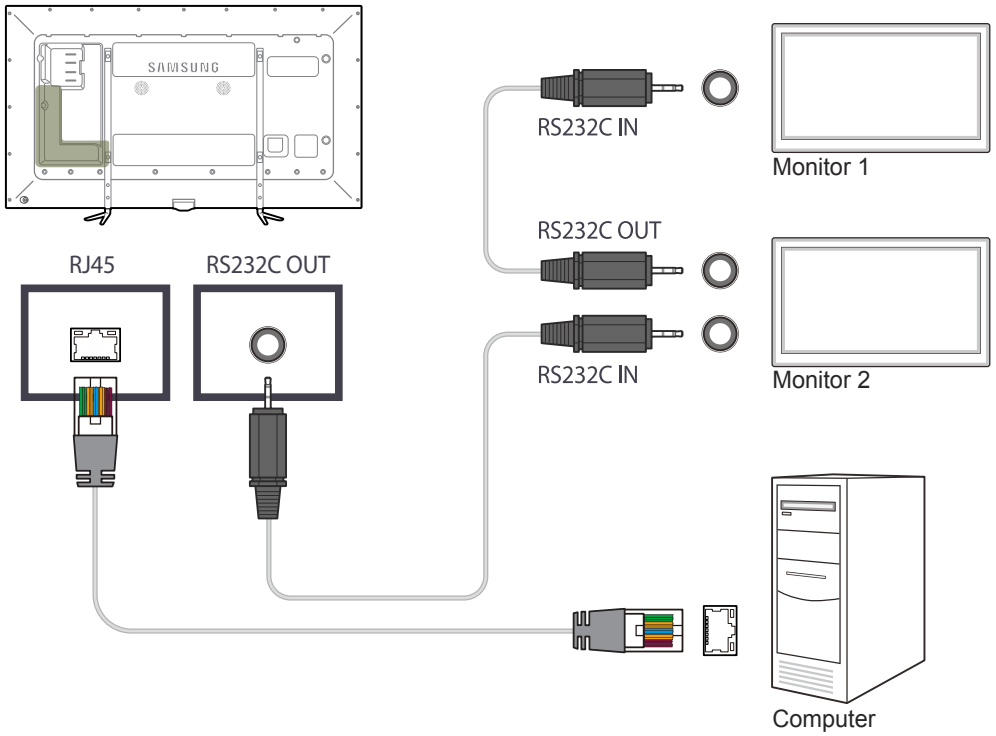

Quản lý kết nối

Quản lý kết nối bao gồm **Danh sách kết nối** và **Tùy chọn sửa đổi danh sách kết nối**.

Danh sách kết nối – Danh sách kết nối cho biết các chi tiết kết nối như cài đặt kết nối (IP/COM, Số cổng, MAC và kiểu kết nối), trạng thái kết nối, **Set ID Range** và thiết bị đã phát hiện.

Mỗi kết nối có tối đa 100 thiết bị được kết nối theo kiểu kết nối ngang hàng nối tiếp. Tất cả các LFD được phát hiện trong kết nối được hiển thị trong danh sách Thiết bị, tại đó người sử dụng có thể tạo các nhóm và gửi lệnh đến thiết bị được phát hiện.

Tùy chọn sửa đổi danh sách kết nối – Tùy chọn sửa đổi kết nối bao gồm **Add**, **Edit**, **Delete** và **Refresh**.

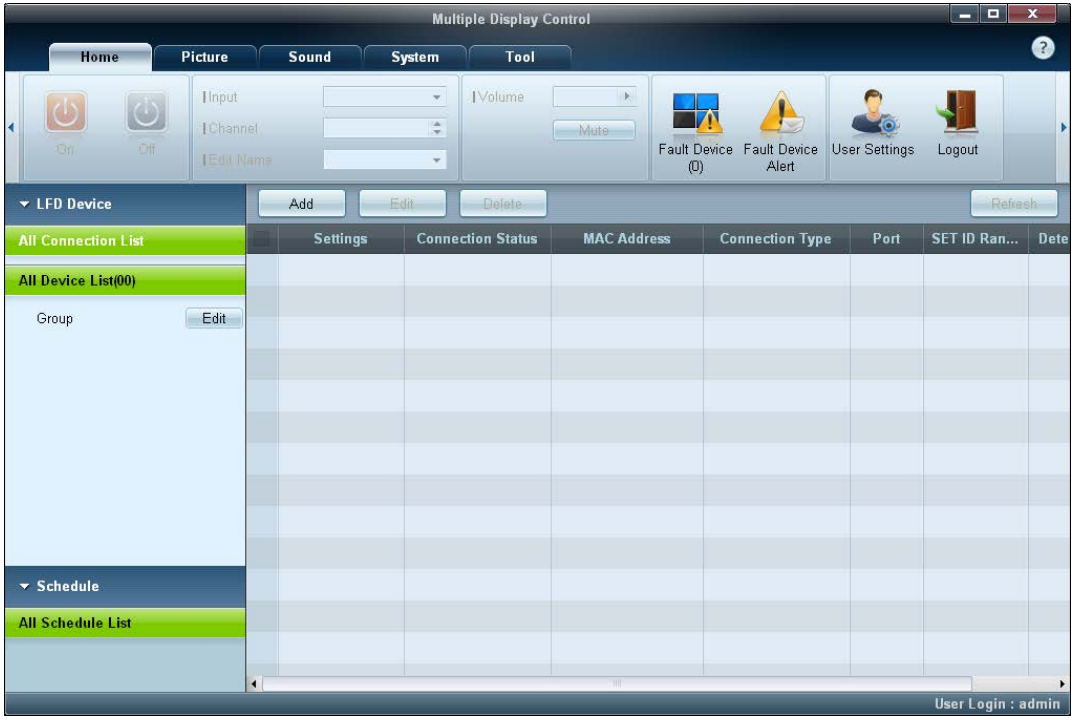

User Login

Khởi chạy chương trình sẽ hiển thị cửa sổ đăng nhập của người dùng.

ID đăng nhập ban đầu (**Username**: **admin**) và mật khẩu (**Password**: **admin**) được đặt thành **admin**.

— Sau khi đăng nhập lần đầu, hãy chắc chắn thay đổi mật khẩu để đảm bảo tính bảo mật.

— Để thay đổi mật khẩu, đi tới **Home** > **User Settings**.

Sau khi bạn đăng nhập, [**User Login : admin**] xuất hiện ở góc dưới cùng bên phải của chương trình.

Để đăng nhập tự động khi chương trình khởi động lại, chọn hộp kiểm **Auto Login** trong cửa sổ **User Login**.

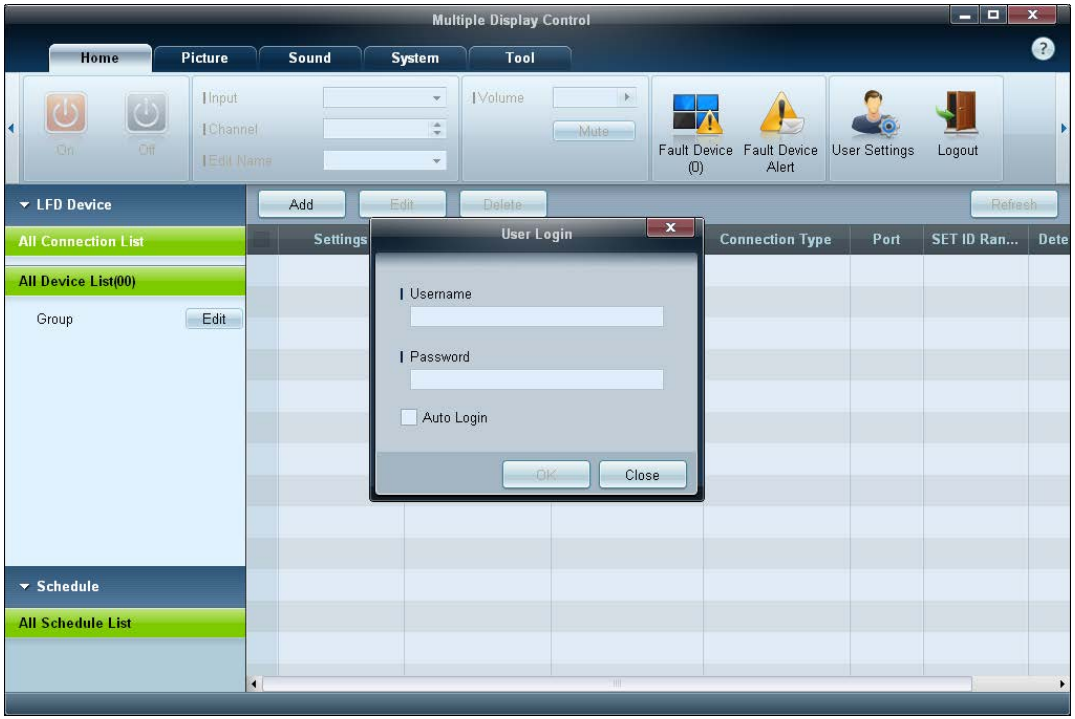

Auto Set ID

Tính năng **Auto Set ID** gán ID đã đặt cho tất cả các LFD được kết nối theo kiểu kết nối ngang hàng của kết nối đã chọn.

Có thể có tối đa 100 LFD trong một kết nối.

ID đã đặt được gán theo trình tự trong kết nối ngang hàng từ 1 đến 99 và cuối cùng thành ID đã đặt 0.

— ID của LFD thứ 100 cuối cùng được đặt thành 0.

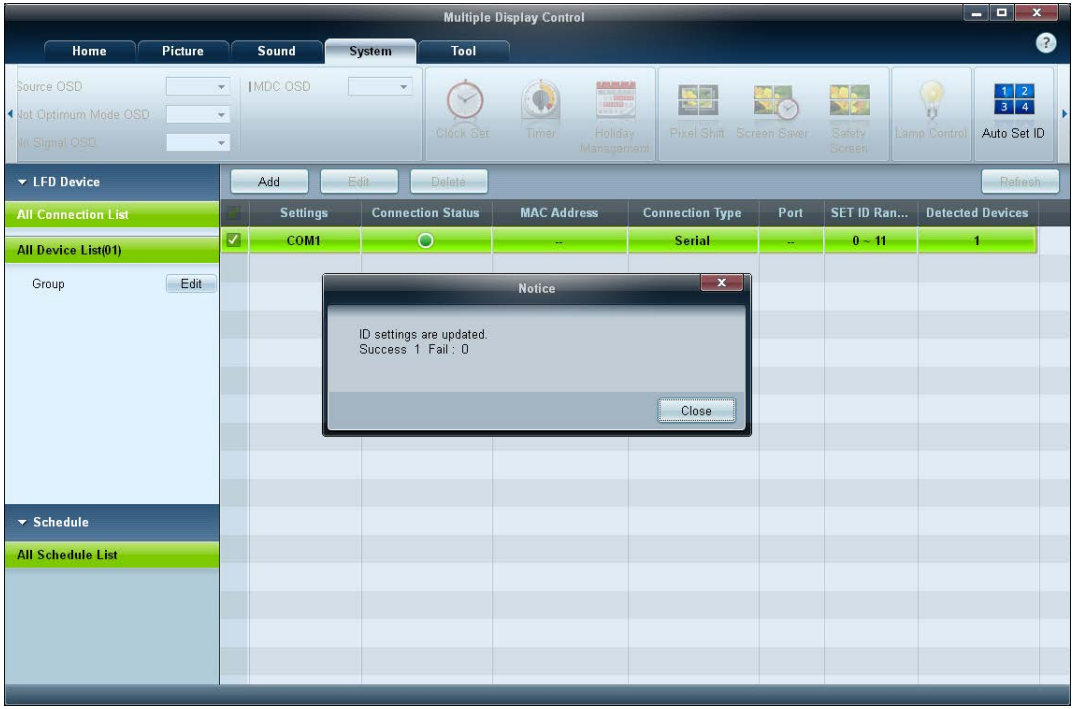

Tạo bản sao

Sử dụng tính năng **Tạo bản sao**, bạn có thể sao chép cài đặt của một LFD và áp dụng nó cho nhiều LFD đã chọn.

Bạn có thể chọn các mục tab cụ thể hoặc tất cả các mục tab để sinh bản sao, sử dụng cửa sổ tùy chọn cài đặt sao chép.

— Để xóa cài đặt bạn đã đặt cấu hình, nhấp vào nút **Paste Settings**.

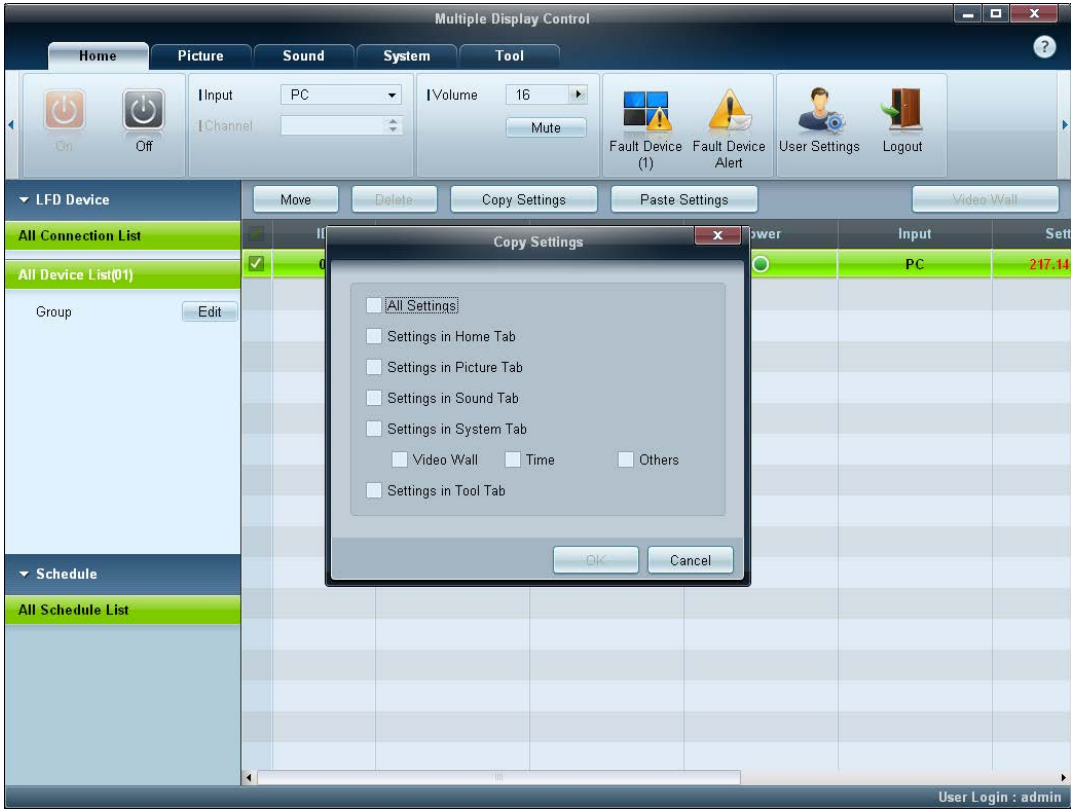

Tái xử lý lệnh

Tính năng này được sử dụng để xác định số lần tối đa lệnh MDC sẽ được tái xử lý trong trường hợp không có phản hồi hoặc phản hồi bị lỗi từ một LFD.
Có thể đặt giá trị số lần tái xử lý bằng cửa sổ tùy chọn MDC.
Giá trị số lần tái xử lý phải trong khoảng 1-10. Giá trị mặc định là 1.

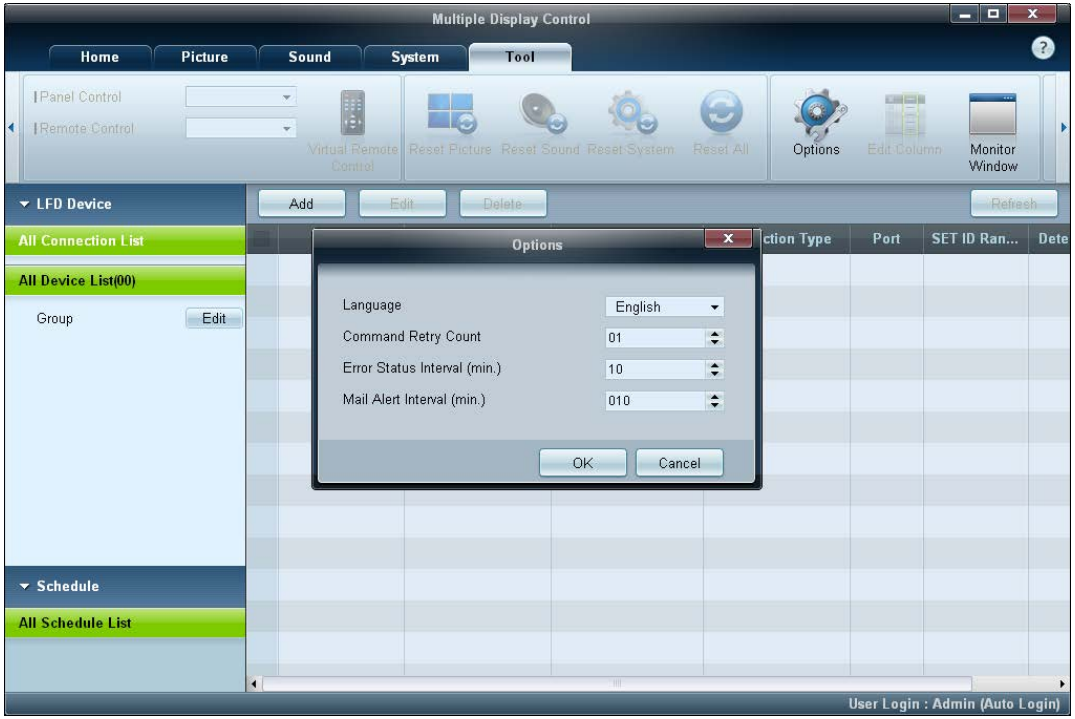

Bắt đầu sử dụng MDC

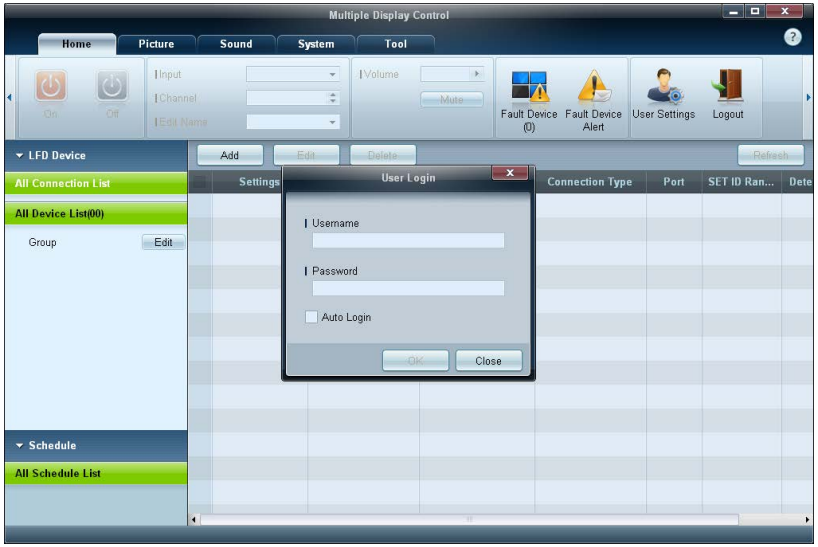

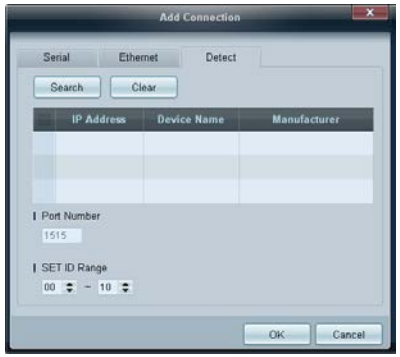

1 Để bắt đầu chương trình, nhấp vào **Bắt đầu** → **Chương trình** → **Samsung** → **MDC Unified**.

Cửa sổ đăng nhập xuất hiện sau khi khởi chạy chương trình MDC.

Nhập ID người dùng và mật khẩu.

- ID người dùng và mật khẩu mặc định là **admin**.
- Đảm bảo thay đổi mật khẩu sau lần đăng nhập đầu tiên.

2 Nhấp **Add** để thêm thiết bị hiển thị.

SET ID Range: Chọn một phạm vi ID duy nhất được chỉ định cho màn hình.

- **Serial**: Nếu kết nối được thiết lập qua RS232C, đi tới **Serial** và xác định **COM Port**.
- **Ethernet**: Nếu kết nối được thiết lập qua **Ethernet**, nhập IP đã được nhập cho thiết bị hiển thị.
- **Detect**: Tìm kiếm thiết bị hiển thị được kết nối qua Ethernet.

Bố cục màn hình chính

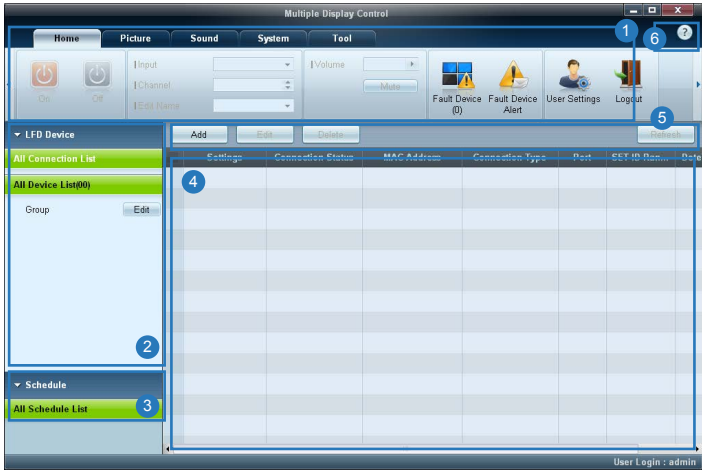

1 **Thanh menu**	Thay đổi trạng thái của thiết bị hiển thị hoặc thuộc tính của chương trình.
2 **Danh mục thiết bị**	Xem danh sách các thiết bị hoặc nhóm thiết bị hiển thị được kết nối.
3 **Danh mục lịch trình**	Xem danh sách lịch trình cho thiết bị hiển thị.
4 **Danh sách nhóm**	Chọn thiết bị hiển thị bạn muốn điều chỉnh.
5 **Sửa đổi danh sách nhóm**	Thêm, chỉnh sửa, nhóm lại hoặc xóa các nhóm.
6 **Chủ đề trợ giúp**	Hiển thị chủ đề trợ giúp cho chương trình.

Menu

Home

Bạn có thể bật hoặc tắt thiết bị đã chọn hoặc thay đổi nguồn vào hoặc âm lượng của thiết bị.

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Home**.

Chọn một mục và thay đổi cài đặt tương ứng.

Nguồn

- **On** : Bật màn hình đã chọn.
- **Off** : Tắt màn hình đã chọn

Input

- Nguồn vào: Thay đổi nguồn vào.
  - Nguồn vào có sẵn có thể thay đổi tùy theo Mẫu thiết bị hiển thị.
  - Chỉ có thể thay đổi nguồn vào cho các màn hình đã được bật.
- **Channel** : Thay đổi kênh.
  - Có thể thay đổi kênh TV bằng cách sử dụng các phím mũi tên lên/xuống.
  - Chỉ có thể thay đổi kênh khi nguồn vào là **TV**.
  - Chỉ có thể chọn các kênh đã đăng ký.
  - Chỉ áp dụng cho các kiểu hỗ trợ TV.

Volume

— Có thể thay đổi âm lượng hoặc chỉ có thể tắt âm thanh cho các màn hình đã được bật.

Volume

- Điều chỉnh âm lượng của màn hình đã chọn.
- Có thể điều chỉnh âm lượng bằng thanh cuộn trong phạm vi từ 0 đến 100.

Mute

- Bật hoặc tắt **Mute** cho màn hình đã chọn.
  Mute sẽ tự động bị tắt nếu **Volume** được điều chỉnh khi **Mute** đang bật.

Cảnh báo

Fault Device

- Menu này cho biết danh sách các thiết bị hiển thị có các lỗi sau - lỗi quạt, lỗi nhiệt độ, lỗi cảm biến độ sáng hoặc lỗi đèn.
- Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách. Nút **Repair** sẽ được kích hoạt.
- Nhấp vào nút **Refresh** để làm mới trạng thái lỗi của thiết bị hiển thị. Thiết bị hiển thị được phục hồi sẽ biến mất khỏi **Fault Device List**.

Fault Device Alert

- Thiết bị hiển thị có lỗi được phát hiện sẽ được báo cáo qua email.
- Điền vào tất cả các trường bắt buộc. Nút **Test** và **OK** sẽ được kích hoạt.
  Đảm bảo thông tin **Sender** và ít nhất một **Recipient** được nhập.

User Login

User Settings

- Thêm, xóa hoặc chỉnh sửa thông tin đăng nhập.

Logout

- Đăng xuất khỏi tài khoản người dùng hiện tại như sau.
- Nhấp **Logout**. Thông báo "**Do you want to log admin out?**" hiển thị
- Nhấp **Yes**. Cửa sổ đăng nhập của người dùng xuất hiện.
- Nếu bạn không muốn đăng nhập, nhấp **Close**. Chương trình sẽ đóng.

  — Nếu bạn đóng chương trình bằng cách sử dụng **Logout**, cửa sổ đăng nhập sẽ xuất hiện để nhắc bạn nhập thông tin người dùng ngay cả khi đã chọn hộp kiểm **Auto Login**.

Điều chỉnh màn hình

Tùy chỉnh

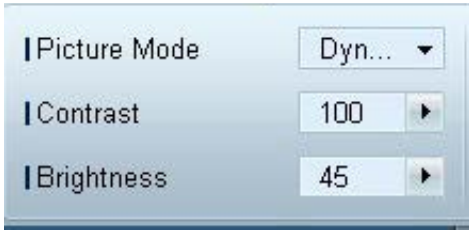

Có thể điều chỉnh cài đặt màn hình (độ tương phản, độ sáng, v.v...).

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Picture**.

Chọn một mục và thay đổi cài đặt màn hình tương ứng.

Picture Mode

- Điều chỉnh chế độ ảnh cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Contrast

- Điều chỉnh độ tương phản của thiết bị hiển thị đã chọn.

Brightness

- Điều chỉnh độ sáng của thiết bị hiển thị đã chọn.

Màu

- **Color** và **Tint (G/R)** không có sẵn nếu nguồn vào là **PC**.
- **Color**, **Tint (G/R)**, **Color Tone** và **Color Temp.** không có sẵn nếu đã chọn cả **PC Source** và **Video Source**.

Color

- Điều chỉnh màu sắc của thiết bị hiển thị đã chọn.

Tint (G/R)

- Điều chỉnh tông màu của thiết bị hiển thị đã chọn.

Color Tone

- Điều chỉnh tông màu nền của thiết bị hiển thị đã chọn.

Color Temp.

- Điều chỉnh nhiệt độ màu cho thiết bị đã chọn.

— Tùy chọn này được kích hoạt nếu **Color Tone** được đặt thành **Off**.

HDMI Black Level

- Điều chỉnh **HDMI Black Level** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Tùy chỉnh

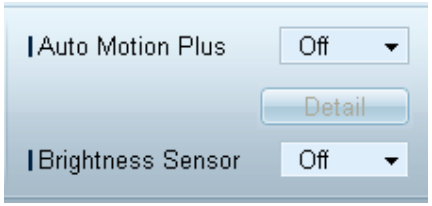

Auto Motion Plus

Tùy chọn này được sử dụng để xem hình ảnh động.

- **Off** : Tắt chức năng **Auto Motion Plus**.
- **Clear** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành rõ nét. Chế độ này phù hợp để hiển thị hình ảnh sống động.
- **Standard** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành tiêu chuẩn.
- **Smooth** : Đặt mức **Auto Motion Plus** thành mịn. Chế độ này phù hợp để hiển thị hình ảnh mịn.
- **Custom** : Tùy chỉnh mức rung hình hoặc lưu ảnh trên màn hình.
- **Demo** : Chức năng này sử dụng công nghệ **Auto Motion Plus**. Kết quả khi chế độ được thay đổi có thể được xem trước ở phía bên trái của cửa sổ.

  — **Auto Motion Plus** có thể không có sẵn tùy thuộc vào sản phẩm.
- **Detail**: Xem thông tin chi tiết về thiết bị hiển thị đã chọn.

Brightness Sensor

- Bật hoặc tắt **Brightness Sensor** cho thiết bị hiển thị đã chọn.
- **Brightness Sensor** phát hiện cường độ ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng màn hình.

  — **Brightness Sensor** có thể không có sẵn tùy thuộc vào sản phẩm.

MPEG Noise Filter

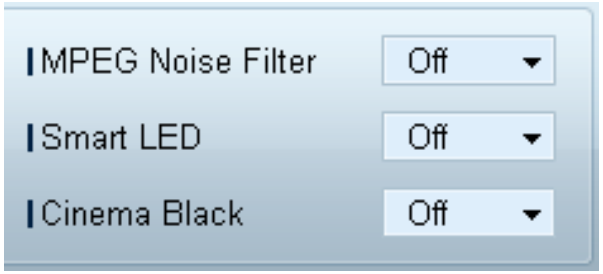

MPEG Noise Filter

Giảm nhiễu MPEG để cung cấp chất lượng hình ảnh tốt hơn.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Auto**

Smart LED

Điều khiển đèn nền LED để tăng tối đa độ rõ của hình ảnh.

Cinema Black

Ở chế độ Phim, tính năng này làm mờ các vùng đầu và cuối của hình ảnh video nhằm cung cấp trải nghiệm xem phong phú hơn.

- **Off**: Tắt tính năng **Cinema Black**.
- **On**: Điều chỉnh độ mờ của các vùng đầu và cuối trên màn hình theo video.

Kích thước

Picture Size

- Điều chỉnh kích thước màn hình cho thiết bị hiển thị đã chọn.
- Mục **Detail** sẽ bị tắt nếu **Picture Size** được đặt thành chế độ không hỗ trợ cấu hình chi tiết.
- Có thể sử dụng các nút -/+ để điều chỉnh **Zoom**.
- Có thể định vị lại màn hình bằng các nút lên/xuống/trái/phải.

Detail

- Bạn có thể xem các chi tiết của kích thước màn hình đã chọn.

PC Screen Adjustment

- Điều chỉnh tần số hoặc tinh chỉnh có sẵn bằng cách sử dụng các nút -/+ trong **Coarse** hoặc **Fine**.
- Để định vị lại màn hình, nhấp vào một trong bốn hình ảnh dưới đây **Position**.
- Để tự động điều chỉnh tần số, tinh chỉnh hoặc định vị lại màn hình, nhấp vào **Auto Adjustment**.

Tính năng nâng cao

3D Control

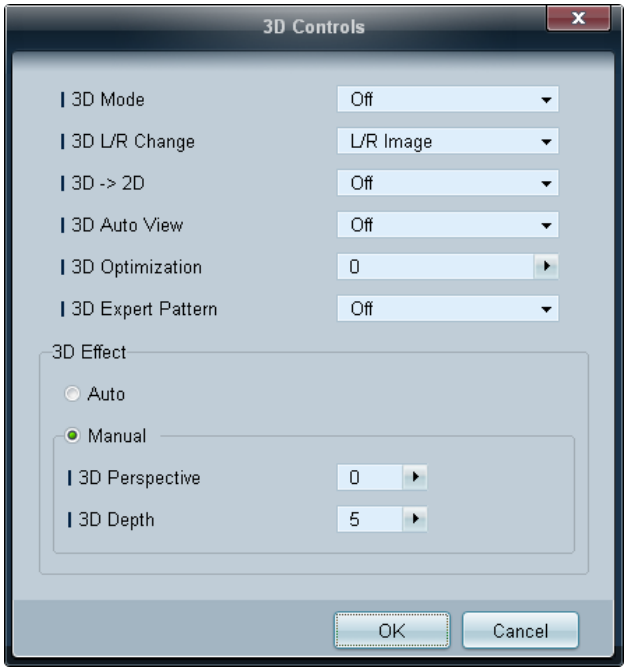

3D Mode

Chọn định dạng tín hiệu vào 3D.

3D L/R Change

Hoán đổi hình ảnh bên trái và bên phải.

3D → 2D

Chỉ hiển thị hình ảnh cho mắt trái.

3D Auto View

Nếu bạn đặt **3D Auto View** thành **Message Notice**, cửa sổ thông báo bật lên sẽ xuất hiện khi sản phẩm nhận được tín hiệu 3D.

3D Optimization

Điều chỉnh toàn bộ hiệu ứng 3D.

3D Expert Pattern

Xem kiểu 3D.

3D Effect

Điều chỉnh hiệu ứng 3D như phối cảnh và độ sâu cho trải nghiệm xem 3D mong muốn.

- **Auto**: Tự động điều chỉnh cài đặt phối cảnh và độ sâu theo nguồn vào 3D.
- **Manual**: Điều chỉnh cài đặt phối cảnh và độ sâu theo cách thủ công.

Advanced Settings

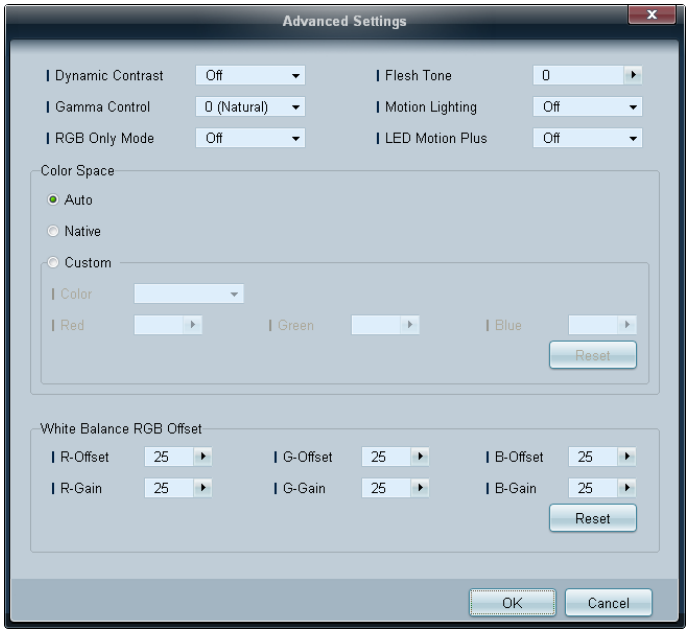

Dynamic Contrast

Điều chỉnh độ tương phản màn hình.

Gamma Control

Điều chỉnh độ đậm của màu chính.

RGB Only Mode

Hiển thị **Red**, **Green** và **Blue** để điều chỉnh hợp lý màu sắc và độ bão hòa.

Flesh Tone

Nhấn mạnh “Tông sặc sỡ” màu hồng.

Motion Lighting

Giảm mức tiêu thụ điện bằng cách giảm độ sáng màn hình khi hình ảnh trên màn hình đang chuyển động.

LED Motion Plus

Loại bỏ hiện tượng mờ và rung khỏi các cảnh bằng số lượng lớn hơn chuyển động nhanh để cung cấp hình ảnh rõ nét hơn.

Color Space

Điều chỉnh phạm vi và hệ màu (không gian màu) sẵn có để tạo hình ảnh.

- **Auto** / **Native** / **Custom**
  - Để điều chỉnh **Color**, **Red**, **Green**, **Blue** và **Reset**, đặt **Color Space** thành **Custom**.

White Balance

Điều chỉnh nhiệt độ màu để có hình ảnh tự nhiên hơn.

- **R-Offset** / **G-Offset** / **B-Offset**
  Điều chỉnh độ tối của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **R-Gain** / **G-Gain** / **B-Gain**
  Điều chỉnh độ sáng của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **Reset**
  Đặt lại **White Balance** về cài đặt mặc định.

Điều chỉnh âm thanh

– Mục **Bass** hoặc **Treble** sẽ bị tắt nếu mục không được hỗ trợ bởi nhóm đã chọn.

Bạn có thể thay đổi cài đặt âm thanh.

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **Sound**.

Bass

- Điều chỉnh âm trầm cho màn hình đã chọn.

Treble

- Điều chỉnh âm cao cho màn hình đã chọn.

Balance(L/R)

- Điều chỉnh âm lượng của loa trái và loa phải của thiết bị hiển thị đã chọn.

SRS TS XT

- Bật hoặc tắt hiệu ứng **SRS TS XT** cho thiết bị hiển thị đã chọn.

Thiết lập hệ thống

Video Wall

Chọn thiết bị hiển thị từ danh sách nhóm và chọn tab **System**.

Có thể sử dụng chức năng **Video Wall** để hiển thị một phần của hình ảnh tổng thể hoặc lặp lại cùng một hình ảnh trên mỗi trong số nhiều thiết bị hiển thị được kết nối.

— **Video Wall** chỉ được kích hoạt khi thiết bị ở trong nhóm.

Video Wall

- Bật hoặc tắt **Video Wall**.

Định dạng

- Chọn định dạng để hiển thị màn hình bị chia nhỏ.

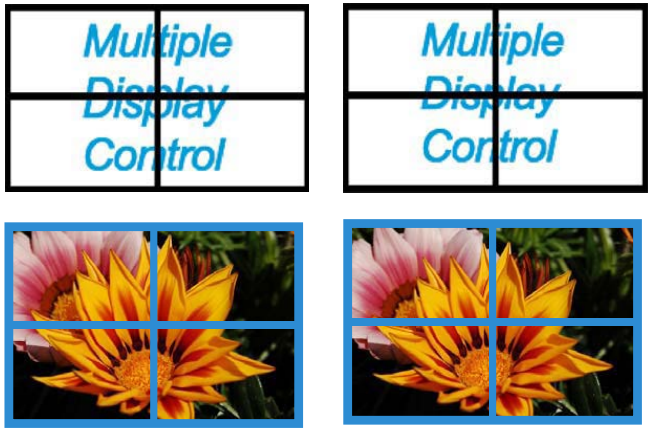

Full Natural

H

- Chọn số lượng thiết bị hiển thị nằm ngang.
- Có thể sắp xếp được tối đa 15 màn hình vào mỗi hàng.
  — Có thể gán tối đa 6 cho **V** nếu 15 được gán cho **H**.

V

- Chọn số lượng thiết bị hiển thị nằm dọc.
- Có thể sắp xếp được tối đa 15 màn hình vào mỗi hàng.
  — Có thể gán tối đa 6 cho **H** nếu 15 được gán cho **V**.

Screen Position

- Xem bố cục các màn hình (được đặt cấu hình bởi chế độ chia màn hình) hoặc thay đổi bố cục theo yêu cầu.
- **Screen Position** và **Preview** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành bật.
- Lưu ý rằng nếu nhiều nhóm được chọn, **Preview** chỉ được kích hoạt nếu cài đặt cho **H** và **V** phù hợp với bố cục của các nhóm đã chọn.
- Để thay đổi **Position**, chọn một nhóm và kéo vào vị trí mới.
  — Khoảng biến đổi của các cài đặt cho chế độ chia màn hình có thể khác nhau tùy theo mẫu sản phẩm.

PIP

- Thông tin cơ bản cần thiết để điều chỉnh sẽ xuất hiện trong màn hình menu.
- **PIP** sẽ bị tắt khi **Video Wall** đang **On**.
- Lưu ý rằng **Picture Size** bị tắt khi **PIP** đang **On**.

PIP Size

- Xem **PIP Size** của màn hình hiện tại.

PIP Source

- Chọn nguồn vào PIP.

Sound Select

- Chọn và kích hoạt âm thanh từ màn hình chính hoặc màn hình phụ.

Channel

- Có thể thay đổi kênh nếu **PIP Source** là **TV**.

Thông số chung

User Auto Color

- Tự động điều chỉnh màu màn hình.

  — Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**.

Auto Power

- Đặt sản phẩm thành tự động bật.

Standby Control

- Đặt chế độ chờ để kích hoạt nếu nguồn vào không được phát hiện.

Quạt & Nhiệt độ

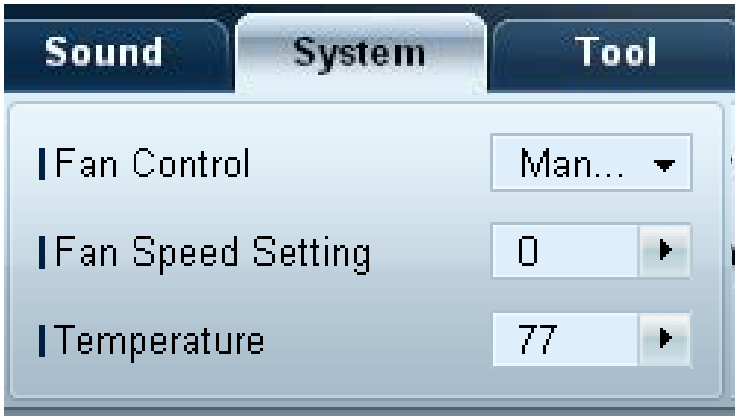

Đặt cấu hình các cài đặt cần thiết để phát hiện tốc độ quạt và nhiệt độ bên trong để bảo vệ sản phẩm.

Fan Control

- Chọn phương pháp để đặt cấu hình tốc độ quạt.

Fan Speed Setting

- Đặt cấu hình tốc độ quạt.

Temperature

- Phát hiện nhiệt độ bên trong bằng cách chỉ định khoảng nhiệt độ.

Bảo mật

Safety Lock

- Khóa menu trên màn hình.
  — Để mở khóa các menu, đặt **Safety Lock** thành **Off**.

Button Lock

- Khóa các nút trên thiết bị hiển thị.
  — Để mở khóa các nút, đặt **Button Lock** thành **Off**.

Màn hình OSD

Source OSD

- Chọn có hiển thị thông báo khi **Source** được thay đổi hay không.

Not Optimum Mode OSD

- Chọn có hiển thị thông báo khi chế độ không tương thích được chọn hay không.

No Signal OSD

- Chọn có hiển thị thông báo khi không có tín hiệu đầu vào hay không.

MDC OSD

- Chọn có hiển thị thông báo khi cài đặt được thay đổi bởi MDC hay không.

Thời gian

Clock Set

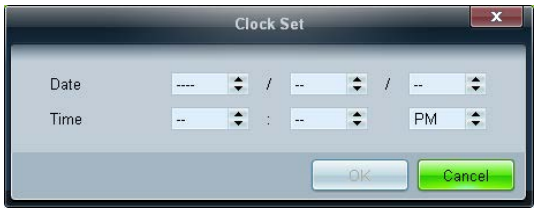

Thay đổi thời gian hiện tại trên thiết bị hiển thị được chọn theo thời gian được đặt trên máy tính.

Nếu thời gian không được đặt trên thiết bị hiển thị, các giá trị rỗng sẽ được hiển thị.

Timer

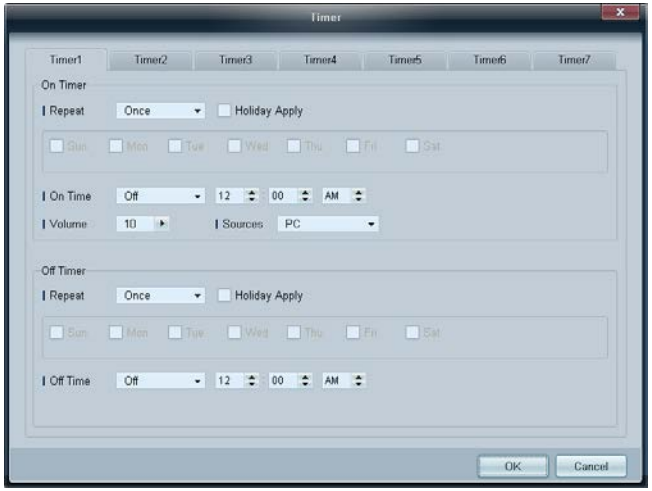

On Timer

- **Repeat** : Chỉ định khoảng thời gian bạn muốn lặp lại **Timer** đã chọn.
  Once, **EveryDay**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun**, **Manual**
- **Holiday Apply** : Cài đặt **Holiday Management** có thể được áp dụng cho **Timer**.
- **On Time** : Đặt thời gian để bật thiết bị hiển thị được chọn.
- **Volume** : Chỉ định âm lượng của thiết bị hiển thị khi được bật bởi **On Time**.
- **Source** : Chỉ định nguồn vào của thiết bị hiển thị khi được bật bởi **On Time**.

Off Timer

- **Repeat** : Chỉ định khoảng thời gian bạn muốn lặp lại **Timer** đã chọn.
  Once, **EveryDay**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun**, **Manual**
- **Holiday Apply** : Cài đặt **Holiday Management** có thể được áp dụng cho **Timer**.
- **Off Time** : Đặt thời gian để tắt thiết bị hiển thị được chọn.

— Hộp kiểm để chọn ngày trong tuần dưới đây **Repeat** chỉ được kích hoạt nếu **Manual** được chọn.

Holiday Management

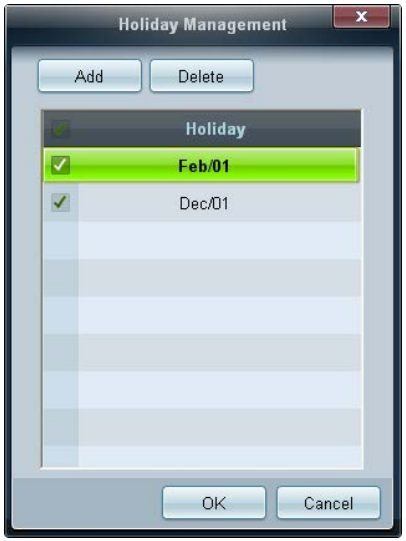

Holiday Management cho phép bạn ngăn không cho các thiết bị được đặt thành bật bởi **Timer** bật tại một ngày nhất định.

— Có thể bật hoặc tắt chức năng **Holiday Management** trong menu cài đặt **Timer**.

- **Add**: Bạn có thể chỉ định ngày nghỉ.
  Nhấp vào nút **Add** trong cửa sổ **Holiday Management**.

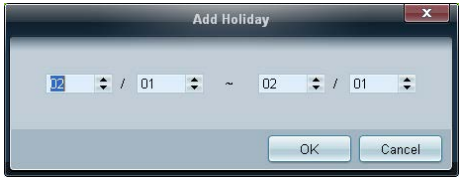

- **Delete** : Xóa ngày nghỉ. chọn hộp kiểm tương ứng và nhấp vào nút này.
- Danh sách ngày nghỉ: Xem danh sách ngày nghỉ bạn đã thêm vào.

Chống cháy màn hình

Pixel Shift

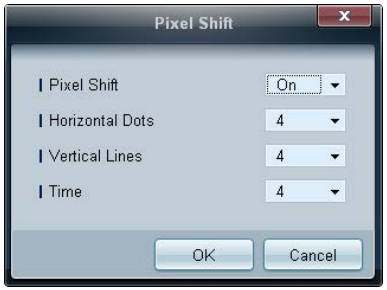

Hơi di chuyển màn hình trong khoảng thời gian nhất định để ngăn lưu ảnh trên màn hình.

Screen Saver

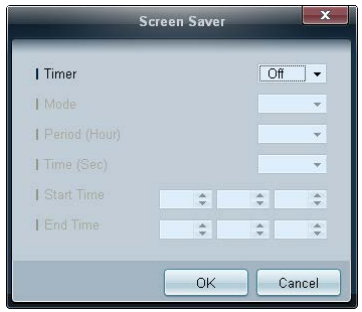

— Có thể đặt cấu hình **Period (Hour)** và **Time (Sec)** khi đã chọn **Repeat**.

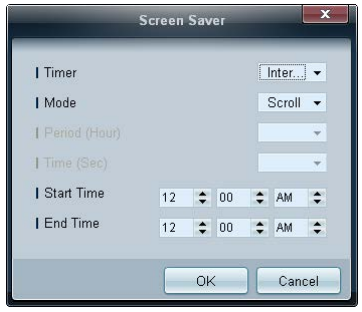

— Có thể đặt cấu hình **Start Time** và **End Time** khi đã chọn **Interval**.

Chức năng này ngăn lưu ảnh trên màn hình khi màn hình của thiết bị hiển thị được chọn được để ở chế độ không làm việc trong một khoảng thời gian dài.

Timer: Bạn có thể đặt hẹn giờ cho **Screen Saver**.

- **Off**
- **Repeat**: Hiển thị kiểu ngăn hiện tượng giữ lại hình ảnh được đặt trong **Mode** trong khoảng thời gian nhất định (**Period**).
- **Interval**: Hiển thị kiểu ngăn hiện tượng giữ lại hình ảnh được đặt trong **Mode** trong khoảng thời gian nhất định (từ **Start Time** đến **End Time**).
- **Mode**: Chọn kiểu bảo vệ màn hình sẽ hiển thị.
- **Period (Hour)**: Xác định khoảng thời gian chờ để kích hoạt chức năng **Screen Saver**.
  — Tùy chọn được bật khi **Repeat** được chọn cho **Timer**.
- **Time (Sec)**: Xác định khoảng thời gian bật chức năng **Screen Saver**.
  — Tùy chọn được bật khi **Repeat** được chọn cho **Timer**.
- **Start Time**: Đặt thời gian bắt đầu hiển thị chế độ bảo vệ màn hình.
  — Tùy chọn được bật khi **Interval** được chọn cho **Timer**.
- **End Time**: Đặt thời gian kết thúc hiển thị chế độ bảo vệ màn hình.
  — Tùy chọn được bật khi **Interval** được chọn cho **Timer**.

Safety Screen

Có thể sử dụng chức năng **Safety Screen** để ngăn lưu ảnh trên màn hình khi hình ảnh tĩnh hiển thị trên màn hình của thiết bị hiển thị trong một khoảng thời gian dài.

Lamp Control

Lamp Control được sử dụng để điều chỉnh đèn nền nhằm giảm tiêu thụ điện.

Tự động điều chỉnh đèn nền của thiết bị hiển thị được chọn tại một thời điểm nhất định.

Nếu **Manual Lamp Control** được điều chỉnh, **Auto Lamp Control** sẽ tự động chuyển sang **Off**.

Điều chỉnh bằng tay đèn nền cho màn hình đã chọn.

Nếu **Auto Lamp Control** được điều chỉnh, **Manual Lamp Control** sẽ tự động chuyển sang **Off**.

- **Ambient Light** : **Ambient Light** phát hiện cường độ ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng màn hình của tất cả các LFD trong cùng một chuỗi nối tiếp.

Ticker

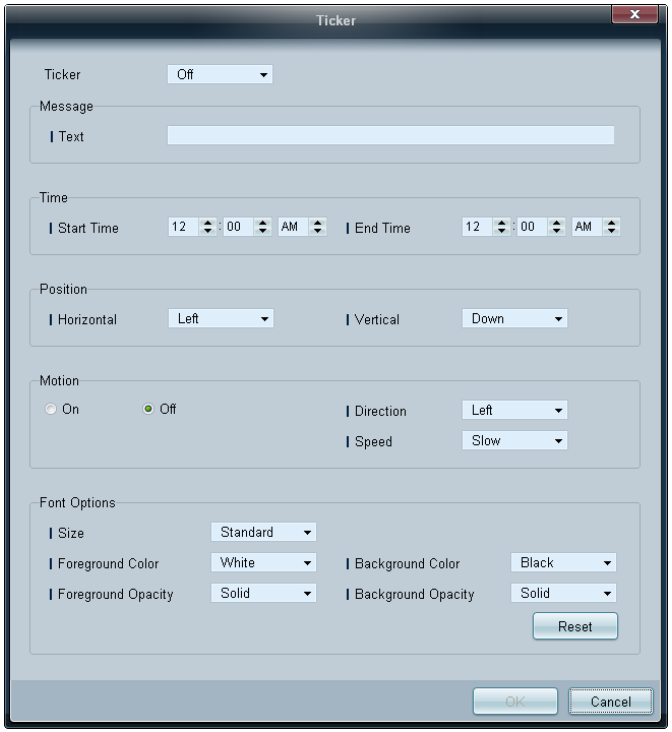

Nhập văn bản trong khi video hoặc hình ảnh được hiển thị và hiển thị văn bản trên màn hình.

Ticker

Bật hoặc tắt **Ticker**.

- **Off** / **On**

Message

Nhập thông báo để hiển thị trên màn hình.

Timer

Đặt **Start Time** và **End Time** để hiển thị thông báo (**Message**).

Position

Chọn hướng hiển thị thông báo (**Message**) từ **Horizontal** và **Vertical**.

Motion

Chỉ định **Direction** và **Speed** để hiển thị thông báo (**Message**).

Font Options

Chỉ định thông báo **Size**, **Foreground Color**, **Foreground Opacity**, **Background Color** và **Background Opacity**.

Cài đặt Công cụ

Bảo mật

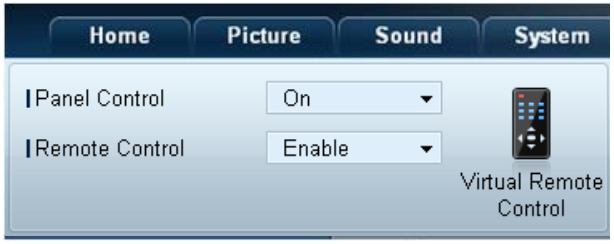

- **Panel Control**: Bật hoặc tắt màn hình của thiết bị hiển thị.
- **Remote Control**: Bật hoặc tắt điều khiển từ xa.
- **Virtual Romete Control**: Điều khiển thiết bị từ PC bằng điều khiển từ xa ảo.

Đặt lại

- **Reset Picture**: Đặt lại cài đặt màn hình.
- **Reset Sound**: Đặt lại cài đặt âm thanh.
- **Reset System**: Đặt lại cài đặt hệ thống.
- **Reset All**: Đặt lại cài đặt màn hình, âm thanh và hệ thống cùng lúc.

Chỉnh sửa cột

Options

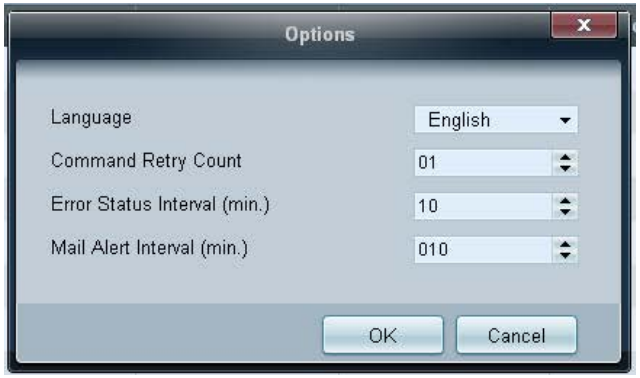

Đặt cấu hình cho các mục sẽ hiển thị trên danh sách thiết bị hiển thị.

- **Language**: Chọn một ngôn ngữ để sử dụng trong chương trình MDC. Sau khi chọn ngôn ngữ, hãy khởi động lại chương trình MDC để sử dụng ngôn ngữ đã chọn.
- **Command Retry Count**: Chỉ định số lần tái xử lý khi một lệnh không thực hiện được.
- **Error Status Interval**: Chỉ định khoảng thời gian truy vấn thiết bị hiển thị để kiểm tra xem "**Fault Device**" có xảy ra không.
- **Mail Alert Interval**: Chỉ định khoảng thời gian gửi thông báo bằng email trong trường hợp "**Fault Device**" xảy ra.

Edit Column

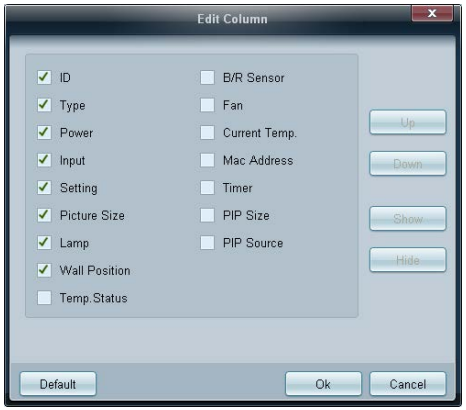

Chọn mục bạn muốn hiển thị trong danh sách nhóm.

Monitor Window

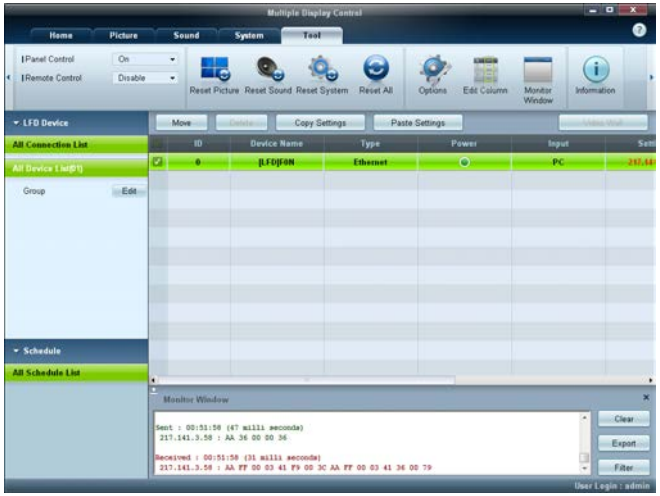

Một cửa sổ sẽ xuất hiện cho biết chi tiết truyền dữ liệu giữa máy tính và thiết bị hiển thị.

- **Filter**

Information

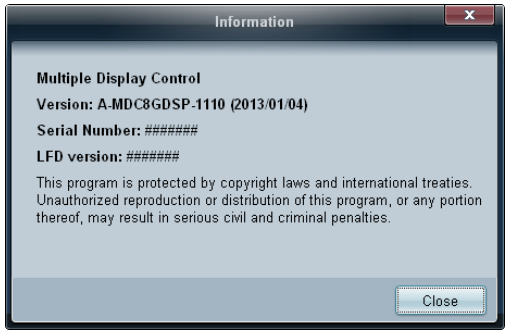
Information
Multiple Display Control
Version: A-MDC8GDSP-1110 (2013/01/04)
Serial Number: #######
LFD version: #######
This program is protected by copyright laws and international treaties. Unauthorized reproduction or distribution of this program, or any portion thereof, may result in serious civil and criminal penalties.
Close

Xem thông tin chương trình.

Chức năng khác

Thay đổi kích thước cửa sổ

Đặt con trỏ chuột trên góc của cửa sổ chương trình. Một mũi tên sẽ xuất hiện.

Di chuyển mũi tên để tùy chỉnh kích thước của cửa sổ chương trình.

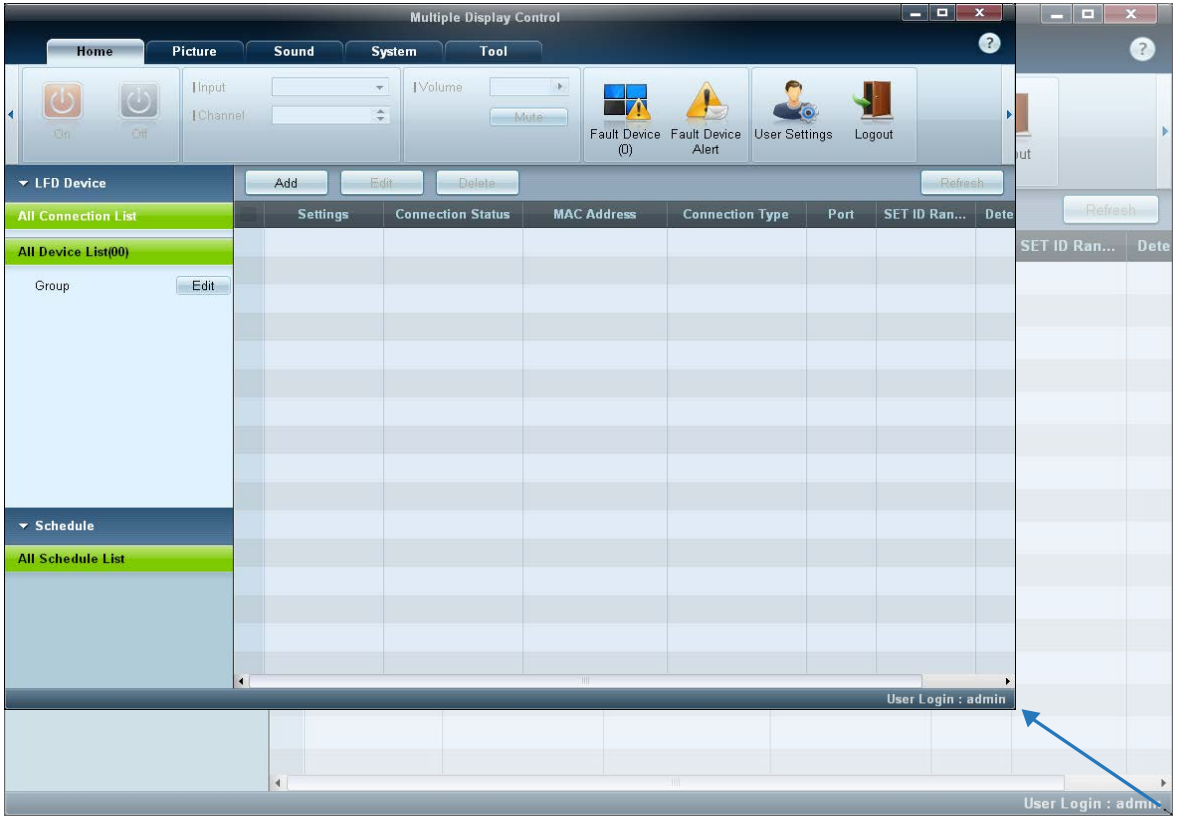

Quản lý nhóm

Tạo nhóm

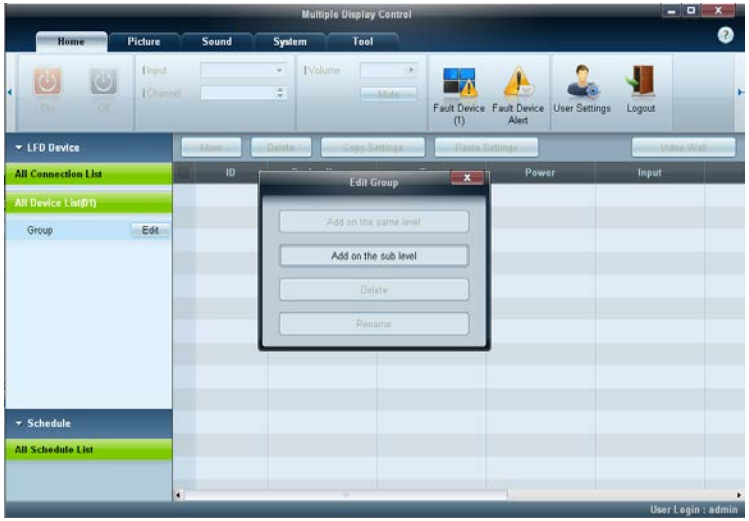

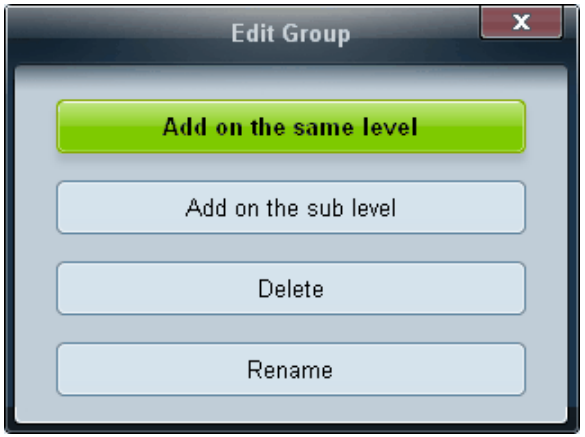

Tạo nhóm và quản lý danh sách nhóm trên cơ sở nhóm.

— Không thể sử dụng cùng tên nhóm.

1 Nhấp chuột phải và chọn **Group** → **Edit** trong phần danh sách thiết bị hiển thị ở phía bên trái của cửa sổ chương trình.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Add on the same level** hoặc **Add on the sub level**.

- **Add on the same level**: Tạo một nhóm cùng mức độ với nhóm đã chọn.

– Nút **Add on the same level** chỉ được kích hoạt nếu ít nhất một nhóm được tạo.

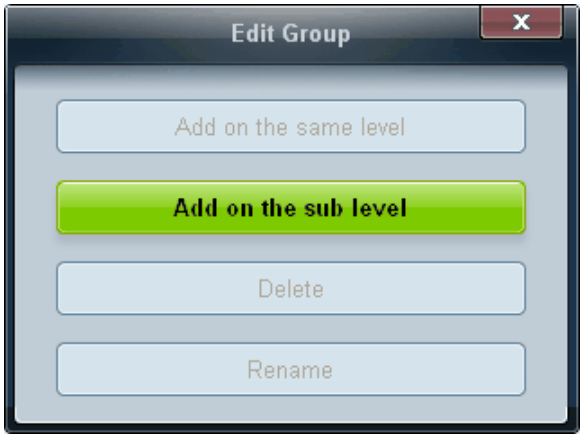

- **Add on the sub level**: Tạo nhóm phụ trong nhóm đã chọn.

3 Nhập tên nhóm.

Xóa nhóm

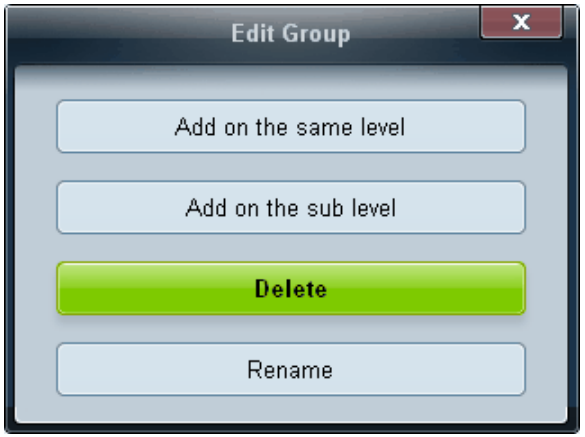

1 Chọn tên nhóm và nhấp **Edit**.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Delete**.

3 Nhấp **Yes**. Nhóm sẽ bị xóa.

Đổi tên nhóm

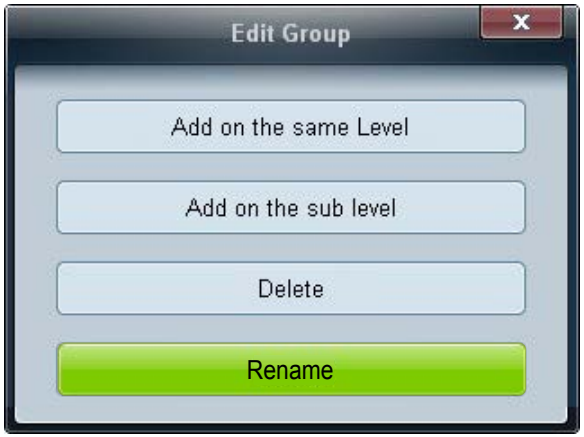

1 Chọn tên nhóm và nhấp **Edit**.

2 Trong cửa sổ **Edit Group** được hiển thị, nhấp **Rename**.

3 Nếu con trỏ xuất hiện trong tên nhóm cũ, hãy nhập tên nhóm mới.

Quản lý lịch trình

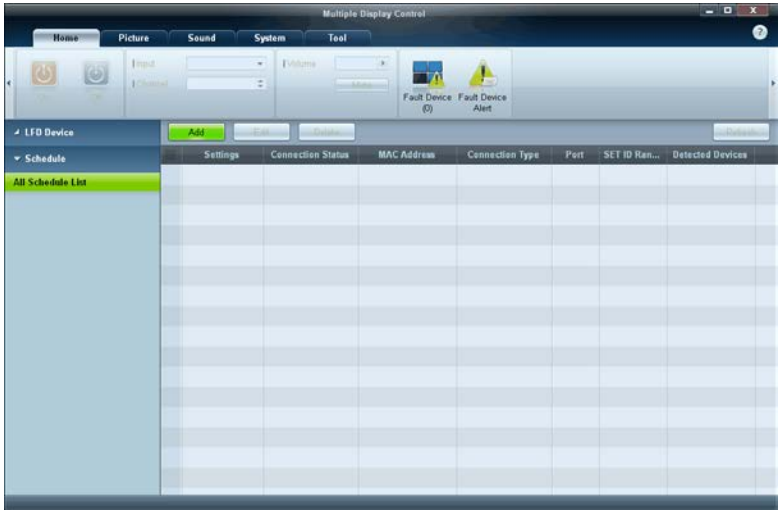

Tạo lịch trình

Tạo và đăng ký lịch trình trên cơ sở nhóm.

1 Nhấp **All Schedule List** trong phần lịch trình ở phía bên trái của cửa sổ chương trình. Nút **Add** sẽ được kích hoạt ở giữa.

2 Nhấp vào nút **Add**. Cửa sổ **Add Schedule** sẽ xuất hiện.

3 Nhấp **Add** bên dưới mục **Device Group** và chọn nhóm bạn muốn thêm lịch trình.

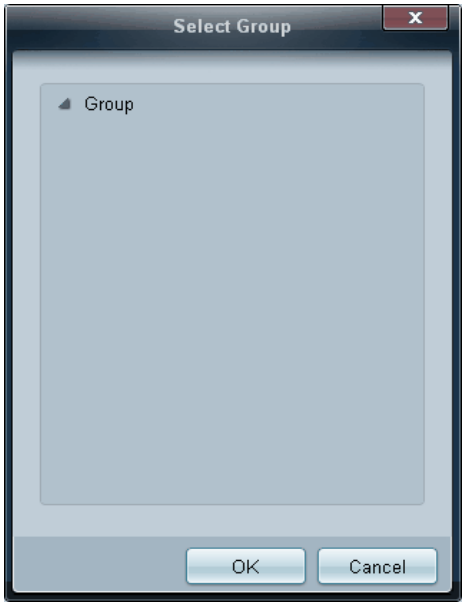

4 Chọn **Date&Time**/**Action** và nhấp **OK**. Lịch trình sẽ được thêm và một danh sách lịch trình sẽ xuất hiện trong cửa sổ danh sách nhóm.

- **Device Group** : Chọn một nhóm.
- **Date&Time**
  Instant Execution : Chạy lịch trình ngay lập tức.
  Timer: Đặt ngày, giờ và khoảng thời gian chạy lịch trình.
- **Action** : Chọn chức năng sẽ kích hoạt tại một thời điểm và khoảng thời gian nhất định.

Sửa đổi lịch trình

Để sửa đổi lịch trình, chọn lịch trình và nhấp **Edit**.

Xóa lịch trình

Để xóa lịch trình, chọn lịch trình và nhấp **Delete**.

Hướng dẫn xử lý sự cố

– Đôi khi chương trình có thể có sự cố do lỗi truyền thông giữa máy tính và màn hình hoặc sóng điện từ phát ra từ các thiết bị điện xung quanh.

Sự cố	Giải pháp
Màn hình bạn muốn điều chỉnh không có trong sơ đồ thông tin hệ thống.	1 Kiểm tra kết nối của cáp RS232C (kiểm tra xem cáp này có được kết nối với đúng cổng nối tiếp đúng cách hay chưa). 2 Kiểm tra để đảm bảo là một màn hình khác có cùng ID không đang kết nối. Việc kết nối các màn hình có cùng ID có thể làm cho các màn hình không hiện ra do sự xung đột dữ liệu. 3 Kiểm tra xem ID hiển thị có nằm trong khoảng 0 và 99 hay không. (Thay đổi ID bằng cách sử dụng Menu hiển thị.) — Đối với màn hình hỗ trợ ID trong khoảng 0 đến 99, **ID** nên được cài đặt giữa 0 và 99.
Màn hình bạn muốn điều chỉnh không có trong Control Info Grids (Bảng thông tin Điều khiển).	Kiểm tra xem màn hình có đang bật không. (Xem trạng thái nguồn điện trong sơ đồ thông tin hệ thống.) Đảm bảo là bạn lựa chọn nguồn tín hiệu đầu vào mà màn hình được kết nối đến.
Thông báo sau đây sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại. 	Kiểm tra xem màn hình bạn muốn điều khiển đã được chọn hay chưa.
Hiển thị trạng thái bật hoặc tắt nguồn ở các thời điểm khác nhau mặc dù On Time hoặc Off Time đã được đặt.	Điều chỉnh thời gian trên máy tính để đồng bộ hóa thời gian trên các màn hình được kết nối.

Sự cố	Giải pháp
Điều khiển từ xa không hoạt động.	Điều khiển từ xa có thể không hoạt động nếu bạn tháo cáp RS-232C ra hoặc chương trình bị đóng lại một cách bất bình thường trong khi tính năng **Remote Control** đang ở chế độ **Disable**. Để xử lý vấn đề này, hãy chạy lại chương trình và đặt **Remote Control** thành **Enable**.

Khi nhiều màn hình được sử dụng, các thuộc tính hiển thị sẽ hiện ra như thế nào?

1 Khi bạn không chọn một màn hình nào: Giá trị mặc định sẽ được hiển thị.

2 Khi bạn chọn một màn hình: Các cài đặt cho màn hình đã chọn sẽ được hiển thị.

3 Khi bạn chọn hai màn hình (ví dụ: theo thứ tự **ID** 1 va **ID** 3): Các cài đặt cho màn hình có **ID** 1 được hiển thị trước các cài đặt cho màn hình có **ID** 3.

4 Khi bạn chọn hộp kiểm **All**+**Select** và chọn tất cả các màn hình: Các cài đặt mặc định sẽ được hiển thị.

Chương 05
Điều chỉnh màn hình

Cấu hình cài đặt **Picture** (**Backlight**, **Colour Tone**, v.v).

– Bố trí các tùy chọn trong menu **Picture** có thể khác nhau tùy thuộc vào từng sản phẩm.

Picture Mode

MENU → **Picture** → **Picture Mode** → **ENTER**

Hãy chọn một chế độ hình ảnh (**Picture Mode**) phù hợp với môi trường nơi sản phẩm sẽ được sử dụng.

Các tùy chọn **Picture Mode** khác nhau được hiển thị tùy thuộc vào nguồn tín hiệu đầu vào hiện tại.

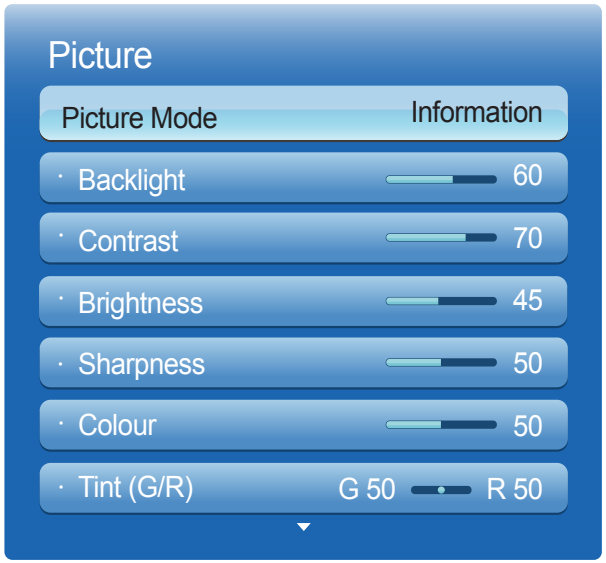

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nếu nguồn tín hiệu đầu vào là PC, DVI hoặc DisplayPort

- **Information**: Chế độ này giảm mỏi mắt và phù hợp cho việc hiển thị thông tin tới công chúng.
- **Advertisement**: Chế độ này phù hợp cho việc hiển thị nội dung video và những quảng cáo trong nhà/ngoài trời.

Nếu nguồn tín hiệu đầu vào là AV, Component, HDMI1, HDMI2, HDMI3

- **Dynamic**: Chế độ này phù hợp khi ánh sáng xung quanh sáng.
- **Standard**: Chế độ này nhìn chung phù hợp với bất kỳ môi trường nào.
- **Natural**: Phù hợp cho việc giảm mỏi mắt.
- **Movie**: Chế độ này giúp giảm mỏi mắt.

Backlight / Contrast / Brightness / Sharpness / Colour / Tint (G/R)

MENU → **Picture** → **ENTER**

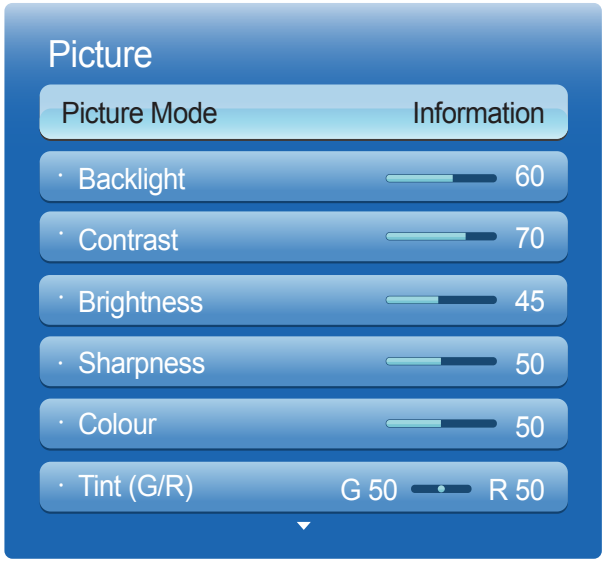

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Sản phẩm của bạn có nhiều tùy chọn để điều chỉnh chất lượng hình ảnh.

Nguồn tín hiệu vào	Picture Mode	Các tùy chọn có thể điều chỉnh
PC, **DVI**, **DisplayPort**, **HDMI1** (khi PC được kết nối), **HDMI2** (khi PC được kết nối), **HDMI3** (khi PC được kết nối)	**Information**	**Backlight** / **Contrast** / **Brightness** / **Sharpness**
	Advertisement	**Backlight** / **Contrast** / **Brightness** / **Sharpness** / **Colour**
AV, **Component**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**	**Dynamic**, **Standard**, **Natural**, **Movie**	**Backlight** / **Contrast** / **Brightness** / **Sharpness** / **Colour** / **Tint (G/R)**

— Khi bạn thực hiện thay đổi đối với **Backlight**, **Contrast**, **Brightness**, **Sharpness**, **Colour** hoặc **Tint (G/R)**, OSD sẽ được điều chỉnh tương ứng.

— Bạn có thể điều chỉnh và lưu cài đặt cho từng thiết bị ngoại vi mà bạn đã kết nối với đầu vào trên sản phẩm.

— Việc giảm độ sáng hình ảnh giúp giảm mức tiêu thụ điện.

Screen Adjustment

MENU → **Picture** → **Screen Adjustment** → **ENTER**

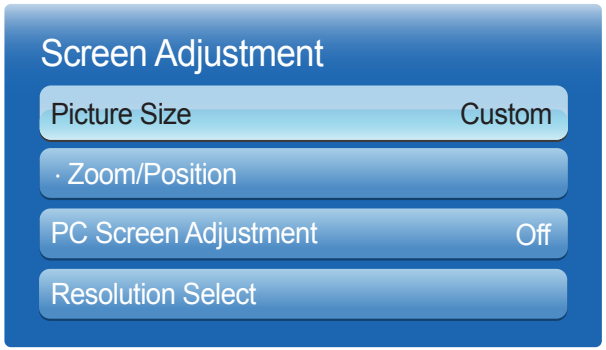

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

chọn kích thước và tỷ lệ khung hình của hình ảnh được hiển thị trên màn hình.

Picture Size

— Các tùy chọn **Screen Adjustment** khác nhau được hiển thị tùy thuộc vào nguồn tín hiệu đầu vào hiện tại.

- **16:9**: Đặt hình ảnh thành chế độ rộng **16:9**.
- **Zoom1**: Sử dụng cho phóng to vừa phải. Cắt bớt phần trên cùng và các cạnh.
- **Zoom2**: Sử dụng cho phóng to mức độ lớn hơn.
- **Smart View 1**: Giảm hình ảnh **16:9** xuống 50%.
  — **Smart View 1** chỉ được bật ở chế độ **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**.
- **Smart View 2**: Giảm hình ảnh **16:9** xuống 25%.
  — **Smart View 2** chỉ được bật ở chế độ **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**.
- **Wide Fit**: Mở rộng tỷ lệ khung hình của hình ảnh để vừa toàn bộ màn hình.
- **4:3**: Đặt hình ảnh thành chế độ (**4:3**) cơ bản.
  — Không đặt sản phẩm về định dạng **4:3** lâu.
  Các đường viền hiển thị ở bên trái và bên phải hoặc trên và dưới màn hình có thể gây ra hiện tượng giữ lại hình ảnh (cháy màn hình). Hiện tượng này không được bao gồm trong bảo hành.
- **Screen Fit**: Hiển thị hình ảnh đầy đủ mà không bị cắt bớt khi tín hiệu **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3** (720p / 1080i / 1080p) hoặc **Component** (1080i / 1080p) được đưa vào.
- **Custom**: Thay đổi độ phân giải cho phù hợp với tùy chọn của người dùng.
- **Original ratio**: Nếu nguồn vào là **PC**, **DVI**, **HDMI1**(Kết nối PC), **HDMI2** (Kết nối PC), **HDMI3** (Kết nối PC) hoặc **DisplayPort** thì video sẽ hiển thị theo tỷ lệ gốc.
  — Các cổng sẵn có có thể khác nhau tùy theo mẫu.

Kích thước hình ảnh sẵn có của Nguồn vào.

Nguồn vào	Picture Size
AV, **Component** (480i, 480p)	**16:9**, **Zoom1**, **Zoom2**, **4:3**, **Custom**
Component (1080i, 1080p)	**16:9**, **Wide Fit**, **Screen Fit**, **4:3** , **Custom**
HDMI1, **HDMI2**, **HDMI3** (720p, 1080i, 1080p)	**16:9**, **Smart View 1**, **Smart View 2**, **Wide Fit**, **4:3** , **Screen Fit**, **Custom**
HDMI1, **HDMI2**, **HDMI3** (480i, 480p)	**16:9**, **Zoom1**, **Zoom2**, **Smart View 1**, **Smart View 2**, **4:3**, **Custom**
PC, **DVI**, **DisplayPort**, **HDMI1**(khi PC được kết nối), **HDMI2** (khi PC được kết nối), **HDMI3** (khi PC được kết nối)	**16:9**, **4:3**, **Original ratio**

Position

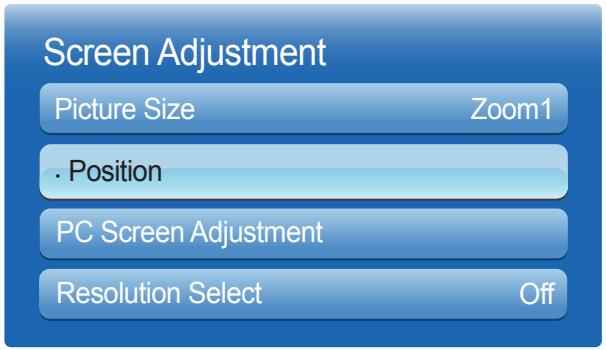

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Điều chỉnh vị trí hình ảnh. **Position** chỉ khả dụng nếu **Picture Size** được đặt thành **Zoom1**, **Zoom2**, **Wide Fit**, **Screen Fit** hoặc **Custom**.

— Để sử dụng chức năng **Position** sau khi chọn **Zoom1**, **Zoom2**, **Wide Fit** hoặc **Screen Fit**, hãy làm theo các bước sau.

1 Nhấn nút ▼ để chọn **Position**. Nhấn nút ↵.

2 Nhấn nút ▲ hoặc nút ▼ để di chuyển hình ảnh lên hoặc xuống.

3 Nhấn nút ↵.

Zoom/Position

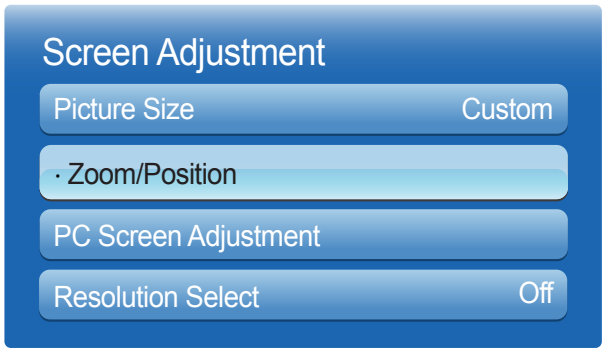

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

— Để sử dụng chức năng **Zoom/Position** sau khi chọn **Screen Fit** ở **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3** (1080i/1080p) hoặc **Component** (1080i/1080p) hoặc **Custom**, hãy làm theo các bước sau.

1 Nhấn nút ▼ để chọn **Zoom/Position**. Nhấn nút ↵.

2 Chọn **Zoom** hoặc **Position**. Nhấn nút ↵.

3 Nhấn nút ▲/▼/◄/► để di chuyển hình ảnh.

4 Nhấn nút ↵.

— Nếu bạn muốn đặt lại hình ảnh về vị trí ban đầu, chọn **Reset** trong màn hình **Zoom/Position**. Hình ảnh sẽ được đặt về vị trí mặc định.

PC Screen Adjustment

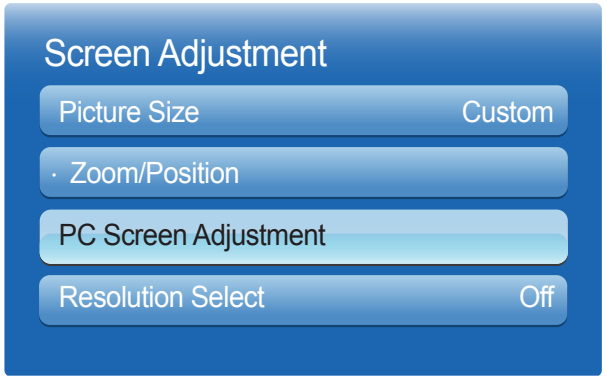

- Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**.
- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

- **Coarse** / **Fine**
  Loại bỏ hoặc giảm nhiễu hình ảnh.
  Nếu không loại bỏ được hiện tượng nhiễu chỉ bằng chức năng Tinh chỉnh, hãy sử dụng chức năng **Coarse** để điều chỉnh tần số ở mức tốt nhất có thể (**Coarse**) và Tinh chỉnh lần nữa. Sau khi hiện tượng nhiễu đã giảm đi, điều chỉnh lại hình ảnh để hình ảnh thẳng hàng với tâm màn hình.
- **Position**
  Để điều chỉnh vị trí màn hình của PC nếu màn hình không ở tâm hoặc không vừa màn hình sản phẩm.
  Nhấn nút ▲ hoặc ▼ để điều chỉnh Vị trí dọc. Nhấn nút ◄ hoặc ► để điều chỉnh Vị trí ngang.
- **Image Reset**
  Đặt lại hình ảnh về cài đặt mặc định.

Resolution Select

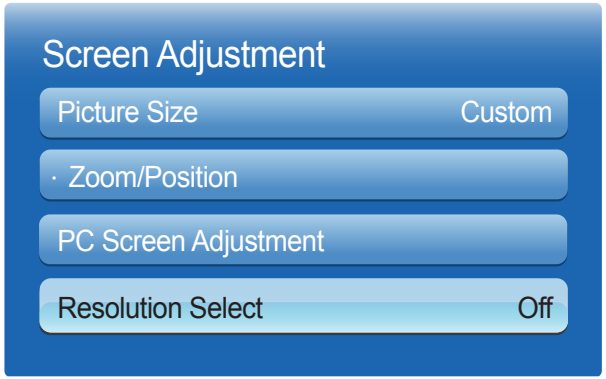

- Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**.
- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nếu ngay cả khi độ phân giải của card hình thuộc một trong các trường hợp sau đây mà hình ảnh vẫn không bình thường, thì bạn có thể tối ưu hóa chất lượng hình ảnh bằng cách lựa chọn cùng một độ phân giải cho cả sản phẩm như PC thông qua trình đơn dưới đây.

Độ phân giải sẵn có: **Off** / **1024x768** / **1280x768** / **1360x768** / **1366x768**

Auto Adjustment

MENU → **Picture** → **Auto Adjustment** → **ENTER**

Điều chỉnh giá trị tần số/vị trí và tỉnh chỉnh cài đặt tự động.

- Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**.
- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Rotation

MENU → **Picture** → **Rotation** → **ENTER**

Xoay hướng màn hình sản phẩm.

- **Landscape**: Hiển thị màn hình ở chế độ ngang (mặc định).
- **Portrait**: Hiển thị màn hình ở chế độ dọc.

— Trình đơn này chỉ khả dụng ở các chế độ sau: **HDMI1** / **HDMI2** / **HDMI3** (khi PC được kết nối), **PC**, **DVI**, **DisplayPort**.

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Aspect Ratio

MENU → **Picture** → **Aspect Ratio** → **ENTER**

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt màn hình xoay ở chế độ toàn màn hình hoặc ban đầu.

- **Full Screen**: Hiển thị màn hình xoay ở chế độ toàn màn hình.
- **Original**: Hiển thị màn hình xoay ở tỷ lệ khung hình ban đầu.

— Chỉ khả dụng khi **Rotation** được đặt ở chế độ **Portrait**.

— Trình đơn này chỉ khả dụng ở các chế độ sau: **HDMI1** / **HDMI2** / **HDMI3** (khi PC được kết nối), **PC**, **DVI**, **DisplayPort**

Advanced Settings

MENU → **Picture** → **Advanced Settings** → **ENTER**

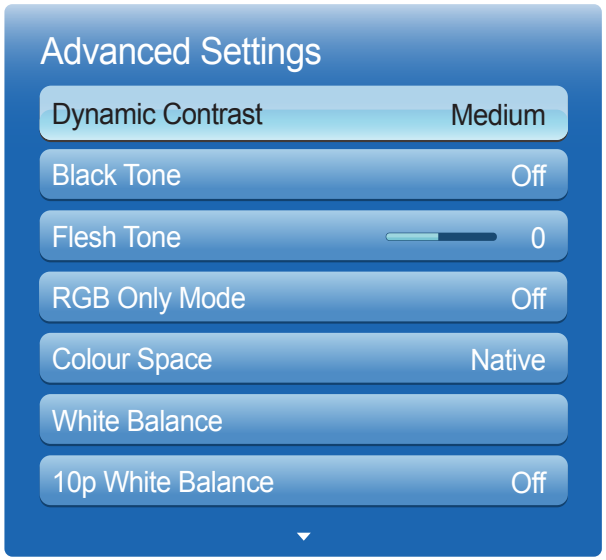

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nguồn vào	Picture Mode	Advanced Settings
PC, **DVI**, **DisplayPort**, **HDMI1** (khi PC được kết nối), **HDMI2** (khi PC được kết nối), **HDMI3** (khi PC được kết nối)	**Information**	**White Balance** / **Gamma**
	Advertisement	**Dynamic Contrast** / **Black Tone** / **Flesh Tone** / **Colour Space** / **White Balance** / **Gamma**
AV, **Component**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**	**Natural**, **Dynamic**	Không có
AV, **Component**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**	**Standard**	**Dynamic Contrast** / **Black Tone** / **Flesh Tone** / **RGB Only Mode** / **Colour Space** / **White Balance** / **Gamma** / **Motion Lighting**
	Movie	**Dynamic Contrast** / **Black Tone** / **Flesh Tone** / **RGB Only Mode** / **Colour Space** / **White Balance** / **10p White Balance** / **Gamma**

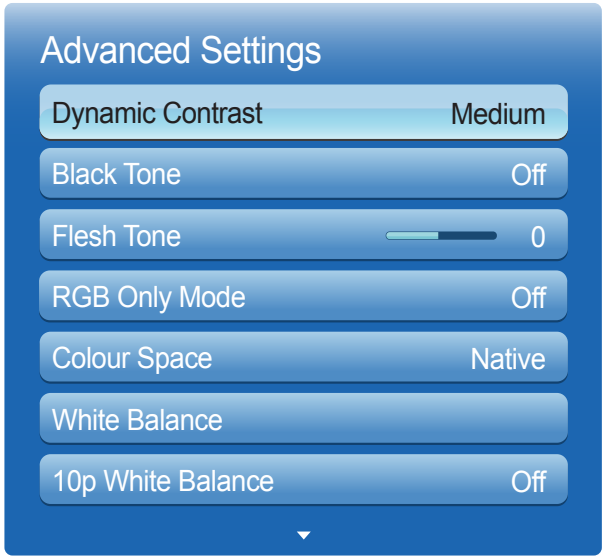

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Dynamic Contrast

Điều chỉnh độ tương phản màn hình.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High**

Black Tone

Chọn mức độ đen để điều chỉnh độ sâu màn hình.

- **Off** / **Dark** / **Darker** / **Darkest**

Flesh Tone

Nhấn mạnh màu hồng **Flesh Tone**.

RGB Only Mode

Hiển thị **Red**, **Green** và **Blue** để điều chỉnh hợp lý màu sắc và độ bão hòa.

- **Off** / **Red** / **Green** / **Blue**

Colour Space

Điều chỉnh phạm vi và hệ màu (không gian màu) sẵn có để tạo hình ảnh.

- **Auto** / **Native** / **Custom**

  — Để điều chỉnh **Colour**, **Red**, **Green**, **Blue** và **Reset**, đặt **Colour Space** thành **Custom**.

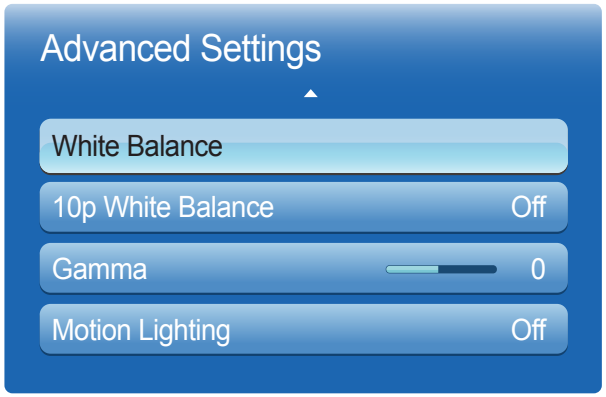

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

White Balance

Điều chỉnh nhiệt độ màu để có hình ảnh tự nhiên hơn.

- **R-Offset** / **G-Offset** / **B-Offset**: Điều chỉnh độ tối của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **R-Gain** / **G-Gain** / **B-Gain**: Điều chỉnh độ sáng của từng màu (đỏ, xanh lá cây, xanh dương).
- **Reset**: Đặt lại **White Balance** về cài đặt mặc định.

10p White Balance

Điều khiển cân bằng trắng trong khoảng 10 điểm bằng cách điều chỉnh độ sáng của màu đỏ, xanh lá cây và xanh dương.

- **Off** / **On**

Interval: Chọn khoảng cần điều chỉnh.

Red: Điều chỉnh mức đỏ.

Green: Điều chỉnh mức xanh lá cây.

Blue: Điều chỉnh mức xanh dương.

Reset: Đặt lại **10p White Balance** về cài đặt mặc định.

— Khả dụng khi **Picture Mode** được đặt thành **Movie** và khi đầu vào bên ngoài được đặt thành tất cả đầu vào.

— Một số thiết bị ngoại vi có thể không hỗ trợ chức năng này.

Gamma

Điều chỉnh độ đậm của màu chính.

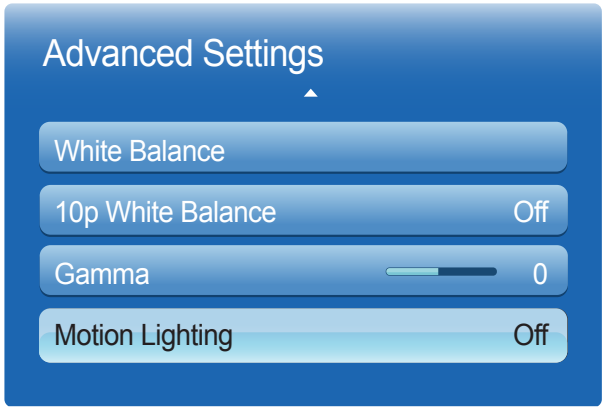

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Motion Lighting

Giảm mức tiêu thụ điện bằng cách giảm độ sáng màn hình khi hình ảnh trên màn hình đang chuyển động.

- **Off** / **On**

Picture Options

MENU → **Picture** → **Picture Options** → **ENTER**

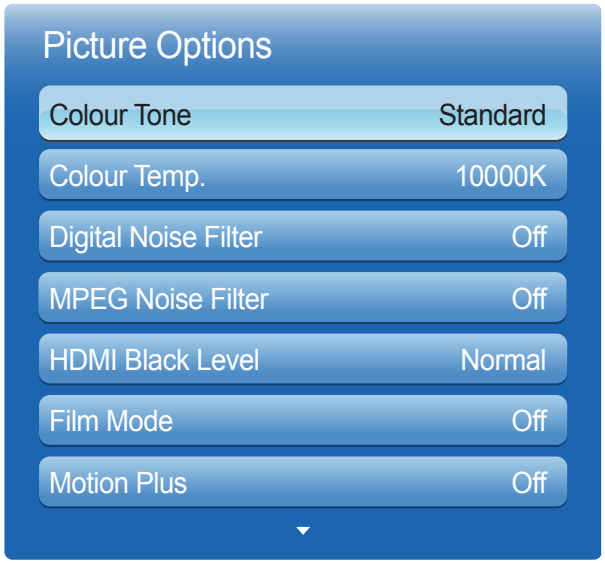

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Chọn một tùy chọn bằng cách sử dụng ▲ và ▼ các phím mũi tên và nhấn ↵.

Sử dụng phím mũi tên để thay đổi cài đặt, sau đó nhấn ↵.

Nguồn tín hiệu vào	Picture Mode	Picture Options
PC	Information	Colour Tone / Colour Temp. / Dynamic Backlight
	Advertisement	Colour Tone / Colour Temp. / Digital Noise Filter / MPEG Noise Filter / Motion Plus / Dynamic Backlight
DVI, DisplayPort, HDMI1, (khi PC được kết nối), HDMI2 (khi PC được kết nối), HDMI3 (khi PC được kết nối)	Information	Colour Tone / Colour Temp. / HDMI Black Level / Dynamic Backlight
	Advertisement	Colour Tone / Colour Temp. / Digital Noise Filter / MPEG Noise Filter / HDMI Black Level / Motion Plus / Dynamic Backlight
HDMI1, HDMI2, HDMI3	Dynamic, Standard, Natural, Movie	Colour Tone / Colour Temp. / Digital Noise Filter / MPEG Noise Filter / HDMI Black Level / Motion Plus / Dynamic Backlight
AV, Component, HDMI1 (1080i), HDMI2 (1080i), HDMI3 (1080i)	Dynamic, Standard, Natural, Movie	Colour Tone / Colour Temp. / Digital Noise Filter / MPEG Noise Filter / Film Mode / Motion Plus / Dynamic Backlight

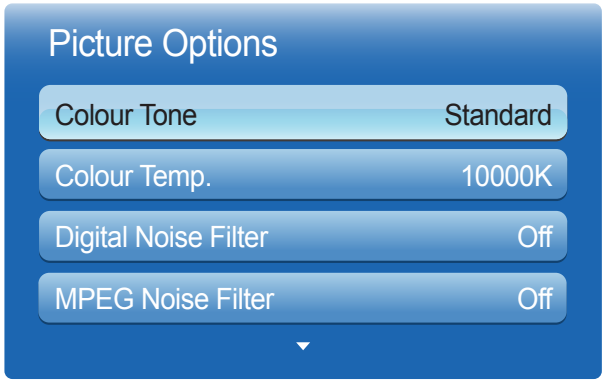

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Colour Tone

Nếu nguồn vào là **PC**, **DVI**, **DisplayPort** hoặc **HDMI1** (Kết nối PC), **HDMI2** (Kết nối PC), **HDMI3** (Kết nối PC).

- **Off** / **Cool** / **Standard** / **Warm**

Nếu nguồn vào là **AV**, **Component**, **HDMI1**, **HDMI2** hoặc **HDMI3**.

- **Off** / **Cool** / **Standard** / **Warm1** / **Warm2**

— Có thể điều chỉnh và lưu trữ cài đặt cho từng thiết bị ngoại vi được kết nối với đầu vào trên sản phẩm.

Colour Temp.

Điều chỉnh nhiệt độ màu. (Phạm vi: 3000K–15000K)

— Tùy chọn này khả dụng khi **Colour Tone** được đặt thành **Off**.

Digital Noise Filter

Nếu sản phẩm nhận được tín hiệu phát yếu, bạn có thể bật tính năng **Digital Noise Filter** để giảm bất kỳ hiện tượng nhiễu hoặc ảnh bóng nào xuất hiện trên màn hình.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Auto**

— Khi tín hiệu yếu, hãy thử tất cả các tùy chọn cho tới khi sản phẩm hiển thị hình ảnh tốt nhất.

MPEG Noise Filter

Giảm nhiễu MPEG để cung cấp chất lượng hình ảnh tốt hơn.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Auto**

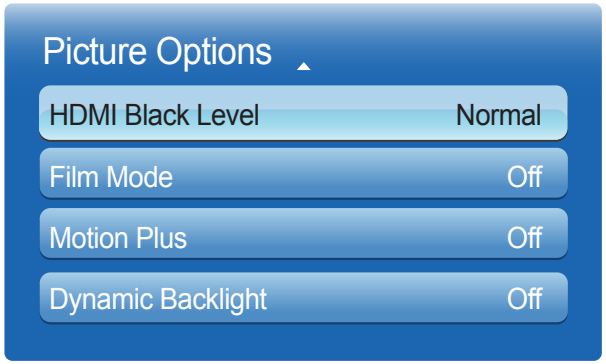

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

HDMI Black Level

Chọn mức màu đen trên màn ảnh để điều chỉnh độ sâu của màn ảnh.

- **Normal** / **Low**

Film Mode

Chế độ này phù hợp để xem phim.

Đặt sản phẩm về chế độ tự động và xử lý tín hiệu phim từ tất cả các nguồn và điều chỉnh hình ảnh để có chất lượng tối ưu.

- **Off** / **Auto1** / **Auto2**

— Khả dụng ở **AV**, **Component**, **HDMI1**(1080i), **HDMI2**(1080i) hoặc **HDMI3**(1080i).

Motion Plus

Loại bỏ hiện tượng mờ và rung khỏi các cảnh bằng số lượng lớn hơn chuyển động nhanh để cung cấp hình ảnh rõ nét hơn.

Tên menu có thể thay đổi tùy theo quốc gia.

Off : Tắt **Motion Plus**.

Clear : Đặt **Motion Plus** ở chế độ **Clear** (thích hợp cho xem hình ảnh động một cách rõ nét).

Standard : Đặt **Motion Plus** ở chế độ **Standard**.

Smooth : Đặt **Motion Plus** ở chế độ **Smooth** (thích hợp cho xem hình ảnh động một cách tự nhiên).

Custom : Sử dụng để giảm hiện tượng lưu ảnh và rung bao nhiêu tùy thích.

Demo : Cho thấy **Motion Plus** (hình ảnh sẽ được hiển thị trên nửa trái màn hình khi **Motion Plus** được đặt ở chế độ **On**).

- **Blur Reduction** : Sử dụng để giảm hiện tượng lưu ảnh bao nhiêu tùy thích.
  - Tính năng này chỉ được hỗ trợ nếu **Motion Plus** được đặt ở chế độ **Custom**.
- **Judder Reduction** : Sử dụng để giảm hiện tượng rung bao nhiêu tùy thích.
  - Tính năng này chỉ được hỗ trợ nếu **Motion Plus** được đặt ở chế độ **Custom**.
- **Reset**: Khôi phục cài đặt **Motion Plus** về giá trị mặc định.
  - Màu trên màn hình có thể thay đổi không mong muốn với tùy chọn này.
  - Tắt khi **PIP** được đặt ở chế đô **On**.

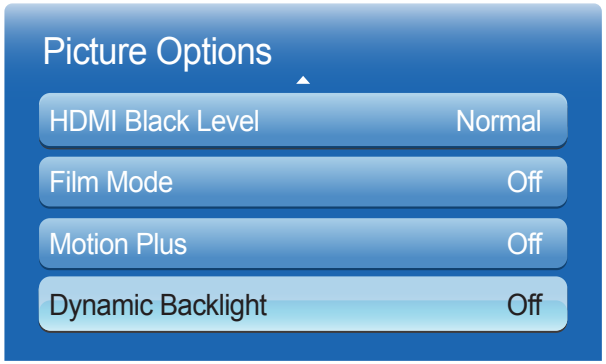

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Dynamic Backlight

Tự động điều chỉnh đèn nền để mang lại độ tương phản màn hình tốt nhất có thể trong các điều kiện hiện tại.

- **Off** / **On**

— **Dynamic Backlight** không khả dụng khi nguồn vào được đặt thành **PC**, **AV** hoặc **Component** trong khi **Video Wall** đang **On**.

Reset Picture

MENU → **Picture** → **Reset Picture** → **ENTER**

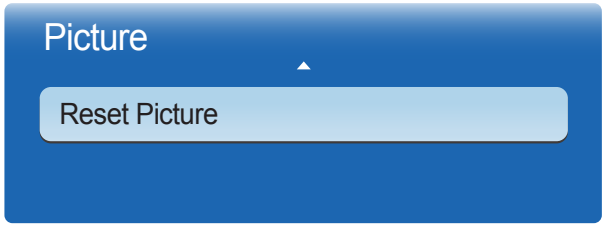

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt lại chế độ hình ảnh hiện tại của bạn về cài đặt mặc định.

Chương 06
Điều chỉnh âm thanh

Đặt cấu hình cài đặt âm thanh (**Sound**) cho sản phẩm.

Sound Mode

MENU → **Sound** → **Sound Mode** → **ENTER**

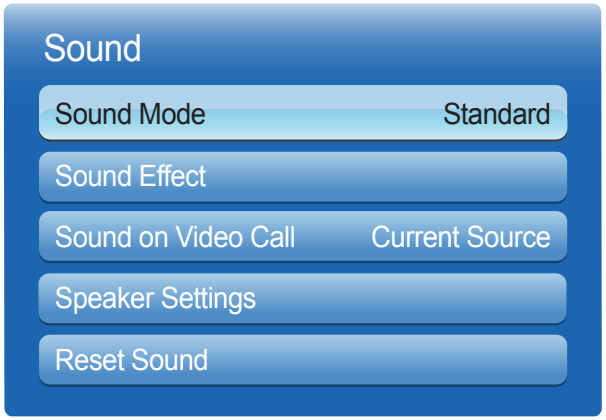

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Bạn có thể chọn chế độ âm thanh để phù hợp với sở thích cá nhân của bạn.

- **Standard**: Chọn chế độ âm thanh thông thường.
- **Music**: Làm nổi bật âm nhạc hơn giọng nói.
- **Movie**: Mang lại âm thanh tốt nhất cho phim.
- **Clear Voice**: Làm nổi bật giọng nói hơn các âm thanh khác.
- **Amplify**: Tăng cường độ âm thanh có tần số cao để mang lại trải nghiệm nghe tốt hơn cho người khiếm thính.

— Nếu **Speaker Select** được đặt thành **External**, **Sound Mode** sẽ bị tắt.

Sound Effect

MENU → **Sound** → **Sound Effect** → **ENTER**

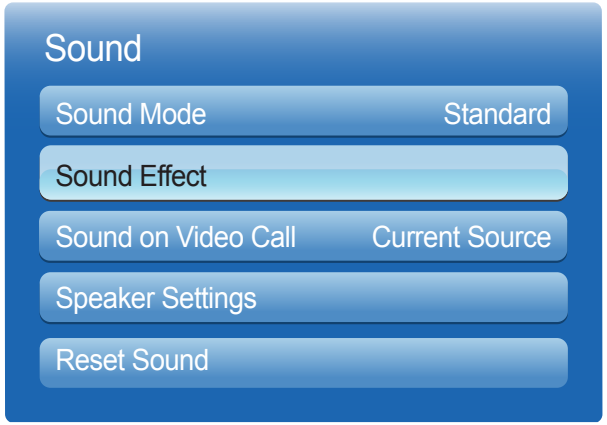

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt cấu hình hiệu ứng âm thanh ưa thích của bạn cho âm thanh phát ra.

— Nếu **Speaker Select** được đặt thành **External**, **Sound Effect** sẽ bị tắt.

— Chỉ khả dụng khi **Sound Mode** được đặt thành **Standard**.

- **Virtual Surround** (**Off** / **On**)
  Chức năng này mang lại trải nghiệm âm thanh vòm kênh 5.1 ảo nhờ cặp loa sử dụng công nghệ HRTF(Chức năng truyền liên quan đến đầu).
- **Dialog Clarity** (**Off** / **On**)
  Chức năng này cho phép bạn tăng cường độ giọng nói so với nhạc nền và hiệu ứng âm thanh để có thể nghe rõ lời thoại hơn.
- **Equaliser**
  Sử dụng **Equaliser** để tùy chỉnh cài đặt âm thanh cho mỗi loa.
  - **Balance L/R**: Điều chỉnh độ cân bằng giữa loa trái và loa phải.
  - **100Hz** / **300Hz** / **1kHz** / **3kHz** / **10kHz** (Điều chỉnh băng thông): Điều chỉnh mức tần số băng thông cụ thể.
  - **Reset**: Đặt lại bộ điều chỉnh về cài đặt mặc định.

Sound on Video Call

MENU → **Sound** → **Sound on Video Call** → **ENTER**

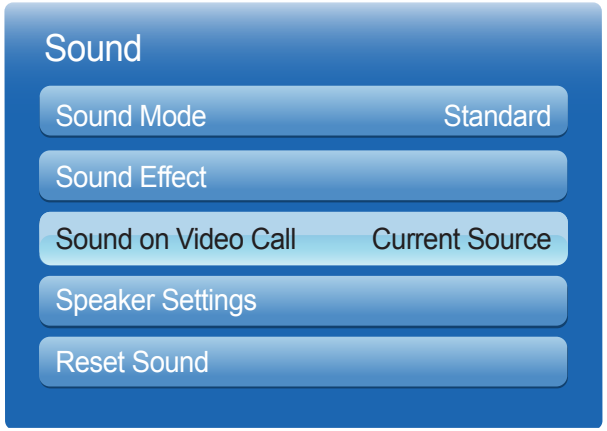

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Chọn nguồn âm thanh bạn muốn nghe trong cuộc gọi video.

- **Current Source** / **Video Call**

— Nếu **Speaker Select** được đặt thành **External**, **Sound on Video Call** sẽ bị tắt.

Speaker Settings

MENU → **Sound** → **Speaker Settings** → **ENTER**

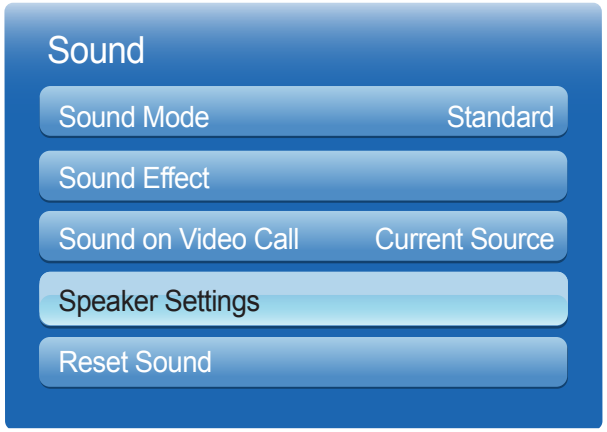

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

- **Speaker Select** (**External** / **Internal**)
  Nếu bạn đang nghe bản nhạc của chương trình truyền hình hoặc của phim qua đầu thu bên ngoài, bạn có thể nghe thấy tiếng vọng âm thanh do sự chênh lệch về tốc độ giải mã giữa loa sản phẩm và loa được lắp với đầu thu âm thanh của bạn. Nếu vấn đề này xảy ra, đặt sản phẩm về **External**.

  — Khi bạn đặt **Speaker Select** thành **External**, loa sản phẩm tắt.
  Bạn sẽ chỉ nghe thấy âm thanh qua loa ngoài. Khi **Speaker Select** được đặt thành **Internal**, cả hai loa sản phẩm và loa ngoài bật. Bạn sẽ nghe thấy âm thanh qua cả hai loa.

  — Nếu không có tín hiệu video, cả loa sản phẩm và loa ngoài sẽ không có tiếng.

- **Auto Volume** (**Off** / **Normal** / **Night**)
  Âm lượng có thể khác nhau tùy thuộc vào kênh.
  Tự động cân bằng mức âm lượng khi chuyển sang kênh khác.
  - **Normal** cân bằng mức âm lượng ở mỗi kênh để khi bạn thay đổi kênh, mức âm lượng sẽ giống nhau.
  - **Night** cân bằng và giảm mức âm lượng ở mỗi kênh vì vậy mỗi kênh sẽ yên tĩnh hơn. **Night** hữu ích vào ban đêm khi bạn có thể muốn để âm lượng thấp.

  — Để sử dụng điều khiển âm lượng của một thiết bị nguồn đã kết nối, đặt **Auto Volume** thành **Off**. Có thể không áp dụng được thay đổi đối với điều khiển âm lượng của thiết bị nguồn đã kết nối nếu **Auto Volume** được đặt thành **Normal** hoặc **Night**.

Reset Sound

MENU → **Sound** → **Reset Sound** → **ENTER**

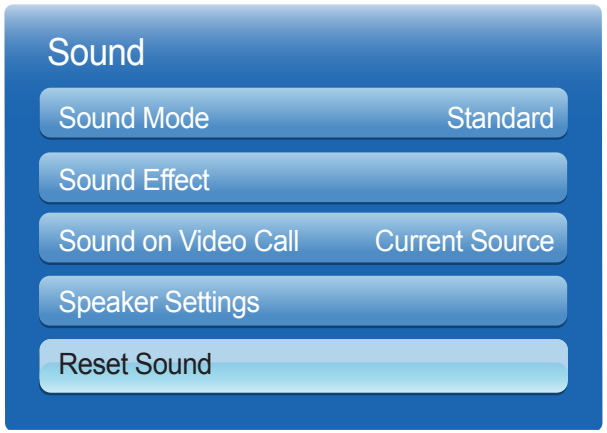

Đặt lại tất cả cài đặt âm thanh về mặc định ban đầu.

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Chương 07
Mạng

Network Settings

MENU → **Network** → **Network Settings** → **ENTER**

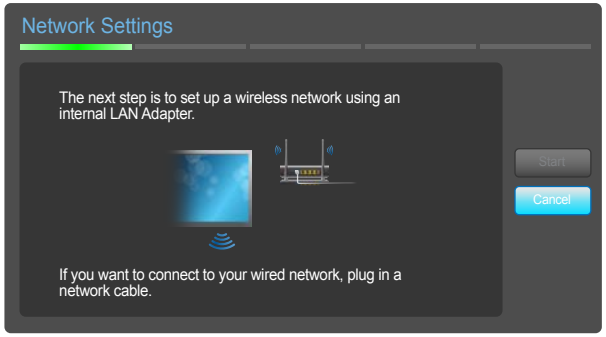
Network Settings
The next step is to set up a wireless network using an internal LAN Adapter.
Start
Cancel
If you want to connect to your wired network, plug in a network cable.

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Kết nối với Mạng có dây

Có 3 cách để kết nối sản phẩm của bạn với LAN bằng cáp.

- Bạn có thể kết nối sản phẩm của mình với LAN bằng cách kết nối cổng LAN ở phía sau sản phẩm với modem ngoài bằng cáp LAN. Xem sơ đồ bên dưới.

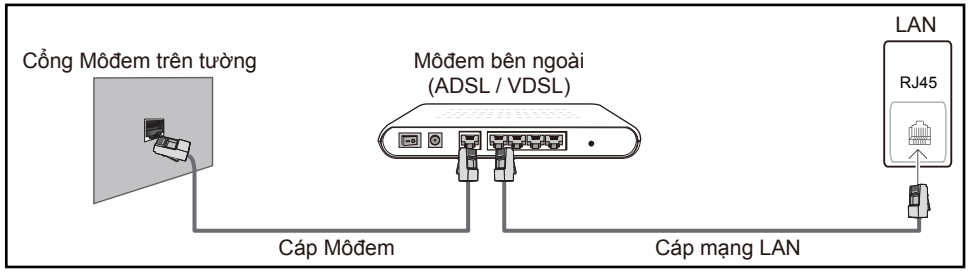

- Bạn có thể kết nối sản phẩm với LAN bằng cách kết nối cổng LAN ở phía sau sản phẩm với Bộ chia IP được kết nối với modem ngoài. Sử dụng cáp LAN để kết nối. Xem sơ đồ bên dưới.

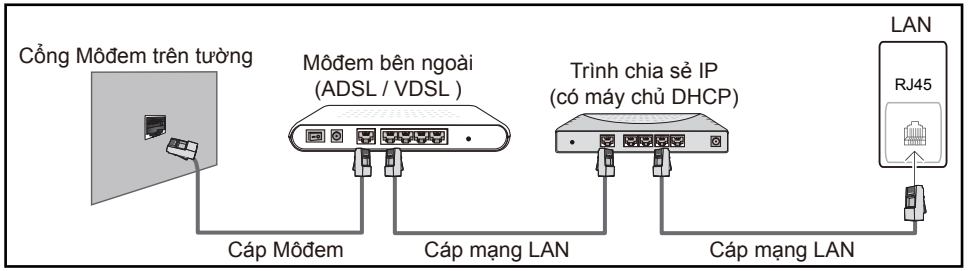

- Tùy thuộc vào cách đặt cấu hình mạng của bạn, bạn có thể kết nối sản phẩm của mình với LAN bằng cách kết nối trực tiếp cổng LAN ở phía sau sản phẩm với ổ cắm mạng trên tường bằng cáp LAN.
  Xem sơ đồ bên dưới. Lưu ý rằng ổ cắm trên tường được gắn với modem hoặc bộ định tuyến ở đâu đó trong nhà của bạn.

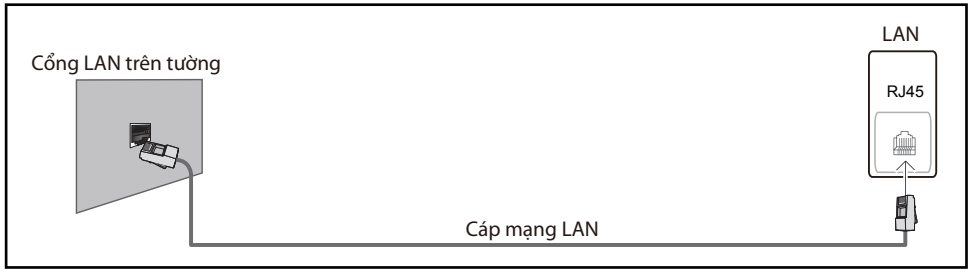

Nếu bạn có Mạng động, bạn nên sử dụng bộ định tuyến hoặc modem ADSL hỗ trợ Giao thức cấu hình động máy chủ (DHCP). Các modem và bộ định tuyến hỗ trợ DHCP tự động cung cấp địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và các giá trị DNS mà sản phẩm của bạn cần để truy cập Internet, vì vậy bạn không phải nhập chúng theo cách thủ công. Hầu hết mạng gia đình đều là Mạng động.

Một số mạng yêu cầu địa chỉ IP tĩnh. Nếu mạng của bạn yêu cầu địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và giá trị DNS theo cách thủ công vào Màn hình thiết lập cáp của sản phẩm khi bạn thiết lập kết nối mạng. Để nhận địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và các giá trị DNS, hãy liên hệ với Nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) của bạn.

Nếu bạn có máy tính Windows, bạn cũng có thể nhận những giá trị này qua máy tính.

— Bạn có thể sử dụng modem ADSL hỗ trợ DHCP nếu mạng của bạn yêu cầu địa chỉ IP tĩnh.

— Modem ADSL hỗ trợ DHCP cũng cho phép bạn sử dụng các địa chỉ IP tĩnh.

Cài đặt mạng có dây

Đặt kết nối mạng để sử dụng dịch vụ internet như thực hiện nâng cấp phần mềm.

Tự động Network Settings

Kết nối với mạng bằng cáp LAN.

Đảm bảo cáp LAN được kết nối trước tiên.

Cách thiết lập tự động

1 Đi đến màn hình **Network Settings**. Chọn **Start**, nhấn ↵, rồi nhấn lại ↵.

2 Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và xác minh kết nối mạng.

Khi kết nối đã được xác minh, thông báo “**Wired network and Internet connection completed.**” xuất hiện.

— Nếu quá trình kết nối không thành công, hãy kiểm tra kết nối cổng LAN.

— Nếu quy trình tự động không thể tìm thấy giá trị kết nối mạng hoặc nếu bạn muốn cài đặt kết nối theo cách thủ công, hãy đi đến phần tiếp theo, Thiết lập mạng thủ công

Thủ công Network Settings

Các văn phòng có thể sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Trong trường hợp này, hỏi quản trị viên mạng để biết địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và địa chỉ máy chủ DNS. Nhập thủ công các giá trị này.

Xem Giá trị kết nối nạng

Để xem Giá trị kết nối mạng trên hầu hết các máy tính Windows, thực hiện theo các bước sau.

1 Nhấp chuột phải vào biểu tượng Mạng phía dưới cùng bên phải của màn hình.

2 Trong menu bật lên xuất hiện, nhấp Trạng thái.

3 Trên hộp thoại xuất hiện, nhấp tab **Hỗ trợ**.

4 Trên Tab **Support**, nhấp nút **Details**. Các giá trị kết nối mạng được hiển thị.

Cách thiết lập thủ công

1 Đi đến màn hình **Network Settings**. Chọn **Start**, nhấn ↵, rồi nhấn lại ↵.

2 Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu. Nhấn **Stop**. Quá trình xác minh dừng lại.

3 Chọn **IP Settings** trên màn hình kết nối mạng. Màn hình **IP Settings** hiển thị.

4 Chọn trường ở trên cùng, nhấn ↵, rồi đặt **IP Setting** thành **Enter manually**. Lặp lại quy trình nhập cho từng trường trong **IP Address**.

— Đặt **IP Setting** thành **Enter manually** sẽ tự động thay đổi **DNS setting** thành **Enter manually**.

5 Khi hoàn tất, chọn **OK** ở cuối trang, sau đó nhấn ↵. Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu.

6 Khi kết nối đã được xác minh, thông báo "**Wired network and Internet connection completed.**" xuất hiện.

Kết nối với Mạng không dây

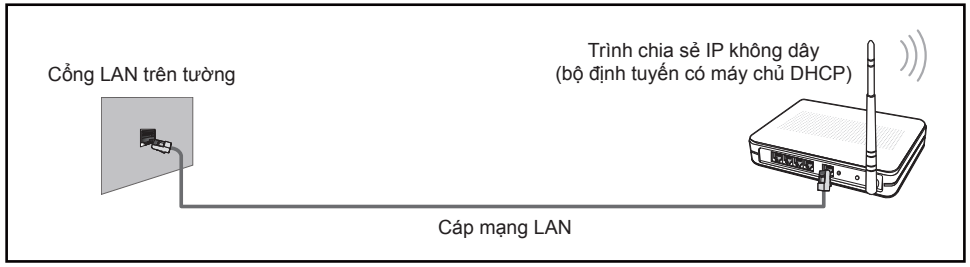

Samsung khuyên bạn nên sử dụng IEEE 802.11n. Khi bạn phát video qua kết nối mạng, video có thể không phát thông suốt.

— Chọn kênh cho bộ chia IP không dây hiện không được sử dụng. Nếu nhóm kênh cho bộ chia IP không dây hiện đang được sử dụng bởi một thiết bị khác gần đó, điều này sẽ gây ra hiện tượng nhiễu và lỗi truyền.

— Sản phẩm của bạn chỉ hỗ trợ các giao thức bảo mật mạng không dây sau.
Nếu bạn chọn chế độ Pure High-throughput (Greenfield) 802.11n và Loại mã hóa được đặt thành WEP, TKIP hoặc TKIP AES (WPS2Mixed) trên AP hoặc bộ định tuyến không dây, sản phẩm Samsung sẽ không hỗ trợ kết nối theo thông số kỹ thuật chứng nhận Wi-Fi mới.

— Nếu bộ định tuyến không dây của bạn hỗ trợ WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ), bạn có thể kết nối với mạng qua PBC (Cấu hình nút nhấn) hoặc PIN (Số nhận dạng cá nhân). WPS sẽ tự động đặt cấu hình khóa SSID và WPA ở một trong hai chế độ.

— Phương pháp kết nối: Bạn có thể thiết lập kết nối mạng không dây theo 3 cách.
Thiết lập tự động (Sử dụng chức năng Tự động tìm kiếm mạng), Thiết lập thủ công, **WPS(PBC)**

Cài đặt mạng không dây

Thiết lập mạng Tự động

Hầu hết các mạng không dây đều có một hệ thống bảo mật tùy chọn yêu cầu thiết bị truy cập mạng truyền mã bảo mật đã mã hóa được gọi là Quyền truy cập hay **Security Key**. **Security Key** dựa trên Mật khẩu ngữ, thường là một từ hoặc một loạt chữ và số có độ dài được chỉ định mà bạn được yêu cầu nhập khi thiết lập bảo mật cho mạng không dây của mình. Nếu bạn sử dụng phương pháp này để cài đặt kết nối mạng và có một **Security Key** cho mạng không dây của mình, bạn sẽ phải nhập Mật khẩu ngữ trong quá trình thiết lập tự động hoặc thủ công.

Cách thiết lập tự động

1 Đi đến màn hình **Network Settings**. Chọn **Start**, nhấn ↵.

2 Chức năng **Network** tìm kiếm các mạng không dây có sẵn. Khi hoàn tất, chức năng này hiển thị một danh sách mạng có sẵn.

3 Trong danh sách mạng, nhấn nút ▲ hoặc ▼ để chọn một mạng, sau đó nhấn nút ↵ hai lần.

— Nếu bộ định tuyến không dây được đặt thành Ẩn (Không hiển thị), bạn phải chọn **Add Network** rồi nhập **Network Name** và **Security Key** đúng để thiết lập kết nối.

4 Nếu màn hình **Enter security key.** xuất hiện, hãy chuyển sang bước 5. Nếu bạn chọn bộ định tuyến không dây không có bảo mật, hãy chuyển sang bước 7.

5 Nếu bộ định tuyến có bảo mật, hãy nhập **Security Key** (**Security Key** hoặc **PIN**).

6 Khi hoàn tất, sử dụng nút mũi tên phải để di chuyển con trỏ sang **Next**, sau đó nhấn ↵. Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu.

— Một kết nối với bộ định tuyến được thiết lập nhưng không thể truy cập Internet.

7 Khi kết nối đã được xác minh, thông báo "**Your wireless network and Internet connection are setup and ready to use.**" xuất hiện.

Thiết lập mạng Thủ công

Các văn phòng có thể sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Trong trường hợp này, hỏi quản trị viên mạng để biết địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, cổng và địa chỉ máy chủ DNS. Nhập thủ công các giá trị này.

Xem Giá trị kết nối nạng

Để xem Giá trị kết nối mạng trên hầu hết các máy tính Windows, thực hiện theo các bước sau.

1 Nhấp chuột phải vào biểu tượng Mạng phía dưới cùng bên phải của màn hình.

2 Trong menu bật lên xuất hiện, nhấp Trạng thái.

3 Trên hộp thoại xuất hiện, nhấp tab **Hỗ trợ**.

4 Trên Tab **Support**, nhấp nút **Details**. Các giá trị kết nối mạng được hiển thị.

Cách thiết lập thủ công

1 Đi đến màn hình **Network Settings**. Chọn **Start**, nhấn ↵.

2 Chức năng **Network** tìm kiếm các mạng không dây có sẵn. Khi hoàn tất, chức năng này hiển thị một danh sách mạng có sẵn.

3 Trong danh sách mạng, nhấn nút ▲ hoặc ▼ để chọn một mạng, sau đó nhấn nút ↵ hai lần.

— Nếu bộ định tuyến không dây được đặt thành Ẩn (Không hiển thị), bạn phải chọn **Add Network** rồi nhập **Network Name** và **Security Key** đúng để thiết lập kết nối.

4 Nếu màn hình **Enter security key.** xuất hiện, hãy chuyển sang bước 5. Nếu bạn chọn bộ định tuyến không dây không có bảo mật, hãy chuyển sang bước 7.

5 Nếu bộ định tuyến có bảo mật, hãy nhập **Security Key** (**Security Key** hoặc **PIN**).

6 Khi hoàn tất, sử dụng nút mũi tên phải để di chuyển con trỏ sang **Next**, sau đó nhấn ↵. Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu.

7 Chọn **Stop** trong khi đang cố gắng kết nối mạng. Tác vụ này sẽ ngừng kết nối.

8 Chọn **IP Settings** trên màn hình kết nối mạng. Màn hình **IP Settings** hiển thị.

9 Chọn trường ở trên cùng, nhấn ↵, rồi đặt **IP Setting** thành **Enter manually**. Lặp lại quy trình nhập cho từng trường trong **IP Address**.

— Đặt **IP Setting** thành **Enter manually** sẽ tự động thay đổi **DNS setting** thành **Enter manually**.

10 Khi hoàn tất, chọn **OK** ở cuối trang, sau đó nhấn ↵. Màn hình kiểm tra mạng xuất hiện và quá trình xác minh bắt đầu.

11 Khi kết nối đã được xác minh, thông báo "**Your wireless network and Internet connection are setup and ready to use.**" xuất hiện.

WPS(PBC)

Cách thiết lập bằng WPS(PBC)

Nếu bộ định tuyến của bạn có nút **WPS(PBC)**, hãy thực hiện theo các bước sau.

1 Đi đến màn hình **Network Settings**.

2 Chọn **WPS(PBC)**, nhấn ↵, rồi nhấn lại ↵.

3 Nhấn nút **WPS(PBC)** trên bộ định tuyến của bạn trong vòng 2 phút. Sản phẩm của bạn tự động lấy tất cả các giá trị cài đặt mạng cần thiết và kết nối với mạng của bạn.

4 Màn hình kết nối mạng xuất hiện và quá trình thiết lập mạng hoàn tất.

Network Status

MENU → **Network** → **Network Status** → **ENTER**

Bạn có thể kiểm tra mạng và trạng thái Internet hiện tại.

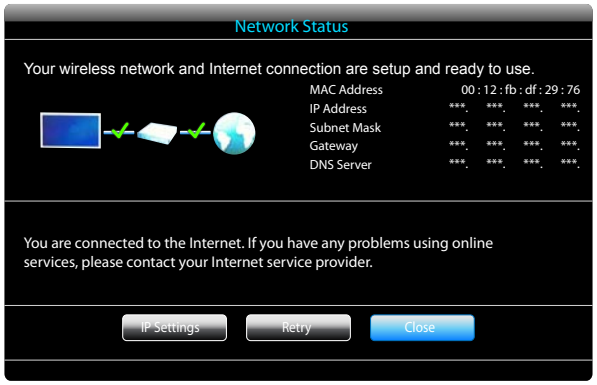
Network Status
Your wireless network and Internet connection are setup and ready to use.
MAC Address 00 : 12 : fb : df : 29 : 76
IP Address ***. ***. ***. ***.
Subnet Mask ***. ***. ***. ***.
Gateway ***. ***. ***. ***.
DNS Server ***. ***. ***. ***.
You are connected to the Internet. If you have any problems using online services, please contact your Internet service provider.
IP Settings
Retry
Close

— Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Wi-Fi Direct

MENU → **Network** → **Wi-Fi Direct** → **ENTER**

Đặt kết nối sản phẩm với các thiết bị di động không dây. Sử dụng chức năng này, bạn có thể kết nối trực tiếp thiết bị di động không dây với sản phẩm của mình mà không cần bộ định tuyến.

— Để sử dụng chức năng này, thiết bị di động của bạn phải được **Wi-Fi Direct** hỗ trợ.

Để kết nối thiết bị di động của bạn với sản phẩm của bạn bằng cách sử dụng Wi-Fi Direct, hãy làm theo các bước sau:

1 Đi đến màn hình **Wi-Fi Direct**. Sản phẩm bắt đầu tìm thiết bị.

2 Bật chức năng **Wi-Fi Direct** trên thiết bị của bạn. Chọn thiết bị Wi-Fi mong muốn.

- PBC (Cấu hình nút nhấn): Nhấn nút **WPS(PBC)** trên thiết bị Wi-Fi của bạn trong 2 phút. Sản phẩm của bạn tự động lấy tất cả các giá trị cài đặt mạng cần thiết và kết nối với mạng của bạn.
- **PIN**: Nhập **PIN** đã được hiển thị trên thiết bị của bạn.

— Nếu bạn muốn ngắt kết nối thiết bị, chọn thiết bị Wi-Fi đã được kết nối, rồi chọn **Disconnected**.

Soft AP

MENU → **Network** → **Soft AP** → **ENTER**

Sử dụng chức năng này, bạn có thể kết nối sản phẩm trên thiết bị di động của mình nếu thiết bị di động của bạn không hỗ trợ **Wi-Fi Direct**. Đặt các tùy chọn cho việc kết nối thiết bị Wi-Fi.

- **Soft AP**
  Bật hoặc tắt **Soft AP**. Khi **Soft AP** được đặt thành **On**, thiết bị di động của bạn có thể tìm thấy tên sản phẩm trong danh sách kết nối Wi-Fi.
- **Security Key**
  Đặt **Security Key** theo cách thủ công bằng cách sử dụng điều khiển từ xa.
  - B **Show security key**: Hiển thị khóa bảo mật. Hiển thị hay không hiển thị khóa bảo mật được trình bày cạnh hộp kiểm ở phía trên cùng.
  - A **Del.**: Xóa mỗi lần một chữ số trong khóa bảo mật đã được nhập.
  - C **Space**: Chèn khoảng trống giữa các ký tự khi nhập khóa bảo mật.
  - **Return**: Quay lại màn hình trước khi nhập khóa bảo mật.
  - **Security Key** phải bao gồm hơn 8 chữ số.
  - Nhập khóa bảo mật đã được tạo vào thiết bị bạn muốn kết nối.
  - Nếu mạng không hoạt động bình thường, hãy kiểm tra lại khóa bảo mật. Khóa bảo mật không chính xác có thể dẫn đến hoạt động không đúng.

AllShare Settings

MENU → **Network** → **AllShare Settings** → **ENTER**

Hiển thị danh sách điện thoại di động hoặc các thiết bị được kết nối đã được thiết lập để sử dụng chức năng **AllShare Play** với sản phẩm này.

- **Allow** / **Deny**: Cho phép/Chặn thiết bị.
- **Delete from the list**: Xóa thiết bị khỏi danh sách.

  — Chức năng này chỉ xóa tên thiết bị khỏi danh sách. Nếu thiết bị đã xóa được bật hoặc cố kết nối với sản phẩm, thiết bị này có thể xuất hiện lại trong danh sách.

Sử dụng chức năng AllShare Play

Một cửa sổ cảnh báo sẽ xuất hiện thông báo cho bạn rằng nội dung phương tiện (video, ảnh, nhạc) được gửi từ điện thoại di động sẽ được hiển thị trên sản phẩm của bạn. Nội dung được phát tự động 3 giây sau khi cửa sổ cảnh báo xuất hiện. Nếu bạn nhấn nút **RETURN** hoặc **EXIT** khi cửa sổ cảnh báo xuất hiện, nội dung phương tiện sẽ không được phát.

— Lần đầu tiên một thiết bị truy cập vào sản phẩm của bạn thông qua chức năng phương tiện, cửa sổ bật lên cảnh báo sẽ xuất hiện. Nhấn nút ↵ để chọn **Allow**. Thao tác này cho phép điện thoại truy cập vào sản phẩm một cách tự do và sử dụng chức năng **AllShare Play** để phát nội dung.

— Để tắt truyền nội dung phương tiện từ một điện thoại di động, đặt **Deny** ở chế độ **AllShare Settings**.

— Nội dung có thể không phát trên sản phẩm của bạn tùy thuộc vào độ phân giải và định dạng của chúng.

— Các nút ↵ và ◀ / ▶ có thể không hoạt động tùy thuộc vào loại nội dung phương tiện.

— Sử dụng thiết bị di động, bạn có để điều khiển **AllShare Play**. Để biết chi tiết, tham khảo hướng dẫn sử dụng của từng điện thoại di động.

Device Name

MENU → **Network** → **Device Name** → **ENTER**

Chọn hoặc nhập tên thiết bị.

Tên này có thể được hiển thị trên điều khiển mạng từ xa qua mạng.

Chương 08
System

Multi Control

MENU → **System** → **Multi Control** → **ENTER**

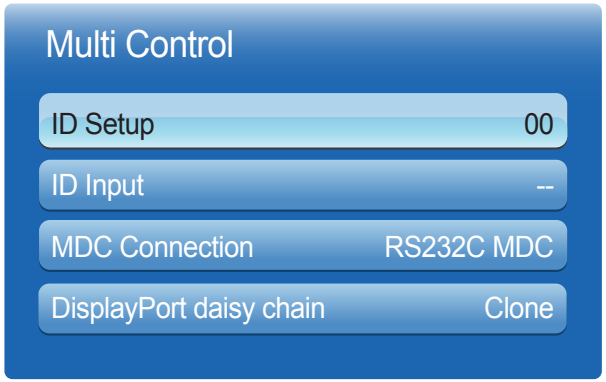

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt cấu hình thiết đặt cho Multi Control

- **ID Setup**
  Gán một ID cho máy. (Phạm vi: 0~99)
  Nhấn ▲ hoặc ▼ để chọn một số và nhấn .
- **ID Input**
  Nhập số ID của sản phẩm kết nối với cáp tín hiệu đầu vào để nhận tín hiệu đầu vào.
  Nhập số bạn muốn bằng cách sử dụng các phím số trên điều khiển từ xa.
- **MDC Connection**
  Chọn một phương pháp để kết nối với MDC để nhận tín hiệu MDC.
  – **RS232C MDC**: Giao tiếp với MDC qua cáp stereo RS232C.
  – **RJ45 MDC**: Giao tiếp với MDC qua cáp stereo RJ45.
- **DisplayPort daisy chain**
  Để hiển thị đầu vào video **DP IN** thông qua cổng ra **DP OUT**, chọn phương pháp kết nối thiết bị từ Chuyển tải luồng đơn (SST) và Chuyển tải đa luồng (MST).
  Clone: Trong chế độ đầu ra Chuyển tải luồng đơn (SST) này, đầu ra màn hình giống nhau được hiển thị trên hai thiết bị màn hình được kết nối.
  — Nếu chọn **Clone**, PC sẽ nhận dạng hai màn hình là một màn hình duy nhất.
  Expand: Trong chế độ Chuyển tải đa luồng (MST) này, đầu ra màn hình khác được hiển thị trên hai thiết bị màn hình được kết nối.
  — Nếu chọn **Expand**, PC sẽ nhận dạng hai màn hình là các màn hình riêng biệt.
  — Chế độ chỉ hoạt động trên PC hỗ trợ DisplayPort 1.2 MST.
  — Đối với các màn hình có độ phân giải HD tối đa (1920x1080), có thể kết nối tối đa bốn màn hình.

Time

MENU → **System** → **Time** → **ENTER**

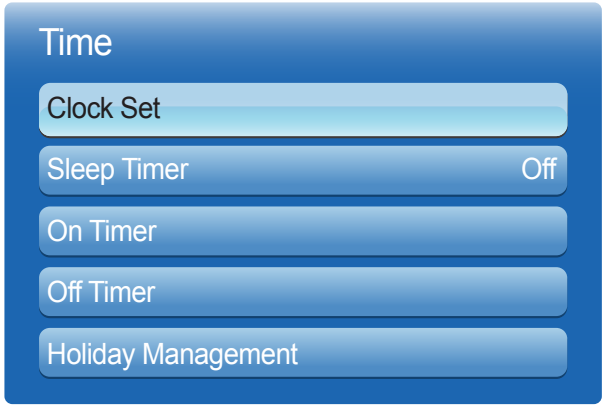

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Bạn có thể đặt cấu hình **Clock Set** hoặc **Sleep Timer**.
Bạn có thể cài đặt sản phẩm tự động bật hoặc tắt vào một thời điểm nhất định sử dụng chức năng **Timer**.

Clock Set

Đặt đồng hồ để sử dụng nhiều tính năng hẹn giờ khác nhau của sản phẩm.

- **Clock Set**
  Đặt **Date** và **Time**.
  Chọn **Clock Set**. Chọn **Date** hoặc **Time**, rồi nhấn .
  Sử dụng các nút số để nhập số hoặc nhấn nút mũi tên lên và xuống.
  Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để di chuyển từ một trường nhập sang trường nhập tiếp theo.
  Nhấn khi hoàn tất.

— Bạn có thể cài đặt trực tiếp **Date** và **Time** bằng cách nhấn các nút số trên điều khiển từ xa.

Sleep Timer

Tự động tắt sản phẩm sau một khoảng thời gian được đặt trước.

(**Off** / **30 min** / **60 min** / **90 min** / **120 min** / **150 min** / **180 min**)

— Sử dụng các mũi tên lên và xuống để chọn khoảng thời gian, sau đó nhấn . Để hủy **Sleep Timer**, chọn **Off**.

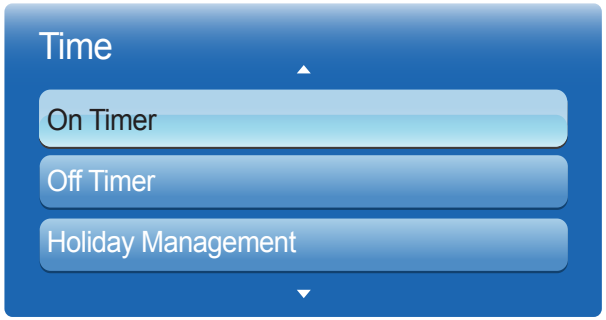

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

On Timer

Cài đặt **On Timer** để sản phẩm của bạn tự động bật vào giờ và ngày mà bạn chọn.

Nguồn tắt với âm lượng hoặc nguồn vào đã xác định.

On Timer: Cài đặt hẹn giờ bật bằng cách lựa chọn từ một trong bảy tùy chọn.
Đảm bảo bạn cài đặt thời gian hiện tại trước tiên.

(**On Timer1** ~ **On Timer7**)

— Bạn phải cài đặt đồng hồ trước khi có thể sử dụng **On Timer**.

- **Setup**: Chọn **Off**, **Once**, **Everyday**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun** hoặc **Manual**.
  Nếu bạn chọn **Manual**, bạn có thể chọn ngày bạn muốn **On Timer** bật sản phẩm.
  — Dấu chọn cho biết số ngày bạn đã chọn.
- **Time**: Đặt giờ và phút. Sử dụng các nút số hoặc mũi tên lên và xuống để nhập số. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi trường nhập.
- **Volume**: Đặt mức âm lượng mong muốn. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi mức âm lượng.
- **Source**: Chọn nguồn vào như bạn muốn.
- **Music** / **Photo** (khi **Source** được đặt thành **USB**): Chọn một thư mục trong thiết bị USB bao gồm các tập tin nhạc hoặc ảnh bạn muốn bật khi sản phẩm được bật tự động.
  — Chức năng này chỉ khả dụng khi thiết bị USB được kết nối.

— Nếu không có tệp nhạc trên thiết bị USB hoặc bạn không chọn thư mục chứa tệp nhạc, chức năng Hẹn giờ sẽ không hoạt động đúng.

— Nếu chỉ có một tệp ảnh trong USB, Trình chiếu slide sẽ không phát.

— Nếu tên thư mục quá dài, không thể chọn được thư mục.

— Mỗi USB bạn sử dụng được chỉ định thư mục riêng. Khi sử dụng nhiều loại USB, đảm bảo các thư mục được gán cho từng USB có tên khác nhau.

— Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng thẻ nhớ USB và đầu đọc đa thẻ khi sử dụng **On Timer**. Chức năng **On Timer** có thể không hoạt động với thiết bị USB có pin lắp sẵn, máy nghe nhạc MP3 hoặc PMP được sản xuất bởi một số nhà sản xuất vì sản phẩm có thể mất quá nhiều thời gian để nhận dạng những thiết bị này.

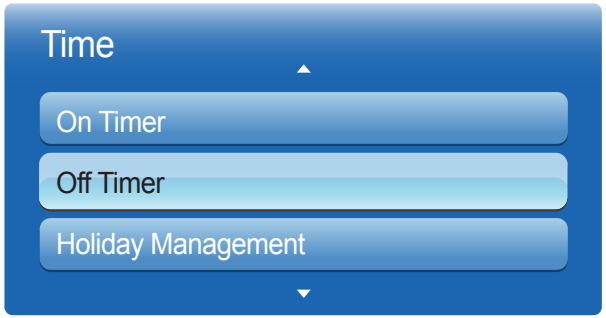

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Off Timer

Cài đặt hẹn giờ tắt (**Off Timer**) bằng cách lựa chọn từ một trong bảy tùy chọn. (**Off Timer1** ~ **Off Timer7**)

— Bạn phải cài đặt đồng hồ trước khi có thể sử dụng **Off Timer**.

- **Setup**: Chọn **Off**, **Once**, **Everyday**, **Mon~Fri**, **Mon~Sat**, **Sat~Sun** hoặc **Manual**. Nếu bạn chọn **Manual**, bạn có thể chọn ngày bạn muốn **Off Timer** tắt sản phẩm.

  — Dấu chọn cho biết số ngày bạn đã chọn.

- **Time**: Đặt giờ và phút. Sử dụng các nút số hoặc mũi tên lên và xuống để nhập số. Sử dụng các nút mũi tên trái và phải để thay đổi trường nhập.

Holiday Management

Timer sẽ bị tắt kích hoạt trong suốt khoảng thời gian được xác định là ngày nghỉ.

- **Add**: Xác định khoảng thời gian bạn muốn thêm như là ngày nghỉ.
  Chọn ngày bắt đầu và kết thúc của ngày nghỉ mà bạn muốn thêm bằng các nút ▲/▼ và nhấp vào nút **Save**.
  Khoảng thời gian này sẽ được thêm vào danh sách các ngày nghỉ.
  - **Start**: Đặt ngày bắt đầu của ngày nghỉ.
  - **End**: Đặt ngày kết thúc của ngày nghỉ.
  - **Delete**: Xóa toàn bộ các mục khỏi danh sách các ngày nghỉ.
    Chọn **Delete**. Thông báo "**Delete all holidays?**" sẽ xuất hiện.
    Chọn **Yes**. Toàn bộ ngày nghỉ sẽ bị xóa.
- **Apply**: Đặt **On Timer** và **Off Timer** không kích hoạt vào ngày nghỉ công.
  - Nhấn ↵ để chọn các cài đặt **On Timer** và **Off Timer** bạn không muốn kích hoạt.
  - **On Timer** và **Off Timer** sẽ không kích hoạt.

Front Logo Light

MENU → **System** → **Front Logo Light** → **ENTER**

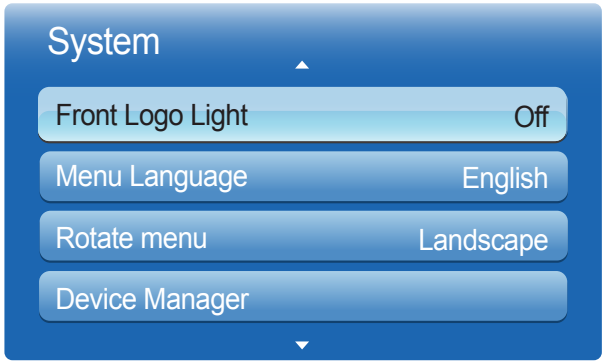

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

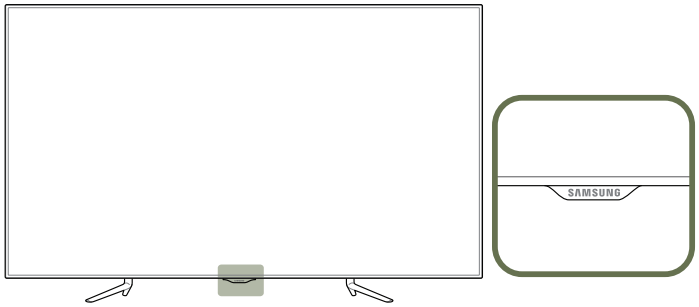

Điều chỉnh độ sáng của bảng logo SAMSUNG ở mặt trước phía dưới của sản phẩm.

- **Off**
- **Dim**: Làm tối bảng logo Samsung.
- **Bright**: Làm sáng bảng logo Samsung.

Menu Language

MENU → **System** → **Menu Language** → **ENTER**

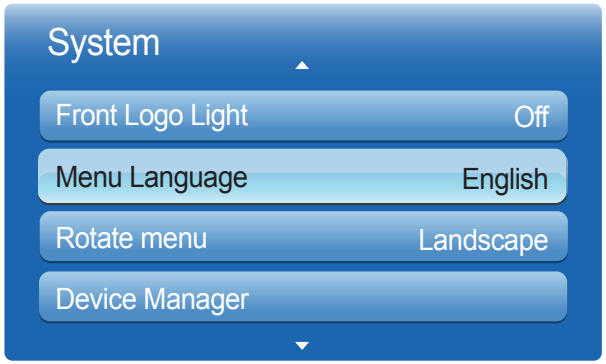

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Cài đặt ngôn ngữ trình đơn.

— Thay đổi cài đặt ngôn ngữ sẽ chỉ được áp cho hiển thị trình đơn trên màn hình. Thay đổi này sẽ không được áp cho những tính năng khác trên máy tính.

Rotate menu

MENU → **System** → **Rotate menu** → **ENTER**

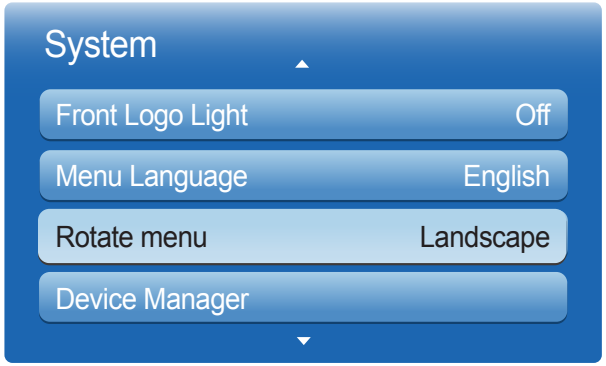

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt cấu hình màn hình menu.

- **Auto**: Tự động điều chỉnh màn hình menu tùy thuộc vào độ xoay của hướng màn hình. (Mặc định)
- **Landscape**: Hiển thị menu ở chế độ ngang (mặc định).
- **Portrait**: Hiển thị menu ở chế độ dọc ở bên phải màn hình sản phẩm.

— Nếu **Rotate menu** được đặt thành **Portrait**, sẽ chỉ có cửa sổ menu chuyển sang chế độ dọc. Các chức năng sẽ được thực hiện dựa trên hướng toàn màn hình.

Device Manager

MENU → System → Device Manager → ENTER

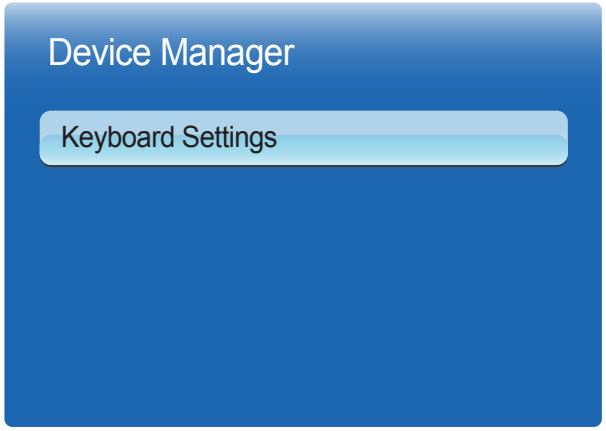

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Đặt cấu hình các tùy chọn cho thiết bị nhập bên ngoài được kết nối với sản phẩm.

Keyboard Settings

Đặt cấu hình cài đặt kết nối bàn phím hoặc tùy chọn cho bàn phím được kết nối.

Select Keyboard

Chọn bàn phím bạn muốn sử dụng từ bàn phím được kết nối có sẵn.

— Có thể chỉ sử dụng một bàn phím được kết nối.

Keyboard Options

— tùy theo quốc gia.

Keyboard Language

Chỉ định ngôn ngữ nhập bàn phím.

Keyboard Type

Chỉ định loại bàn phím.

Switch Input Language

Đặt cấu hình tổ hợp phím được sử dụng để thay đổi ngôn ngữ nhập.

Eco Solution

MENU → **System** → **Eco Solution** → **ENTER**

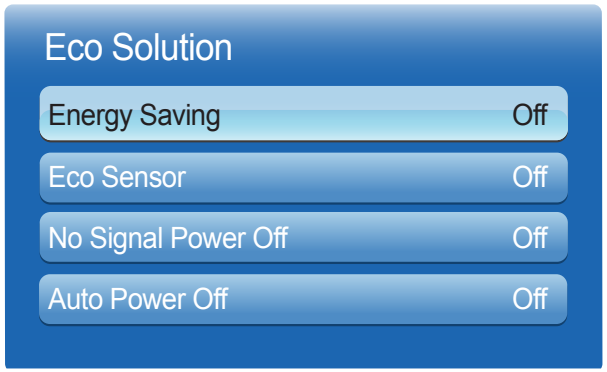

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Energy Saving

Giảm tiêu thụ điện bằng cách điều chỉnh độ sáng màn hình.

Chọn **Picture Off** sẽ tắt màn hình. Âm lượng không tắt.

Để bật màn hình, nhấn bất kỳ nút nào không phải là nút âm lượng.

- **Off** / **Low** / **Medium** / **High** / **Picture Off**

Eco Sensor

Để tăng khả năng tiết kiệm điện, cài đặt hình ảnh sẽ tự động thích nghi với ánh sáng trong phòng.

- **Off** / **On**

— Điều chỉnh cài đặt **Backlight** trong **Picture** trong khi **Eco Sensor** đang bật sẽ tắt **Off**.

Min. Backlight

Khi **Eco Sensor** đang **On**, Bạn có thể điều chỉnh thủ công độ sáng màn hình tối thiểu. **Min. Backlight** là chế độ đèn nền tối nhất. Đảm bảo cài đặt **Min. Backlight** thấp hơn cài đặt **Backlight**.

— Nếu **Eco Sensor** đang **On**, độ sáng màn hình có thể thay đổi (trở nên hơi tối hơn hoặc hơi sáng hơn) tùy thuộc vào cường độ ánh sáng xung quanh.

No Signal Power Off

Tiết kiệm điện bằng cách tắt thiết bị khi không nhận tín hiệu từ bất kỳ nguồn nào.

- **Off** / **15 min** / **30 min** / **60 min**

— Tắt khi máy tính được kết nối đang ở chế độ tiết kiệm điện.

— Sản phẩm sẽ tự động tắt nguồn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm này có thể được thay đổi theo yêu cầu.

Auto Power Off

Sản phẩm sẽ tự động tắt nếu bạn không nhấn nút trên điều khiển từ xa hoặc không chạm vào nút trên bộ điều khiển trước của sản phẩm trong vòng 4 giờ để ngăn hiện tượng quá nóng.

- **Off** / **On**

Security

MENU → **System** → **Security** → **ENTER**

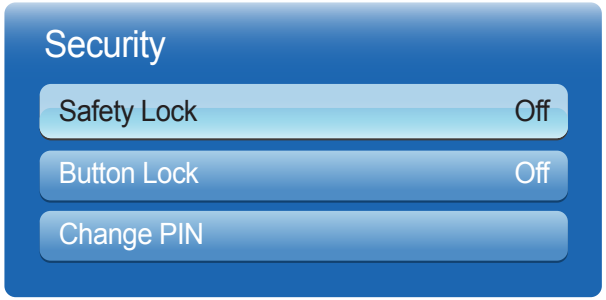

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Mỗi lần bạn truy cập chức năng **Security**, màn hình mã PIN sẽ xuất hiện và mã PIN mặc định là “0-0-0-0" (mật khẩu mặc định: 0 - 0 - 0 - 0).

Safety Lock

Cài đặc chức năng khóa an toàn.

- **Off** / **On**

Tất cả các menu và nút của sản phẩm và điều khiển từ xa, trừ nút **LOCK** trên điều khiển từ xa, sẽ bị khóa bởi chức năng **Safety Lock**.

Để mở khóa các menu và nút, hãy nhấn nút **LOCK** rồi nhập mật khẩu (mật khẩu mặc định: 0 - 0 - 0 - 0).

Button Lock

Có thể sử dụng menu này để khoá các nút trên sản phẩm.

Chỉ điều khiển từ xa mới có thể điều khiển sản phẩm nếu **Button Lock** được đặt thành **On**.

- **Off** / **On**

Change PIN

Màn hình Change PIN sẽ xuất hiện.

Chọn 4 chữ số bất kỳ cho mã PIN và nhập vào **Enter New PIN**. Nhập lại cùng 4 chữ số vào **Confirm New PIN**.

Khi màn hình Xác nhận biến mất, nhấn nút **Close**. Sản phẩm đã ghi nhớ mã PIN mới của bạn.

PIP

MENU → **System** → **PIP** → **ENTER**

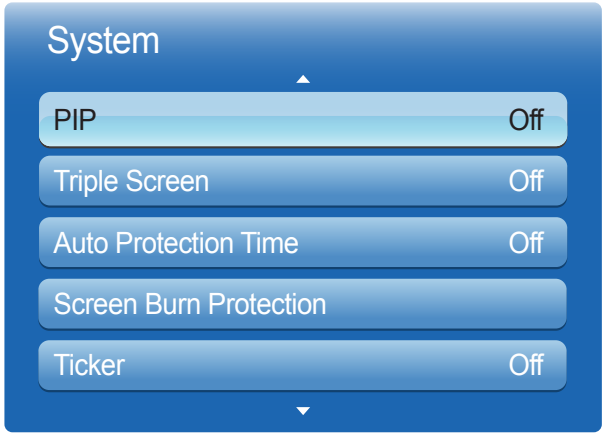

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Để **PIP** âm thanh, tham khảo hướng dẫn **Sound Select**.
- Nếu bạn tắt sản phẩm khi đang xem ở chế độ **PIP**, chế độ **PIP** sẽ vẫn duy trì sau khi bật/tắt nguồn.
- Bạn có thể thấy rằng hình ảnh trong màn hình PIP sẽ trở nên hơi kém tự nhiên khi bạn sử dụng màn hình chính để xem trò chơi hoặc karaoke.

Cài đặt PIP

Hình ảnh từ nguồn video bên ngoài sẽ có trong màn hình chính và hình ảnh từ sản phẩm sẽ có trong màn hình hình ảnh phụ của PIP.

Hình ảnh chính	Hình ảnh phụ
PC, **DVI**, **DisplayPort**	**AV**
AV	**HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**, **DisplayPort**, **Plug In Module**, **PC**, **DVI**
HDMI1, **HDMI2**, **HDMI3**	**DVI**, **AV**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**, **DisplayPort**, **Plug In Module**

- **PIP** (**Off** / **On**): Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng PIP.
- **Source**: Bạn có thể chọn nguồn của ảnh phụ.
- **Size** (, , , , ,): Chọn kích thước cho hình ảnh phụ.
- **Position** (, , ,): Chọn vị trí cho hình ảnh phụ.
  - Ở chế độ (, ,) , bạn không thể chọn **Position**.
- **Sound Select** (**Main** / **Sub**): Bạn có thể chọn nghe âm thanh từ hình ảnh **Main** hoặc hình ảnh **Sub**.

Triple Screen

MENU → **System** → **Triple Screen** → **ENTER**

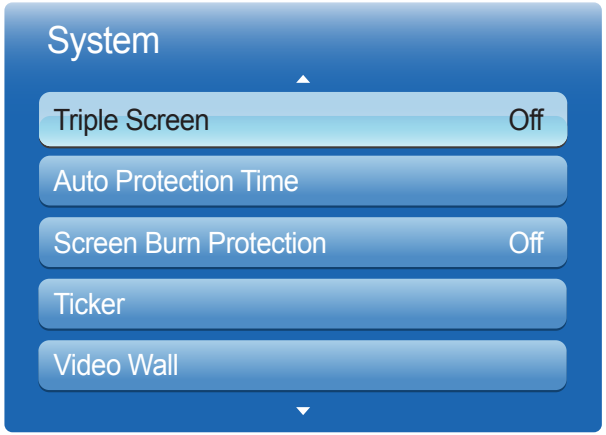

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Chỉ có sẵn ở chế độ **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**, **AV** hoặc **Plug In Module**.

Chia màn hình thành ba phần để hiển thị đồng thời các video khác nhau.

- **Triple Screen** (**Off** / **On**): Bật hoặc tắt chế độ chia ba màn hình.
- **Source (Sub 1)**: Chọn nguồn màn hình phụ để hiển thị trong chế độ ba màn hình.
  - **HDMI1** / **HDMI2** / **HDMI3** / **DVI** / **DisplayPort** / **Plug In Module**

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Left** được đặt thành **On**.
- **Select sound.**: Chọn nguồn màn hình phụ khác để hiển thị trong chế độ ba màn hình.
  - **HDMI1** / **HDMI2** / **HDMI3** / **DVI** / **DisplayPort** / **Plug In Module**

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.
- **Select sound.** (, ,): Chọn màn hình mà bạn muốn bật âm thanh.

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.
- **Screen Size** (, , , , ,): Chọn kích thước cho màn hình chính, màn hình phụ 1 và màn hình phụ 2.

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.
- **Aspect Ratio (Main)** (**Original** / **Full**): Chọn tỷ lệ khung hình cho màn hình chính.

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.
- **Aspect Ratio (Sub 1)** (**Original** / **Full**): Chọn tỷ lệ khung hình cho màn hình phụ 1.

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.
- **Aspect Ratio (Sub 2)** (**Original** / **Full**): Chọn tỷ lệ khung hình cho màn hình phụ 2.

  — Tùy chọn này khả dụng chỉ khi **Triple Screen** được đặt thành **On**.

Auto Protection Time

MENU → **System** → **Auto Protection Time** → **ENTER**

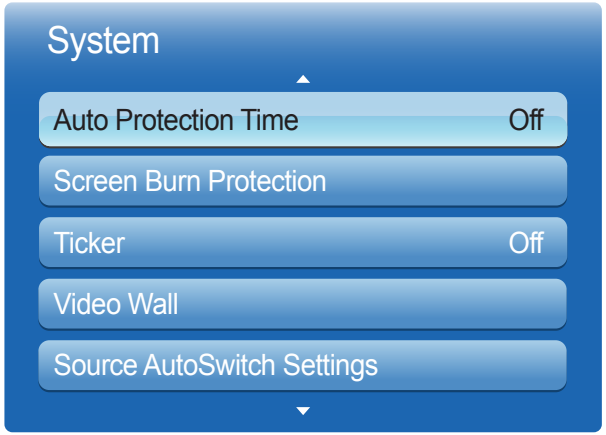

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nếu màn hình hiển thị ảnh tĩnh trong khoảng thời gian nhất định mà bạn xác định, sản phẩm sẽ kích hoạt chế độ bảo vệ màn hình để ngăn sự hình thành ảnh mờ trên màn hình.

- **Off** / **2 hours** / **4 hours** / **8 hours** / **10 hours**

Screen Burn Protection

MENU → **System** → **Screen Burn Protection** → **ENTER**

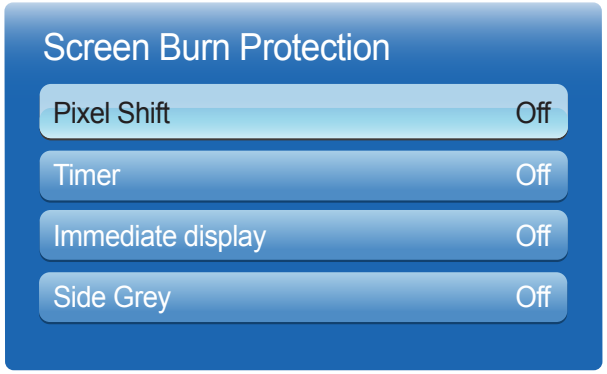

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Để giảm khả năng điểm ảnh chết trên màn hình, thiết bị này có trang bị công nghệ ngăn điểm ảnh chết trên màn hình **Pixel Shift**.

Pixel Shift di chuyển hình ảnh trên màn hình một chút.

Cài đặt **Pixel Shift Time** cho phép bạn lập trình thời gian giữa các lần di chuyển của hình ảnh theo phút.

Pixel Shift

Giảm thiểu hiện tượng giữ lại hình ảnh bằng cách di chuyển điểm ảnh theo chiều ngang hoặc chiều dọc.

- **Pixel Shift** (**Off** / **On**)
  — **Horizontal**, **Vertical** và **Time** được kích hoạt khi **Pixel Shift** được đặt thành **On**.
- **Horizontal**: Đặt số lượng điểm ảnh mà màn hình sẽ di chuyển theo chiều ngang.
- **Vertical**: Đặt số lượng điểm ảnh mà màn hình sẽ di chuyển theo chiều dọc.
- **Time**: Đặt khoảng thời gian để thực hiện di chuyển theo chiều ngang hoặc chiều dọc, tương ứng.

Cài đặt Pixel Shift và Cài đặt tối ưu khả dụng.

	Cài đặt sẵn có	Cài đặt tối ưu
Horizontal (điểm ảnh)	**0~4**	**4**
Vertical (điểm ảnh)	**0~4**	**4**
Time (phút)	**1 min** ~ **4 min**	**4 min**

— Giá trị **Pixel Shift** có thể khác nhau tùy thuộc vào kích thước sản phẩm (inch) và chế độ.

— Hiển thị hình ảnh tĩnh hoặc đầu ra **4:3** trong một khoảng thời gian dài có thể gây ra hiện tượng giữ lại hình ảnh. Đây không phải là hỏng hóc của sản phẩm.

— Chức năng này không có trong chế độ **Screen Fit**.

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Timer

Bạn có thể đặt hẹn giờ cho **Screen Burn Protection**.

Tính năng **Pixel Shift** tự động dừng sau một khoảng thời gian cụ thể.

Timer

- **Off**
- **Repeat**: Hiển thị kiểu ngăn hiện tượng giữ lại hình ảnh được đặt trong **Mode** trong khoảng thời gian nhất định (Khoảng thời gian).
- **Interval**: Hiển thị kiểu ngăn hiện tượng giữ lại hình ảnh được đặt trong **Mode** trong khoảng thời gian nhất định (từ **Start Time** đến **End Time**).
  - Tùy chọn được bật chỉ khi **Clock Set** được cấu hình.
  - **Mode**, **Period**, **Time**, **Start Time** và **End Time** được kích hoạt khi **Timer** được đặt thành **Repeat** hoặc **Interval**.
- **Mode**: Chọn kiểu bảo vệ màn hình sẽ hiển thị.
  - **Pixel**: Các điểm ảnh trên màn hình xen kẽ màu đen một cách liên tục.
  - **Rolling bar**: Thanh dọc di chuyển từ trái sang phải.
  - **Fading screen**: Toàn bộ màn hình trở nên sáng hơn, sau đó lại tối hơn.

  Kiểu **Rolling bar** và **Fading screen** chỉ xuất hiện một lần bất kể khoảng thời gian lặp lại cụ thể.
- **Period**: Xác định khoảng thời gian chờ để kích hoạt chức năng **Screen Burn Protection**.
  - Tùy chọn được bật khi **Repeat** được chọn cho **Timer**.
- **Time**: Xác định khoảng thời gian bật chức năng **Screen Burn Protection**.
  - Tùy chọn được bật khi **Pixel** được chọn cho **Mode**.
- **Start Time**: Đặt thời gian bắt đầu để kích hoạt chức năng bảo vệ màn hình.
  - Tùy chọn được bật khi **Interval** được chọn cho **Timer**.
- **End Time**: Đặt thời gian kết thúc để tắt kích hoạt chức năng bảo vệ màn hình.
  - Tùy chọn được bật khi **Interval** được chọn cho **Timer**.

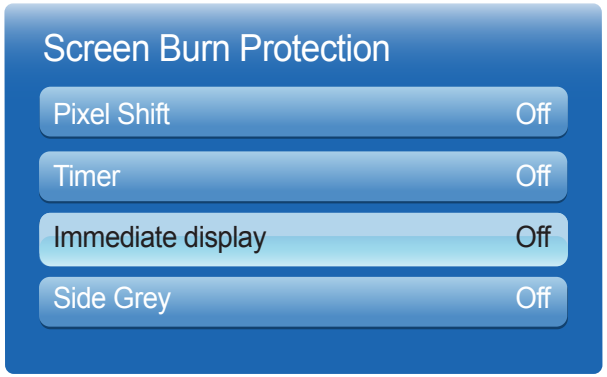

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Immediate display

Chọn chế độ bảo vệ màn hình bạn muốn hiển thị ngay lập tức.

- **Off** / **Pixel** / **Rolling bar** / **Fading screen**

Side Grey

Khi màn hình được đặt sang tỷ lệ khung hình 4:3, điều chỉnh độ sáng của các cạnh màu trắng ở các bên để bảo vệ màn hình.

- **Off** / **Light** / **Dark**

Ticker

MENU → **System** → **Ticker** → **ENTER**

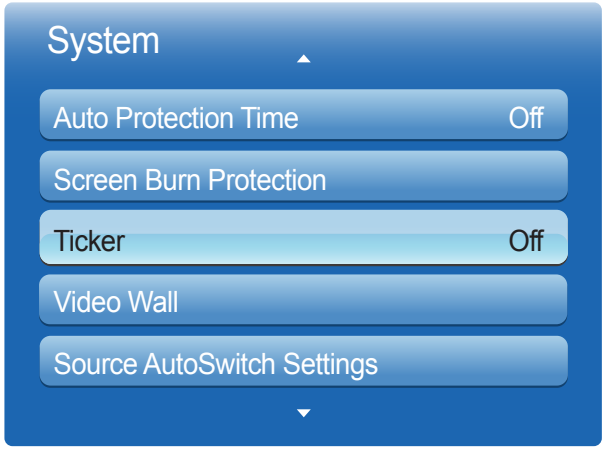

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nhập văn bản trong khi video hoặc hình ảnh được hiển thị và hiển thị văn bản trên màn hình.

- **Off** / **On**

  — **Message**, **Time**, **Position**, **Motion**, và **Font options** được kích hoạt khi **Ticker** được đặt thành **On**.
- **Message**: Nhập thông báo để hiển thị trên màn hình.
- **Time**: Đặt **Start Time** và **End Time** để hiển thị **Message**.
- **Position**: Chọn định hướng để hiển thị **Message** từ **Horizontal** và **Vertical**.
  - **Horizontal** (**Left** / **Centre** / **Right**)
  - **Vertical** (**Top** / **Middle** / **Bottom**)
- **Motion**: Xác định **Direction** và **Speed** để hiển thị **Message**.
  - **Motion** (**Off** / **On**)
  - **Direction** (**Left** / **Right** / **Top** / **Bottom**)
  - **Speed** (**Slow** / **Normal** / **Fast**)

  — **Direction** và **Speed** được kích hoạt khi **Motion** được đặt thành **On**.
- **Font options**: Xác định thông báo **Size** và **Text colour**.

Video Wall

MENU → **System** → **Video Wall** → **ENTER**

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Tùy chọn **Video Wall** được kích hoạt khi **PIP** được đặt thành **Off**.
- Nếu có nhiều hơn 4 màn hình được kết nối theo chiều ngang và chiều dọc, bạn nên sử dụng độ phân giải đầu vào là mức độ XGA (1024 x 768) hoặc cao hơn để ngăn hình ảnh bị tối do suy giảm độ tương phản hoặc độ đậm của màu.

Tùy chỉnh bố cục của nhiều màn hình được kết nối để tạo nên một tường video.

Hơn nữa, hiển thị một phần toàn bộ hình ảnh hoặc lặp lại cùng một hình ảnh trên mỗi màn hình được kết nối với nhau.

Video Wall

Bạn có thể kích hoạt hoặc tắt kích hoạt **Video Wall**.

Để sắp xếp một tường video, hãy chọn **On**.

Format

Chọn một định dạng để hiển thị hình ảnh trên nhiều màn hình.

- **Full**: Hiển thị hình ảnh trong chế độ toàn màn hình.
- **Natural**: Hiển thị hình ảnh ở độ phân giải ban đầu mà không phóng to hay thu nhỏ.

— Tùy chọn **Format** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

Horizontal

Tính năng này sẽ tự động chia màn hình theo số lượng màn hình nằm ngang được chỉ định.

Nhập số lượng màn hình được sắp xếp theo chiều ngang.

Màn hình nằm ngang sẽ bị chia tự động theo số lượng được nhập.

Có thể gán tối đa tới 15 màn hình cho gán theo phương nằm ngang.

— Có thể chia màn hình này lên tới số lượng tối đa là 91 màn hình (số lượng màn hình nằm ngang và nằm dọc nhân với nhau).
Ví dụ, nếu gán số lượng màn hình nằm ngang là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm dọc. Ngược lại, nếu gán số lượng màn hình nằm dọc là 13, thì có thể gán tối đa tới 7 màn hình nằm ngang.

— Tùy chọn **Horizontal** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

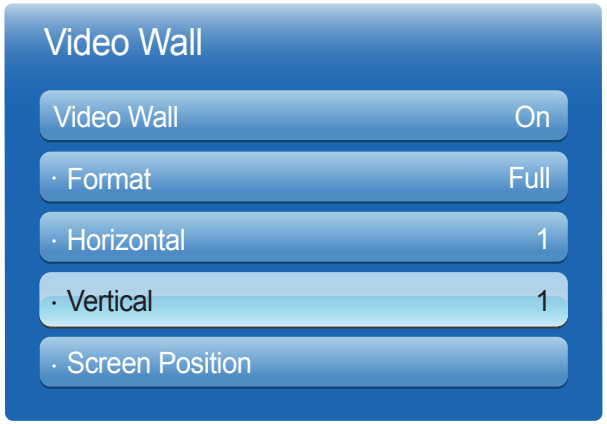

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Vertical

Tính năng này sẽ tự động chia màn hình theo số lượng màn hình nằm dọc được chỉ định.

Nhập số lượng màn hình được sắp xếp theo chiều dọc.

Màn hình nằm dọc sẽ bị chia tự động theo số lượng được nhập.

Có thể gán tối đa tới 13 màn hình cho gán theo phương nằm dọc.

— Có thể chia màn hình này lên tới số lượng tối đa là 91 màn hình (số lượng màn hình nằm ngang và nằm dọc nhân với nhau).
Ví dụ, nếu gán số lượng màn hình nằm ngang là 15, thì có thể gán tối đa tới 6 màn hình nằm dọc. Ngược lại, nếu gán số lượng màn hình nằm dọc là 13, thì có thể gán tối đa tới 7 màn hình nằm ngang.

— Tùy chọn **Vertical** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

Screen Position

Bạn có thể tùy chỉnh sắp xếp màn hình được chia nhỏ bằng cách di chuyển màn hình được xác định với một số sử dụng chức năng **Screen Position**

Chọn **Screen Position** để hiển thị sắp xếp màn hình (được xác định với một con số) được xác định theo cài đặt **Horizontal** hoặc **Vertical** Để tùy chỉnh sắp xếp này, hãy di chuyển số lượng (màn hình) sử dụng các nút điều hướng trên điều khiển từ xa và nhấn ↵.

— Có thể sắp xếp được tối đa 100 màn hình vào **Screen Position**.

— Tùy chọn **Screen Position** được kích hoạt khi **Video Wall** được đặt thành **On**.

— Cửa sổ **Screen Position** chỉ hiển thị khi **Horizontal** và **Vertical** được đặt cấu hình.

Source AutoSwitch Settings

MENU → System → Source AutoSwitch Settings → ENTER

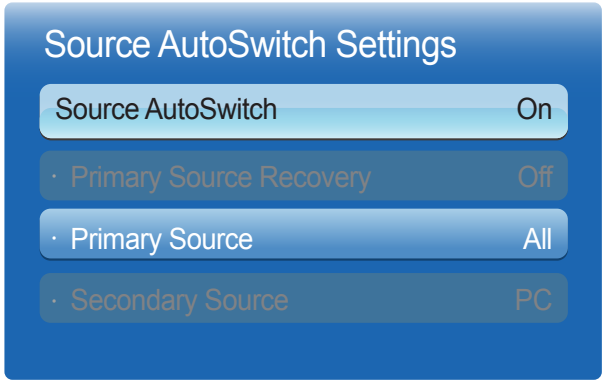

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Bật màn hình hiển thị có **Source AutoSwitch On**, và nguồn video đã lựa chọn trước đó không hoạt động, thì màn hình sẽ tự động tìm kiếm các nguồn video đầu vào khác nhau để tìm ra video hoạt động.

Source AutoSwitch

Khi **Source AutoSwitch** đang **On**, nguồn video hiển thị trên màn hình sẽ tự động được tìm kiếm để tìm ra video hoạt động.

Lựa chọn **Primary Source** sẽ được kích hoạt nếu nguồn video hiện tại không được nhận dạng.

Lựa chọn **Secondary Source** sẽ được kích hoạt, nếu không có nguồn video sơ cấp nào hoạt động.

Nếu hệ thống không nhận dạng cả nguồn tín hiệu đầu vào sơ cấp và thứ cấp, màn hình sẽ tiến hành hai lượt tìm kiếm để tìm nguồn tín hiệu hoạt động, mỗi lượt tìm kiếm sẽ kiểm tra nguồn tín hiệu sơ cấp trước rồi chuyển sang nguồn tín hiệu thứ cấp. Nếu cả hai lượt tìm kiếm đều thất bại, màn hình sẽ trở lại nguồn tín hiệu video đầu tiên và hiển thị thông điệp cho biết không có tín hiệu.

Khi lựa chọn **Primary Source** được cài đặt thành **All**, màn hình sẽ lần lượt tìm kiếm tất cả các tín hiệu đầu vào video hai lần để tìm nguồn video hoạt động, và trở lại nguồn video đầu tiên trong dãy thứ tự nếu như không tìm thấy nguồn video nào.

Primary Source Recovery

Chọn khôi phục nguồn vào chính đã chọn khi nguồn vào chính được kết nối.

— Chức năng **Primary Source Recovery** bị tắt nếu **Primary Source** được đặt thành **All**.

Primary Source

Xác định **Primary Source** cho nguồn vào tự động.

Secondary Source

Xác định **Secondary Source** cho nguồn vào tự động.

— Chức năng **Secondary Source** bị tắt nếu **Primary Source** được đặt thành **All**.

General

MENU → **System** → **General** → **ENTER**

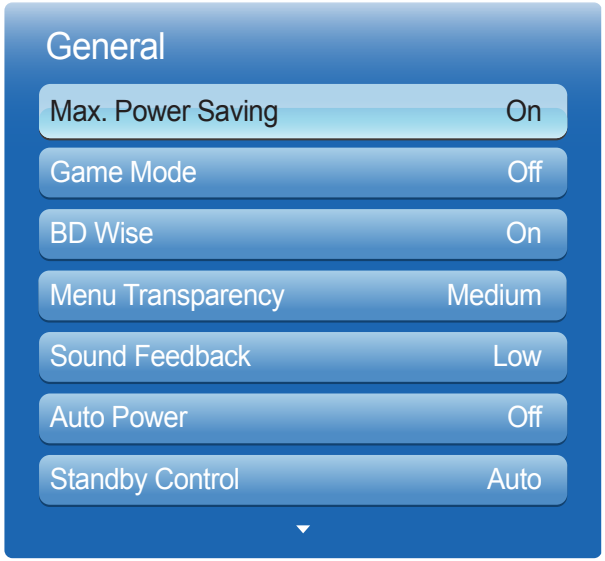

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Max. Power Saving

Tắt sản phẩm để giảm mức tiêu thụ điện sau khi máy tính được để ở chế độ không làm việc trong một khoảng thời gian nhất định.

- **Off** / **On**

— Chỉ có sẵn ở chế độ **PC**, **DVI**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3**, **DisplayPort**.

Game Mode

Khi kết nối với bảng điều khiển trò chơi chẳng hạn như PlayStation™ hoặc Xbox™, bạn có thể thưởng thức trải nghiệm trò chơi trung thực hơn bằng cách chọn chế độ trò chơi.

- **Off** / **On**

— Lưu ý và giới hạn cho **Game Mode**
Để ngắt kết nối bảng điều khiển trò chơi và kết nối một thiết bị ngoại vi khác, hãy đặt **Game Mode** thành **Off** trong menu Thiết lập.

— **Game Mode** không khả dụng khi nguồn vào được đặt thành **PC**, **DVI** hoặc **DisplayPort**.

— Nếu **Game Mode** đang **On**
Picture Mode được đặt thành **Standard** và **Sound Mode** được đặt thành **Movie**.

BD Wise

Cung cấp chất lượng hình ảnh tối ưu cho các sản phẩm Samsung DVD, Blu-ray và Home Theater có hỗ trợ **BD Wise**.
Khi **BD Wise** được **On**, chế độ hình ảnh tự động thay đổi thành độ phân giải tối ưu.

- **Off** / **On**

— Sẵn có khi bạn kết nối các sản phẩm Samsung hỗ trợ **BD Wise** qua cáp HDMI nối với sản phẩm.

— Chức năng **BD Wise** được bật chỉ khi một thiết bị nguồn có chức năng **BD Wise** được kết nối.

Menu Transparency

Điều chỉnh độ trong suốt của hộp trình đơn.

- **High** / **Medium** / **Low**

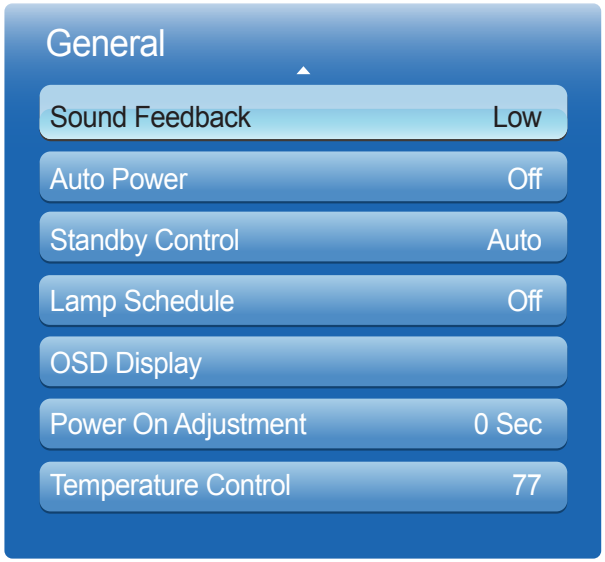

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Sound Feedback

Sản phẩm của bạn cung cấp phản hồi âm thanh khi bạn sử dụng sản phẩm.

Sound Feedback được bật theo mặc định. Tắt **Sound Feedback** hoặc điều chỉnh âm lượng.

Chức năng này được bật theo mặc định. Âm lượng có thể điều chỉnh hoặc tắt tiếng.

— **Off** / **Low** / **Medium** / **High**

Auto Power

Kích hoạt tùy chọn này sẽ tự động bật nguồn sản phẩm nếu cáp nguồn được kết nối.

- **Off** / **On**

Standby Control

Bạn có thể đặt chế độ chờ cho màn hình được áp khi nhận được tín hiệu đầu vào.

- **Auto**
  Chế độ tiết kiệm năng lượng sẽ được kích hoạt khi không phát hiện tín hiệu đầu vào nào thậm chí thiết bị nguồn được kết nối với màn hình.
  Sẽ có thông báo **No Signal** nếu không có thiết bị nguồn nào được kết nối.
- **On**
  Chế độ tiết kiệm năng lượng sẽ được kích hoạt khi không phát hiện tín hiệu đầu vào nào.
- **Off**
  Sẽ có thông báo **No Signal** nếu không phát hiện tín hiệu đầu vào nào.

  — Tùy chọn **Standby Control** được kích hoạt khi **Source** được đặt thành **PC**, **DVI**, **HDMI1**, **HDMI2**, **HDMI3** hoặc **DisplayPort**.

  — Nếu **No Signal** hiển thị cho dù thiết bị nguồn được kết nối, hãy kiểm tra kết nối cáp.

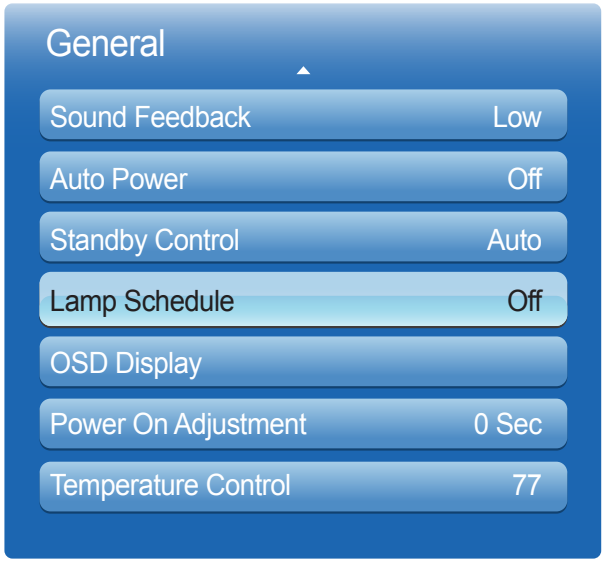

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Lamp Schedule

Kích hoạt giá trị Đèn sẽ được điều chỉnh thành giá trị do người dùng xác định tại một thời điểm nhất định ở chế độ MDC.

- **Off** / **On**

OSD Display

Hiển thị hoặc ẩn mục menu trên màn hình.

— **Source OSD** / **No Signal OSD** / **MDC OSD**

Power On Adjustment

Bạn có thể cài đặt thời gian khởi động cho màn hình bật lên sau khi nhấn nút nguồn. (Phạm vi: 0 – 50 giây)

— Thời gian khởi động quá ngắn có thể làm hỏng sản phẩm do điện thế quá cao.

Temperature Control

Tính năng này phát hiện nhiệt độ bên trong của sản phẩm. Bạn có thể chỉ định khoảng nhiệt độ có thể chấp nhận được.

Nhiệt độ mặc định được đặt là 77˚C.

Nhiệt độ vận hành đề xuất cho sản phẩm này là từ 75 đến 80˚C (dựa trên nhiệt độ xung quanh là 40˚C).

— Màn hình sẽ trở nên tối hơn nếu nhiệt độ hiện tại vượt quá ngưỡng nhiệt độ chỉ định.
Nếu nhiệt độ tiếp tục tăng, sản phẩm sẽ tự động ngắt điện để ngăn chặn hiện tượng quá nóng.

Anynet+ (HDMI-CEC)

MENU → **System** → **Anynet+ (HDMI-CEC)** → **ENTER**

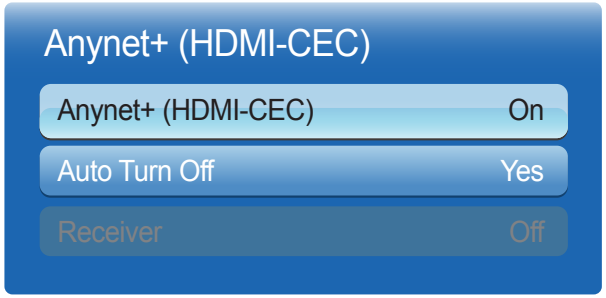

- Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.
- Chức năng **Anynet+** không hoạt động với các sản phẩm của nhà sản xuất khác.
- Để xem hướng dẫn giải thích cách kết nối thiết bị bên ngoài Anynet+, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng thiết bị.
- Bạn chỉ có thể kết nối một bộ thu (rạp hát tại gia).

Anynet+ (HDMI-CEC)

Anynet+ là chức năng cho phép bạn điều khiển tất cả các thiết bị Samsung được kết nối có hỗ trợ Anynet+ bằng điều khiển từ xa của sản phẩm Samsung của bạn. Hệ thống Anynet+ chỉ có thể được sử dụng với các thiết bị Samsung có tính năng Anynet+.
Để đảm bảo thiết bị Samsung của bạn có tính năng này, hãy kiểm tra xem có logo Anynet+ trên thiết bị hay không.

- Bạn chỉ có thể điều khiển các thiết bị **Anynet+** bằng điều khiển từ xa của sản phẩm, chứ không phải các nút trên sản phẩm.
- Điều khiển từ xa của sản phẩm có thể không hoạt động trong các điều kiện nhất định. Nếu điều này xảy ra, hãy chọn lại thiết bị **Anynet+**.
- **Anynet+** hoạt động khi thiết bị AV hỗ trợ **Anynet+** đang ở chế độ chờ hoặc trạng thái bật.
- Khi ở chế độ **PIP**, các chức năng **Anynet+** chỉ hoạt động khi thiết bị AV được kết nối như màn hình chính. Anynet+ không hoạt động nếu thiết bị AV được kết nối như màn hình phụ.
- **Anynet+** hỗ trợ tổng cộng tối đa 12 thiết bị AV. Lưu ý rằng bạn có thể kết nối tối đa 3 thiết bị cùng loại.

Menu Anynet+

Menu **Anynet+** thay đổi tùy thuộc vào loại và trạng thái của thiết bị Anynet+ được kết nối với sản phẩm.

Menu Anynet+	Mô tả
View PC	Thay đổi chế độ **Anynet+** thành chế độ **PC**.
Device List	Hiển thị danh sách thiết bị Anynet+.
(tên_thiết bị) **MENU**	Hiển thị menu của các menu thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu đĩa của đầu phát DVD sẽ xuất hiện.
(tên_thiết bị) **Tools**	Hiển thị menu công cụ của thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu công cụ của đầu phát DVD sẽ xuất hiện. — Tùy thuộc vào thiết bị, menu này có thể không sẵn có.
(tên_thiết bị) **Title Menu**	Hiển thị menu tên của đĩa trong thiết bị được kết nối. Ví dụ: nếu đầu phát DVD được kết nối, menu tên phim trong đầu phát DVD sẽ xuất hiện. — Tùy thuộc vào thiết bị, menu này có thể không sẵn có.

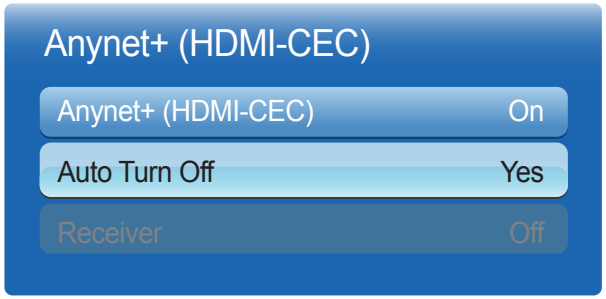

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Auto Turn Off

Đặt thiết bị **Anynet+** thành tự động **Off** khi sản phẩm tắt.

- **No** / **Yes**

— Nếu **Auto Turn Off** được đặt thành **Yes**, chạy thiết bị ngoại vi sẽ tắt vào cùng lúc nguồn sản phẩm tắt.

— Có thể không được bật tùy thuộc vào thiết bị.

Chuyển giữa các thiết bị Anynet+

1 Bấm nút **TOOLS**, chọn **Anynet+ (HDMI-CEC)**, rồi bấm ↵.

2 Chọn **Device List**, rồi nhấn nút ↵.

Nếu bạn không thể tìm thấy thiết bị bạn muốn, hãy chọn **Refresh** để làm mới danh sách.

3 Chọn thiết bị, sau đó nhấn nút ↵. Bạn có thể chuyển sang thiết bị đã chọn.

— Menu **Device List** xuất hiện chỉ khi bạn đặt **Anynet+ (HDMI-CEC)** thành **On** trong menu **System**.

— Chuyển sang thiết bị đã chọn có thể mất tới 2 phút. Bạn không thể hủy thao tác chuyển trong khi đang chuyển.

— Nếu bạn chọn thiết bị Anynet+ bằng cách nhấn nút **SOURCE**, sau đó chọn nguồn vào của thiết bị, bạn không thể sử dụng chức năng Anynet+.

— Đảm bảo chuyển đổi sang thiết bị **Anynet+** bằng cách sử dụng **Device List**.

Xử lý sự cố đối với Anynet+

Sự cố	Giải pháp có thể
Anynet+ không hoạt động.	• Kiểm tra xem thiết bị có phải là Anynet+ hay không. Hệ thống Anynet+ chỉ hỗ trợ các thiết bị Anynet+. • Kiểm tra xem dây nguồn của thiết bị Anynet+ có được kết nối đúng cách không. • Kiểm tra kết nối cáp Video/Audio/HDMI của thiết bị Anynet+. • Kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)** có được đặt thành **On** trong menu thiết lập Anynet+. • Kiểm tra xem điều khiển từ xa có tương thích với Anynet+ hay không. • Anynet+ không hoạt động trong các tình huống nhất định. (thiết lập ban đầu) • Nếu bạn đã rút, sau đó kết nối lại cáp HDMI, hãy đảm bảo tìm kiếm lại thiết bị hoặc tắt sản phẩm và bật lại. • Kiểm tra xem chức năng Anynet+ của thiết bị Anynet có được đặt thành bật không.
Tôi muốn khởi động Anynet+.	• Kiểm tra xem thiết bị Anynet+ có được kết nối đúng với sản phẩm hay không và kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)** có được đặt thành **On** trong menu **Anynet+ Setup** không. • Nhấn nút **TOOLS** để hiển thị menu **Anynet+** và chọn menu bạn muốn.
Tôi muốn thoát Anynet+.	• Chọn **View PC** trong menu **Anynet+**. • Nhấn nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa của sản phẩm và chọn thiết bị không phải là Anynet+.
Thông báo “**Disconnecting Anynet+ device ...**” xuất hiện trên màn hình.	• Bạn không thể sử dụng điều khiển từ xa khi đang đặt cấu hình Anynet+ hoặc khi đang chuyển sang chế độ xem. • Sử dụng điều khiển từ xa sau khi sản phẩm đã hoàn thành việc đặt cấu hình Anynet+ hoặc đã kết thúc chuyển sang Anynet+.
Thiết bị Anynet+ không phát.	• Bạn có thể sử dụng chức năng phát khi quá trình thiết lập ban đầu đang diễn ra.

Sự cố	Giải pháp có thể
Thiết bị đã kết nối không được hiển thị.	• Kiểm tra xem thiết bị có hỗ trợ các chức năng Anynet+ hay không. • Kiểm tra xem cáp HDMI có được kết nối đúng cách hay không. • Kiểm tra xem **Anynet+ (HDMI-CEC)** có được đặt thành **On** trong menu **Anynet+ Setup**. • Tìm kiếm lại thiết bị Anynet+. • Anynet+ yêu cầu kết nối HDMI. Đảm bảo thiết bị được kết nối với sản phẩm của bạn bằng cáp HDMI. • Một số cáp HDMI có thể không hỗ trợ chức năng Anynet+. • Nếu kết nối bị ngắt do có sự cố về điện hoặc cáp HDMI bị ngắt kết nối, hãy quét lại thiết bị.

DivX® Video On Demand

MENU → **System** → **DivX® Video On Demand** → **ENTER**

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Hiển thị mã đăng ký được uỷ quyền cho sản phẩm.

Nếu bạn kết nối với trang web DivX® và đăng ký bằng mã đăng ký đó, bạn có thể tải xuống tập tin đăng ký VOD.

Để biết thêm thông tin về DivX® VOD, hãy truy cập “http://vod.divx.com”.

Play Mode

MENU → **System** → **Play Mode** → **ENTER**

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Chọn **Play Mode**.

Thay đổi **Play Mode** sẽ thay đổi các chức năng trong **Contents Home**.

- **MagicInfo Lite** / **MagicInfo Premium S** / **MagicInfo Videowall S**

— Thay đổi **Play Mode** sẽ tự động khởi động lại sản phẩm và áp dụng các thay đổi.

— Thay đổi **Play Mode** sẽ đặt lại tất cả các cài đặt trước đó được đặt cấu hình trong **Play Mode.**

Magic Clone

MENU → **System** → **Magic Clone** → **ENTER**

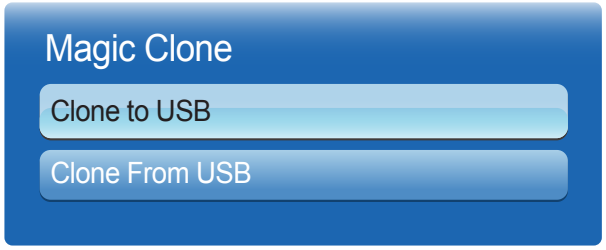

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Xuất các cài đặt sản phẩm vào thiết bị USB hoặc tải các cài đặt qua thiết bị USB.

Tùy chọn này hữu ích khi gán cùng cài đặt cho nhiều sản phẩm.

- **Clone to USB**: Sao chép các cài đặt sản phẩm sang thiết bị USB.
- **Clone From USB**: Gán các cài đặt được lưu trong thiết bị USB cho thiết bị.
  - Sau khi đặt cấu hình hoàn tất, sản phẩm được tự động khởi động lại.

— Tùy chọn có thể không hoạt động hợp lý nếu thiết bị USB chứa một tệp không phải là tệp cài đặt.

— Xác định rằng thiết bị USB hoạt động hợp lý trước khi chạy tùy chọn.

— Tùy chọn sẵn có cho các sản phẩm có cùng **Model Code** và **Software Version**.
Truy cập **Support** → **Contact Samsung** và tìm sản phẩm **Model Code** và **Software Version**.

Reset System

MENU → **System** → **Reset System** → **ENTER**

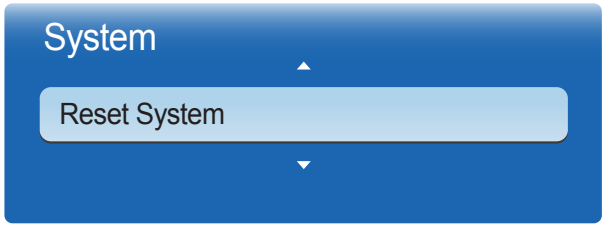

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Tùy chọn này đổi cài đặt hiện tại trong Hệ thống về cài đặt xuất xưởng mặc định.

Reset All

MENU → **System** → **Reset All** → **ENTER**

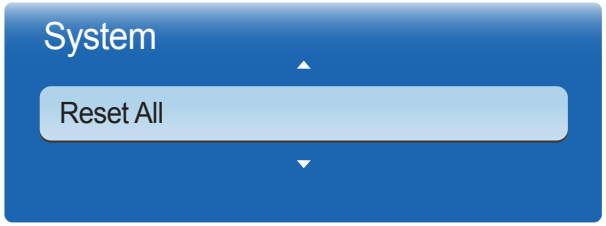

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Tùy chọn này đổi toàn bộ cài đặt hiện tại cho một màn hình về cài đặt xuất xưởng mặc định.

PC module power

MENU → **System** → **PC module power** → **ENTER**

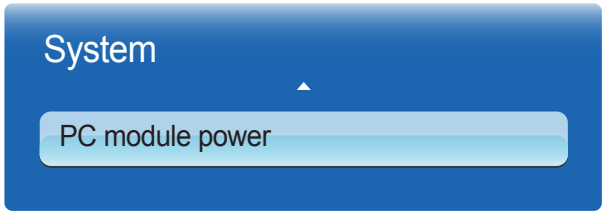

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

– Mô đun PC: Đề cập đến hộp mạng hoặc PIM.

Mô đun PC có thể được bật/tắt một cách riêng biệt từ LFD.

Synced power-on

Để bật mô đun PC mà không bật LFD, chọn **Off**.

- **Off** / **On**

Synced power-off

Để tắt LFD mà không tắt mô đun PC, chọn **Off**.

- **Off** / **On**

Chương 09
Hỗ trợ

Software Update

MENU → **Support** → **Software Update** → **ENTER**

Menu **Software Update** cho phép bạn nâng cấp phần mềm sản phẩm của mình lên phiên bản mới nhất.

— Cẩn thận để không tắt nguồn cho đến khi hoàn thành nâng cấp. Sản phẩm sẽ tự động tắt và bật sau khi hoàn thành nâng cấp phần mềm.

— Khi bạn nâng cấp phần mềm, tất cả các cài đặt video và âm thanh bạn đã thực hiện sẽ trở về cài đặt mặc định của chúng. Chúng tôi khuyên bạn nên ghi lại cài đặt của mình để bạn có thể dễ dàng đặt lại chúng sau khi nâng cấp.

- **Current Version**: Đây là phiên bản phần mềm đã được cài đặt trong sản phẩm.

By USB

Để thực hiện cập nhật phần mềm từ thiết bị USB, hãy liên hệ với trung tâm dịch vụ khách hàng.

- Hãy cẩn thận để không tháo ổ đĩa USB cho đến khi hoàn thành nâng cấp.

Contact Samsung

MENU → **Support** → **Contact Samsung** → **ENTER**

Xem thông tin này khi sản phẩm của bạn không hoạt động đúng hoặc khi bạn muốn nâng cấp phần mềm.

Bạn có thể tìm thấy thông tin về trung tâm cuộc gọi của chúng tôi và cách tải xuống sản phẩm và phần mềm.

— **Contact Samsung** rồi tìm sản phẩm **Model Code** và **Software Version**.

Contents Home

MENU → **Support** → **Contents Home** → **ENTER**

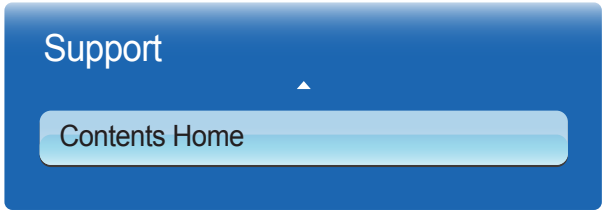

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

MagicInfo Lite

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Lite** → **ENTER**

— **MagicInfo Lite** cũng có thể truy cập được bằng cách nhấn **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

— Để khởi chạy **MagicInfo Lite**, chọn **MagicInfo Lite** cho **Play Mode** trên **System**.

MagicInfo Lite player cho phép bạn phát nội dung (hình ảnh, video, tệp tài liệu) vào thời gian mong muốn.

Bạn có thể phát nội dung được lưu trong bộ nhớ trong hoặc bộ nhớ USB. Bạn cũng có thể phát nội dung qua **MagicInfo Lite Server** sau khi kết nối mạng.

— Tham khảo trang 170 để biết thông tin chi tiết về menu **MagicInfo Lite**.

MagicInfo Premium S

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Premium S** → **ENTER**

— **MagicInfo Premium S** cũng có thể truy cập được bằng cách nhấn **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

— Để khởi chạy **MagicInfo Premium S**, chọn **MagicInfo Premium S** cho **Play Mode** trên **System**.

— Cần mua giấy phép để sử dụng **MagicInfo Premium S**.

MagicInfo Premium S Player có thể sử dụng được để chỉnh sửa và phát tệp nội dung bao gồm mẫu như hình ảnh, video và tải xuống.

Phát tệp nội dung và mẫu từ bộ nhớ USB hoặc bộ nhớ tích hợp. Nếu không, phát tệp nội dung và mẫu thông qua **MagicInfo Premium Server** qua mạng.

— Tham khảo trang 193 để biết thông tin chi tiết về menu **MagicInfo Premium S**.

MagicInfo Videowall S

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Videowall S** → **ENTER**

— **MagicInfo Videowall S** cũng có thể truy cập được bằng cách nhấn **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

— Để khởi chạy **MagicInfo Videowall S**, chọn **MagicInfo Videowall S** cho **Play Mode** trên **System**.

— Cần mua giấy phép để sử dụng **MagicInfo Videowall S**.

MagicInfo Videowall S Player cho phép bạn phát nội dung vào thời gian mong muốn. Nội dung có thể phát được bao gồm nội dung VideoWall được tạo trong **MagicInfo VideoWall Author** ngoài các tệp video và hình ảnh khác.

Chỉ có thể phát nội dung qua **VideoWall Console** trên mạng.

— Tham khảo trang 220 để biết thông tin chi tiết về menu **MagicInfo Videowall S**.

AllShare Play

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **ENTER**

Thưởng thức các tệp video, ảnh, nhạc được lưu trên thiết bị Loại có Bộ nhớ Dung lượng lớn (MSC) USB.

— Tham khảo trang 154 để biết thông tin chi tiết về menu **AllShare Play**.

Source

MENU → **Support** → **Contents Home** → **Source** → **ENTER**

Bạn có thể hiển thị màn hình thiết bị nguồn được kết nối với sản phẩm. Chọn một nguồn từ danh sách **Source** để hiển thị màn hình của nguồn được chọn.

– Bạn cũng có thể thay đổi nguồn vào bằng cách sử dụng nút **SOURCE** trên điều khiển từ xa.

Edit Name

MENU → **Support** → **Contents Home** → **Source** → **TOOLS** → **Edit Name** → **ENTER**

Đôi khi màn hình sẽ không hiển thị đúng trừ khi tên một thiết bị nguồn được xác định trong **Edit Name**.

Hơn nữa, tốt nhất là đặt lại tên thiết bị nguồn trong **Edit Name** để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.

— Danh sách có thể bao gồm các thiết bị nguồn sau. Thiết bị **Source** trên danh sách khác nhau tùy thuộc vào nguồn được chọn.
VCR / **DVD** / **Cable STB** / **Satellite STB** / **PVR STB** / **AV Receiver** / **Game** / **Camcorder** / **PC** / **DVI PC** / **DVI Devices** / **TV** / **IPTV** / **Blu-ray** / **HD DVD** / **DMA**

— Cài đặt sẵn có trong menu **Picture** tùy thuộc vào nguồn hiện tại và các cài đặt được thực hiện trong **Edit Name**.

- Khi kết nối PC với đầu HDMI, hãy cài đặt **Edit Name** sang **PC**. Trong các trường hợp khác, đặt **Edit Name** là các thiết bị AV.
- Khi kết nối PC với cổng **HDMI IN 1**, **HDMI IN 2** hoặc **HDMI IN 3** bằng cáp HDMI, bạn nên đặt sản phẩm sang chế độ **PC** trong **Edit Name**.
- Khi kết nối PC với cổng **HDMI IN 1**, **HDMI IN 2** hoặc **HDMI IN 3** bằng cáp HDMI đến DVI, bạn nên đặt sản phẩm sang chế độ **DVI PC** trong **Edit Name**.
- Khi kết nối thiết bị AV với cổng **HDMI IN 1**, **HDMI IN 2** hoặc **HDMI IN 3** bằng cáp HDMI đến DVI, bạn nên đặt sản phẩm sang chế độ **DVI Devices** trong **Edit Name**.

Information

MENU → **Support** → **Contents Home** → **Source** → **TOOLS** → **Information** → **ENTER**

Bạn có thể xem thông tin chi tiết về thiết bị ngoại vi đã chọn.

Chương 10
AllShare Play

Thưởng thức các tệp video, ảnh, nhạc được lưu trên thiết bị Loại có Bộ nhớ Dung lượng lớn (MSC) USB.

AllShare Play là gì?

AllShare Play cũng có thể truy cập được bằng cách nhấn **CONTENET(HOME)** trên điều khiển từ xa.

Phát các tệp ảnh, video hoặc nhạc được lưu trên thiết bị lưu trữ. Kết nối không dây điện thoại thông minh với PC bằng cách sử dụng mạng không dây.
Phát nội dung khác nhau bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau trong **AllShare Play**:

- Sử dụng bộ nhớ trong và thiết bị USB: Phát tệp video, ảnh và nhạc từ thiết bị USB. Sao chép các tệp sang bộ nhớ trong.
- Kết nối PC qua mạng: Phát các tệp ảnh, video và nhạc được lưu trên PC thông qua kết nối mạng.

Đọc thông tin sau trước khi sử dụng AllShare Play bằng thiết bị USB

Thận trọng

- Trước khi kết nối thiết bị USB với sản phẩm, sao lưu các tệp để đảm bảo dữ liệu của bạn không bị hỏng hoặc bị mất.
  Samsung Electronics không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hỏng hóc hay mất dữ liệu nào.
- Không tháo thiết bị USB trong khi đang tải.
- Nếu thiết bị USB được kết nối bằng cáp kéo dài USB, thiết bị USB có thể không nhận dạng được hoặc các tệp được lưu trên thiết bị có thể không đọc được.
- Nếu sản phẩm không nhận dạng được thiết bị USB đã kết nối, các tệp trên thiết bị USB có thể bị lỗi hoặc không thể phát được.
  Nếu điều này xảy ra, kết nối thiết bị USB với PC để định dạng thiết bị, sau đó đảm bảo thiết bị được kết nối đúng cách.
- USB HDD lớn hơn 2TB không được hỗ trợ.

Thiết bị tương thích với AllShare Play

- Một số loại thiết bị USB, máy ảnh kỹ thuật số và các thiết bị âm thanh có thể không tương thích với sản phẩm.
- **AllShare Play** chỉ tương thích với thiết bị MSC USB.
- Thiết bị MSC là thiết bị Chỉ chuyển tải hàng loạt loại bộ nhớ dung lượng lớn. Các ví dụ về các thiết bị MSC bao gồm USB dạng ngón tay, đầu đọc thẻ Flash và USB HDD. (Bộ chia cổng USB không được hỗ trợ.)
  Các thiết bị MSC này phải được kết nối trực tiếp với cổng USB trên sản phẩm.
- Nếu nhiều thiết bị có Giao thức chuyển hình ảnh (PTP) được kết nối, mỗi lần chỉ có một thiết bị sẽ hoạt động.
- Nếu nhiều thiết bị MSC được kết nối, một số thiết bị có thể không được nhận dạng. Các thiết bị USB yêu cầu nguồn điện cao (cao hơn 500mA hoặc 5V) có thể không được hỗ trợ.
- Nếu thông báo cảnh báo quá nóng xuất hiện khi thiết bị USB được kết nối hoặc được sử dụng, thiết bị USB có thể không được nhận dạng hoặc hoạt động đúng cách.
- Trình bảo vệ màn hình sẽ kích hoạt nếu sản phẩm tạm thời không hoạt động trong khoảng thời gian được xác định trong **Auto Protection Time**.
- Chế độ tiết kiệm điện trên một số ổ đĩa cứng ngoài có thể tự động hủy kích hoạt sau khi kết nối với sản phẩm.

Hệ thống và định dạng tệp

- **AllShare Play** có thể không hoạt động đúng với tệp đa phương tiện không có giấy phép.
- Giao thức chuyển phương tiện (MTP) không được hỗ trợ.
- Các hệ thống tệp được hỗ trợ bao gồm FAT16, FAT32 và NTFS (chỉ đọc).
- **AllShare Play** hỗ trợ định dạng JPEG tuần tự.
  AllShare Play không hỗ trợ định dạng JPEG lũy tiến.
- Hình ảnh có độ phân giải cao phải mất nhiều thời gian hơn để được hiển thị trên màn hình.
- Độ phân giải JPEG tối đa được hỗ trợ là 15360x8640 pixel.
- Nếu một tệp không tương thích hoặc bị lỗi, một thông báo **Not Supported File Format.** xuất hiện.
- Khi sắp xếp tệp trong chế độ xem thư mục, có thể hiển thị tối đa 1000 tệp trong mỗi thư mục.
- Nếu thiết bị USB có chứa 8000 tệp và các thư mục hoặc nhiều hơn, một số tệp và thư mục có thể không mở được.
- Các tệp DRM MP3 được tải xuống từ trang web tính phí không thể phát được.
  Quản lý quyền kỹ thuật số (DRM) đề cập đến hệ thống bảo vệ bản quyền của dữ liệu được luân chuyển qua Internet hoặc phương tiện kỹ thuật số khác bằng cách bật phân phối an toàn và/hoặc tắt phân phối dữ liệu bất hợp pháp.

Sử dụng thiết bị USB

Kết nối thiết bị USB

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng USB HDD có bộ điều hợp nguồn.

1 Bật sản phẩm của bạn.

2 Kết nối thiết bị USB chứa tệp ảnh, nhạc và/hoặc phim vào cổng USB ở mặt sau hoặc bảng điều khiển bên cạnh của sản phẩm.

3 Thông báo **New device connected.** xuất hiện khi thiết bị USB được kết nối đúng cách. Chọn loại nội dung để phát từ **Videos**, **Photos** và **Music**.

— Nếu chỉ có một thiết bị USB được kết nối, các tệp được lưu trên thiết bị USB được tự động hiển thị.

— Để xem nội dung được lưu trên thiết bị USB, kết nối thiết bị USB với cổng USB trên sản phẩm.

Tháo thiết bị USB

Bạn nên tháo thiết bị USB bằng chức năng **Safely Remove USB Device**.

Tháo thiết bị USB khỏi Source

1 Hãy nhấn **SOURCE** trên điều khiển từ xa. Nếu không, đi đến **Source** bằng cách sử dụng menu OSD.

MENU → **Support** → **Contents Home** → **Source** → **ENTER**

2 Chọn thiết bị USB và nhấn **TOOLS** trên điều khiển từ xa. Tùy chọn **Tools** xuất hiện.

3 Chọn **Safely Remove USB Device** và đợi cho đến khi thiết bị USB được ngắt kết nối. Thiết bị USB được ngắt kết nối.

Xóa AllShare Play khỏi màn hình

1 Đi đến trang **AllShare Play**.

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **ENTER**

2 Chọn tất cả tùy chọn ngoại trừ **My list** và nhấn trên điều khiển từ xa.

3 Chọn thiết bị USB và nhấn **TOOLS** trên điều khiển từ xa. Tùy chọn **Tools** xuất hiện.

4 Chọn **Safely Remove USB Device** và đợi cho đến khi thiết bị USB được ngắt kết nối. Thiết bị USB được ngắt kết nối.

Kết nối với PC thông qua mạng

Phát các tệp ảnh, video và nhạc được lưu trên PC thông qua kết nối mạng ở chế độ **AllShare Play**.

- Để biết chi tiết về cách định cấu hình mạng, tham khảo phần **Network Settings**.
- Để xem nội dung được lưu trên PC, kết nối sản phẩm và PC với cùng bộ định tuyến không dây và truy cập http://www.samsung.com để tải xuống phần mềm AllShare PC.
- Đảm bảo sản phẩm và PC được được kết nối với cùng mạng con.
  Tất cả địa chỉ IP được tạo nên từ bốn phần được phân cách bằng dấu chấm.
  (Ví dụ: địa chỉ IP 111.222.333.444) Sản phẩm phải có cùng địa chỉ IP như PC, trừ phần thứ tư của địa chỉ, nếu các sản phẩm được kết nối với cùng mạng con. (Ví dụ: 111.222.333.***)

Khi được kết nối với PC qua mạng, **AllShare Play** không hỗ trợ các tính năng sau.

- Tính năng **Background Music On** và **Background Music Setting**
- Tính năng sắp xếp các tệp trong thư mục **Videos**, **Photos** hoặc thư mục **Music** theo cài đặt mặc định
  Tính năng ◄◄ hoặc ►► trong khi phát lại video
- DivX® DRM không được hỗ trợ.
- Hãy đảm bảo rằng bạn đặt chương trình tường lửa Windows để cho phép phần mềm AllShare PC.
- Khi sử dụng chế độ **AllShare Play** qua kết nối mạng, các chức năng có sẵn có thể khác nhau tùy vào máy chủ như dưới đây:
  - Chế độ sắp xếp có sẵn có thể khác nhau.
  - Chức năng **Scene Search** có thể không được hỗ trợ.
  - Chức năng tiếp tục có thể không có sẵn cho nhiều người dùng.
    (Chức năng này sẽ chỉ ghi nhớ điểm nơi người dùng gần đây nhất ngừng phát video.)
  - Chức năng tìm kiếm có thể không hoạt động tùy vào thông tin của nội dung.
- Bạn có thể gặp phải gián đoạn tệp khi phát nội dung video thông qua kết nối mạng.

Sử dụng tính năng AllShare Play

Nếu bạn kết nối sản phẩm và thiết bị nguồn chẳng hạn như điện thoại di động hoặc PC với cùng một mạng, bạn có thể phát nội dung phương tiện được lưu trên thiết bị chẳng hạn như video, ảnh và nhạc.

Truy cập http://www.samsung.com hoặc liên hệ với Trung tâm khách hàng của Samsung Electronics để biết thêm thông tin.

Phần mềm bổ sung có thể cần được cài đặt trên thiết bị di động của bạn.

Tham khảo tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị di động để biết thêm chi tiết.

— Kết nối sản phẩm màn hình Samsung của bạn với mạng thông qua **AllShare Play** và sử dụng các tính năng đặc biệt do Samsung cung cấp như dưới đây:

- Phát lại nhiều định dạng video khác nhau (DivX, MP4, 3GPP, AVI, ASF, MKV, v.v..)
- Tính năng xem hình nhỏ video
- Tính năng đánh dấu (để tiếp tục phát lại video)
- Tự động đánh chương (tìm kiếm cảnh)
- Quản lý nội dung kỹ thuật số
- Tương thích với nhiều định dạng phụ đề khác nhau (SRT, SMI, SUB, TXT, TTXT)
- Tìm kiếm bằng tên tệp
- Và nhiều chức năng khác

— Sự cố về tương thích có thể xuất hiện nếu phát tệp video khi một máy chủ không phải của Samsung Electronics được kết nối.

— Để sử dụng **AllShare Play**, truy cập http:// www.samsung.com và tải xuống phần mềm AllShare.

Sử dụng tính năng AllShare Play cơ bản

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **ENTER**

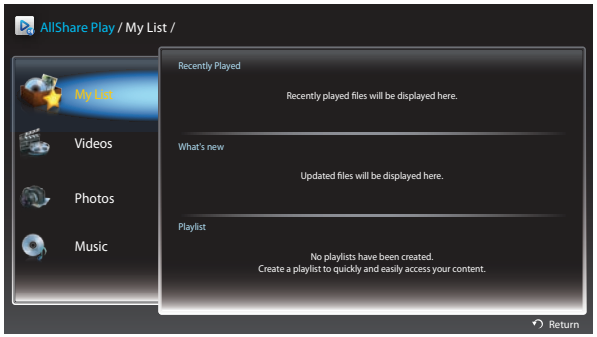

Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Sắp xếp danh sách tập tin

Để sắp xếp tệp, nhấn D trên điều khiển từ xa để xác định rõ tiêu chí sắp xếp.

Tiêu chí sắp xếp	Hoạt động	Videos	Photos	Music
Folder view	Hiển thị toàn bộ thư mục. Bạn có thể xem tên tệp và hình thu nhỏ bằng cách chọn thư mục.	✓	✓	✓
Title	Sắp xếp và hiển thị tiêu đề tệp theo thứ tự Biểu tượng / Số / Ký tự chữ cái / Ký tự đặc biệt.	✓	✓	✓
Latest Date	Sắp xếp và hiển thị tệp theo ngày gần nhất.	✓	✓	
Earliest Date	Sắp xếp và hiển thị tệp theo ngày sớm nhất.	✓	✓	
Monthly	Sắp xếp và hiển thị tệp ảnh theo tháng.		✓	
Artist	Sắp xếp tệp nhạc theo nghệ sĩ theo thứ tự bảng chữ cái.			✓
Album	Sắp xếp tệp nhạc theo album theo thứ tự bảng chữ cái.			✓
Genre	Sắp xếp tệp nhạc theo Thể loại.			✓

Phát tệp đã được chọn

1 Chọn tệp từ danh sách **Videos**, **Photos**, hoặc **Music**.

2 Hãy nhấn **TOOLS** trên điều khiển từ xa và chọn **Play selection**.

— Tùy chọn này không xuất hiện nếu thư mục được con trỏ đánh dấu.

3 Chọn tệp và nhấn **Play**.

— ✓ xuất hiện cho các tệp đã được chọn.
— Để chọn tất cả tệp trong thư mục hiện tại, nhấn **Select All**.
— Để bỏ chọn tất cả các tệp, nhấn **Deselect All**.

Sao chép tệp

1 Chọn tệp từ danh sách **Videos**, **Photos**, hoặc **Music**.

2 Chọn thiết bị lưu trữ.

- **Internal Memory**: Sao chép tệp từ **Internal Memory** vào thiết bị bộ nhớ **USB devices**.
- **USB devices**: Sao chép tệp từ thiết bị bộ nhớ **USB devices** vào **Internal Memory**.

3 Hãy nhấn **TOOLS** trên điều khiển từ xa và chọn **Send**.

Tùy chọn này không xuất hiện nếu thư mục được con trỏ đánh dấu.

4 Chọn tệp và nhấn **Send**.

— ✓ xuất hiện cho các tệp đã được chọn.
— Để chọn tất cả tệp trong thư mục hiện tại, nhấn **Select All**.
— Để bỏ chọn tất cả các tệp, nhấn **Deselect All**.

Tạo Playlist

1 Chọn tệp từ danh sách **Videos**, **Photos**, hoặc **Music**.

2 Hãy nhấn **TOOLS** trên điều khiển từ xa và chọn **Add to Playlist**.

— Tùy chọn này không xuất hiện nếu thư mục được con trỏ đánh dấu.

3 Chọn tệp và nhấn **Add**.

Trang **Add to Playlist** hiển thị.

— ✓ xuất hiện cho các tệp đã được chọn.
— Để chọn tất cả tệp trong thư mục hiện tại, nhấn **Select All**.
— Để bỏ chọn tất cả các tệp, nhấn **Deselect All**.

4 Chọn **Create new**. Trang **Create a new playlist.** hiển thị.

5 Nhập tên danh sách phát bằng cách sử dụng điều khiển từ xa và chọn **Done**.

6 Danh sách phát được tạo.

Để phát danh sách phát đã được tạo, chọn **Play**.
Để quay lại danh sách tệp, chọn **OK**.

7 **Playlist** đã tạo được hiển thị trong **My list**.

My list

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **My list** → **ENTER**

Truy cập vào nội dung mong muốn một cách thuận tiện và nhanh hơn.

Để phát tệp, chọn tệp hoặc **Playlist** và nhấn .

- **Recently played**: Hiển thị tệp video, ảnh hoặc nhạc được phát gần đây. Chế độ này phù hợp khi phát lại tệp được phát trước đó.
- **What's new**: Hiển thị tệp video, ảnh hoặc nhạc mới được tải lên PC hoặc thiết bị USB. Chế độ này phù hợp khi phát tệp mới đã được tải lên gần đây.
- **Playlist**: Hiển thị tệp **Playlist** được lưu trên PC hoặc thiết bị USB. Để phát **Playlist**, chọn **Playlist** mong muốn.

Tùy chọn My list

Tên tùy chọn	Hoạt động	Recently played	What's new	Playlist
Play	Phát tệp đã chọn hoặc **Playlist**.	✓	✓	✓
Remove	Xóa tệp đã được chọn.	✓		
Delete	Xóa **Playlist** đã chọn.			✓
Edit playlist	Chỉnh sửa **Playlist** đã chọn.			✓
Information	Xem thông tin về tệp đã chọn hoặc **Playlist**.	✓	✓	✓

Videos

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **Videos** → **ENTER**

Phát Video

1 Chọn bộ nhớ trong hoặc thiết bị USB. Chọn tệp từ danh sách tệp.

2 Nhấn nút ↵ hoặc nút ► (Phát).

- Tên tệp xuất hiện ở trên cùng với thời gian phát.
- Nếu thông tin về thời gian video không xác định, thời gian phát và thanh tiến trình không được hiển thị.
- Trong khi phát lại video, bạn có thể tìm kiếm bằng nút ◄ và ►
- Bạn có thể sử dụng các nút ◄◄(REW), ►►(FF), II(Tạm dừng), ■(Dừng), và ►(Phát) ở phía dưới khiển từ xa trong khi phát lại. (◄◄ 3 / ◄◄ 2 / ◄◄ 1 / ►► 1 / ►► 2 / ►► 3)
- Nhấn nút **RETURN** để thoát khỏi phim

Sử dụng Chức năng phát liên tục (Tiếp tục phát)

Nếu bạn thoát phim khi đang phát, bạn có thể phát phim sau từ điểm bạn đã dừng.

1 Chọn tệp từ danh sách tệp.

2 Nhấn nút ►(Phát) hoặc nút ↵.

3 Phim sẽ bắt đầu phát từ điểm bạn đã dừng.

— Chức năng Tiếp tục chỉ khả dụng khi bạn tiếp tục phát phim bạn đã dừng.

— Nhấn nút II để tạm dừng.

– Chức năng Tiếp tục không hỗ trợ nhiều người dùng. (Chức năng này sẽ chỉ ghi nhớ điểm nơi người dùng gần đây nhất dừng phát.)

Photos

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **Photos** → **ENTER**

Xem Ảnh (hoặc Slide Show)

1 Chọn bộ nhớ trong hoặc thiết bị USB. Chọn tệp từ danh sách tệp.

2 Nhấn nút .

- Để xem tệp theo cách thủ công, nhấn mũi tên trái hoặc phải một lần mỗi lúc.
- Để bắt đầu trình chiếu slide, nhấn nút (Phát) khi tệp bạn đã chọn được hiển thị.
- Trong khi trình chiếu slide, tất cả các tệp trong danh sách tệp được hiển thị theo thứ tự, bắt đầu từ tệp bạn đã chọn.
  - Nếu bạn chọn sai nhạc nền, bạn không thể thay đổi nhạc cho đến khi BGM (Nhạc nền) đã tải xong.
  - Trong khi trình chiếu slide, nhấn nút **TOOLS** để truy cập các chức năng bổ sung như **Go to Photos List**, **Stop Slide Show**, **Slide Show Speed**, **Slide Show Effect**, **Background Music On** / **Background Music Off**, **Background Music Setting**, **Picture Mode**, **Sound Mode**, **Zoom**, **Rotate** và **Information**.
  - Bạn có thể sử dụng nút (Tạm dừng), (Dừng) và (Phát) ở dưới cùng của điều khiển từ xa trong khi trình chiếu slide.
  - Khi bạn nhấn nút (Dừng) hoặc **RETURN**, trình chiếu slide dừng lại và màn hình ảnh chính xuất hiện lại.

Music

MENU → **Support** → **Contents Home** → **AllShare Play** → **Music** → **ENTER**

Phát Music

1 Chọn bộ nhớ trong hoặc thiết bị USB. Chọn tệp từ danh sách tệp.

2 Nhấn nút ↵ hoặc nút ▶(Phát).

- Khi nhạc đang phát, bạn có thể tìm kiếm bằng nút ◀◀(REW) và ▶▶(FF)

— Nếu âm thanh bất thường khi bạn phát tệp MP3, điều chỉnh **Equaliser** trong menu **Sound**. (Tệp MP3 bị điều chỉnh quá mức có thể gây ra vấn đề về âm thanh.)

Menu Tùy chọn phát Videos / Photos / Music

- Nhấn nút **INFO** khi tên thiết bị được chọn sẽ hiển thị thông tin về thiết bị được chọn.
- Nhấn nút **INFO** khi tệp được chọn sẽ hiển thị thông tin về tệp được chọn.

Khi phát tệp video hoặc ảnh, bạn có thể nhấn nút **TOOLS** để hiển thị menu Tùy chọn.

Tên tùy chọn	Hoạt động	Videos	Photos	Music
View	Sắp xếp tệp nhạc được nhóm theo Folder view, Title, Artist, Album hoặc Genre.			✓
Play selection	Chọn và phát tệp từ danh sách tệp nhạc.			✓
Go to Videos List	Quay lại danh sách tệp video.	✓		
Go to Photos List	Quay lại danh sách tệp ảnh.		✓	
Go to the playlist	Đi đến My list.			✓
Play from the beginning	Phát lại video hiện đang phát từ đầu.	✓		
Scene Search	Bạn có thể sử dụng chức năng Scene Search trong quá trình phát lại để xem hoặc bắt đầu bộ phim từ cảnh bạn chọn.	✓		
Title Search	Bạn có thể chuyển trực tiếp sang một Tiêu đề khác.	✓		
Time Search	Bạn có thể tìm kiếm bộ phim bằng các nút ◀ và ▶ trong khoảng thời gian 1 phút.	✓		
Repeat Mode	Bạn có thể phát các tệp phim và nhạc nhiều lần.	✓		
Picture Size	Bạn có thể điều chỉnh kích thước hình ảnh theo mong muốn của mình.	✓		
Picture Mode	Bạn có thể thay đổi Picture Mode.	✓	✓	
Sound Mode	Bạn có thể thay đổi Sound Mode.	✓	✓	

Tên tùy chọn	Hoạt động	Videos	Photos	Music
Audio Language	Bạn có thể thưởng thức video bằng một trong những ngôn ngữ được hỗ trợ. Chức năng này chỉ được kích hoạt khi bạn phát các tệp loại luồng có hỗ trợ nhiều định dạng âm thanh.	✓		
Subtitle	Bạn có thể xem phụ đề. Bạn có thể chọn ngôn ngữ cụ thể nếu tệp phụ đề có nhiều ngôn ngữ.	✓		
Subtitle Settings	Hiển thị **Subtitle Settings**. Bạn có thể thiết lập tùy chọn phụ đề.	✓		
Start Slide Show / **Stop Slide Show**	Bạn có thể bắt đầu hoặc dừng trình chiếu slide. Hoặc sử dụng nút ▶ hoặc ⏸ trên điều khiển từ xa.		✓	
Slide Show Speed	Bạn có thể chọn tốc độ trình chiếu slide trong khi trình chiếu slide. Hoặc sử dụng nút ◀◀ hoặc ▶▶ trên điều khiển từ xa.		✓	
Slide Show Effect	Bạn có thể đặt nhiều hiệu ứng trình chiếu slide khác nhau.		✓	
Background Music On / **Background Music Off**	Bạn có thể bắt đầu hoặc dừng nhạc nền.		✓	
Background Music Setting	Bạn có thể đặt và chọn nhạc nền khi xem tệp ảnh hoặc trình chiếu slide.		✓	
Zoom	Bạn có thể phóng to hình ảnh ở chế độ toàn màn hình.		✓	
Rotate	Bạn có thể xoay hình ảnh.		✓	
Information	Xem thông tin tệp.	✓	✓	✓

Định dạng tệp AllShare Play và phụ đề được hỗ trợ

Phụ đề

Bên ngoài	Nội bộ
• Văn bản được định thời MPEG-4 (.ttxt) • SAMI (.smi) • SubRip (.srt) • SubViewer (.sub) • Micro DVD (.sub hoặc .txt) • SubStation Alpha (.ssa) • Advanced SubStation Alpha (.ass) • Powerdivx (.psb)	• Xsub Bộ chứa: AVI • SubStation Alpha Bộ chứa: MKV • Advanced SubStation Alpha Bộ chứa: MKV • SubRip Bộ chứa: MKV • Văn bản được định thời MPEG-4 Bộ chứa: MP4

Độ phân giải hình ảnh được hỗ trợ

Phần mở rộng tệp	Loại	Độ phân giải
*.jpg, *.jpeg	JPEG	15360 x 8640
*.png	PNG	1920 x 1080
*.bmp	BMP	1920 x 1080
*.mpo	MPO	15360 x 8640

Định dạng tệp nhạc được hỗ trợ

Phần mở rộng tệp	Loại	Codec	Nhận xét
*.mp3	MPEG	MPEG1 Audio Layer 3	
*.m4a, *.mpa, *.aac, *.3ga	MPEG4	AAC	
*.flac	FLAC	FLAC	Chức năng Tìm kiếm (chuyển) không được hỗ trợ. Hỗ trợ tới kênh 2

Các định dạng video được hỗ trợ

- Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa.
- Âm thanh hoặc video có thể không hoạt động nếu nội dung có tốc độ bit/tốc độ khung hình chuẩn trên Khung hình/giây tương thích được liệt kê trong bảng ở trên.
- Nếu Bảng mục lục bị lỗi, chức năng Tìm kiếm (Chuyển) không được hỗ trợ.
- Bạn có thể gặp phải tệp gián đoạn khi phát video thông qua kết nối mạng.
- Menu có thể mất nhiều thời gian hơn để xuất hiện nếu tốc độ bit của video vượt quá 10Mbps.
- Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát.

Trình giải mã video	Trình giải mã âm thanh
Hỗ trợ tối đa H.264, Mức 4.1 H.264 FMO / ASO / RS, VC1 SP / MP / AP L4 và AVCHD không được hỗ trợ. Cho tất cả codec Video trừ MVC, VP8, VP6: • Dưới 1280 x 720: tối đa 60 khung hình • Trên 1280 x 720: tối đa 30 khung hình GMC 2 trở lên không được hỗ trợ. Chỉ hỗ trợ Thông số BD MVC.	Hỗ trợ tới kênh WMA 10 Pro 5.1. Không hỗ trợ âm thanh không mất dữ liệu WMA. QCELP, AMR NB/WB không được hỗ trợ. Nếu Vorbis chỉ có trong bộ chứa Webm, hỗ trợ tới kênh 2.

Phần mở rộng tệp	Bộ chứa	Video Codec	Độ phân giải	Tỷ lệ khung hình (fps)	Tốc độ bit (Mbps)	Audio Codec
***.avi** ***.mkv** ***.asf** ***.wmv** ***.mp4** ***.mov** ***.3gp** ***.vro** ***.mpg** ***.mpeg** ***.ts** ***.tp** ***.trp** ***.mov** ***.flv** ***.vob** ***.svi** ***.m2ts** ***.mts** ***.divx**	AVI MKV ASF MP4 3GP VRO VOB PS TS	DIVX 3.11 / 4.x / 5.x / 6.x	1920 x 1080	6~30	30	**AC3** **LPCM** **ADMPCM** **(IMA, MS)** **AAC** **HE-AAC** **WMA** **DD+** **MPEG(MP3)** **DTS Core** **G.711(ALaw,µ-Law)**
		MPEG4 SP / ASP				
		H.264 BP / MP / HP				
		Motion JPEG				
		Window Media Video v9				
		MPEG2				
		MPEG1				
		VP6	640 x 480		4	
		MVC	1920 x 1080	24 / 25 / 30	40	
***.webm**	WebM	VP8		6 ~ 30	8	**Vorbis**

Chương 11
MagicInfo Lite

– Để khởi chạy **MagicInfo Lite**, chọn **MagicInfo Lite** cho **Play Mode** trên **System**.

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Lite player

Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Lite player

- Các hệ thống tệp được hỗ trợ bao gồm FAT32 và NTFS.
- Không thể phát tệp có độ phân giải dọc và ngang lớn hơn độ phân giải tối đa.
  Kiểm tra độ phân giải dọc và ngang của tệp.
- Kiểm tra video được hỗ trợ, loại và phiên bản codec âm thanh.
- Kiểm tra phiên bản tệp được hỗ trợ.
  - Hỗ trợ phiên bản Flash lên tới 10.1
  - Hỗ trợ phiên bản PowerPoint lên tới 97 – 2007
- Chỉ nhận dạng được thiết bị USB được kết nối gần đây nhất.

Nội dung

Phần mở rộng tệp	Bộ chứa	Video Codec	Độ phân giải	Tỷ lệ khung hình (fps)	Tốc độ bit (Mbps)	Audio Codec
***.avi** ***.mkv** ***.asf** ***.wmv** ***.mp4** ***.mov** ***.3gp** ***.vro** ***.mpg** ***.mpeg** ***.ts** ***.tp** ***.trp** ***.flv** ***.vob** ***.svi** ***.m2ts** ***.mts** ***.divx**	AVI MKV ASF MP4 3GP VRO VOB PS TS	DIVX 3.11 / 4.x / 5.x / 6.x	1920 x 1080	6~30	30	**AC3** **LPCM** **AAC** **HE-AAC** **WMA** **DD+** **MPEG(MP3)** **DTS Core** **G.711(ALaw,µ-Law)**
		MPEG4 SP / ASP				
		H.264 BP / MP / HP				
		Motion JPEG				
		Window Media Video v9				
		MPEG2				
		MPEG1				
		VP6	640 x 480		4	

Video	Âm thanh	Hình ảnh
• Không hỗ trợ video 3D. • Không hỗ trợ nội dung có độ phân giải lớn hơn độ phân giải được chỉ định trong bảng trên đây. • Nội dung video có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến video bị vỡ trong khi phát. • Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa. • Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát. • Hỗ trợ tối đa H.264, Mức 4.1 • H.264 FMO / ASO / RS, VC1 SP / MP / AP L4 và AVCHD không được hỗ trợ. • Cho tất cả codec Video trừ MVC, VP8, VP6: – Dưới 1280 x 720: tối đa 60 khung hình – Trên 1280 x 720: tối đa 30 khung hình • Không hỗ trợ GMC 2 hoặc cao hơn. • Chỉ hỗ trợ Thông số BD MVC. • Một số codec có thể không được hỗ trợ ở chế độ phát lại chiều dọc.	• Nội dung âm thanh có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến âm thanh bị vỡ trong khi phát. • Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa. • Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát. • Hỗ trợ tới kênh WMA 10 Pro 5.1. Không hỗ trợ âm thanh không mất dữ liệu WMA. • QCELP, AMR NB/WB không được hỗ trợ.	• Định dạng tệp hình ảnh tương thích: Jpeg • Độ phân giải tối đa được hỗ trợ: 15,360 x 8,640 • Hiệu ứng hình ảnh được hỗ trợ: 13 hiệu ứng (**Fade1**, **Fade2**, **Blind**, **Spiral**, **Checker**, **Linear**, **Stairs**, **Wipe**, **Ripple Wash**, **Drop Wave**, **Pin Wheel**, **Random Blocks**, **Spin Fade In**)

Flash

- Tương thích với Flash 10.1
- Hình động Flash
  - Định dạng tệp tương thích: SWF
- Độ phân giải được khuyên dùng: 960 x 540
  - Thận trọng

    Không thể đảm bảo hiệu suất so sánh với Trình phát Flash trên hệ điều hành Windows

    Cần tối ưu hóa trong quá trình tạo nội dung
- Video Flash
  - Định dạng tệp tương thích: FLV
  - Video

    Codec: H.264 BP

    Độ phân giải: 1920 x 1080
  - Âm thanh

    Codec: H.264 BP
  - Thận trọng

    Không hỗ trợ định dạng tệp F4V

    Không hỗ trợ Video chụp từ màn hình

Power Point

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: ppt, pptx
  - Phiên bản: Office 97 ~ Office 2007
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Hiệu ứng hình động
  - Hình dạng 3D (sẽ được hiển thị bằng 2D)
  - Đầu trang và cuối trang (một số mục con không được hỗ trợ)
  - Word Art
  - Căn chỉnh

    Có thể xảy ra lỗi căn chỉnh nhóm
  - Office 2007

    SmartArt không được hỗ trợ đầy đủ. 97 trong tổng số 115 mục con không được hỗ trợ.
  - Chèn đối tượng
  - Mở tài liệu được mã hóa
  - Văn bản dọc

    một số mục con không được hỗ trợ
  - Ghi chú slide và tài liệu phát

PDF

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: pdf
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Nội dung nhỏ hơn 1 pixel không được hỗ trợ vì vấn đề giảm hiệu suất.
  - Nội dung Hình ảnh có Màn chắn, Hình ảnh Xếp liền không được hỗ trợ.
  - Nội dung có Văn bản Xoay không được hỗ trợ.
  - Hiệu ứng Bóng 3D không được hỗ trợ.

WORD

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: .doc, .docx
  - Phiên bản: Office 97 ~ Office 2007
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Hiệu ứng nền của trang
  - Một số kiểu đoạn văn
  - Word Art
  - Căn chỉnh
    Có thể xảy ra lỗi căn chỉnh nhóm
  - Hình dạng 3D (sẽ được hiển thị bằng 2D)
  - Office 2007
    SmartArt không được hỗ trợ đầy đủ. 97 trong tổng số 115 mục con không được hỗ trợ.
  - Biểu đồ
  - Ký tự nửa độ rộng
  - Khoảng cách giữa các từ
  - Văn bản dọc
    một số mục con không được hỗ trợ
  - Ghi chú slide và tài liệu phát

Phê duyệt thiết bị được kết nối từ máy chủ

— Đầu tiên định cấu hình cài đặt mạng máy chủ trước khi phê duyệt thiết bị. (trang 189)

1 Truy cập máy chủ mà bạn đã gán cho thiết bị của mình.

2 Nhập ID và mật khẩu của bạn để đăng nhập.

3 Chọn **Device** từ thanh menu trên cùng.

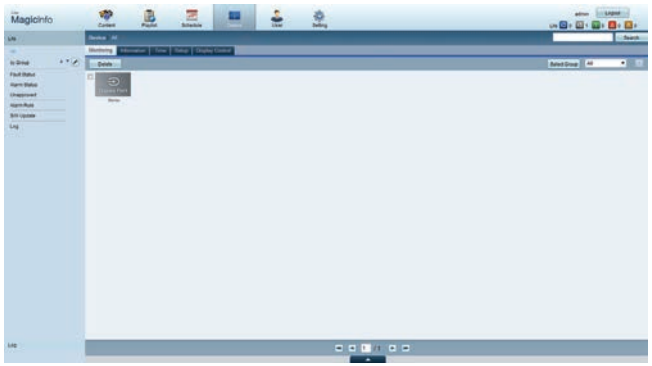

4 Chọn **Lite** từ menu bên trái.

5 Chọn **Unapproved** từ thanh menu phụ trong **Lite**.

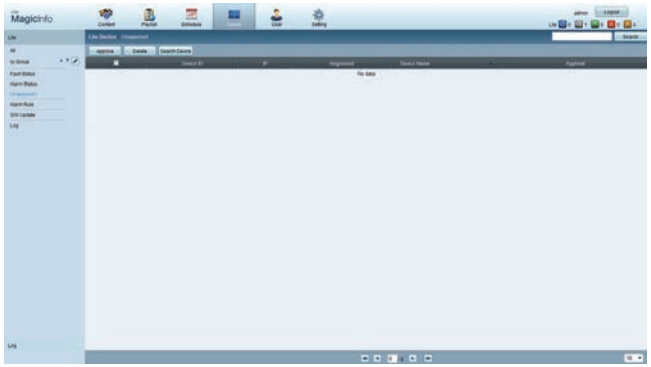

6 Chọn nút **Approve** cho thiết bị của bạn từ danh sách các thiết bị Lite chưa được phê duyệt.

7 Nhập thông tin cần thiết để phê duyệt thiết bị.

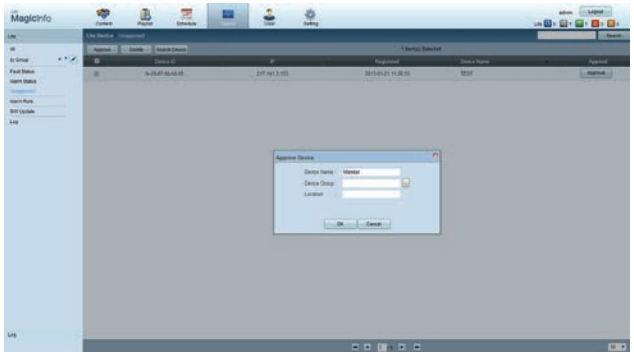

- **Device Name**: Nhập tên thiết bị.
- **Device Group**: Chọn [...] để chỉ định nhóm.
- **Location**: Nhập vị trí hiện tại của thiết bị.

— Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa khi lịch biểu mạng đang chạy sẽ hiển thị chi tiết về lịch biểu. Kiểm tra rằng bạn đã chọn đúng thiết bị bằng cách xem ID thiết bị trong phần chi tiết.

8 Chọn menu **All** để kiểm tra xem thiết bị đã được đăng ký chưa.

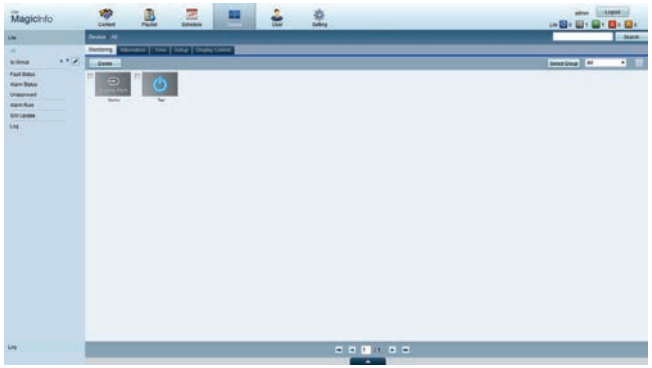

9 Khi thiết bị được máy chủ phê duyệt, lịch biểu đã đăng ký trong nhóm được chọn sẽ được tải xuống thiết bị. Lịch biểu sẽ chạy sau khi được tải xuống.

— Để biết thêm thông tin chi tiết về cách định cấu hình lịch biểu, hãy tham khảo <hướng dẫn sử dụng MagicInfo Lite Server>.

— Nếu một thiết bị bị xóa khỏi danh sách thiết bị được máy chủ phê duyệt, thiết bị sẽ khởi động lại để đặt lại cài đặt của thiết bị.

Cài đặt thời gian hiện tại

Lịch biểu có thể không chạy nếu thời gian được cài đặt trên thiết bị khác với thời gian hiện tại của máy chủ.

1 Đi đến tab **Device** → **Time**.

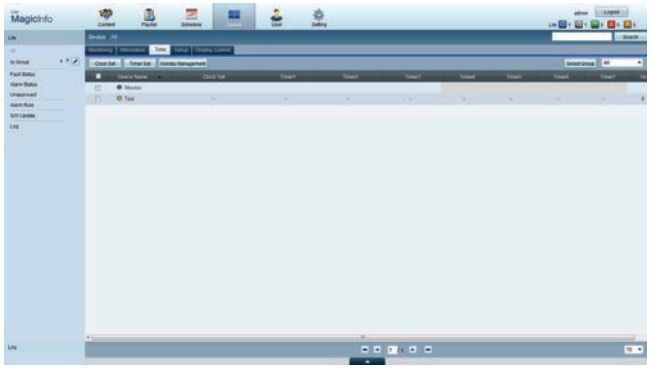

2 Chọn thiết bị của bạn.

3 Chọn **Clock Set** và đồng bộ hóa thời gian với máy chủ.

- Khi kết nối tới máy chủ lần đầu, thời gian trên sản phẩm được đặt bằng cách sử dụng giờ GMT của vùng máy chủ được cài đặt.
- Có thể thay đổi thời gian đặt trên sản phẩm từ máy chủ như trình bày trong bước 3.
- Tắt và bật lại sản phẩm sẽ khôi phục cài đặt thời gian trên sản phẩm về thời gian lần cuối cùng được đặt từ máy chủ.

— Để biết thêm thông tin chi tiết về cách quản lý thời gian (lập lịch biểu, quản lý ngày nghỉ, v.v..), hãy tham khảo <hướng dẫn sử dụng MagicInfo Lite Server>.

MagicInfo Lite

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Lite** → **ENTER**

— Để khởi chạy **MagicInfo Lite**, chọn **MagicInfo Lite** cho **Play Mode** trên **System**.

— Nhấn nút **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

MagicInfo Lite player

Network schedule

Bạn có thể xem liệu máy chủ có được kết nối (phê duyệt) không trên màn hình menu **MagicInfo Lite**. Để xem liệu máy chủ có được kết nối không khi **Network schedule** đang chạy, hãy nhấn **INFO** trên điều khiển từ xa.

1 Chọn **MagicInfo Lite player** trong menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn **Network schedule** trong menu **MagicInfo Lite player**.

Local schedule

Đi tới **Local Schedule Manager** → Nhấp vào **Create** để tạo một lịch biểu → Chọn lịch biểu bạn muốn chạy → **Run**

1 Chọn **Local schedule** trong màn hình menu **MagicInfo Lite player**.

Chạy lịch biểu được tạo trong **Local Schedule Manager**.

— Menu này sẽ bị tắt nếu không có lịch biểu được chạy trước đó trong **Local Schedule Manager**.

Internal Auto Play

— Để bật và sử dụng tùy chọn, đảm bảo lưu tối thiểu một tệp nội dung trong **Internal Memory**. Tệp nội dung phải là tệp ngoài tệp nhạc hoặc văn bản.

1 Chọn **Internal Auto Play** trong màn hình menu **MagicInfo Lite player**.

- Phát nội dung đã được sao chép vào **Internal Memory** theo thứ tự bảng chữ cái.

USB Device Auto Play

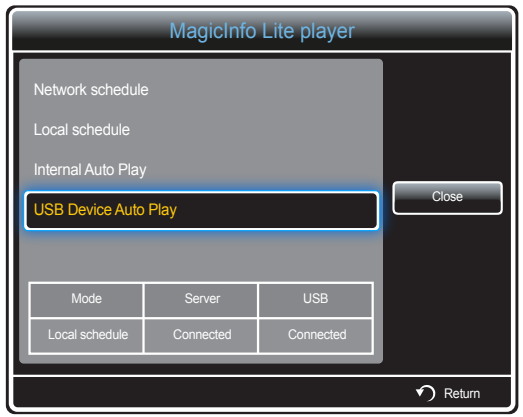

— Để bật và sử dụng tùy chọn, đảm bảo lưu tối thiểu một tệp nội dung trong thư mục "**MagicInfoSlide**" trên thiết bị USB. Tệp nội dung phải là tệp ngoài tệp nhạc hoặc văn bản.

— Đảm bảo đã lắp thiết bị USB. Chắc chắn tạo thư mục có tên "**MagicInfoSlide**" trong thiết bị USB và đặt nội dung vào thư mục này.

1 Chọn **USB Device Auto Play** trong màn hình menu **MagicInfo Lite player**.

- Nội dung chứa trong thư mục "**MagicInfoSlide**" trong thiết bị USB sẽ phát theo thứ tự bảng chữ cái.
- **USB Device Auto Play** sẽ tự động chạy nếu bộ nhớ USB được kết nối khi **Network schedule**, **Local schedule** hoặc **Internal Auto Play** đang chạy.

Local Schedule Manager

Đặt cấu hình cài đặt để phát lại từ **Local schedule**.

Hoặc chọn và phát nội dung từ bộ nhớ trong hoặc bộ nhớ USB theo trình tự phát lại được tùy chỉnh.

Đăng ký Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn **Create** trong màn hình **Local Schedule Manager**.

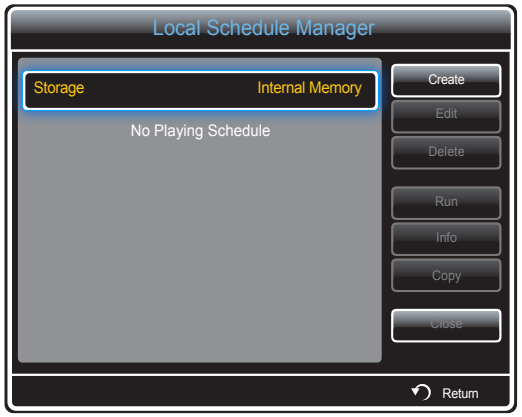

3 Chọn **Time** để cài đặt thời gian bạn muốn phát nội dung.

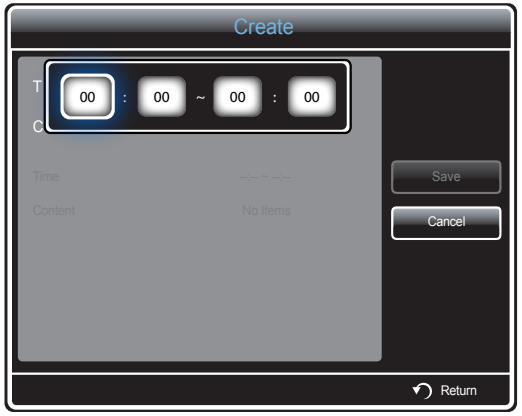

- Có thể tạo tối đa 24 lịch trình.
- Nếu nhiều lịch trình được tạo, thời gian bắt đầu phải khác nhau cho mỗi lịch trình. (Ví dụ về cài đặt không đúng: 00:00 - 00:00 / 00:00 - 23:00)
- Khi có nhiều lịch biểu, phát lại bắt đầu từ lịch biểu ở cuối danh sách.

4 Chọn **Content** để chỉ định nội dung bạn muốn phát.

– Có thể chọn tối đa 99 tệp nội dung.

5 Chọn **Duration**.

Xác định khoảng thời gian và trình tự để phát tệp nội dung.

- Thay đổi trình tự phát
  Chọn tệp nội dung và thay đổi trình tự bằng nút **Up** hoặc **Down**.
- **Duration**
  Đặt khoảng thời gian để phát nội dung.
  – **Duration** không thể xác định được cho các video.
  – **Duration** phải ít nhất là 5 giây.

Nhấn **Save** để lưu các cài đặt.

6 Chọn **Save**. Chọn không gian bộ nhớ mà bạn muốn lưu nội dung.

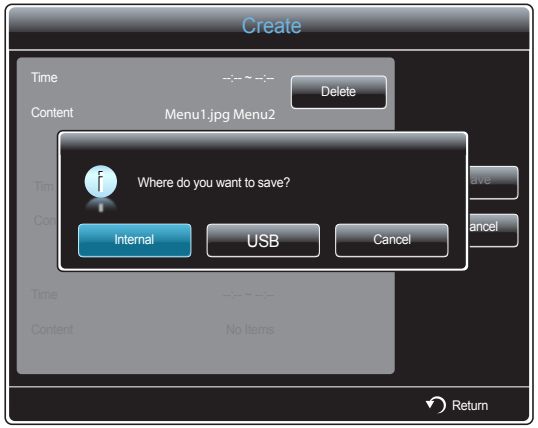

7 Kiểm tra rằng lịch biểu đã được thêm vào **Local Schedule Manager**.

Sửa đổi Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn chỉnh sửa và chọn **Edit**.

3 Thay đổi chi tiết của lịch biểu cục bộ. Tiếp theo, chọn **Save**.

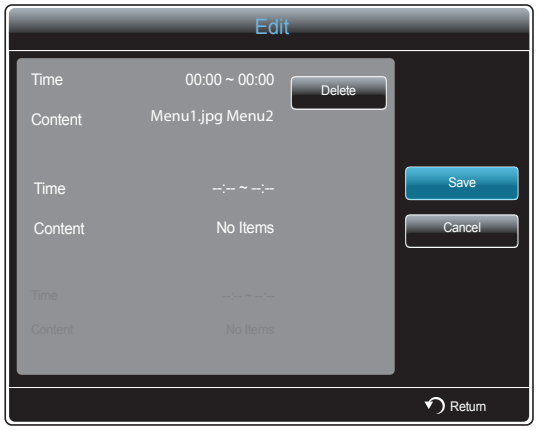

Xóa Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

— Nếu lịch biểu cục bộ đã sao chép bị xóa, tệp nội dung trong lịch biểu cũng sẽ bị xóa.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xóa và chọn **Delete**.

Chạy Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn chạy. Tiếp theo, chọn **Run**.

Dừng Local schedule

— Tùy chọn này chỉ khả dụng khi lịch biểu đang chạy.
Việc chọn **Stop** sẽ thay đổi chế độ chạy từ **Local schedule** thành **Network schedule**.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn **Stop**.

Xem chi tiết của Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xem chi tiết và chọn **Info**.

3 Chi tiết của lịch biểu sẽ được hiển thị.

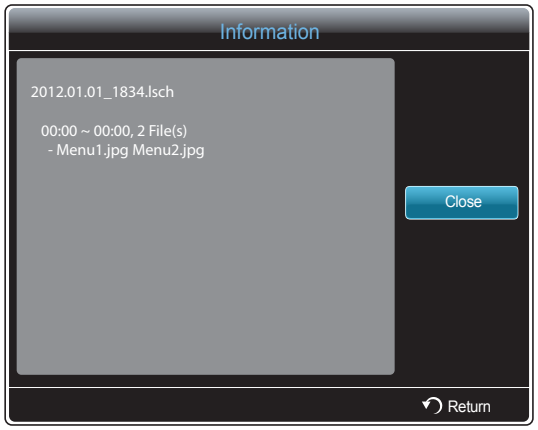

Sao chép Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn thiết bị lưu trữ nơi tệp lịch biểu cục bộ cần sao chép được lưu.

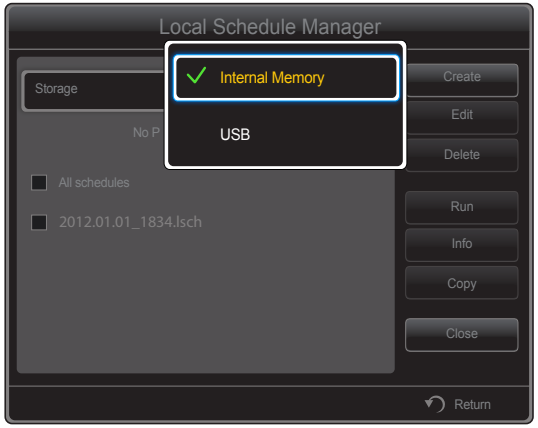

- **USB** → **Internal Memory**: Tệp nội dung trong lịch biểu đã sao chép được lưu vào thư mục con trong thư mục lịch biểu cục bộ trong **Internal Memory**. Thư mục con được gán tên lịch biểu.
- **Internal Memory** → **USB**: Tệp nội dung trong lịch biểu đã sao chép được lưu vào thư mục con trong thư mục lịch biểu cục bộ trên thiết bị bộ nhớ **USB**. Thư mục con được gán tên lịch biểu.

3 Chọn tệp lịch biểu cục bộ và nhấn **Copy**.

4 Một cửa sổ xuất hiện hỏi xem bạn có muốn sao chép tệp vào **Internal Memory** hoặc thiết bị bộ nhớ **USB**. Chọn **Yes** để sao chép tệp.

Content manager

Sao chép nội dung

1 Chọn **Content manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn nội dung mà bạn muốn sao chép.

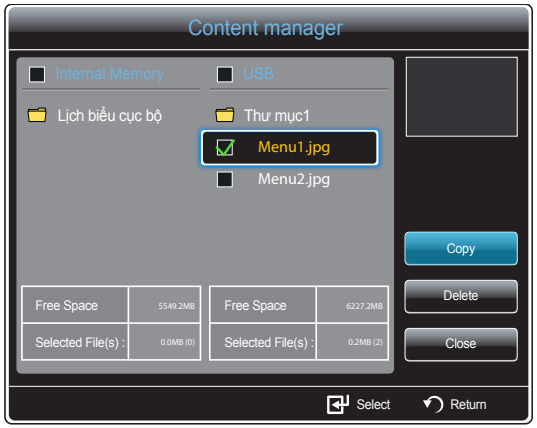

- Nếu nội dung được chọn từ **Internal Memory**: Bạn có thể sao chép nội dung trong **Internal Memory** vào bộ nhớ **USB**.
- Nếu nội dung được chọn từ **USB**: Bạn có thể sao chép nội dung trong **USB** vào bộ nhớ **Internal Memory**.

  — Chọn nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** đồng thời sẽ vô hiệu hóa sao chép.

3 Tiếp theo, chọn **Copy**.

Xóa nội dung

1 Chọn **Content manager** trong màn hình menu **MagicInfo Lite**.

2 Chọn nội dung mà bạn muốn xóa. Tiếp theo, chọn **Delete**.

- Nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** có thể bị xóa đồng thời.

Settings

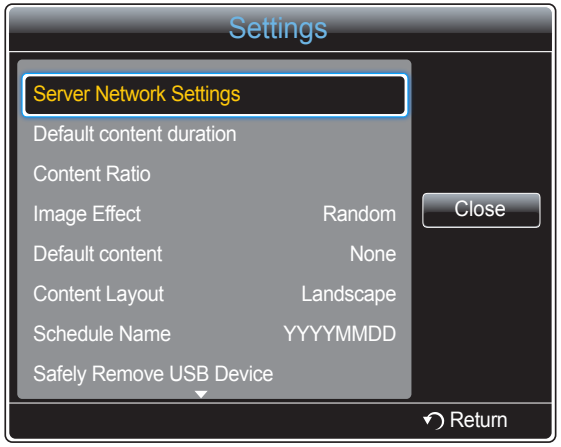

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Server Network Settings

Để chạy **MagicInfo Lite**, hãy kết nối với mạng.

Server

Nhập các cài đặt máy chủ **MagicInfo Lite**.

(Ví dụ: http://192.168.0.10:7001/MagicInfo/)

- Nếu tùy chọn **SSL** được bật, máy chủ được định cấu hình sử dụng **https** và truyền dữ liệu được mã hóa.

— Nhập địa chỉ IP và số cổng của máy chủ. Sử dụng 7001 làm số cổng. (Nếu không thể kết nối với máy chủ bằng số cổng 7001, hãy kiểm tra với quản trị viên máy chủ để tìm thấy số cổng chính xác rồi thay đổi số cổng.)

FTP Mode

Chỉ định chế độ vận hành FTP.

- **Active** / **Passive**

Default Storage

Chỉ định vị trí bạn muốn lưu nội dung (được tải xuống từ máy chủ).

- **Internal Memory**: Lưu nội dung vào bộ nhớ trong của sản phẩm.
- **USB**: Lưu nội dung vào bộ nhớ USB.

— Nếu **Network Settings** đang chạy khi bộ nhớ USB không được kết nối, nội dung mặc định sẽ chạy.

Default content duration

Xác định khoảng thời gian để phát nội dung.

- **Image Viewer Time**, **Doc viewing time**, **PPT Viewer Time**, **PDF Viewing time**, **Flash Viewing time**

— Khoảng thời gian phải ít nhất là 5 giây.

Content Ratio

Xác định tỷ lệ khung hình hiển thị theo thể loại khi phát nội dung.

- **Doc Ratio**, **PPT Ratio**, **PDF Ratio**, **Video Ratio**
  - **Original**: Hiển thị nội dung với kích cỡ gốc.
  - **Full Screen**: Hiển thị nội dung trong chế độ toàn màn hình.

Image Effect

Đặt cấu hình hiệu ứng chuyển hình ảnh.

- **Fade1**, **Fade2**, **Blind**, **Spiral**, **Checker**, **Linear**, **Stairs**, **Wipe**, **Ripple Wash**, **Drop Wave**, **Pin Wheel**, **Random Blocks**, **Spin Fade In**, **Random**, **None**

Default content

Xác định nội dung phát theo mặc định khi khởi chạy **MagicInfo Lite**.

- Nội dung lên tới 20MB được hỗ trợ cho **Default content**.

Content Layout

Chuyển hướng nội dung phát sang chế độ **Landscape** hoặc **Portrait**.

- **Landscape** / **Portrait**

— Nếu **Content Layout** là chế độ xem **Portrait**, bố cục này không hỗ trợ codec video VP8.

Schedule Name

Chọn định dạng tiêu đề lịch biểu khi tạo lịch biểu cục bộ.

- **YYYYMMDD** / **YYYYDDMM** / **DDMMYYYY**

Safely Remove USB Device

Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn

Delete all content

Xóa tất cả các tệp nội dung trong **Internal Memory**.

Reset Settings

Khôi phục lại tất cả các giá trị trong **Settings** về mặc định khi mua sản phẩm.

Khi nội dung đang chạy

Xem chi tiết của nội dung đang chạy

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa.

- **Software Version**: Hiển thị phiên bản phần mềm của thiết bị
- **Device Name**: Hiển thị tên của thiết bị được máy chủ nhận dạng
- **Device ID**: Hiển thị số nhận dạng gốc của thiết bị
- **Mode**: Hiển thị chế độ hoạt động hiện tại (**Network schedule**, **Local schedule**, **Internal Auto Play** hoặc **USB Device Auto Play**) của **MagicInfo Lite player**
- **Server**: Hiển thị trạng thái kết nối (**Connected**, **Disconnected** hoặc **Not approved**) của máy chủ
- **USB**: Hiển thị trạng thái kết nối của thiết bị USB
- **Schedule download**: Hiển thị tiến trình của lịch biểu mạng đang được tải xuống từ máy chủ

Thay đổi cài đặt cho nội dung đang chạy

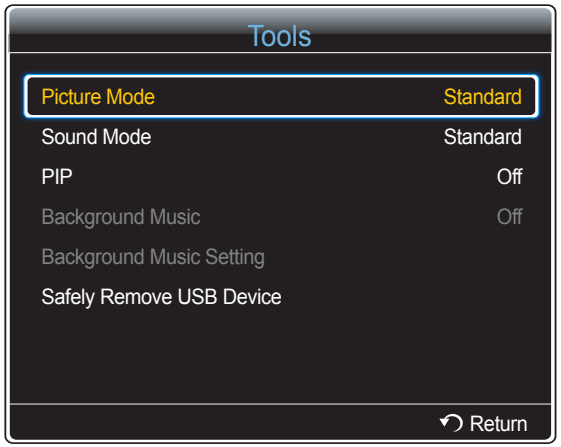

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

Bạn có thể thay đổi cài đặt **Picture Mode** hoặc **Sound Mode** hoặc tháo thiết bị USB an toàn (**Safely Remove USB Device**) trong khi nội dung đang phát bằng cách nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

- **Picture Mode** (**Dynamic** / **Standard** / **Natural** / **Movie**)
  Tùy chỉnh cài đặt màn hình cho nội dung hiện đang phát
- **Sound Mode** (**Standard** / **Music** / **Movie** / **Clear Voice** / **Amplify**)
  Tùy chỉnh cài đặt âm thanh cho nội dung hiện đang phát
- **PIP** (**Off** / **On**)
  Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng PIP.
- **Background Music** (**Off** / **On**)
  Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng **Background Music**.
- **Background Music Setting** (**Shuffle** / **Play** / **Cancel** / **Deselect**)
  Đặt tệp nhạc được lưu trong **Internal Memory** làm **Background Music**.

  — Để bật **Background Music Setting**, đảm bảo ít nhất một tệp MP3 được lưu trong **Internal Memory**.
- **Safely Remove USB Device**
  Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn

Chương 12
MagicInfo Premium S

– Để khởi chạy **MagicInfo Premium S**, chọn **MagicInfo Premium S** cho **Play Mode** trên **System**.

Cần mua giấy phép để sử dụng **MagicInfo Premium S**.

Để tải xuống phần mềm, hãy truy cập trang chủ của Samsung tại http://www.samsunglfd.com.

Để mua một giấy phép, hãy liên hệ với Trung tâm máy chủ khách hàng.

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Premium S Player

Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Premium S Player

- Các hệ thống tệp được hỗ trợ bao gồm FAT32 và NTFS.
- Không thể phát tệp có độ phân giải dọc và ngang lớn hơn độ phân giải tối đa.
  Kiểm tra độ phân giải dọc và ngang của tệp.
- Kiểm tra video được hỗ trợ, loại và phiên bản codec âm thanh.
- Kiểm tra phiên bản tệp được hỗ trợ.
  - Hỗ trợ phiên bản Flash lên tới 10.1
  - Hỗ trợ phiên bản PowerPoint lên tới 97 – 2007
- Chỉ nhận dạng được thiết bị USB được kết nối gần đây nhất.

— Xem trang 171 để biết thêm chi tiết về các codec được hỗ trợ.

Video	Âm thanh	Hình ảnh
• Không hỗ trợ video 3D. • Không hỗ trợ nội dung có độ phân giải lớn hơn độ phân giải được chỉ định trong bảng trên đây. • Nội dung video có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến video bị vỡ trong khi phát. • Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa. • Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát. • Hỗ trợ tối đa H.264, Mức 4.1 • H.264 FMO / ASO / RS, VC1 SP / MP / AP L4 và AVCHD không được hỗ trợ. • Cho tất cả codec Video trừ MVC, VP8, VP6: – Dưới 1280 x 720: tối đa 60 khung hình – Trên 1280 x 720: tối đa 30 khung hình • Không hỗ trợ GMC 2 hoặc cao hơn. • Chỉ hỗ trợ Thông số BD MVC. • Một số codec có thể không được hỗ trợ ở chế độ phát lại kép, trong đó hai tệp video phát đồng thời và ở chế độ phát lại chiều dọc.	• Nội dung âm thanh có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến âm thanh bị vỡ trong khi phát. • Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa. • Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát. • Hỗ trợ tới kênh WMA 10 Pro 5.1. Không hỗ trợ âm thanh không mất dữ liệu WMA. • QCELP, AMR NB/WB không được hỗ trợ.	• Định dạng tệp hình ảnh tương thích: Jpeg • Độ phân giải tối đa được hỗ trợ: 15,360 x 8,640 • Hiệu ứng hình ảnh được hỗ trợ: 8 hiệu ứng (**Fade1**, **Fade2**, **Blind**, **Spiral**, **Checker**, **Linear**, **Stairs**, **Wipe**)

Flash

- Tương thích với Flash 10.1
- Hình động Flash
  - Định dạng tệp tương thích: SWF
- Độ phân giải được khuyên dùng: 960 x 540
  - Thận trọng

    Không thể đảm bảo hiệu suất so sánh với Trình phát Flash trên hệ điều hành Windows

    Cần tối ưu hóa trong quá trình tạo nội dung
- Video Flash
  - Định dạng tệp tương thích: FLV
  - Video

    Codec: H.264 BP

    Độ phân giải: 1920 x 1080
  - Âm thanh

    Codec: H.264 BP
  - Thận trọng

    Không hỗ trợ định dạng tệp F4V

    Không hỗ trợ Video chụp từ màn hình

Power Point

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: ppt, pptx
  - Phiên bản: Office 97 ~ Office 2007
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Hiệu ứng hình động
  - Hình dạng 3D (sẽ được hiển thị bằng 2D)
  - Đầu trang và cuối trang (một số mục con không được hỗ trợ)
  - Word Art
  - Căn chỉnh

    Có thể xảy ra lỗi căn chỉnh nhóm
  - Office 2007

    SmartArt không được hỗ trợ đầy đủ. 97 trong tổng số 115 mục con không được hỗ trợ.
  - Chèn đối tượng
  - Ký tự nửa độ rộng
  - Khoảng cách giữa các từ
  - Biểu đồ
  - Văn bản dọc

    một số mục con không được hỗ trợ
  - Ghi chú slide và tài liệu phát

PDF

- Định dạng tệp tài liệu tương thích
  - Phần mở rộng: pdf
- Các chức năng không được hỗ trợ
  - Nội dung nhỏ hơn 1 pixel không được hỗ trợ vì vấn đề giảm hiệu suất.
  - Nội dung Hình ảnh có Màn chắn, Hình ảnh Xếp liền không được hỗ trợ.
  - Nội dung có Văn bản Xoay không được hỗ trợ.
  - Hiệu ứng Bóng 3D không được hỗ trợ.
  - Một số ký tự không được hỗ trợ

    (Ký tự đặc biệt có thể bị lỗi)

WORD	Tệp mẫu	LFD
• Định dạng tệp tài liệu tương thích – Phần mở rộng: .doc, .docx – Phiên bản: Office 97 ~ Office 2007 • Các chức năng không được hỗ trợ – Hiệu ứng nền của trang – Một số kiểu đoạn văn – Word Art – Căn chỉnh Có thể xảy ra lỗi căn chỉnh nhóm – Hình dạng 3D (sẽ được hiển thị bằng 2D) – Office 2007 SmartArt không được hỗ trợ đầy đủ. 97 trong tổng số 115 mục con không được hỗ trợ. – Biểu đồ – Ký tự nửa độ rộng – Khoảng cách giữa các từ – Văn bản dọc một số mục con không được hỗ trợ – Ghi chú slide và tài liệu phát	• Tạo/chỉnh sửa/phát lại chỉ khả dụng ở **Template Manager**.	• Được hỗ trợ trong **USB Device Auto Play** và **Network schedule** (Được tạo ra trong công cụ thiết kế PC cho **Premium S Player**) • Định dạng tệp tài liệu tương thích – Phần mở rộng: .lfd

Lịch biểu mạng đa khung hình

Giới hạn phát lại

- Có thể phát đồng thời tối đa hai tệp video (**Videos**).
- Ở chế độ phát lại chiều dọc, mỗi lần chỉ có thể phát một tệp video.
- Nếu chế độ **PIP** được bật, có thể phát nhiều hơn một tệp video (**Videos**).
- Không thể phát nhiều hơn một tệp video **Flash**.
- Đối với tệp **Office** (tệp PPT và Word) và tệp **PDF**, chỉ hỗ trợ một kiểu tệp một lúc.
- Không hỗ trợ tệp LFD(.lfd).

Giới hạn đầu ra âm thanh

- Không thể sử dụng nhiều hơn một đầu ra âm thanh.
- Ưu tiên phát lại: Tệp **Flash** tệp video > BGM mạng > BGM cục bộ > trong khung hình chính được người dùng chọn
  - BGM mạng: Có thể định cấu hình cài đặt trong bước 1 khi tạo một lịch biểu máy chủ.
  - BGM cục bộ: Có thể định cấu hình BGM bằng cách sử dụng công cụ được hiển thị sau khi nhấn nút **TOOLS** trong khi phát lại **MagicInfo Premium S**.
  - Khung hình chính do người dùng chọn: Có thể định cấu hình cài đặt khung hình chính trong bước 2 khi tạo một lịch biểu máy chủ.

Tệp mẫu và tệp LFD(.lfd)

Giới hạn

- Chỉ có thể phát lại bằng **Internal Auto Play** / **USB Device Auto Play**.
- Đảm bảo thư mục được phân phối (nội dung / lịch biểu) tồn tại trong bộ nhớ **Internal Memory** / **USB**.

Giới hạn phát lại

- Có thể phát tối đa hai tệp video (**Videos**).
- Nếu chế độ **PIP** được bật, có thể phát nhiều hơn một tệp video (**Videos**).
- Không thể phát nhiều hơn một tệp video **Flash**.
- Đối với tệp **Office** (tệp PPT và Word) và tệp **PDF**, chỉ hỗ trợ một kiểu tệp một lúc.
- Không thể phát đồng thời nhiều video (**Videos**) trên một màn hình duy nhất của tường video.
- Không thể phát nhiều hơn một tệp nội dung **PIP**.

Giới hạn đầu ra âm thanh

- Không thể sử dụng nhiều hơn một đầu ra âm thanh.
- Ưu tiên phát lại: Tệp **Flash** tệp video > BGM mạng > BGM cục bộ > trong khung hình chính được người dùng chọn

  — Khung hình chính do người dùng chọn: Có thể chọn đầu ra âm thanh trong bước 3 trong khi đang thiết kế trong **Template Manager**

Khác

Hiệu suất flash có thể thấp hơn trên một PC (giới hạn hiệu năng phần cứng)

Giới hạn chức năng PIP

- Chức năng **PIP** không khả dụng trong khi phát lại **Flash**.
- Không được hỗ trợ nếu bố cục nội dung là **Portrait**. (Lưu ý rằng **PIP** được hỗ trợ khi được định cấu hình trong **Template Manager** và áp dụng cho tệp .lfd.)
- Không thể sử dụng đồng thời **PIP** được định cấu hình trong **Template Manager** hoặc được áp dụng cho tệp .lfd và PIP được định cấu hình trên sản phẩm.
- **PIP** luôn ở chế độ **Landscape** nếu được định cấu hình trong **Template Manager** hoặc được áp dụng cho tệp .lfd.
  (Lưu ý rằng không thể xoay màn hình khi bố cục nội dung là **Portrait**.)

Phê duyệt thiết bị được kết nối từ máy chủ

— Đầu tiên định cấu hình cài đặt mạng máy chủ trước khi phê duyệt thiết bị. (trang 216)

1 Truy cập máy chủ mà bạn đã gán cho thiết bị của mình.

2 Nhập ID và mật khẩu của bạn để đăng nhập.

3 Chọn **Device** từ thanh menu trên cùng.

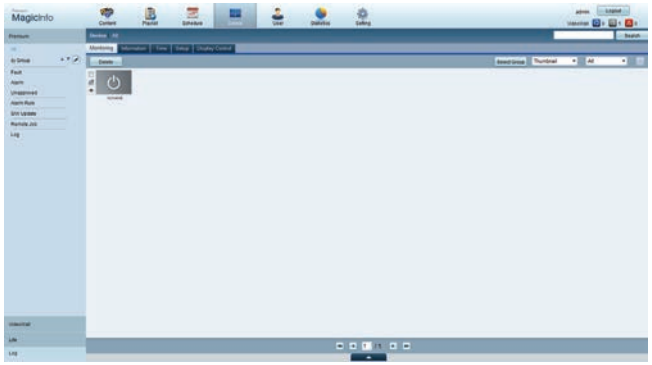

4 Chọn **Premium** từ menu bên trái.

5 Chọn **Unapproved** từ thanh menu phụ trong **Premium**.

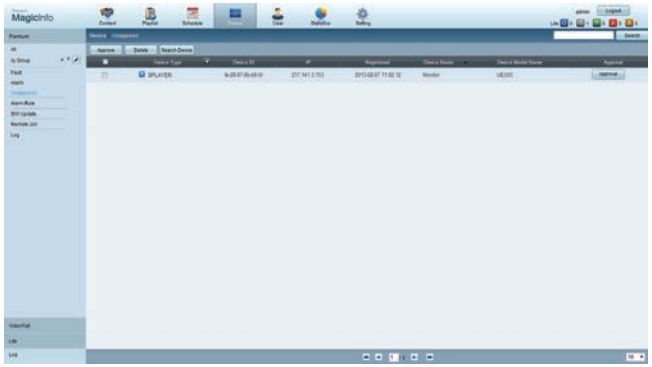

6 Chọn nút **Approve** cho thiết bị của bạn từ danh sách các thiết bị Premium chưa được phê duyệt.

7 Nhập thông tin cần thiết để phê duyệt thiết bị.

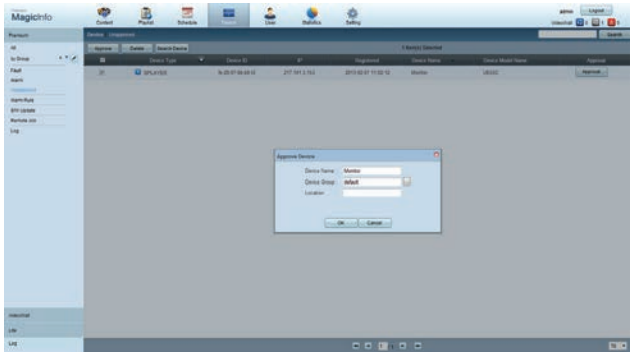

- **Device Name**: Nhập tên thiết bị.
- **Device Group**: Chọn [...] để chỉ định nhóm.
- **Location**: Nhập vị trí hiện tại của thiết bị.

— Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa khi lịch biểu mạng đang chạy sẽ hiển thị chi tiết về lịch biểu. Kiểm tra rằng bạn đã chọn đúng thiết bị bằng cách xem ID thiết bị trong phần chi tiết.

8 Chọn menu **All** để kiểm tra xem thiết bị đã được đăng ký chưa.

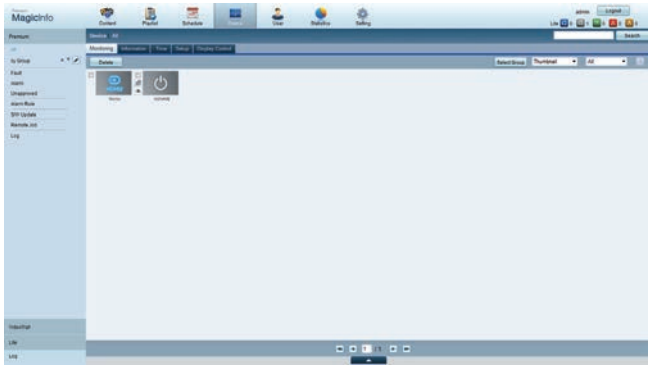

9 Khi thiết bị được máy chủ phê duyệt, lịch biểu đã đăng ký trong nhóm được chọn sẽ được tải xuống thiết bị. Lịch biểu sẽ chạy sau khi được tải xuống.

— Để biết thêm thông tin chi tiết về cách định cấu hình lịch biểu, hãy tham khảo <hướng dẫn sử dụng MagicInfo Premium Server>.

— Nếu một thiết bị bị xóa khỏi danh sách thiết bị được máy chủ phê duyệt, thiết bị sẽ khởi động lại để đặt lại cài đặt của thiết bị.

Cài đặt thời gian hiện tại

Lịch biểu có thể không chạy nếu thời gian được cài đặt trên thiết bị khác với thời gian hiện tại của máy chủ.

1 Đi đến tab **Device** → **Time**.

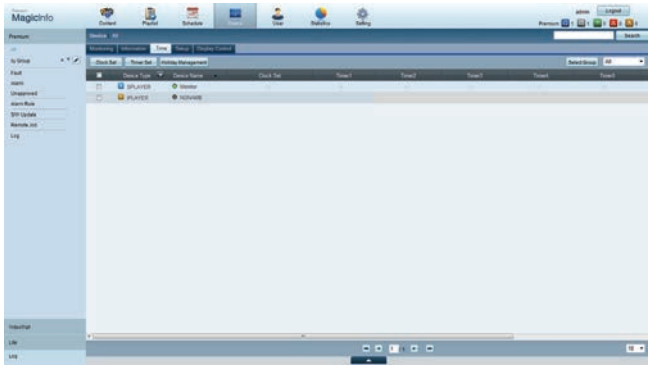

2 Chọn thiết bị của bạn.

3 Chọn **Clock Set** và đồng bộ hóa thời gian với máy chủ.

- Khi kết nối tới máy chủ lần đầu, thời gian trên sản phẩm được đặt bằng cách sử dụng giờ GMT của vùng máy chủ được cài đặt.
- Có thể thay đổi thời gian đặt trên sản phẩm từ máy chủ như trình bày trong bước 3.
- Tắt và bật lại sản phẩm sẽ khôi phục cài đặt thời gian trên sản phẩm về thời gian lần cuối cùng được đặt từ máy chủ.

— Để biết thêm chi tiết về cách quản lý thời gian (lập lịch biểu, quản lý ngày nghỉ, v.v.), hãy tham khảo <hướng dẫn sử dụng MagicInfo Premium Server>.

MagicInfo Premium S

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Premium S** → **ENTER**

— Để khởi chạy **MagicInfo Premium S**, chọn **MagicInfo Premium S** cho **Play Mode** trên **System**.

— Nhấn nút **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

MagicInfo Premium S Player

Network schedule

Bạn có thể xem liệu máy chủ có được kết nối (phê duyệt) không trên màn hình menu **MagicInfo Premium S**. Để xem liệu máy chủ có được kết nối không khi **Network schedule** đang chạy, hãy nhấn **INFO** trên điều khiển từ xa.

1 Chọn **MagicInfo Premium S Player** trong menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn **Network schedule** trong menu **MagicInfo Premium S Player**.

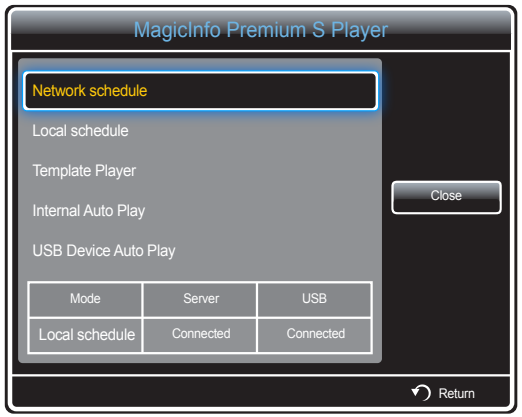

Local schedule

Đi tới **Local Schedule Manager** → Nhấp vào **Create** để tạo một lịch biểu → Chọn lịch biểu bạn muốn chạy → **Run**

1 Chọn **Local schedule** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S Player**.

Chạy lịch biểu được tạo trong **Local Schedule Manager**.

— Menu này sẽ bị tắt nếu không có lịch biểu được chạy trước đó trong **Local Schedule Manager**.

Template Player

Đi tới **Template Manager** → Nhấp vào **Create** để tạo một mẫu → Chọn mẫu bạn muốn chạy → **Run**

1 Chọn **Template Player** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S Player**.

Chạy mẫu được tạo trong **Template Manager**.

— Menu này sẽ bị tắt nếu không có lịch biểu được chạy trước đó trong **Local Schedule Manager**.

Internal Auto Play

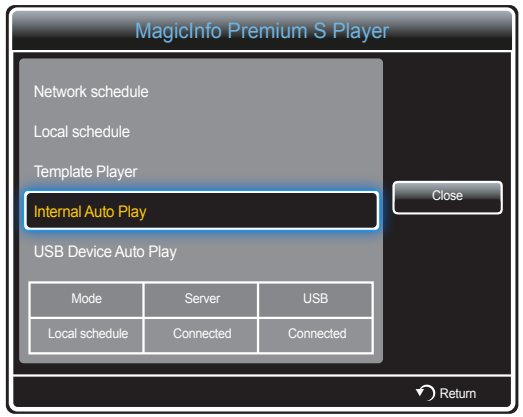

— Để bật và sử dụng tùy chọn, đảm bảo lưu tối thiểu một tệp nội dung trong **Internal Memory**. Tệp nội dung phải là tệp ngoài tệp nhạc hoặc văn bản.

1 Chọn **Internal Auto Play** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S Player**.

- Phát nội dung đã được sao chép vào **Internal Memory** theo thứ tự bảng chữ cái.
  - — Nếu thư mục được phân phối tồn tại trong **Internal Memory**, các lịch biểu trong thư mục được phân phối sẽ chạy khi **Internal Auto Play** chạy.
  - — Nếu thư mục được phân phối không tồn tại trong **Internal Memory**, tệp nội dung trong **Internal Memory** sẽ phát theo thứ tự bảng chữ cái khi **Internal Auto Play** chạy.

USB Device Auto Play

— Để bật và sử dụng tùy chọn, đảm bảo lưu tối thiểu một tệp nội dung trong thư mục "**MagicInfoSlide**" trên thiết bị USB. Tệp nội dung phải là tệp ngoài tệp nhạc hoặc văn bản.

— Đảm bảo đã lắp thiết bị USB. Chắc chắn tạo thư mục có tên "**MagicInfoSlide**" trong thiết bị USB và đặt nội dung vào thư mục này.

1 Chọn **USB Device Auto Play** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S Player**.

- Nội dung chứa trong thư mục "**MagicInfoSlide**" trong thiết bị USB sẽ phát theo thứ tự bảng chữ cái.
- **USB Device Auto Play** sẽ tự động chạy nếu bộ nhớ USB được kết nối khi **Network schedule**, **Local schedule** hoặc **Internal Auto Play** đang chạy.
  - — Nếu thư mục được phân phối tồn tại trên thiết bị bộ nhớ **USB**, lịch biểu trong thư mục được phân phối sẽ chạy khi **USB Device Auto Play** chạy.
  - — Nếu thư mục được phân phối không tồn tại trên thiết bị bộ nhớ **USB**, tệp nội dung trong thư mục "**MagicInfoSlide**" trên thiết bị bộ nhớ **USB** sẽ chạy theo thứ tự bảng chữ cái khi **USB Device Auto Play** chạy.

Local Schedule Manager

Đặt cấu hình cài đặt để phát lại từ **Local schedule**.

Hoặc chọn và phát nội dung từ bộ nhớ trong hoặc bộ nhớ USB theo trình tự phát lại được tùy chỉnh.

Đăng ký Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn **Create** trong màn hình **Local Schedule Manager**.

3 Chọn **Time** để cài đặt thời gian bạn muốn phát nội dung.

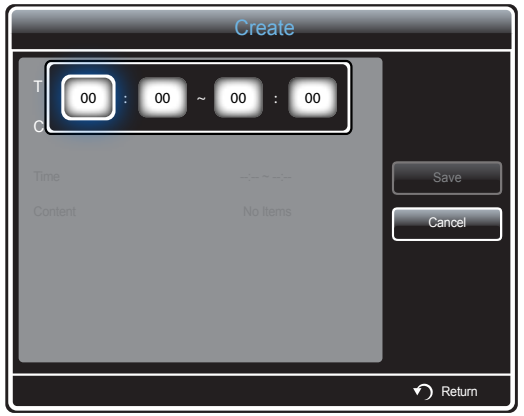

- Có thể tạo tối đa 24 lịch trình.
- Nếu nhiều lịch trình được tạo, thời gian bắt đầu phải khác nhau cho mỗi lịch trình. (Ví dụ về cài đặt không đúng: 00:00 - 00:00 / 00:00 - 23:00)
- Khi có nhiều lịch biểu, phát lại bắt đầu từ lịch biểu ở cuối danh sách.

4 Chọn **Content** để chỉ định nội dung bạn muốn phát.

– Có thể chọn tối đa 99 tệp nội dung.

5 Chọn **Duration**.

Xác định khoảng thời gian và trình tự để phát tệp nội dung.

- Thay đổi trình tự phát
  Chọn tệp nội dung và thay đổi trình tự bằng nút **Up** hoặc **Down**.
- **Duration**
  Đặt khoảng thời gian để phát nội dung.
  – **Duration** không thể xác định được cho các video.
  – **Duration** phải ít nhất là 5 giây.

Nhấn **Save** để lưu các cài đặt.

6 Chọn **Save**. Chọn không gian bộ nhớ mà bạn muốn lưu nội dung.

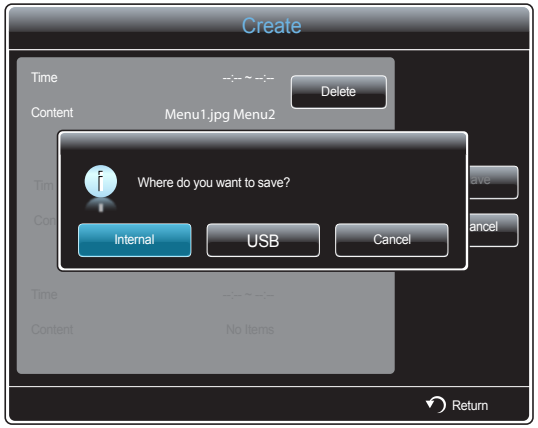

7 Kiểm tra rằng lịch biểu đã được thêm vào **Local Schedule Manager**.

Sửa đổi Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn chỉnh sửa và chọn **Edit**.

3 Thay đổi chi tiết của lịch biểu cục bộ. Tiếp theo, chọn **Save**.

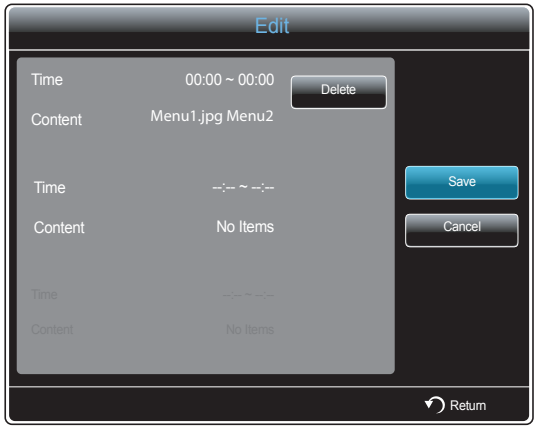

Xóa Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

— Nếu lịch biểu cục bộ đã sao chép bị xóa, tệp nội dung (ngoại trừ tệp mẫu) trong lịch biểu cũng sẽ bị xóa.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xóa và chọn **Delete**.

Chạy Local schedule

— Đảm bảo ít nhất một **Local schedule** được đăng ký.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn chạy. Tiếp theo, chọn **Run**.

Dừng Local schedule

— Tùy chọn này chỉ khả dụng khi lịch biểu đang chạy.
Việc chọn **Stop** sẽ thay đổi chế độ chạy từ **Local schedule** thành **Network schedule**.

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn **Stop**.

Xem chi tiết của Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn lịch biểu cục bộ mà bạn muốn xem chi tiết và chọn **Info**.

3 Chi tiết của lịch biểu sẽ được hiển thị.

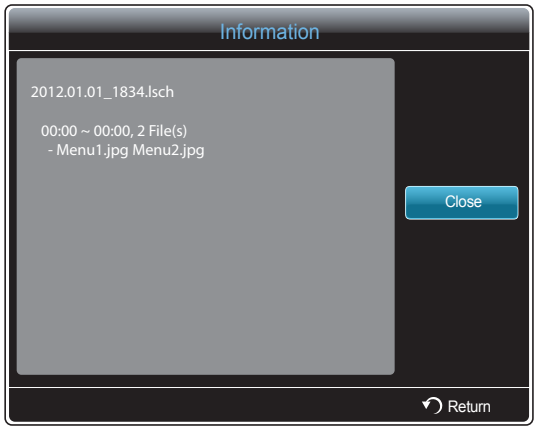

Sao chép Local schedule

1 Chọn **Local Schedule Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn thiết bị lưu trữ nơi tệp lịch biểu cục bộ cần sao chép được lưu.

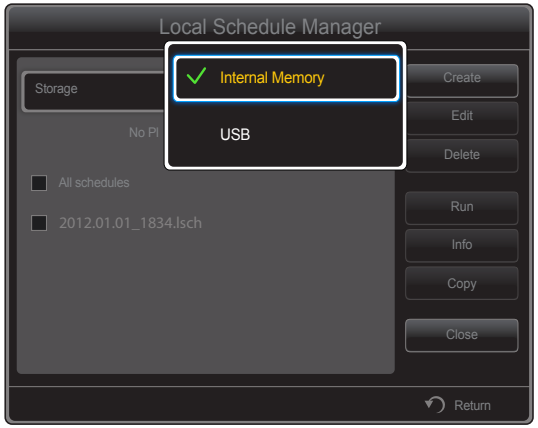

- **USB** → **Internal Memory**: Tệp nội dung (ngoại trừ mẫu) trong lịch biểu đã sao chép được lưu vào thư mục con trong thư mục lịch biểu cục bộ trong **Internal Memory**. Thư mục con được gán tên lịch biểu. Nếu tệp nội dung trong lịch biểu đã sao chép có chứa tệp mẫu, tệp nội dung sẽ được lưu vào thư mục con trong thư mục mẫu trong **Internal Memory**. Thư mục con được gán tên mẫu.
- **Internal Memory** → **USB**: Tệp nội dung (ngoại trừ mẫu) trong lịch biểu đã sao chép được lưu vào thư mục con trong thư mục lịch biểu cục bộ trên thiết bị bộ nhớ **USB**. Thư mục con được gán tên lịch biểu. Nếu tệp nội dung trong lịch biểu đã sao chép có chứa tệp mẫu, tệp nội dung sẽ được lưu vào thư mục con trong thư mục mẫu trên thiết bị bộ nhớ **USB**. Thư mục con được gán tên mẫu.

3 Chọn tệp lịch biểu cục bộ và nhấn **Copy**.

4 Một cửa sổ xuất hiện hỏi xem bạn có muốn sao chép tệp vào **Internal Memory** hoặc thiết bị bộ nhớ **USB**. Chọn **Yes** để sao chép tệp.

Template Manager

Đăng ký mẫu

1 Chọn **Template Manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn **Create** trong màn hình **Template Manager**.

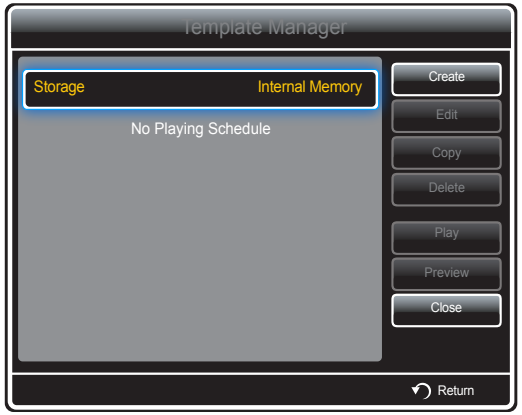

3 Chọn một mẫu ở chế độ **Landscape** hoặc **Portrait**.

4 Sắp xếp mẫu bằng cách chèn văn bản, video, ảnh hoặc tệp PDF theo mong muốn.

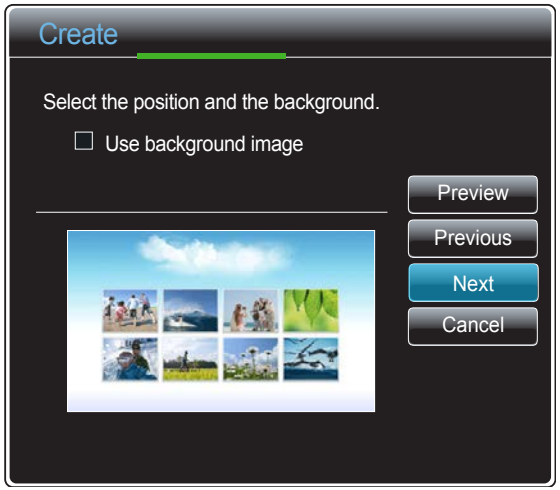

– Để tải tệp hoặc nhập văn bản thủ công, chọn **Text input**.

Message

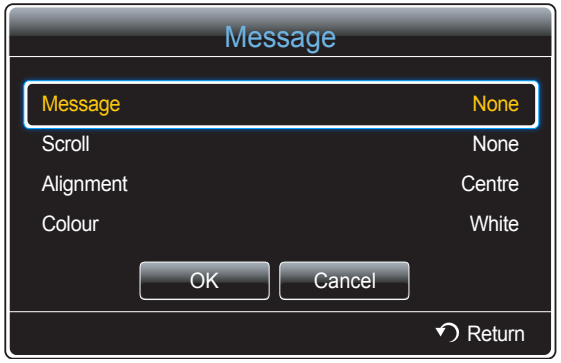

- **Message**: Chọn chế độ đầu vào thông báo.
  - **None**: Chọn chế độ này nếu bạn không muốn nhập thông báo.
  - **From File**: Chọn tệp .txt.
  - **User Input**: Nhập thông báo bằng bàn phím ảo. Thông báo có thể dài tối đa 27 ký tự.
- **Scroll**: Chọn hướng cuộn thông báo.
  - **None** / **Left to Right** / **Right to Left** / **Top to Bottom** / **Bottom to Top**
- **Alignment**: Chọn chế độ căn chỉnh thông báo.
  - **Left** / **Centre** / **Right**
- **Colour**: Chọn màu văn bản thông báo.
  - **White** / **Black** / **Red** / **Orange** / **Yellow** / **Light Green** / **Green** / **Cyan Blue** / **Blue** / **Light Blue** / **Apricot** / **Violet** / **Magenta** / **Dark Brown** / **Light Grey** / **Dark Grey**

Content

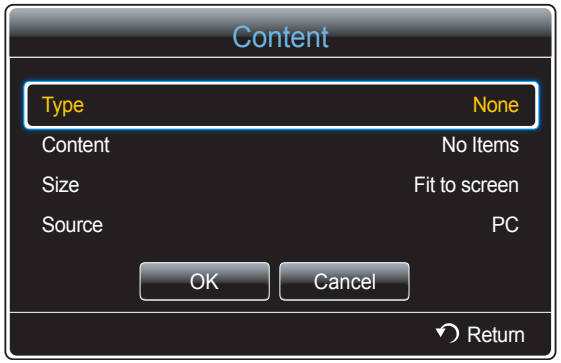

- **Type**: Chọn loại tệp sử dụng để sắp xếp mẫu.
  - **None** / **PIP** / **Videos** / **Image** / **Flash** / **Office** / **PDF**
- **Content**: Chọn một tệp được lưu trong **Internal Memory** hoặc thiết bị **USB**.
- **Size**: Xác định kích thước màn hình khi hiển thị tệp nội dung trên trang mẫu.
  - **Fit to screen** / **Lock Aspect Ratio**
- **Source**: Tùy chọn này được kích hoạt khi **Type** được cài đặt về **PIP**.
  - **Component** / **AV** / **PC** / **DVI** / **HDMI**

— Một mẫu có thể chứa tối đa 2 tệp **Videos**.

— Một mẫu chỉ có thể chứa một tệp **PIP**.
(Nếu một tệp **PIP** được chọn, chỉ có thể chọn được một tệp**Videos**.)

— Không thể chứa một tệp **Office** và một tệp PDF trong cùng một mẫu.

— Một mẫu không thể chứa nhiều hơn một tệp **Flash**.

5 Select sound or background music.

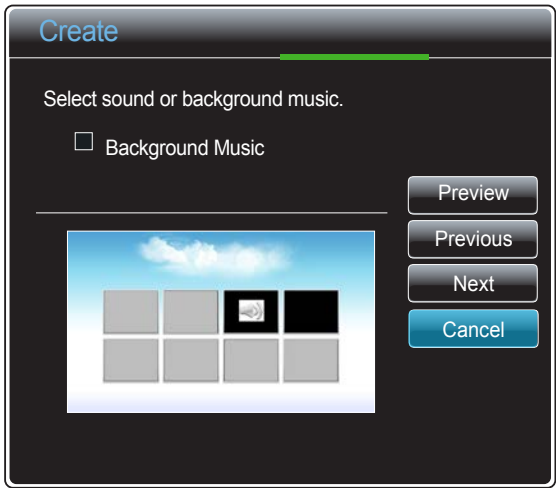

- Nếu hai tệp **Videos** được gán, chọn tệp có âm thanh bạn muốn sử dụng.
  - Nếu một trong các tệp video bao gồm nội dung **PIP**, có thể chọn âm thanh từ nội dung **PIP**.
- Nếu một tệp **Flash** được chọn, không thể kích hoạt đầu ra âm thanh từ một tệp khác hoặc từ nhạc nền. (Bước 5 được bỏ qua.)
- Nếu **Background Music** được kích hoạt, chức năng cài đặt âm thanh trong một tệp không được hỗ trợ.

6 Chỉ định **Storage** và thay đổi **Template Name**. Chọn **OK**.

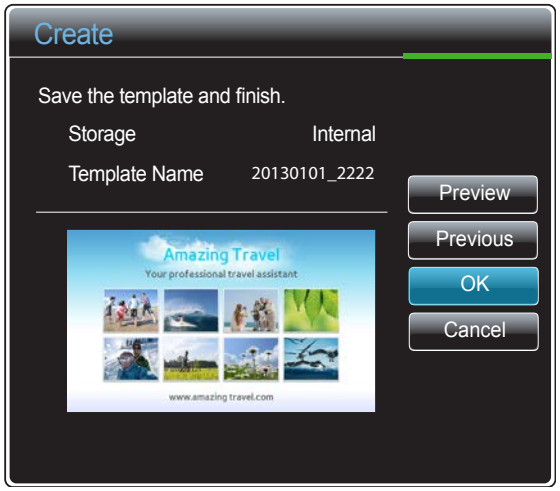

7 Kiểm tra để đảm bảo lịch biểu đã được thêm vào **Template Manager**.

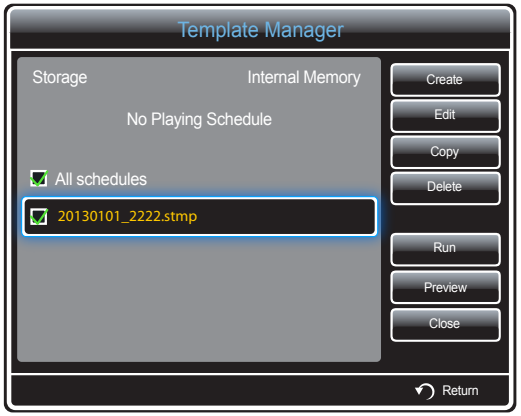

Content manager

Sao chép nội dung

1 Chọn **Content manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn nội dung mà bạn muốn sao chép.

- Nếu nội dung trong **Internal Memory** được chọn: Bạn có thể sao chép nội dung trong **Internal Memory** vào bộ nhớ **USB**.
- Nếu nội dung trong **USB** được chọn: Bạn có thể sao chép nội dung trong **USB** vào bộ nhớ **Internal Memory**.
  - Chọn nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** đồng thời sẽ vô hiệu hóa sao chép.
  - Nếu bộ nhớ **Internal Memory** / **USB** có chứa thư mục nội dung hoặc lịch biểu được phân phối từ MagicInfo Author/Schedule đến thiết bị bộ nhớ USB, **Deployed Folders** sẽ xuất hiện bên trên bộ nhớ **Internal Memory** / **USB**.
  - Nếu thư mục đã phân phối được sao chép vào bộ nhớ **USB** đã chứa thư mục được phân phối, thư mục nội dung và lịch biểu trong thư mục đã phân phối hiện tại sẽ bị xóa trước tiên trước khi thư mục mới được sao chép.

3 Tiếp theo, chọn **Copy**.

Xóa nội dung

1 Chọn **Content manager** trong màn hình menu **MagicInfo Premium S**.

2 Chọn nội dung mà bạn muốn xóa. Tiếp theo, chọn **Delete**.

- Nội dung trong **Internal Memory** và bộ nhớ **USB** có thể bị xóa đồng thời.

Settings

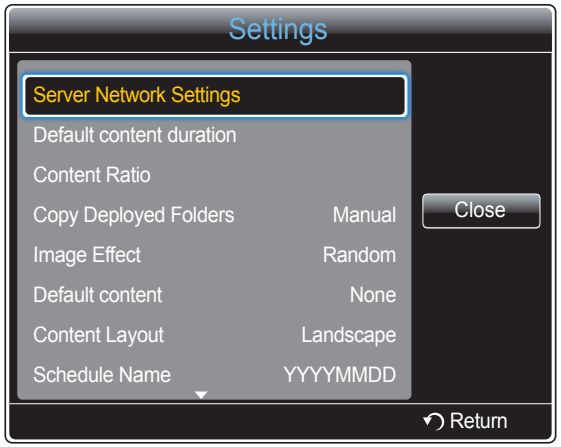

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Server Network Settings

Để chạy **MagicInfo Premium S**, hãy kết nối với mạng.

Server

Nhập các cài đặt máy chủ **MagicInfo Premium S**.

- Nếu tùy chọn **SSL** được bật, máy chủ được định cấu hình sử dụng **https** và truyền dữ liệu được mã hóa.

— Nhập địa chỉ IP và số cổng của máy chủ. Sử dụng 7001 làm số cổng. (Nếu không thể kết nối với máy chủ bằng số cổng 7001, hãy kiểm tra với quản trị viên máy chủ để tìm thấy số cổng chính xác rồi thay đổi số cổng.)

FTP Mode

Chỉ định chế độ vận hành FTP.

- **Active** / **Passive**

Default Storage

Chỉ định vị trí bạn muốn lưu nội dung (được tải xuống từ máy chủ).

- **Internal Memory**: Lưu nội dung vào bộ nhớ trong của sản phẩm.
- **USB**: Lưu nội dung vào bộ nhớ USB.

— Nếu **Network schedule** đang chạy khi bộ nhớ USB không được kết nối, nội dung mặc định sẽ chạy.

Default content duration

Xác định khoảng thời gian để phát nội dung.

- **Image Viewer Time**, **Template Display Duration**, **Doc viewing time**, **PPT Viewer Time**, **PDF Viewing time**, **Flash Viewing time**

— Khoảng thời gian phải ít nhất là 5 giây.

Content Ratio

Xác định tỷ lệ khung hình hiển thị theo thể loại khi phát nội dung.

- **Image ratio**, **Doc Ratio**, **PPT Ratio**, **PDF Ratio**, **Video Ratio**
  - **Original**: Hiển thị nội dung với kích cỡ gốc.
  - **Full Screen**: Hiển thị nội dung trong chế độ toàn màn hình.

Copy Deployed Folders

Chọn xem có tự động sao chép nội dung từ thiết bị bộ nhớ **USB** sang **Internal Memory** khi thiết bị bộ nhớ **USB** được kết nối với bộ thiết bị sau khi nội dung được phân phối từ MagicInfo Author/Schedule đến thiết bị bộ nhớ **USB** không.

- **Manual** / **Auto**

Image Effect

Đặt cấu hình hiệu ứng chuyển hình ảnh.

- **Fade1**, **Fade2**, **Blind**, **Spiral**, **Checker**, **Linear**, **Stairs**, **Wipe**, **Random**, **None**

Default content

Xác định nội dung phát theo mặc định khi khởi chạy **MagicInfo Premium S**.

- Nội dung lên tới 20MB được hỗ trợ cho **Default content**.

Content Layout

Chuyển hướng nội dung phát sang chế độ **Landscape** hoặc **Portrait**.

- **Landscape** / **Portrait**

— Nếu **Content Layout** là chế độ xem **Portrait**, bố cục này không hỗ trợ codec video VP8.

Schedule Name

Chọn định dạng tiêu đề lịch biểu khi tạo lịch biểu cục bộ.

- **YYYYMMDD** / **YYYYDDMM** / **DDMMYYYY**

Safely Remove USB Device

Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn

Delete all content

Xóa tất cả các tệp nội dung trong **Internal Memory**.

Reset Settings

Khôi phục lại tất cả các giá trị trong **Settings** về mặc định khi mua sản phẩm.

Khi nội dung đang chạy

Xem chi tiết của nội dung đang chạy

− Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa.

- **Software Version**: Hiển thị phiên bản phần mềm của thiết bị
- **Device Name**: Hiển thị tên của thiết bị được máy chủ nhận dạng
- **Device ID**: Hiển thị số nhận dạng gốc của thiết bị
- **Mode**: Hiển thị chế độ hoạt động hiện tại (**Network schedule**, **Local schedule**, **Template Player**, **Internal Auto Play** hoặc **USB Device Auto Play**) của **MagicInfo Premium S Player**
- **Server**: Hiển thị trạng thái kết nối (**Connected**, **Disconnected** hoặc **Not approved**) của máy chủ
- **USB**: Hiển thị trạng thái kết nối của thiết bị USB
- **Schedule download**: Hiển thị tiến trình của lịch biểu mạng đang được tải xuống từ máy chủ

Thay đổi cài đặt cho nội dung đang chạy

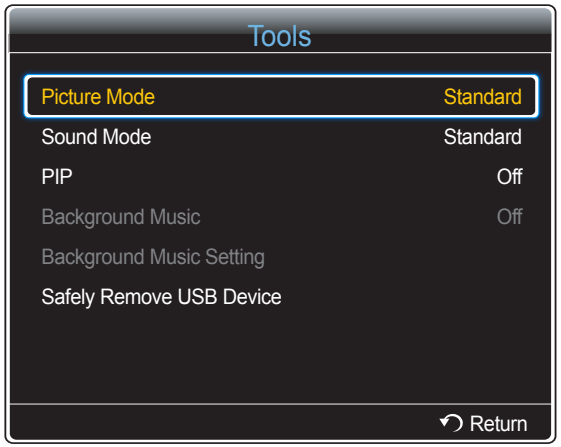

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

Bạn có thể thay đổi cài đặt **Picture Mode** hoặc **Sound Mode** hoặc tháo thiết bị USB an toàn (**Safely Remove USB Device**) trong khi nội dung đang phát bằng cách nhấn nút **TOOLS** trên điều khiển từ xa.

- **Picture Mode** (**Dynamic** / **Standard** / **Natural** / **Movie**)
  Tùy chỉnh cài đặt màn hình cho nội dung hiện đang phát
- **Sound Mode** (**Standard** / **Music** / **Movie** / **Clear Voice** / **Amplify**)
  Tùy chỉnh cài đặt âm thanh cho nội dung hiện đang phát
- **PIP** (**Off** / **On**)
  Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng PIP.
- **Background Music** (**Off** / **On**)
  Kích hoạt hoặc tắt kích hoạt chức năng **Background Music**.
- **Background Music Setting** (**Shuffle** / **Play** / **Cancel** / **Deselect**)
  Đặt tệp nhạc được lưu trong **Internal Memory** làm **Background Music**.

  — Để bật **Background Music Setting**, đảm bảo ít nhất một tệp MP3 được lưu trong **Internal Memory**.
- **Safely Remove USB Device**
  Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn

Chương 13
MagicInfo Videowall S

– Để khởi chạy **MagicInfo Videowall S**, chọn **MagicInfo Videowall S** cho **Play Mode** trên **System**.

Cần mua giấy phép để sử dụng **MagicInfo Videowall S**.

Để tải xuống phần mềm, hãy truy cập trang chủ của Samsung tại http://www.samsunglfd.com.

Để mua một giấy phép, hãy liên hệ với Trung tâm máy chủ khách hàng.

Định dạng tệp tương thích với MagicInfo Videowall S Player

Đọc trước khi sử dụng MagicInfo Videowall S Player

MagicInfo Videowall S chỉ có thể đặt cấu hình và điều khiển tệp nội dung qua **VideoWall Console**.

- Tham khảo hướng dẫn sử dụng **VideoWall Console** để biết thêm chi tiết.
- Để hiển thị cửa sổ chọn menu, nhấn **RETURN** trên điều khiển từ xa.

— Xem trang 171 để biết thêm chi tiết về các codec được hỗ trợ.

Video

- Không hỗ trợ video 3D.
- Không hỗ trợ nội dung có độ phân giải lớn hơn độ phân giải được chỉ định trong bảng trên đây.
- Nội dung video có Tốc độ bit hoặc Tốc độ khung hình lớn hơn tốc độ được chỉ định trong bảng trên đây có thể khiến video bị vỡ trong khi phát.
- Nội dung video sẽ không phát hoặc không phát chính xác, nếu có lỗi trong nội dung hoặc bộ chứa.
- Một số thiết bị USB/máy ảnh kỹ thuật số có thể không tương thích với trình phát.
- Hỗ trợ tối đa H.264, Mức 4.1
- H.264 FMO / ASO / RS, VC1 SP / MP / AP L4 và AVCHD không được hỗ trợ.
- Cho tất cả codec Video trừ MVC, VP8, VP6:
  - Dưới 1280 x 720: tối đa 60 khung hình
  - Trên 1280 x 720: tối đa 30 khung hình
- Không hỗ trợ GMC 2 hoặc cao hơn.
- Chỉ hỗ trợ Thông số BD MVC.
- Một số codec có thể không được hỗ trợ ở chế độ phát lại kép, trong đó hai tệp video phát đồng thời và ở chế độ phát lại chiều dọc.

Hình ảnh

- Định dạng tệp hình ảnh tương thích: Jpeg, bmp, png
- Độ phân giải tối đa được hỗ trợ: 15,360 x 8,640
  - Hình ảnh có độ phân giải cao hơn có thể mất nhiều thời gian hơn đến hiển thị trên màn hình.

Giới hạn

- Chỉ có thể phát một tệp video (**Videos**) trên mỗi máy khách.
  — Có thể phát các tệp có nội dung khác nhau trên các màn hình của một tường video.
  Không thể phát hai tệp video (**Videos**) trên một màn hình duy nhất của tường video.

Khả dụng

Khả dụng

Không có

MagicInfo Videowall S

MENU → **Support** → **Contents Home** → **MagicInfo Videowall S** → **ENTER** → **RETURN**

— Để khởi chạy **MagicInfo Videowall S**, chọn **MagicInfo Videowall S** cho **Play Mode** trên **System**.

— Nhấn nút **MagicInfo Lite/S** trên điều khiển từ xa.

Settings

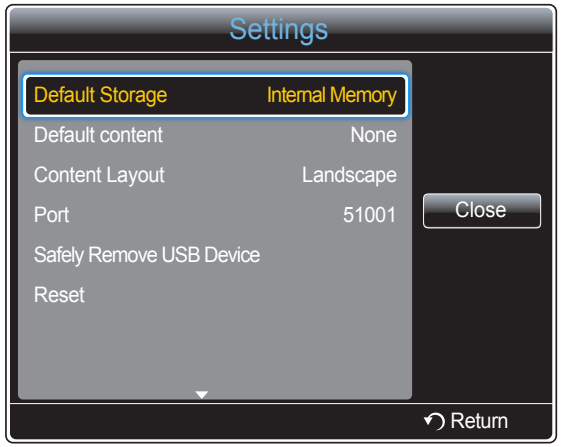

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Default Storage

Chỉ định vị trí bạn muốn lưu nội dung (được tải xuống từ máy chủ).

- **Internal Memory**: Lưu nội dung vào bộ nhớ trong của sản phẩm.
- **External**: Lưu nội dung vào bộ nhớ USB.

Default content

Định cấu hình cài đặt cho nội dung sẽ phát theo mặc định.

Content Layout

Chuyển hướng nội dung phát sang chế độ **Landscape** hoặc **Portrait**.

- **Landscape** / **Portrait**

— Nếu **Content Layout** là chế độ xem **Portrait**, bố cục này không hỗ trợ codec video VP8.

Port

Xem số cổng của máy chủ. Sử dụng 51001 làm số cổng.

- Nếu không thể kết nối với máy chủ bằng số cổng 51001, hãy kiểm tra với quản trị viên máy chủ để tìm thấy số cổng chính xác rồi thay đổi số cổng.

Safely Remove USB Device

Tháo bộ nhớ USB một cách an toàn

Reset

Khôi phục lại tất cả các giá trị trong **Settings** về mặc định khi mua sản phẩm.

Khi nội dung đang chạy

Nhấn nút **INFO** trên điều khiển từ xa.

- **Software Version**: Hiển thị phiên bản phần mềm của thiết bị
- **Device Name**: Hiển thị tên của thiết bị được máy chủ nhận dạng
- **Device ID**: Hiển thị số nhận dạng gốc của thiết bị
- **USB**: Hiển thị trạng thái kết nối của thiết bị USB

– Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

Chương 14
Hướng dẫn xử lý sự cố

Các yêu cầu trước khi liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung

Trước khi gọi điện tới Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung, hãy kiểm tra sản phẩm như sau. Nếu vẫn còn vấn đề, hãy liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

Kiểm tra sản phẩm

Kiểm tra xem sản phẩm có hoạt động bình thường không bằng cách sử dụng tính năng kiểm tra sản phẩm.

Nếu màn hình bị trống khi đèn LED nhấp nháy mặc dù sản phẩm vẫn được kết nối đúng với PC, hãy thực hiện kiểm tra sản phẩm.

1 Tắt nguồn máy tính và sản phẩm.

2 Ngắt kết nối toàn bộ cáp khỏi sản phẩm.

3 Bật nguồn sản phẩm.

4 Nếu **No Signal** được hiển thị, sản phẩm vẫn hoạt động bình thường.

Nếu màn hình bị trống, hãy kiểm tra hệ thống PC, bộ điều khiển video và cáp.

Kiểm tra độ phân giải và tần số

Not Optimum Mode sẽ được hiển thị vấn tắt nếu chọn một chế độ vượt quá độ phân giải được hỗ trợ (tham khảo Độ phân giải được hỗ trợ).

Kiểm tra những mục sau đây.

Vấn đề về lắp đặt (chế độ PC)

Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và PC, và đảm bảo kết nối chắc chắn.
Bạn sẽ thấy các khoảng trống ở cả 4 cạnh của màn hình khi cáp HDMI hoặc HDMI-DVI được kết nối với sản phẩm và PC.	Các khoảng trống trên màn hình không liên quan đến sản phẩm. Máy tính hoặc card màn hình không gây nên các khoảng trống trên màn hình. Để giải quyết vấn đề này, hãy điều chỉnh kích thước màn hình trong các cài đặt HDMI hoặc DVI cho card màn hình. Nếu trình đơn cài đặt card màn hình không có tùy chọn để điều chỉnh kích thước màn hình, hãy cập nhật trình điều khiển card màn hình sang phiên bản mới nhất. (Hãy liên hệ với nhà sản xuất card màn hình hoặc máy tính để biết thêm thông tin chi tiết về cách điều chỉnh cài đặt màn hình.)
PC được hiển thị trong Source khi PC không được kết nối.	PC luôn được hiển trị trong Source bất kể PC được kết nối hay chưa.

Vấn đề về màn hình

Đèn LED bị tắt. Màn hình không bật.	Đảm bảo rằng dây nguồn được kết nối.
No Signal được hiển thị trên màn hình (tham khảo "Kết nối với PC").	Kiểm tra xem sản phẩm có kết nối đúng với cáp chưa
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
Not Optimum Mode được hiển thị.	Thông báo được hiển thị khi một tín hiệu từ card màn hình vượt quá độ phân giải và tần số tối đa.
	Tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn và cài đặt độ phân giải và tần số tối đa theo thông số sản phẩm.
Hình ảnh trên màn hình bị biến dạng.	Kiểm tra kết nối cáp với sản phẩm

Vấn đề về màn hình

Màn hình không rõ. Màn hình bị mờ.	Điều chỉnh **Coarse** và **Fine**.
	Gỡ bỏ bất kỳ thiết bị (cáp video nối dài v.v) và thử lại
	Cài đặt độ phân giải và tần số tới mức khuyến cáo.
Màn hình không ổn định và rung.	Kiểm tra xem độ phân giải và tần số của máy tính và card đồ họa có được cài đặt ở mức tương thích với sản phẩm hay không. Sau đó, thay đổi cài đặt màn hình nếu được yêu cầu bằng cách tham khảo Thông tin bổ sung về trình đơn sản phẩm và Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn.
Có bóng hoặc hình ảnh mờ còn lại trên màn hình.	
Màn hình quá sáng. Màn hình quá tối.	Điều chỉnh **Brightness** và **Contrast**.
Màu màn hình không đồng nhất.	Đi tới **Picture** và điều chỉnh cài đặt **Colour Space**.
Màu trắng trông không hẳn là trắng.	Đi tới **Picture** và điều chỉnh cài đặt **White Balance**.
Không có hình ảnh trên màn hình và đèn LED nhấp nháy trong mỗi 0.5 tới 1 giây.	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng.
	Nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím và di chuyển chuột để quay lại màn hình trước.
Sản phẩm sẽ tự động tắt.	Đi tới **System** và đảm bảo **Sleep Timer** được đặt thành **Off**.
	Nếu PC được kết nối với sản phẩm, hãy kiểm tra trạng thái nguồn của PC.
	Đảm bảo cáp nguồn được kết nối đúng cách với sản phẩm và ổ cắm nguồn.
	Nếu không phát hiện thấy tín hiệu từ một thiết bị đã kết nối, sản phẩm sẽ tự động tắt sau 10 đến 15 phút.
Chất lượng hình ảnh của sản phẩm khác với cửa hàng đại lý nơi bán sản phẩm.	Sử dụng cáp HDMI để có chất lượng hình ảnh với độ phân giải cao (HD).

Vấn đề về màn hình

Hiển thị màn hình không bình thường.	Nội dung video mã hóa có thể khiến màn hình hiển thị bị lỗi ở các cảnh đặc trưng bởi các đối tượng di chuyển nhanh như sự kiện thể thao hoặc video hành động.
	Mức tín hiệu thấp hoặc chất lượng hình ảnh thấp có thể khiến màn hình hiển thị bị lỗi. Điều này không có nghĩa là sản phẩm bị hỏng.
	Một điện thoại di động trong bán kính 1 mét có thể tạo ra tĩnh điện trên các sản phẩm kỹ thuật số và analog.
Độ sáng và màu sắc không như bình thường.	Đi tới **Picture** và điều chỉnh các cài đặt màn hình như **Picture Mode**, **Colour**, **Brightness** và **Sharpness**. — Tham khảo trang 93 để biết thông tin chi tiết về menu **Picture**.
	Đi tới **System** và điều chỉnh cài đặt **Energy Saving**. — Tham khảo trang 129 để biết thông tin chi tiết về menu **System**.
	Đặt lại cài đặt màn hình về cài đặt mặc định. — Tham khảo trang 108 để biết thông tin chi tiết về menu **Reset Picture**.
Các đường đứt quãng hiển thị trên cạnh của màn hình.	Nếu **Picture Size** được đặt thành **Screen Fit**, hãy thay đổi cài đặt thành **16:9**.
Các đường (đỏ, lục hoặc lam) hiển thị trên màn hình.	Các đường này hiển thị khi có lỗi trong DATA SOURCE DRIVER IC trên màn hình. Liên hệ với Trung tâm Dịch vụ Samsung để giải quyết sự cố.
Màn hình không ổn định, rồi sau đó treo.	Màn hình có thể treo khi sử dụng độ phân giải không phải là độ phân giải được khuyên dùng hoặc nếu tín hiệu không ổn định. Để giải quyết sự cố, thay đổi độ phân giải PC thành độ phân giải được khuyên dùng.

Vấn đề về màn hình

Màn hình không thể hiển thị ở chế độ toàn màn hình.	Tệp nội dung SD được chia tỷ lệ (4:3) có thể tạo ta các thanh màu đen ở cả hai bên của màn hình kênh HD.
	Một video với tỷ lệ khung hình khác với sản phẩm có thể tạo ra các thanh màu đen ở đầu và cuối màn hình.
	Thay đổi cài đặt kích thước màn hình về chế độ toàn màn hình trên sản phẩm hoặc thiết bị nguồn.

Vấn đề về âm thanh

Không có âm thanh.	Kiểm tra kết nối của cáp âm thanh hoặc điều chỉnh âm lượng.
	Kiểm tra âm lượng.
Âm lượng quá nhỏ.	Điều chỉnh âm lượng.
	Nếu âm lượng vẫn nhỏ sau khi bật âm lượng đến mức tối đa, hãy điều chỉnh âm lượng trên card âm thanh của máy tính hoặc chương trình phần mềm.
Video khả dụng nhưng không có âm thanh.	Nếu cáp HDMI được kết nối, hãy kiểm tra cài đặt đầu ra âm thanh trên PC.
	Đi tới **Sound** và thay đổi **Speaker Select** thành **Internal**.
	Nếu sử dụng thiết bị nguồn • Hãy đảm bảo rằng cáp âm thanh được kết nối đúng cách với cổng đầu vào âm thanh trên sản phẩm. • Kiểm tra cài đặt đầu ra âm thanh cho thiết bị nguồn. (Ví dụ: nếu cáp HDMI được kết nối với màn hình, có thể cần thay đổi cài đặt âm thanh cho hộp cáp về HDMI).
	Nếu sử dụng cáp DVI-HDMI, cáp âm thanh riêng biệt được yêu cầu.
	Nếu sản phẩm có cổng tai nghe, hãy đảm bảo cổng đó không kết nối với thiết bị nào.
	Kết nối lại cáp nguồn với thiết bị, rồi sau đó khởi động lại thiết bị.

Vấn đề về âm thanh

Có tạp âm phát ra từ loa.	Kiểm tra kết nối cáp. Đảm bảo cáp video không kết nối với cổng đầu vào âm thanh.
	Kiểm tra cường độ tín hiệu sau khi kết nối cáp.
	Mức tín hiệu thấp có thể làm cho âm thanh bị lỗi.
Có âm thanh nghe được khi tắt âm lượng.	Khi **Speaker Select** được đặt thành **External**, nút âm lượng và chức năng tắt tiếng bị tắt. Điều chỉnh âm lượng cho loa ngoài.
	Cài đặt âm thanh cho loa chính khác với loa trong trên sản phẩm. Việc thay đổi hoặc tắt tiếng trên sản phẩm không ảnh hưởng đến bộ khuếch đại ngoài (trình giải mã).
Âm thanh từ màn hình không thay đổi sau khi thay đổi Sound Mode.	Cài đặt âm thanh cho loa chính khác với loa trong trên sản phẩm. Cài đặt âm thanh trên thiết bị nguồn không ảnh hưởng đến cài đặt loa trong trên sản phẩm.
Có âm thanh vọng từ loa.	Tốc độ mã hóa khác nhau giữa loa sản phẩm và loa ngoài có thể tạo ra tiếng vọng. Trong trường hợp này, đặt **Speaker Select** thành **External**.

Vấn đề với điều khiển từ xa

Điều khiển từ xa không hoạt động.	Đảm bảo rằng pin được đặt đúng chỗ (+/-).
	Kiểm tra xem pin đã hết hay không.
	Kiểm tra liệu không có điện.
	Đảm bảo rằng dây nguồn được kết nối.
	Kiểm tra xem có bóng đèn đặc biệt hay ánh đèn neon gần đó hay không.

Vấn đề với thiết bị nguồn

Nghe thấy tiếng bíp khi khởi động máy tính.	Nếu bạn nghe thấy âm thanh bíp khi PC khởi động, hãy đem PC đi bảo dưỡng.

Vấn đề kết nối Intel® WiDi

Không thể thiết lập kết nối WiDi.	Bạn nên sử dụng máy tính xách tay trong bán kính 3m của sản phẩm. Bạn có thể gặp phải sự cố không kết nối được hoặc màn hình bị nhiễu trong môi trường có nhiều bộ định tuyến như văn phòng. Vì WiDi được sử dụng để xử lý việc truyền phát dữ liệu trong thời gian thực nên bạn có thể gặp phải tín hiệu nhiễu trong trường hợp có nhiễu điện. Kiểm tra xem liệu xung quanh sản phẩm có thể có nhiễu điện hay không và đặt lại sản phẩm ở vị trí càng xa càng tốt so với những khu vực như cột điện, lò vi sóng hoặc môi trường sinh ra điện từ khác.)
WiDi không được hiển thị trong danh sách Source sau khi bật lên lần đầu.	Việc cho phép kết nối không dây của mô-đun WiFi bên ngoài/nội bộ mất khoảng 20 giây. Vui lòng đợi một lát. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, điều này có thể do mô-đun không dây bị lỗi hoặc do việc nối dây cáp giữa các mô-đun không đúng cách gây ra.
Màn hình nhiễu xuất hiện với tần suất đều đặn.	Sản phẩm có thể bị tác động bởi tín hiệu vô tuyến xung quanh. Không đặt các vật có thể gây nhiễu điện giữa sản phẩm và PC/máy tính xách tay. • Nếu sản phẩm quá gần máy tính xách tay, hiệu suất của WiDi có thể suy giảm. Bạn nên duy trì khoảng cách khuyến cáo giữa các thiết bị này. • Lò vi sóng và máy hút bụi có thể gây nhiễu điện với tín hiệu WiDi. Do vậy, hãy ngừng vận hành những thiết bị này khi sử dụng tính năng WiDi. • Cột điện, lò vi sóng hoặc các thiết bị sinh ra điện từ khác có thể làm màn hình bị nhiễu. Đặt sản phẩm cách càng xa những thiết bị như thế này càng tốt.
Tôi có thể cập nhật trình điều khiển phần mềm khi ở chế độ WiDi không?	Nếu bạn cập nhật hoặc xóa trình điều khiển phần mềm không dây/đồ họa trong khi đang dùng WiDi để kết nối không dây giữa sản phẩm và máy tính xách tay, bộ điều hợp WiDi sẽ bị ngắt kết nối dẫn đến lỗi hệ thống. Loại bỏ kết nối WiDi trước khi cập nhật trình điều khiển phần mềm.
Nếu bộ điều hợp bị ngắt kết nối, chương trình sẽ không phát ra âm thanh.	Thoát khỏi chương trình và điều chỉnh âm lượng máy tính xách tay bằng tay.

Vấn đề kết nối Intel® WiDi

Nếu bạn thay đổi cài đặt LAN không dây dựa trên WiDi, bạn có thể gặp phải sự cố bộ điều hợp bị nhiễu hoặc ngắt kết nối tạm thời.	Không thay đổi cài đặt LAN không dây khi ở chế độ WiDi.
Nếu sản phẩm nằm quá xa máy tính xách tay, hiệu suất phát lại của sản phẩm sẽ bị suy giảm theo.	Bạn nên duy trì khoảng cách lý tưởng giữa các thiết bị này.
Tôi có thể truy cập tính năng video mở rộng trong chế độ WiDi như thế nào?	Nếu sản phẩm hỗ trợ video HD 1080p nhưng máy tính xách tay của bạn không hỗ trợ, bạn vẫn có thể phát video HD 1080p trên sản phẩm. Để sử dụng tính năng video mở rộng (HD 1080p) trong chế độ WiDi, thực hiện các bước sau đây: 1 Sử dụng kết hợp phím Windows + phím P trên bàn phím để chọn Mở rộng. Thao tác này sẽ chuyển chế độ sang chế độ Màn hình nền mở rộng. 2 Thay đổi độ phân giải màn hình sang 1920 x 1080 cho chế độ màn hình nền mở rộng. 3 Di chuyển trình phát video sang màn hình nền mở rộng. 4 Phóng đại màn hình trình phát video trước khi phát nguồn video 1080p.
Trong chế độ WiDi, con trỏ chuột dường như di chuyển chậm.	Vì WiDi sẽ trễ 0,3 giây khi xử lý tín hiệu nên bạn có thể gặp phải hiện tượng bàn phím và con chuột phản ứng chậm. Ở chế độ yêu cầu phản ứng nhanh như PC game, sử dụng kết nối có dây như chế độ PC/HDMI thay vì WiDi.
Tôi muốn thay đổi kích thước màn hình WiDi.	Ở chế độ WiDi, chỉ có kích thước ban đầu của nguồn video được hỗ trợ.
Tôi có thể lấy trình điều khiển phần mềm WiDi bằng cách nào?	Tham vấn nhà sản xuất máy tính xách tay của bạn. Trình điều khiển phần mềm được tải xuống từ trang chủ Intel ® có thể không hoạt động đúng cách. Để biết thêm thông tin về các thông số kỹ thuật, trình điều khiển phần mềm mới nhất và các công cụ liên quan khác, liên hệ nhà nhà sản xuất máy tính xách tay của bạn.

Vấn đề kết nối Intel® WiDi

Khi tôi thay đổi độ phân giải màn hình, tôi thấy màn hình bị nhiễu tạm thời.	Nếu bạn thay đổi độ phân giải màn hình trong chế độ WiDi, bạn có thể gặp phải hiện tượng nhiễu tạm thời trên màn hình.
Tôi không thể thay đổi kích thước màn hình video trên sản phẩm với chương trình WiDi trên máy tính xách tay của tôi.	Trình đơn thay đổi kích thước của chương trình WiDi chỉ được bật với bộ điều hợp WiDi tách rời bên ngoài. Sản phẩm không tương thích với bộ điều hợp.
Tôi đã tìm kiếm các bộ điều hợp WiDi có sẵn trên máy tính xách tay nhưng không thể thiết lập kết nối.	Môi trường giao tiếp không dây có thể ảnh hưởng lớn đến WiDi. Vì thế nên thỉnh thoảng, bạn có thể bị mất kết nối. Vui lòng thử lại trong giây lát.
Video HD hoàn chỉnh (1920 X 1080) hiển thị các ký tự bị mờ.	Thực chất, WiDi hiển thị video ở độ phân giải bị giảm. Để nâng cao độ sắc nét, liên hệ nhà sản xuất máy tính xách tay của bạn để có trình điều khiển phần mềm mới nhất.

Sự cố khác

Sản phẩm có mùi nhựa.	Mùi nhựa là bình thường và sẽ biến mất qua thời gian.
Màn hình bị nghiêng.	Tháo, rồi sau đó gắn lại chân đế vào sản phẩm.
Âm thanh hoặc video bị cắt từng đợt.	Kiểm tra kết nối cáp và kết nối lại nếu cần.
	Sử dụng cáp rất dày và cứng có thể làm hỏng tệp video và âm thanh. Đảm bảo cáp dẻo đủ để đảm bảo độ bền. Khi lắp sản phẩm vào tường, nên sử dụng cáp vuông góc.
Các hạt nhỏ xuất hiện trên cạnh của sản phẩm.	Các hạt này là một phần của thiết kế sản phẩm. Sản phẩm không bị hỏng.
Menu PIP không khả dụng.	Menu được bật hay tắt tùy thuộc vào chế độ **Source**. — Tham khảo trang 131 để biết thông tin chi tiết về menu **PIP**.
Khi tôi cố thay đổi độ phân giải PC, thông báo "The defined resolution is not supported." xuất hiện.	Thông báo "**The defined resolution is not supported.**" xuất hiện nếu độ phân giải nguồn đầu vào vượt quá độ phân giải tối đa của màn hình. Để giải quyết sự cố này, hãy thay đổi độ phân giải PC thành độ phân giải được hỗ trợ trên màn hình.

Sự cố khác

Không có âm thanh từ loa trong chế độ HDMI khi cáp DVI-HDMI được kết nối.

Cáp DVI không truyền dữ liệu âm thanh.

Đảm bảo kết nối cáp âm thanh với đúng giắc đầu vào để tạo ra âm thanh.

HDMI Black Level không hoạt động đúng cách trên thiết bị HDMI với đầu ra YCbCr.

Chức năng này khả dụng chỉ khi một thiết bị nguồn, chẳng hạn như đầu phát DVD và STB, được kết nối với sản phẩm qua cáp HDMI (tín hiệu RGB).

Không có âm thanh trong chế độ HDMI.

Màu sắc hình ảnh được hiển thị có thể không như bình thường. Video hoặc âm thanh có thể không có. Điều này có thể xảy ra nếu thiết bị nguồn chỉ hỗ trợ phiên bản cũ của tiêu chuẩn HDMI kết nối với sản phẩm.

Nếu những sự cố này xảy ra, hãy kết nối cáp âm thanh cùng với cáp HDMI.

Một số thẻ đồ họa PC có thể không tự động nhận ra tín hiệu HDMI mà không bao gồm âm thanh. Trong trường hợp này, hãy chọn thủ công đầu vào âm thanh.

	Đầu vào âm thanh	Chế độ màn hình
PC	Tự động	Cài đặt PC
PC DVI	Âm thanh trong (Cổng Streo)	Cài đặt PC

Cảm biến IR không hoạt động.

Đảm bảo đèn cảm biến bật khi nhấn nút trên điều khiển từ xa.

- Nếu đèn cảm biến không bật, hãy tắt công tắc nguồn, rồi sau đó bật lại ở mặt sau sản phẩm.
  (Đèn LED của nguồn phát sáng màu đỏ khi tắt màn hình).
  Nếu đèn cảm biến vẫn không bật sau khi tắt công tắc nguồn và bật lại, giắc cắm bên trong có thể bị ngắt kết nối.
  Liên hệ với trung tâm dịch vụ gần bạn nhất để bảo trì sản phẩm.

- Nếu đèn cảm biến ở trên không lóe sáng màu đỏ khi nhấn nút trên điều khiển từ xa thì cảm biến IR có thể bị hỏng.
  Liên hệ với trung tâm dịch vụ gần bạn nhất để bảo trì sản phẩm.

- Nếu không có thay đổi gì trên màn hình khi nhấn nút trên điều khiển từ xa mặc dù đèn cảm biến lóe sáng màu đỏ thì bảng mạch chính có thể bị hỏng.
  Liên hệ với trung tâm dịch vụ gần bạn nhất để bảo trì sản phẩm.

Sự cố khác

Ở chế độ tiết kiệm năng lượng, khi nguồn đầu vào là DisplayPort, không thể lưu cài đặt màn hình PC.	Đi tới **System** → **General** và đặt **Max. Power Saving** thành **Off**. Hoặc, định cấu hình lại cài đặt đầu ra màn hình PC. Đảm bảo thiết bị được bật.
Khi khởi động PC với nguồn đầu vào được đặt thành DisplayPort, màn hình khởi động và BIOS sẽ không hiển thị.	Khởi động PC khi thiết bị được bật hoặc khi nguồn đầu vào không phải là **DisplayPort**.

Hỏi & Đáp

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng cho máy tính hoặc card đồ họa của bạn để biết thêm các hướng dẫn về điều chỉnh.

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để thay đổi tần số?	Đặt tần số trên card màn hình. • Windows XP: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Giao diện và chủ đề** → **Hiển thị** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows ME/2000: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình**, và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows Vista: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows 7: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows 8: Vào **Thiết đặt** → **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh tần số trong **Thiết đặt màn hình**.
Làm thế nào để điều chỉnh độ phân giải?	• Windows XP: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows ME/2000: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows Vista: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows 7: Vào **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows 8: Vào **Thiết đặt** → **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** và điều chỉnh độ phân giải.

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng?	• Windows XP: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển → Hình thức và chủ đề → Màn hình → Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows ME/2000: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển → Màn hình → Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows Vista: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển → Hình thức và chủ đề → Tùy chỉnh→ Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows 7: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển → Hình thức và chủ đề → Tùy chỉnh → Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows 8: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong **Thiết đặt → Pa-nen điều khiển → Giao diện và cá nhân hóa → Cá nhân hóa → Thiết đặt bảo vệ màn hình** hoặc BIOS SETUP trên PC.

Chương 15
Các thông số kỹ thuật

[1] Kích cỡ

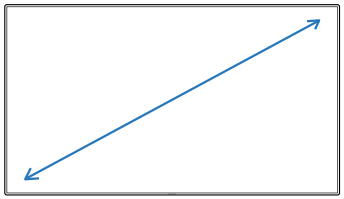

[2] Vùng hiển thị

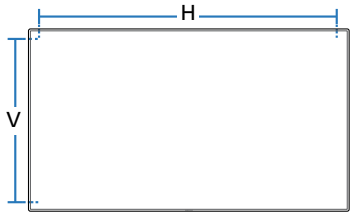

[3] Kích thước (R x C x S)

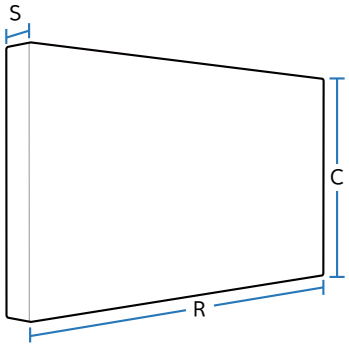

Thông số chung

Tên môđen		ME95C
Màn hình	**Kích thước**	Loại 95 (94,7 inch / 240 cm)
	Vùng hiển thị	2096,64 mm (H) x 1179,36 mm (V)
Kích thước (R x C x S)		2127,2 x 1210,0 x 45,8 mm
Khối lượng (không có chân đế)		60,8 kg
VESA		900 mm × 600 mm
Màu sắc hiển thị		1,07 tỷ (10bit cao tần)
Đồng bộ hóa	**Tần số quét ngang**	30 ~ 81 kHz
	Tần số quét dọc	56 ~ 75 Hz

Tên môđen		ME95C
Độ phân giải	**Độ phân giải tối ưu**	1920 x 1080 @ 60 Hz
	Độ phân giải tối đa	1920 x 1080 @ 60 Hz
Xung Pixel cực đại		148,5 MHz (Analog, Kỹ thuật số)
Tín hiệu âm thanh đầu ra		15 R X 2
Nguồn điện		Sản phẩm sử dụng điện áp từ 100 đến 240 V. Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.
USB		2 DOWN
Đầu kết nối tín hiệu	**Nguồn vào**	Composite/Component(common), PC D-Sub, DVI, HDMI 3ea, Audio In, RJ45, RS232C In, USB 2ea (Media Player), DP In
	Đầu ra	Audio Out, RS232C Out, DP Out
Các yếu tố môi trường	**Vận hành**	Nhiệt độ: 0 ˚C ~ 40 ˚C (32 ˚F ~ 104 ˚F) Độ ẩm : 10 % ~ 80 %, không ngưng tụ
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20 ˚C ~ 45 ˚C (-4 ˚F ~ 113 ˚F) Độ ẩm : 5 % ~ 95 %, không ngưng tụ

— Cắm và Chạy

Có thể lắp đặt màn hình này và sử dụng với bất kỳ hệ thống Cắm và Chạy tương thích nào. Trao đổi dữ liệu hai chiều giữa màn hình và hệ thống PC làm tối ưu cài đặt màn hình.

Lắp đặt màn hình được tiến hành tự động. Tuy nhiên bạn có thể tùy chỉnh cài đặt lắp đặt nếu muốn.

— Do tính chất của việc sản xuất sản phẩm này, khoảng 1 phần triệu điểm ảnh (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên màn hình. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.

— Thiết bị này là thiết bị kỹ thuật số Hạng A.

Trình tiết kiệm năng lượng

Tính năng tiết kiệm năng lượng của sản phẩm này làm giảm sức tiêu thụ điện năng bằng cách tắt màn hình và đổi màu của đèn LED nếu không sử dụng sản phẩm trong một khoảng thời gian nhất định. Sản phẩm không được tắt trong chế độ tiết kiệm năng lượng. Để bật lại màn hình, hãy nhấn bất kì phím nào trên bàn phím hoặc di chuyển chuột.
Tính năng tiết kiệm năng lượng chỉ hoạt động khi sản phẩm được kết nối với PC với tính năng tiết kiệm năng lượng.

Trình tiết kiệm năng lượng	Vận hành bình thường				Chế độ tiết kiệm năng lượng	Tắt nguồn	Tắt nguồn (Nút nguồn tắt)
	Phổ biến	Đánh giá	Đánh giá (Có PIM)	Tối đa			
Chỉ báo nguồn	BẬT				Nhấp nháy	Màu hổ phách	TẮT
Lượng tiêu thụ điện năng	290 W	400 W	450 W	495 W	dưới 0,5 W	dưới 0,5 W	0 W

— Mức độ tiêu thụ năng lượng được hiển thị có thể khác nhau trong các điều kiện vận hành khác nhau hoặc khi thay đổi cài đặt.

— SOG (Sync On Green) không được hỗ trợ.

— Để giảm tiêu thụ năng lượng về 0, hãy tắt công tắc ở phía sau và ngắt kết nối cáp nguồn.
Ngắt kết nối cáp nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một thời gian dài (ví dụ trong khi bạn đi nghỉ v.v).

Các chế độ xung nhịp được đặt trước

— Có thể cài đặt sản phẩm này về một độ phân giải duy nhất cho mỗi kích thước màn hình để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu do đặc tính của tấm panel. Sử dụng độ phân giải khác độ phân giải được chỉ định có thể làm suy giảm chất lượng hình ảnh. Để tránh hiện tượng này, chúng tôi khuyên bạn nên chọn độ phân giải tối ưu được chỉ định cho sản phẩm của bạn.

Kiểm tra tần số khi bạn đổi sản phẩm CDT (kết nối với máy tính) lấy màn hình LCD. Nếu sản phẩm LCD không hỗ trợ 85Hz, hãy đổi tần số dọc tới 60Hz sử dụng sản phẩm CDT trước khi bạn đổi sản phẩm để lấy sản phẩm LCD.

Có thể tự động điều chỉnh màn hình nếu tín hiệu thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn sau được truyền từ PC. Nếu tín hiệu được truyền từ PC không thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn, màn hình có thể bị trống có đèn LED được bật. Trong trường hợp đó, hãy thay đổi cài đặt theo bảng sau đây bằng cách tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng card màn hình.

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Đồng hồ điểm ảnh (MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+

- Tần số quét ngang

  Thời gian để quét một đường nối cạnh trái với cạnh phải của màn hình được gọi là chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của chu kỳ quét ngang được gọi là tần số quét ngang. Tần số quét ngang được đo bằng kHz.

- Tần số quét dọc

  Sản phẩm hiển thị một hình ảnh nhiều lần trên một giây (như đèn huỳnh quang) để hiển thị những gì người xem nhìn thấy. Tỷ lệ một hình ảnh được hiển thị lặp lại trên một giây được gọi là tần số quét dọc hoặc tỷ lệ làm tươi. Tần số quét dọc được đo bằng Hz.

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Đồng hồ điểm ảnh (MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 720	45,000	60,000	74,250	+/+
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA, 1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA, 1366 x 768	47,712	59,790	85,500	+/+
VESA,1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA,1600 x 900	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA,1680 x 1050	65,290	59,954	146,250	-/+
VESA,1920 x 1080	67,500	60,000	148,500	+/+

Chương 16
Phụ lục

Hãy liên hệ SAMSUNG WORLD WIDE

— Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc yêu cầu liên quan đến sản phẩm Samsung, xin vui lòng liên hệ Trung Tâm Chăm Sóc Khách Hàng của Samsung.

NORTH AMERICA

U.S.A	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/us
CANADA	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ca (English) http://www.samsung.com/ca_fr (French)

LATIN AMERICA

ARGENTINE	0800 333 3733	http://www.samsung.com.ar
BOLIVIA	800-10-7260	http://www.samsung.com
BRAZIL	0800-124-421 (Demais cidades e regiões) 4004-0000 (Capitais e grandes centros)	http://www.samsung.com.br
CHILE	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/cl
COLOMBIA	01 8000 112 112 Bogotá 600 12 72	http://www.samsung.com/co

LATIN AMERICA

COSTA RICA	0-800-507-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
DOMINICA	1-800-751-2676	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
ECUADOR	1-800-10-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
EL SALVADOR	800-6225	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
GUATEMALA	1-800-299-0013	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
HONDURAS	800-27919267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
JAMAICA	1-800-234-7267	http://www.samsung.com
NICARAGUA	001-800-5077267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
MEXICO	01-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
PANAMA	800-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PARAGUAY	009 800 542 0001	http://www.samsung.com.py
PERU	0-800-777-08	http://www.samsung.com/pe
PUERTO RICO	1-800-682-3180	http://www.samsung.com

LATIN AMERICA

TRINIDAD & TOBAGO	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
URUGUAY	000 405 437 33	http://www.samsung.com
VENEZUELA	0-800-100-5303	http://www.samsung.com/ve

EUROPE

AUSTRIA	0810 - SAMSUNG (7267864, € 0.07/min)	http://www.samsung.com
BELGIUM	02-201-24-18	http://www.samsung.com/be (Dutch) http://www.samsung.com/be_fr (French)
BOSNIA	051 331 999	http://www.samsung.com
BULGARIA	07001 33 11 , share cost tariff	http://www.samsung.com/bg
CROATIA	062 SAMSUNG (062 726 786)	http://www.samsung.com/hr
CYPRUS	8009 4000 only from landline	http://www.samsung.com/gr
CZECH	800 - SAMSUNG (800-726786)	http://www.samsung.com
	Samsung Electronics Czech and Slovak, s.r.o. V Parku 2343/24, 148 00 - Praha 4	
DENMARK	70 70 19 70	http://www.samsung.com
EIRE	0818 717100	http://www.samsung.com
ESTONIA	800-7267	http://www.samsung.com/ee
FINLAND	030-6227 515	http://www.samsung.com
FRANCE	01 48 63 00 00	http://www.samsung.com/fr

EUROPE

GERMANY	0180 6 SAMSUNG bzw.	http://www.samsung.com
	0180 6 7267864* (*0,20 €/Anruf aus dem dt. Festnetz, aus dem Mobilfunk max. 0,60 €/Anruf)	
GREECE	80111-SAMSUNG (80111 726 7864) only from land line (+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com/gr
HUNGARY	06-80-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/hu
ITALIA	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
LATVIA	8000-7267	http://www.samsung.com/lv
LITHUANIA	8-800-77777	http://www.samsung.com/lt
LUXEMBURG	261 03 710	http://www.samsung.com
MONTENEGRO	020 405 888	http://www.samsung.com
NETHERLANDS	0900-SAMSUNG (0900-7267864) (€ 0,10/Min)	http://www.samsung.com
NORWAY	815 56480	http://www.samsung.com
POLAND	0 801-172-678* lub +48 22 607-93-33 ** *(całkowity koszt połączenia jak za 1 impuls według taryfy operatora) ** (koszt połączenia według taryfy operatora)	http://www.samsung.com/pl
PORTUGAL	808 20-SAMSUNG (808 20 7267)	http://www.samsung.com
ROMANIA	08008 SAMSUNG (08008 726 7864) TOLL FREE No.	http://www.samsung.com/ro
SERBIA	011 321 6899	http://www.samsung.com/rs

EUROPE

SLOVAKIA	0800 - SAMSUNG (0800-726 786)	http://www.samsung.com
SPAIN	902172678	http://www.samsung.com
SWEDEN	0771 726 7864 (SAMSUNG)	http://www.samsung.com
SWITZERLAND	0848 - SAMSUNG (7267864, CHF 0.08/min)	http://www.samsung.com/ch (German) http://www.samsung.com/ch_fr (French)
U.K	0330 SAMSUNG (7267864)	http://www.samsung.com

CIS

ARMENIA	0-800-05-555	http://www.samsung.com
AZERBAIJAN	088-55-55-555	http://www.samsung.com
BELARUS	810-800-500-55-500	http://www.samsung.com
GEORGIA	0-800-555-555	http://www.samsung.com
KAZAKHSTAN	8-10-800-500-55-500 (GSM: 7799)	http://www.samsung.com
KYRGYZSTAN	00-800-500-55-500	http://www.samsung.com
MOLDOVA	0-800-614-40	http://www.samsung.com
MONGOLIA	+7-800-555-55-55	http://www.samsung.com
RUSSIA	8-800-555-55-55	http://www.samsung.com
TADJIKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com
UKRAINE	0-800-502-000	http://www.samsung.com/ua (Ukrainian) http://www.samsung.com/ua_ru (Russian)

CIS

UZBEKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com

ASIA PACIFIC

AUSTRALIA	1300 362 603	http://www.samsung.com/au
CHINA	400-810-5858	http://www.samsung.com
HONG KONG	(852) 3698 4698	http://www.samsung.com/hk (Chinese) http://www.samsung.com/hk_en (English)
INDIA	1800 3000 8282 1800 266 8282	http://www.samsung.com/in
INDONESIA	0800-112-8888 (Toll Free) (021) 56997777	http://www.samsung.com/id
JAPAN	0120-327-527	http://www.samsung.com
MALAYSIA	1800-88-9999	http://www.samsung.com/my
NEW ZEALAND	0800 SAMSUNG (0800 726 786)	http://www.samsung.com/nz
PHILIPPINES	1-800-10-7267864 [PLDT] 1-800-8-7267864 [Globe landline and Mobile] 02-4222111 [Other landline]	http://www.samsung.com/ph
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/sg
TAIWAN	0800-32-9999	http://www.samsung.com/tw
THAILAND	0-2689-3232, 1800-29-3232	http://www.samsung.com/th

ASIA PACIFIC

VIETNAM	1800 588 889	http://www.samsung.com

MENA

ALGERIA	0800 100 100	http://www.samsung.com/n_africa
BAHRAIN	8000-4726	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
EGYPT	08000-726786	http://www.samsung.com
IRAN	021-8255	http://www.samsung.com
JORDAN	0800-22273 06 5777444	http://www.samsung.com/Levant (English)
KUWAIT	183-2255 (183-CALL)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
MOROCCO	080 100 2255	http://www.samsung.com
OMAN	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
PAKISTAN	0800-Samsung (72678)	http://www.samsung.com/pk/
QATAR	800-2255 (800-CALL)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
SAUDI ARABIA	920021230	http://www.samsung.com/sa
SYRIA	18252273	http://www.samsung.com/Levant (English)
TUNISIA	80-1000-12	http://www.samsung.com/n_africa

MENA

TURKEY	444 77 11	http://www.samsung.com
U.A.E	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

AFRICA

BOTSWANA	8007260000	http://www.samsung.com
BURUNDI	200	http://www.samsung.com
CAMEROON	7095-0077	http://www.samsung.com/africa_fr
COTE D' IVOIRE	8000 0077	http://www.samsung.com/africa_fr
DRC	499999	http://www.samsung.com
GHANA	0800-10077 0302-200077	http://www.samsung.com/africa_en
KENYA	0800 545 545	http://www.samsung.com
NAMIBIA	08 197 267 864	http://www.samsung.com
NIGERIA	0800-726-7864	http://www.samsung.com/africa_en
MOZAMBIQUE	847267864 / 827267864	http://www.samsung.com
RWANDA	9999	http://www.samsung.com
SENEGAL	800-00-0077	http://www.samsung.com/africa_fr
SOUTH AFRICA	0860 SAMSUNG (726 7864)	http://www.samsung.com
SUDAN	1969	http://www.samsung.com

AFRICA

TANZANIA	0685 88 99 00	http://www.samsung.com
UGANDA	0800 300 300	http://www.samsung.com
ZAMBIA	0211 350370	http://www.samsung.com

Trách nhiệm đối với Dịch vụ thanh toán (Chi phí đối với khách hàng)

— Khi có yêu cầu dịch vụ, mặc dù đang trong thời gian bảo hành, chúng tôi có thể tính phí bạn đối với việc ghé thăm của kỹ thuật viên dịch vụ trong các trường hợp sau.

Không phải lỗi sản phẩm

Vệ sinh sản phẩm, Điều chỉnh, Giải thích, Cài đặt lại và v.v...

- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ cung cấp hướng dẫn về cách sử dụng sản phẩm hoặc chỉ điều chỉnh các tuỳ chọn mà không tháo rời sản phẩm.
- Nếu lỗi là do các yếu tố môi trường bên ngoài gây ra (Internet, Anten, Tín hiệu có dây, v.v...)
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại hoặc thiết bị được kết nối thêm sau khi cài đặt sản phẩm đã mua lần đầu tiên.
- Nếu sản phẩm được cài đặt lại để chuyển đến một địa điểm khác hoặc để chuyển đến nhà khác.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng do sản phẩm khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu hướng dẫn về cách sử dụng mạng hoặc chương trình khác của công ty.
- Nếu khách hàng yêu cầu thiết lập và cài đặt phần mềm cho sản phẩm.
- Nếu kỹ thuật viên dịch vụ loại bỏ/lau sạch bụi bẩn hoặc vật thể lạ bên trong sản phẩm.
- Nếu khách hàng yêu cầu cài đặt thêm sau khi mua sản phẩm thông qua mua hàng từ xa hoặc trực tuyến.

Hỏng hóc sản phẩm do lỗi của khách hàng

Hỏng hóc sản phẩm do khách hàng sử dụng hoặc sửa chữa không đúng cách.

Nếu hỏng hóc sản phẩm do;

- Tác động bên ngoài hoặc rơi.
- Sử dụng thiết bị hoặc sản phẩm bán riêng không được chỉ định bởi Samsung.
- Sửa chữa từ một người không phải là kỹ sư của công ty dịch vụ bên ngoài hoặc đối tác của Samsung Electronics Co., Ltd.
- Tu sửa hoặc sửa chữa sản phẩm bởi khách hàng.
- Sử dụng sản phẩm với kết nối điện áp không chính xác hoặc không được chỉ định.
- Không tuân thủ "thận trọng" trong Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Khác

- Nếu sản phẩm hỏng do thiên tai. (sét, hoả hoạn, động đất, lũ lụt, v.v...)
- Nếu các thành phần có thể thay thế được đều đã được sử dụng hết.
  (Pin, Chất liệu màu, Đèn huỳnh quang, Đầu đọc, Màng rung, Đèn, Bộ lọc, Ruy băng, v.v...)

— Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ trong trường hợp sản phẩm không bị lỗi, phí dịch vụ có thể được tính.
Vì vậy, trước tiên hãy đọc Sổ tay hướng dẫn sử dụng.

Chất lượng hình ảnh tối ưu và ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh

Chất lượng hình ảnh tối ưu

- Để thưởng thức chất lượng hình ảnh tối ưu, hãy vào Control Panel (Bảng điều khiển) trong PC của bạn và điều chỉnh độ phân giải và tần số làm tươi như sau:
  Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.
  - Độ phân giải: 1920 x 1080 @ 60 Hz
  - Tần số quét dọc (tần số làm tươi): 56 ~ 75 Hz
    Tỷ lệ làm tươi màn hình: là số lần hình ảnh hiển thị được làm tươi mỗi giây.
- Do đặc điểm của quá trình sản xuất sản phẩm này, khoảng 1 phần triệu điểm ảnh (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên màn hình.
  Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.
  - Số điểm ảnh phụ tạo bởi kiểu bảng: 6.220.800
- Chạy **Auto Adjustment** để nâng cao chất lượng hình ảnh. Nếu vẫn thấy nhiễu sau khi điều chỉnh tự động, hãy điều chỉnh **Coarse** hoặc **Fine**.
- Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.
  - Kích hoạt chế độ tiết kiệm năng lượng hoặc chế độ bảo vệ màn hình động nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong một khoảng thời gian dài.
- Không giống như màn hình CDT, màn hình TFT-LCD (do đặc điểm của bảng điều khiển) chỉ có thể được cài đặt về một chế độ phân giải để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu.
  Vì vậy, cài đặt độ phân giải khác với độ phân giải đã được xác định có thể làm giảm chất lượng hình ảnh.
  Để tránh hiện tượng này, bạn nên lựa chọn độ phân giải tối ưu đã được xác định cho màn hình của bạn.

Ngăn chặn hiện tượng lưu ảnh

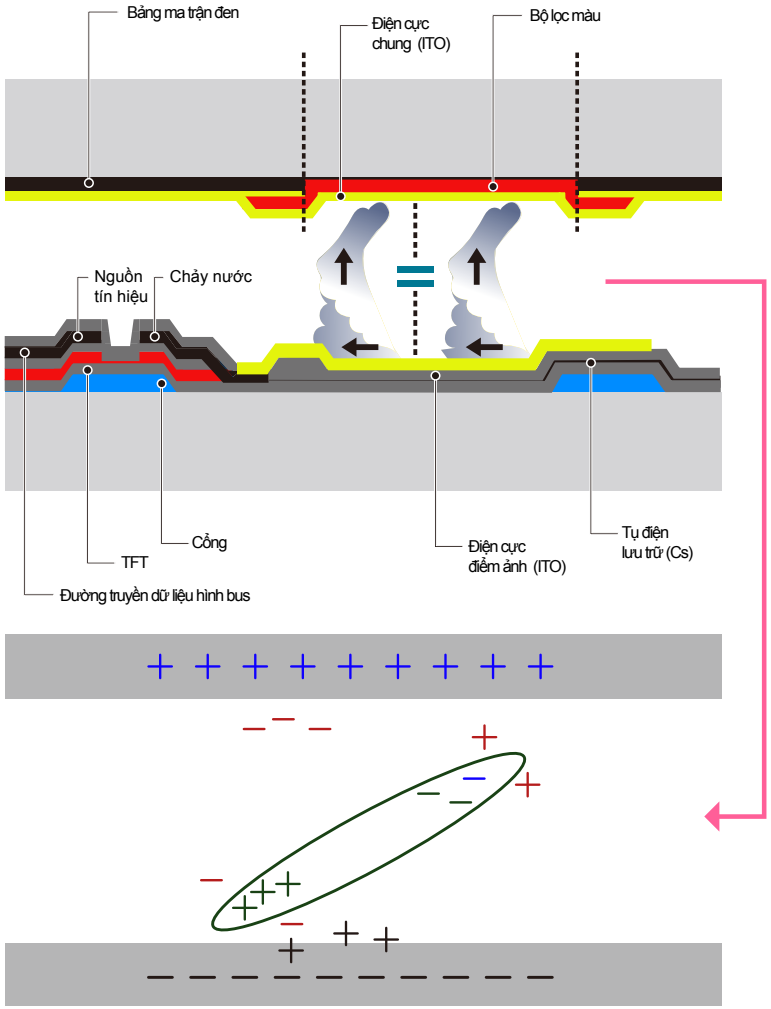

Hiện tượng lưu ảnh là gì?

Hiện tượng lưu ảnh sẽ không xuất hiện khi bảng điều khiển LCD hoạt động bình thường. Hoạt động bình thường có nghĩa là kiểu ảnh video thay đổi liên tục. Nếu bảng điều khiển LCD chỉ hiển thị một kiểu ảnh trong một thời gian dài (hơn 12 tiếng), sự chênh lệch điện áp nhỏ có thể xảy ra giữa các điện cực điểm ảnh điều khiển tinh thể lỏng.

Sự chênh lệch điện áp giữa các điện cực đó sẽ tăng dần theo thời gian và làm cho tinh thể lỏng mỏng dần đi. Khi hiện tượng này xảy ra, hình ảnh trước đó có thể vẫn được hiển thị trên màn hình khi kiểu hình ảnh thay đổi. Để tránh hiện tượng này, phải làm giảm sự chênh lệch điện thế tích lũy.

— Hiện tượng lưu ảnh sẽ không xuất hiện khi bảng điều khiển LCD hoạt động bình thường.

Tránh hiện tượng lưu ảnh

— Cách tốt nhất để bảo vệ sản phẩm khỏi hiện tượng lưu ảnh là tắt nguồn hoặc cài đặt cho PC hoặc hệ thống chạy màn hình chờ khi không sử dụng sản phẩm. Đồng thời, dịch vụ Bảo hành cũng chỉ giới hạn tùy theo hướng dẫn lắp đặt.

- Tắt nguồn, Chế độ bảo vệ màn hình và Chế độ tiết kiệm năng lượng
  - Đi tới Thuộc tính màn hình > Nguồn điện trên máy tính và tắt nguồn sản phẩm theo yêu cầu.
  - Bạn nên sử dụng màn hình chờ.
    Tốt nhất nên sử dụng chế độ bảo vệ màn hình đơn màu hoặc có hình ảnh chuyển động.
- Thay đổi màu sắc thông thường
  - Sử dụng 2 màu
    Cứ 30 phút lại thay đổi giữa 2 màu sắc như hình vẽ ở trên.

Type 1

FLIGHT	TIME
OZ348	20:30
UA102	21:10

Type 2

FLIGHT	TIME
OZ348	20:30
UA102	21:10

- Độ sáng: là độ sáng hoặc độ tối của một màu thay đổi tùy theo lượng ánh sáng được phát ra.

- Tránh kết hợp màu văn bản và màu nền có độ sáng tương phản.

— Tránh sử dụng màu xám vì điều này có thể góp phần tạo ra hiện tượng lưu ảnh.

— Tránh sử dụng màu sắc có độ sáng tương phản (màu đen và trắng; màu xám).

- Thay đổi đều đặn màu sắc văn bản
  - Sử dụng màu sáng có độ sáng tương tự nhau.
    Khoảng cách: Cứ 30 phút lại thay đổi màu văn bản và màu nền

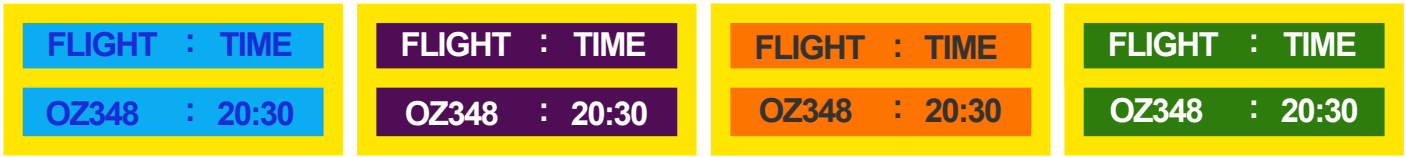

  - Cứ 30 phút lại di chuyển và thay đổi văn bản như hình vẽ dưới đây.

  - Hiển thị hình ảnh động đều đặn cùng với logo.
    Khoảng cách: Hiển thị hình ảnh động cùng với logo trong vòng 60 giây sau khi bạn sử dụng sản phẩm được 4 tiếng.

License

Được sản xuất theo giấy phép của Dolby Laboratories.

Dolby và biểu tượng D kép là các nhãn hiệu của Dolby Laboratories.

Manufactured under license under U.S. Patent Nos: 5,956,674; 5,974,380; 6,487,535 & other U.S. and worldwide patents issued & pending. DTS, the Symbol, & DTS and the Symbol together are registered trademarks & DTS 2.0 Channel is a trademark of DTS, Inc. © DTS, Inc. All Rights Reserved.

The terms HDMI and HDMI High-Definition Multimedia Interface, and the HDMI Logo are trademarks or registered trademarks of HDMI Licensing LLC in the United States and other countries.

DivX Certified ® to play DivX ® video up to HD 1080p, including premium content.

DivX®, DivX Certified® and associated logos are trademarks of DivX, Inc. and are used under license.

ABOUT DIVX VIDEO: DivX® is a digital video format created by DivX, Inc. This is an official DivX Certified® device that plays DivX video. Visit www.divx.com for more information and software tools to convert your files into DivX video.

ABOUT DIVX VIDEO-ON-DEMAND: This DivX Certified® device must be registered in order to play purchased DivX Video-on-Demand (VOD) movies. To obtain your registration code, locate the DivX VOD section in your device setup menu. Go to vod.divx.com for more information on how to complete your registration.

Covered by one or more of the following U.S. patents : 7,295,673; 7,460,668; 7,515,710; 7,519,274

Lưu ý về giấy phép mã nguồn mở

Trong trường hợp sử dụng phần mềm mã nguồn mở, các giấy phép mã nguồn mở được cung cấp trong menu của sản phẩm. Lưu ý về giấy phép mã nguồn mở chỉ được viết bằng tiếng Anh.

Thuật ngữ

480i / 480p / 720p / 1080i / 1080p____ Mỗi tốc độ quét ở trên nói đến số lượng đường quét có hiệu quả quyết định độ phân giải của màn hình. Tốc độ quét có thể được thể hiện bằng i (quét xen kẽ) hoặc p (quét liên tục), tuỳ thuộc vào phương pháp quét.

-Quét

Quét là quá trình gửi điểm ảnh đi để tạo nên hình ảnh liên tục. Một số lượng lớn điểm ảnh sẽ mang lại hình ảnh rõ nét và sinh động hơn.

-Quét liên tục

Ở chế độ quét liên tục, tất cả các đường điểm ảnh được quét lần lượt (liên tục) trên màn hình.

-Quét xen kẽ

Ở chế độ quét xen kẽ, mỗi đường điểm ảnh sẽ được quét từ đầu đến cuối màn hình, sau đó các đường chưa được quét còn lại sẽ được quét.

Chế độ quét không xen kẽ và chế độ quét xen kẽ____ Chế độ quét không xen kẽ (quét liên tục) hiển thị đường ngang từ đầu đến cuối màn hình một cách liên tục. Chế độ quét xen kẽ hiển thị các đường có thứ tự lẻ trước và sau đó hiển thị các đường có số thứ tự chẵn. Chế độ không xen kẽ chủ yếu được sử dụng ở màn hình vì nó tạo ra độ rõ nét cho màn hình và chế độ xen kẽ chủ yếu được sử dụng ở TV.

Khoảng cách điểm____ Màn hình bao gồm các điểm màu đỏ, xanh lục và xanh lam. Khoảng cách ngắn giữa các điểm tạo nên độ phân giải cao. Khoảng cách điểm tức là khoảng cách ngắn nhất giữa các điểm của cùng một màu.
Khoảng cách điểm được đo bằng mili mét.

Tần số dọc____ Sản phẩm hiển thị một hình ảnh duy nhất nhiều lần trong một giây (giống như ánh sáng huỳnh quang nhấp nháy) nhằm hiển thị hình ảnh cho người xem nhìn. Tỷ lệ một hình ảnh được hiển thị lặp lại trên một giây được gọi là tần số quét dọc hoặc tỷ lệ làm tươi. Tần số quét dọc được đo bằng Hz.
Ví dụ: 60 Hz có nghĩa là một hình ảnh duy nhất được hiển thị 60 lần trong 1 giây.

Tần số ngang____ Thời gian để quét một đường nối cạnh trái với cạnh phải của màn hình được gọi là chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của chu kỳ quét ngang được gọi là tần số quét ngang. Tần số quét ngang được đo bằng kHz.

Nguồn____ Nguồn tín hiệu đầu vào là thiết bị nguồn video được kết nối với sản phẩm chẳng hạn như máy quay video xách tay, máy chạy DVD hoặc video.

Các cổng thành phần (xanh lục, xanh lam và đỏ)____ Các cổng thành phần, xác định, truyền và nhận tín hiệu tương phản, mang lại chất lượng hình ảnh tốt hơn cho bất kì phương pháp kết nối video nào.

Plug & Play____ Cắm & Chạy là một chức năng cho phép sự trao đổi thông tin tự động giữa một màn hình và PC để tạo ra môi trường hiển thị tối ưu. Sản phẩm sử dụng VESA DDC (tiêu chuẩn quốc tế) để chạy chức năng Cắm & Chạy.

Độ phân giải____ Độ phân giải là số lượng điểm ngang (điểm ảnh) và .số lượng điểm dọc (điểm ảnh) tạo nên màn hình Nó biểu thị mức độ chi tiết của màn hình hiển thị. Độ phân giải cao cho phép nhiều dữ liệu được hiển thị trên màn hình hơn và độ phân giải cao rất hữu ích cho việc thực hiện đồng thời nhiều tác vụ
Ví dụ, độ phân giải 1920x 1080 bao gồm 1,920 điểm ảnh ngang (độ phân giải ngang) và 1,080 điểm ảnh dọc (độ phân giải dọc).

DVD (Đĩa Kỹ thuật số Đa năng)____ DVD là một đĩa lưu trữ dữ liệu lớn có kích thước bằng đĩa CD, trong đó bạn có thể lưu các ứng dụng đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh hoặc trò chơi) bằng cách sử dụng công nghệ nén video MPEG-2.

HDMI (Giao diện đa phương tiện độ phân giải cao)____ Đó là giao diện có thể được kết nối với nguồn âm thanh kĩ thuật số và nguồn video có độ phân giải cao bằng cách sử dụng một cáp đơn không nén.

Điều khiển đa màn hình (MDC)____ MDC (Điều khiển đa màn hình) là một ứng dụng cho phép bạn điều khiển nhiều thiết bị hiển thị cùng một lúc bằng cách sử dụng một máy tính cá nhân (PC) Khi bạn sử dụng cáp RS232C (truyền dữ liệu nối tiếp) và cáp RJ45 (LAN) thì sẽ có sự truyền thông tin giữa PC và màn hình.